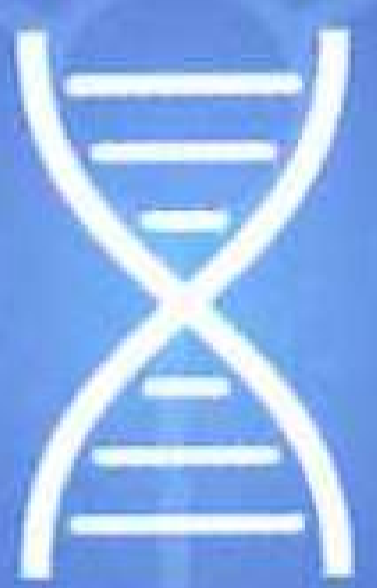
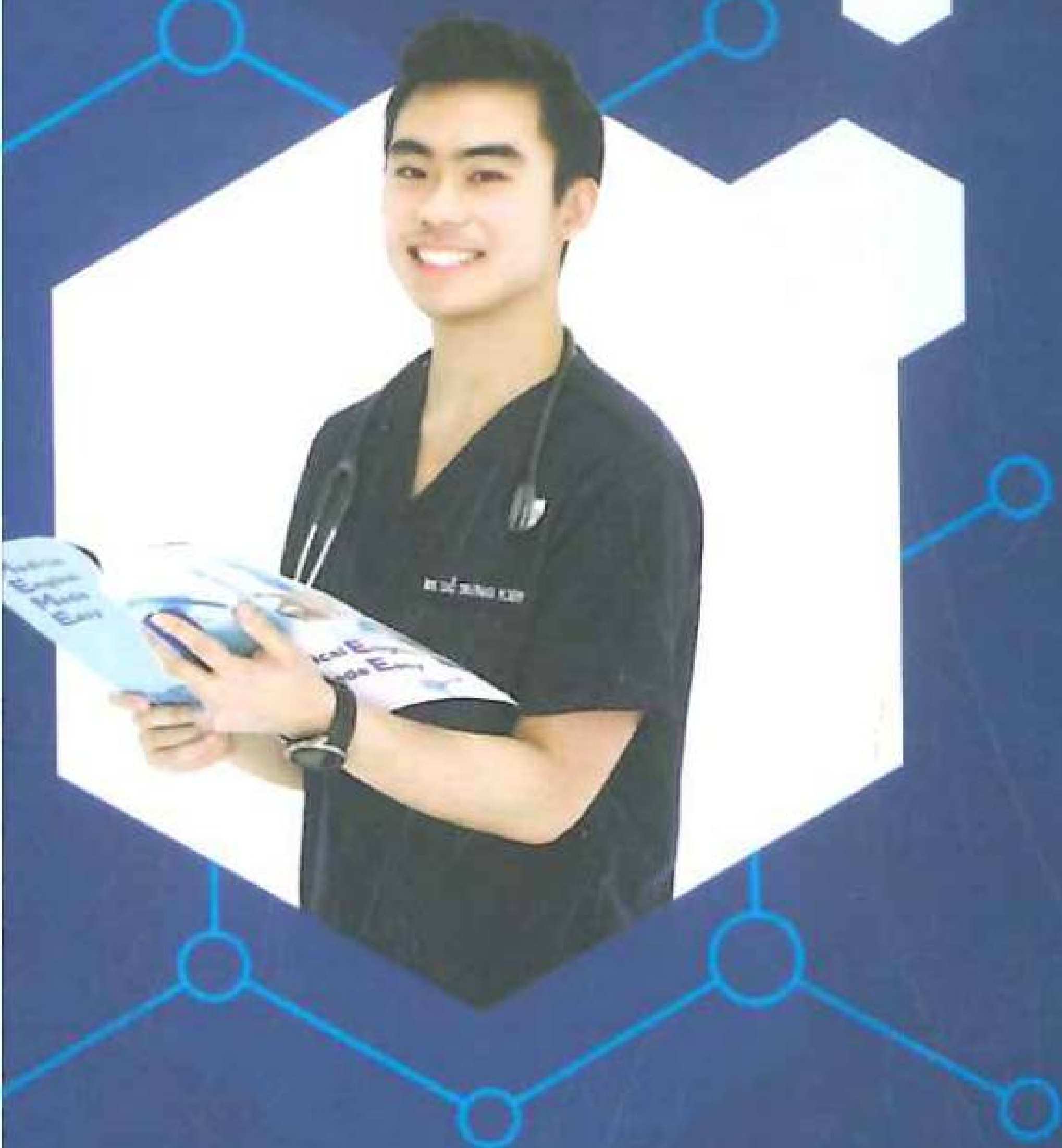


BS. ĐỖ TRUNG KIÊN



TIẾNG ANH Y KHOA

DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU



- Tác giả -
BS. ĐỖ TRUNG KIÊN

ác sĩ chuyên ngành **Chẩn đoán hình ảnh.**

ốt nghiệp **Á khoa** chuyên ngành
ác sĩ đa khoa tại **Học viện Quân y.**

hứng chỉ **IELTS 8.0.**

ở hữu **nhiều năm kinh nghiệm**
sinh sống và học tập tại **Mỹ và Singapore.**

hà sáng lập của trung tâm
ếng Anh y khoa **EasyMed Center.**



LIÊN HỆ VỚI TÁC GIẢ

 www.easymed.vn

 [/easymedcentre](https://www.facebook.com/easymedcentre)

 [/Kien0811](https://www.facebook.com/Kien0811)

zalo nhóm duy nhất 0528112107

TIẾNG ANH Y KHOA

DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

zalo nhóm 0528112107

Zalo nhóm 0528112107

TIẾNG ANH Y KHOA DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

Bản quyền tiếng Việt © Đỗ Trung Kiên, 2022

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Tác giả.

BS. ĐỖ TRUNG KIÊN

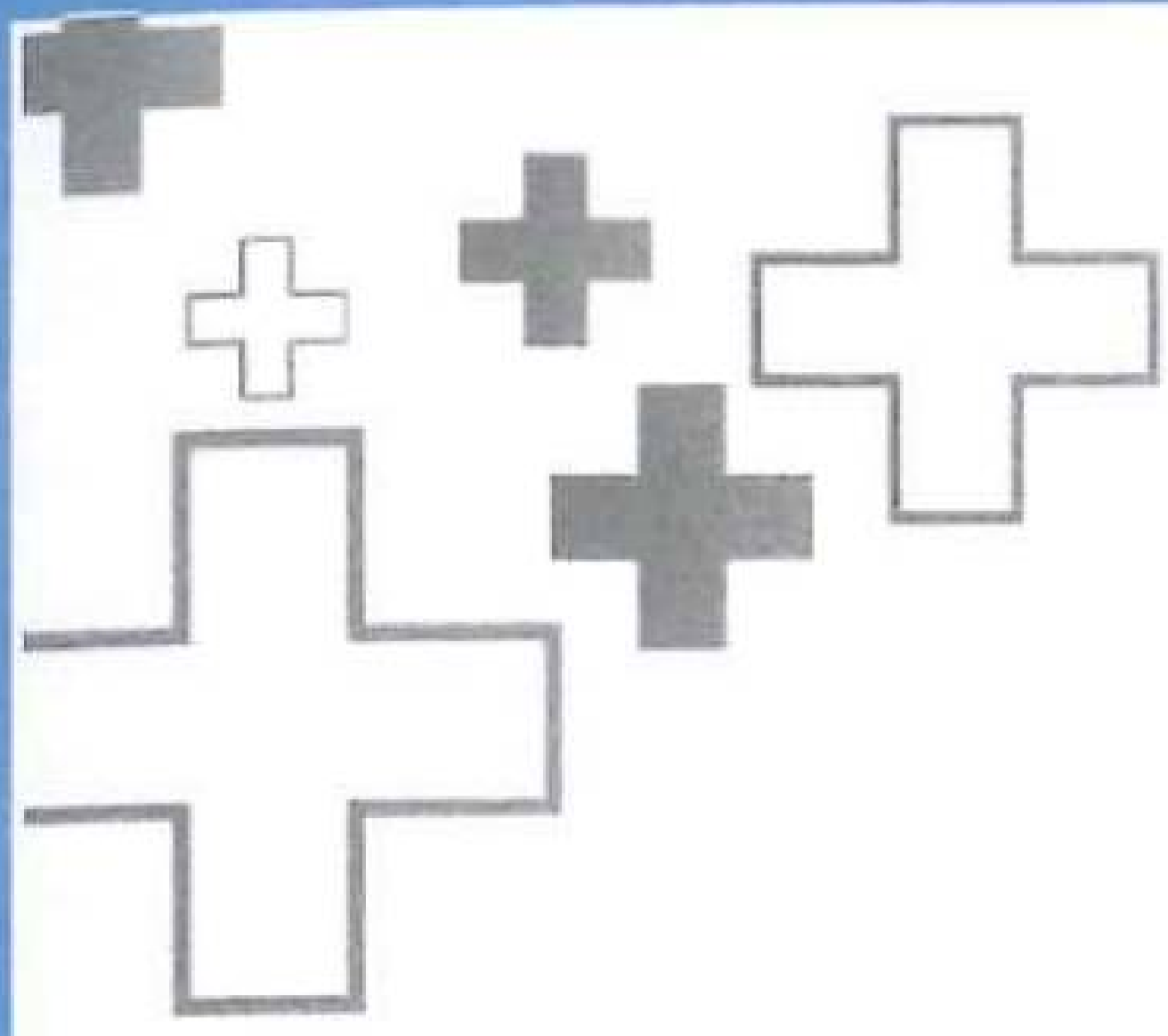
zalo nhóm 0528112107

TIẾNG ANH Y KHOA

DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

zalo nhóm duy nhất 0528112107

zalo nhóm 0528112107

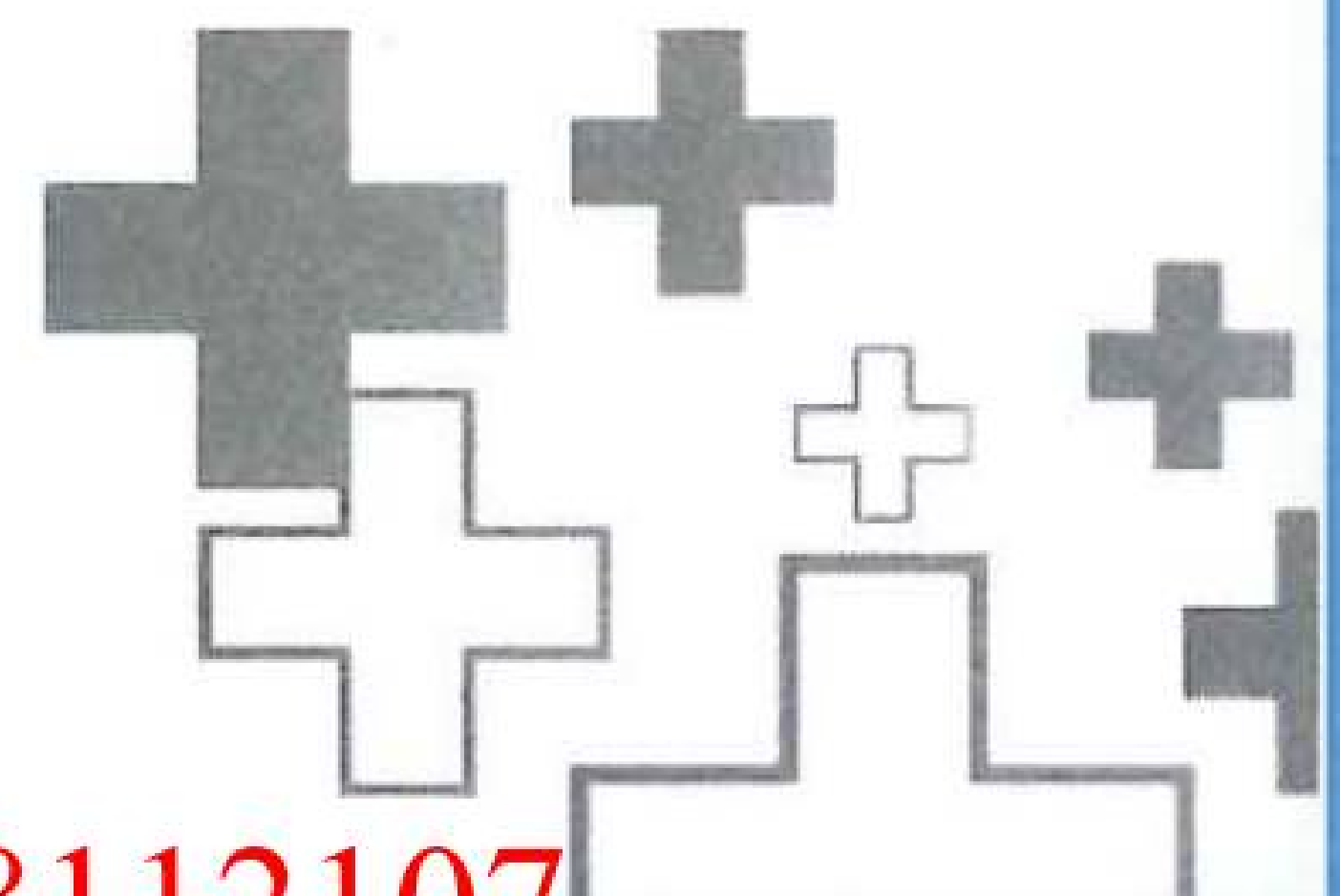


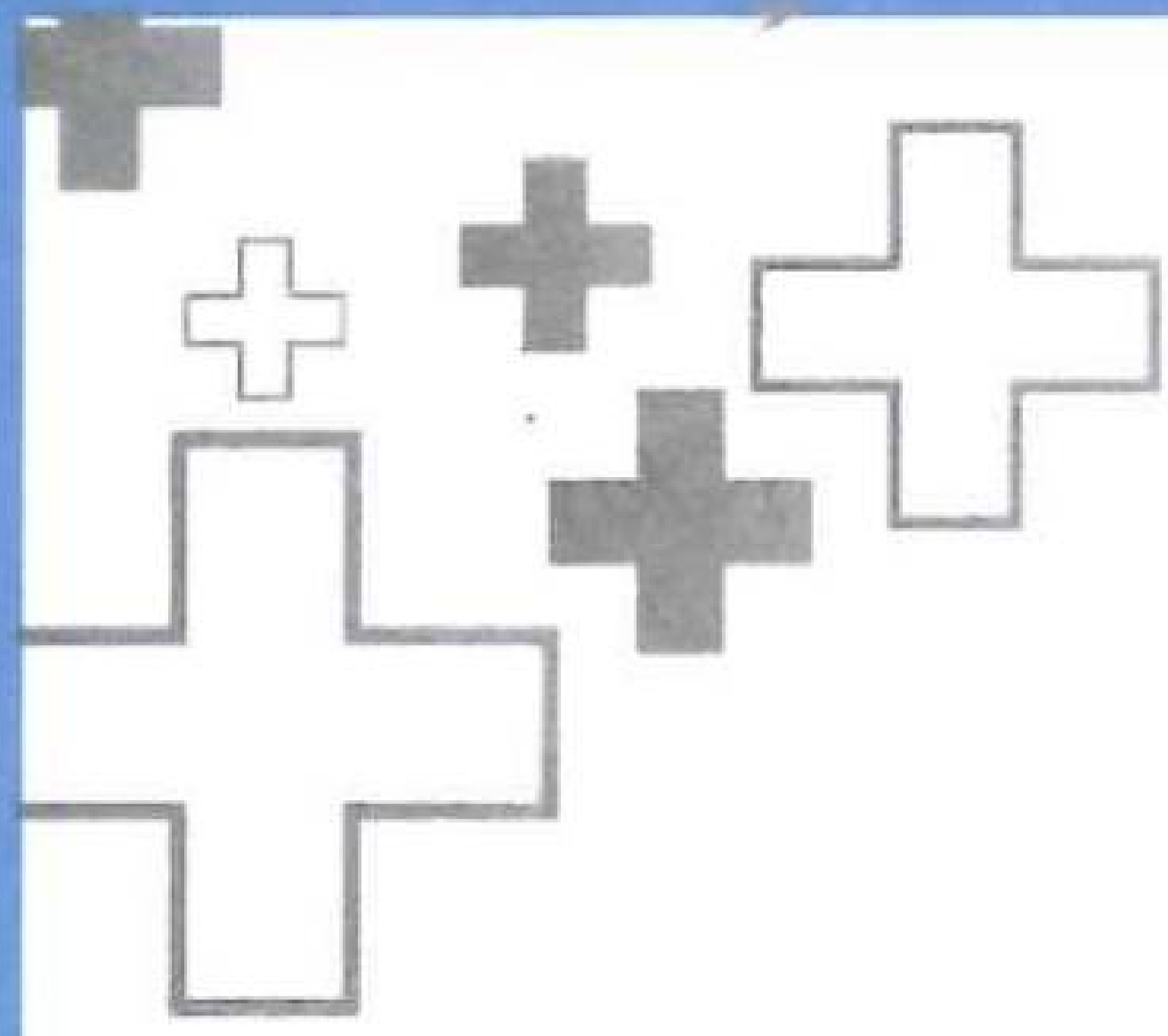
LỜI GIỚI THIỆU

Kính chào quý độc giả!

Chắc hẳn ai trong số chúng ta cũng đã từng cảm thấy hoa mắt chóng mặt vì những thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành phức tạp trong các cuốn ngoại văn y khoa dài bất tận. Thật vậy, việc tiếp cận và đọc hiểu ngoại văn là không dễ dàng một chút nào nếu thiếu đi một công cụ hướng dẫn tự học chi tiết được viết bằng tiếng Việt để những người học mới bắt đầu cũng có thể hiểu được.

Thấu hiểu những trải nghiệm đó, cuốn sách *Tiếng Anh Y Khoa Dành Cho Người Mới Bắt Đầu* đã được chấp bút với mong muốn giúp đỡ



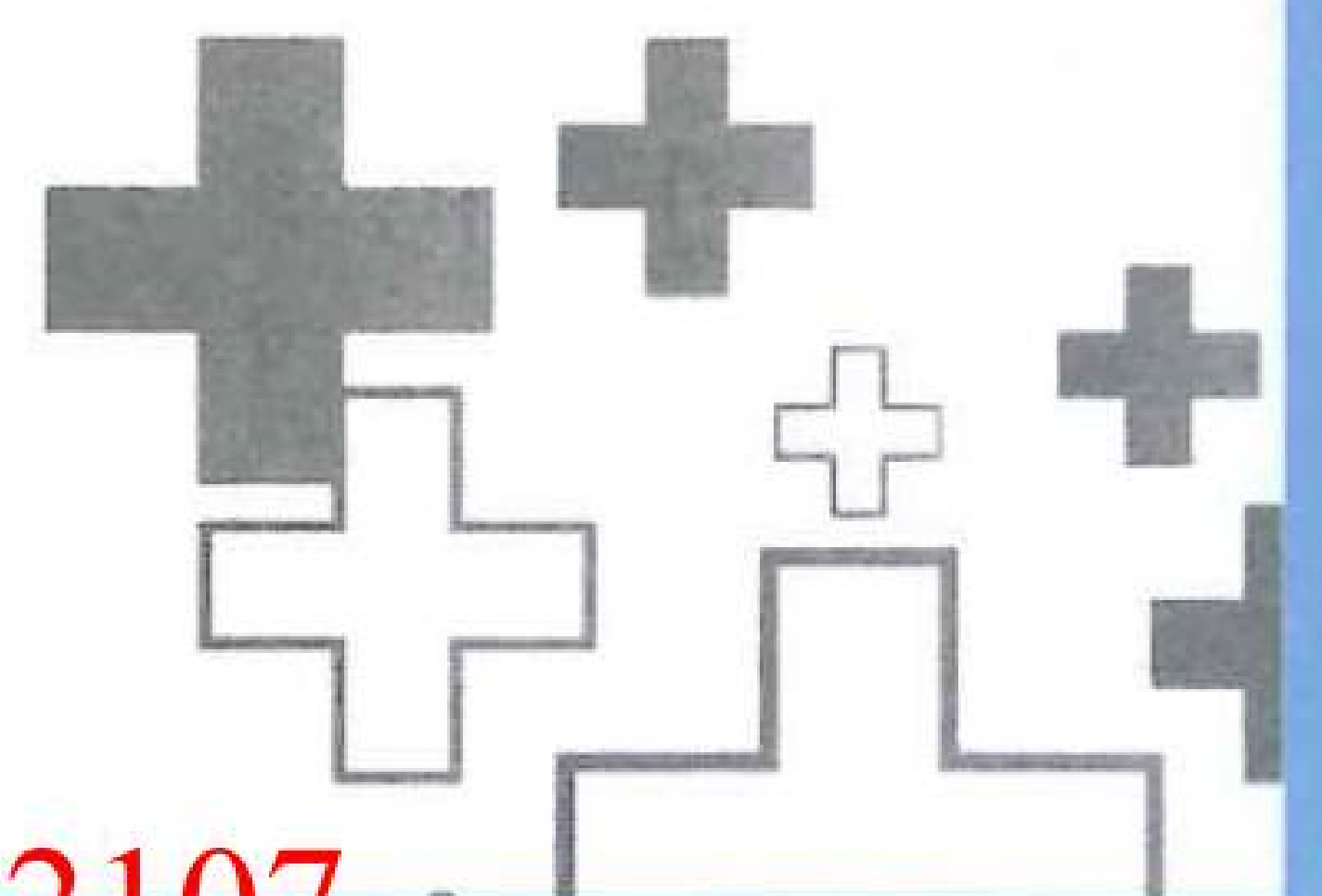


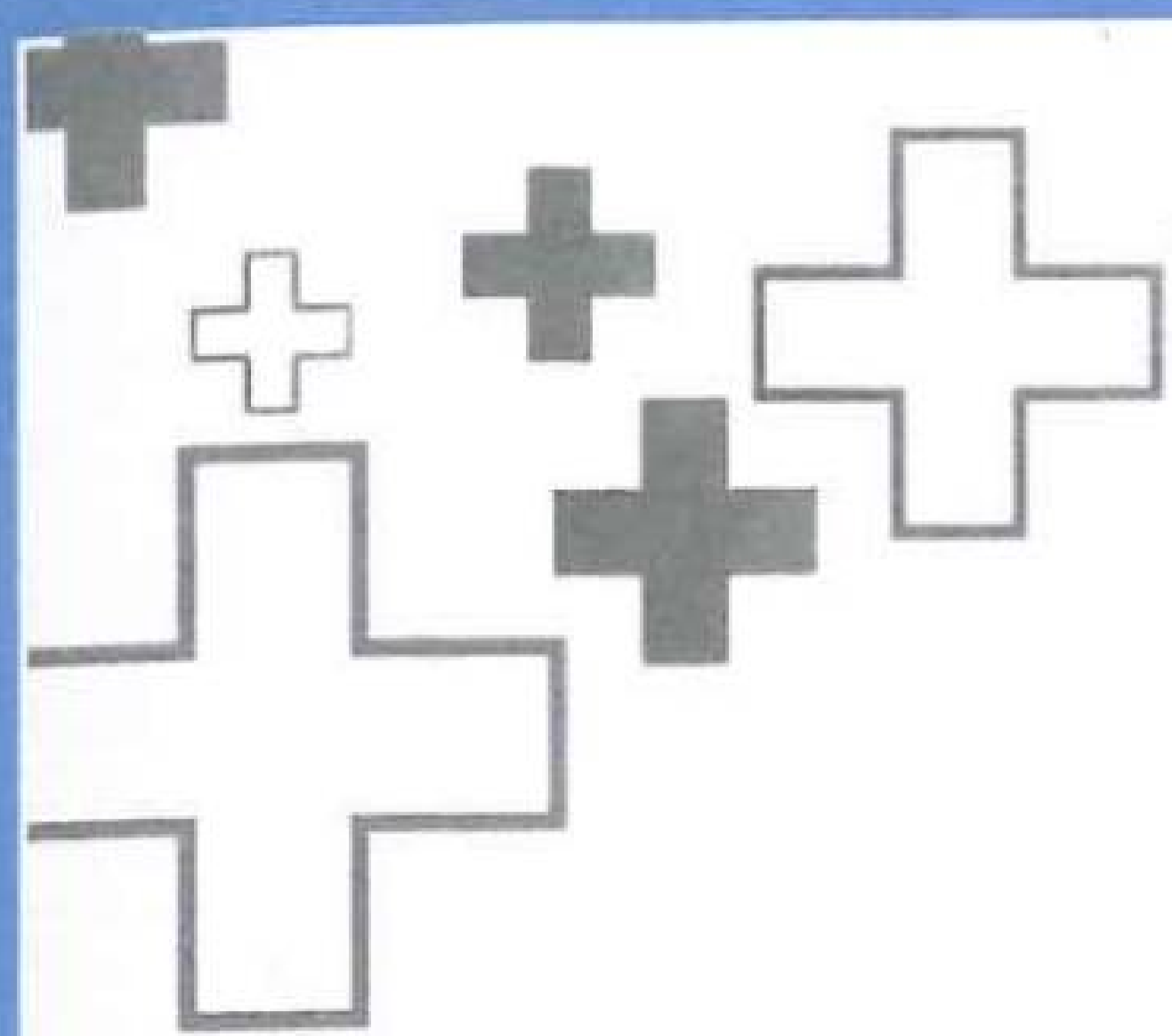
toàn thể các nhân viên y tế có thể làm chủ được tiếng Anh chuyên ngành và có cơ hội được tiếp cận gần hơn với nguồn tri thức y khoa bất tận của thế giới!

Xin chân thành cảm ơn quý độc giả vì đã đặt niềm tin vào cuốn sách. Chúc các bạn sẽ có một trải nghiệm thật tuyệt vời trên hành trình chinh phục tiếng Anh y khoa!

BS. Đỗ Trung Kiên

zalo nhóm 0528112107





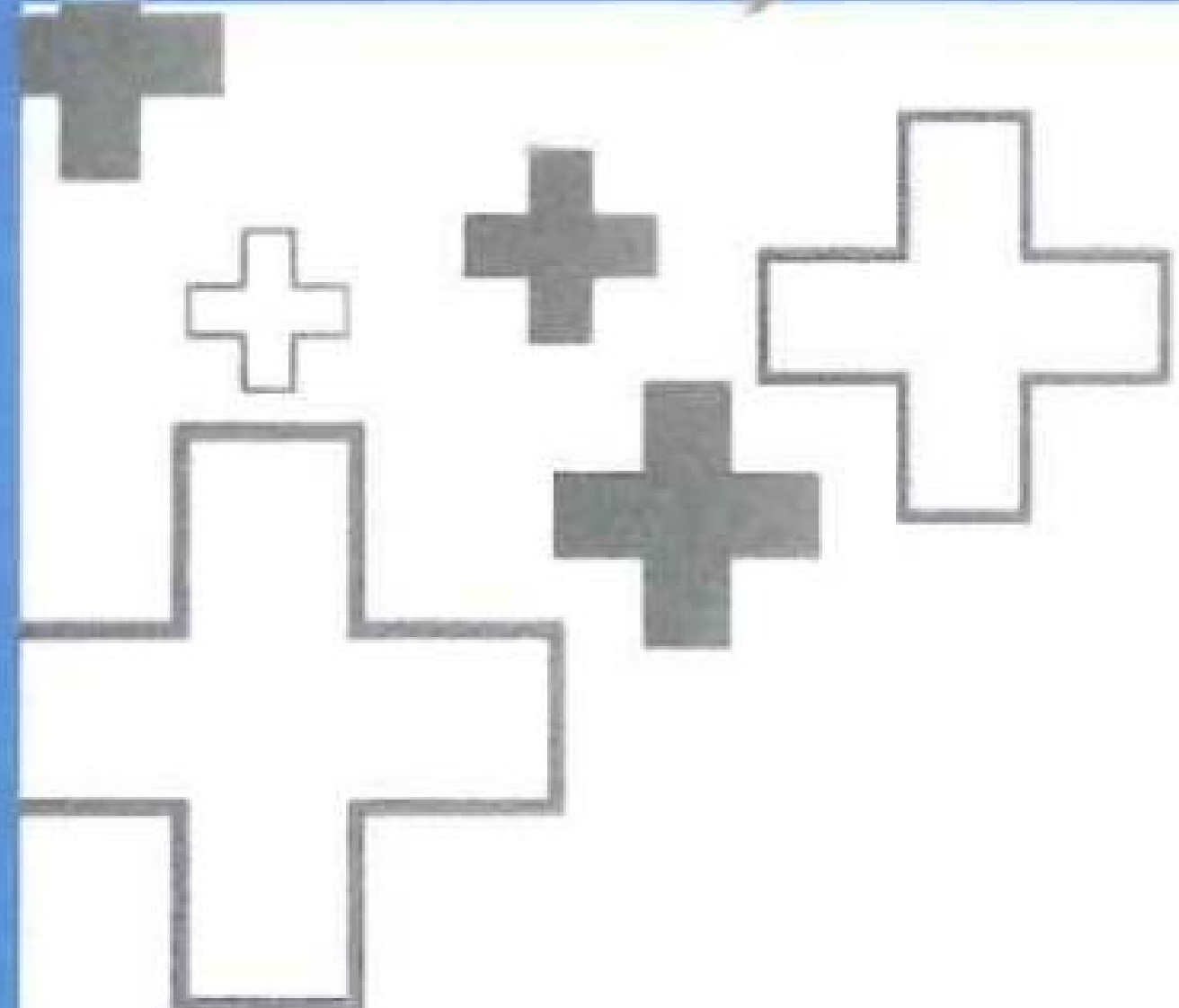
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Trong phần này, tác giả xin phép được hướng dẫn các bạn cách tối ưu hóa kiến thức trong cuốn sách *Tiếng Anh Y Khoa Dành Cho Người Mới Bắt Đầu*.

Trước hết, chúng ta không thể bỏ qua *chương 1 – Thuật Ngữ Y Khoa*, bất kể chuyên ngành của các bạn là gì, bởi vì kiến thức trong chương 1 sẽ giúp người đọc có được cái nhìn bản chất nhất về mặt ngôn ngữ của Tiếng Anh Y Khoa.

Tiếp theo, bạn có thể ngay lập tức nghiên cứu chương mà bạn thích nhất hoặc giúp ích nhiều nhất cho công việc chuyên môn hàng ngày.

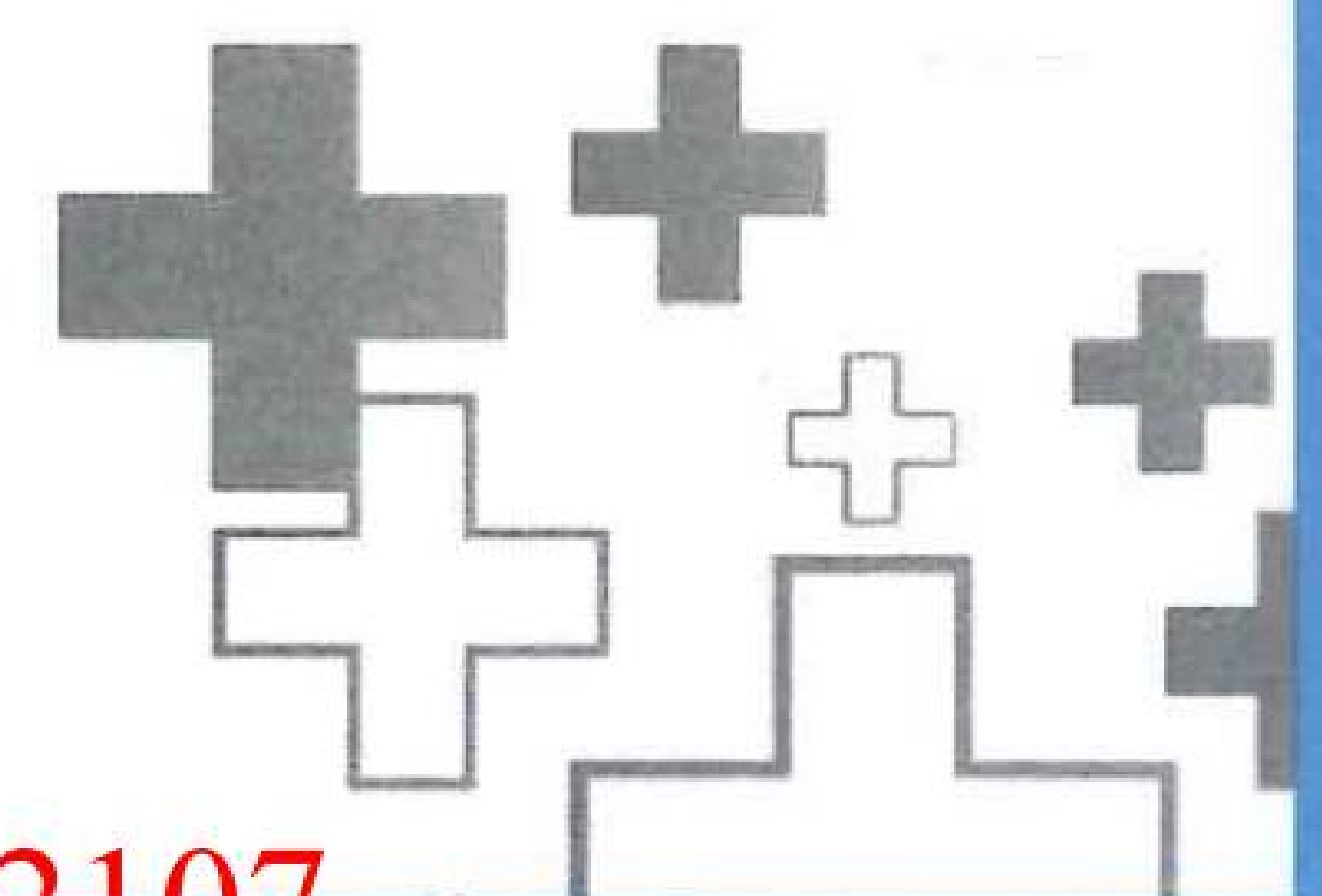




Cuối cùng, mặc dù mình biết mọi người sẽ muốn bỏ qua bước này, nhưng thực sự ở trong các chương còn lại chắc chắn sẽ chứa đựng một số thông tin và kiến thức có thể giúp ích cho chuyên khoa của bạn. Do vậy, sẽ thật hoàn hảo nếu bạn có thể dành thêm chút ít thời gian để đọc lướt qua những chương còn lại của cuốn sách.

Một lần nữa, mình xin được chúc các độc giả sẽ có một trải nghiệm thật tuyệt vời với cuốn sách *Tiếng Anh Y Khoa Dành Cho Người Mới Bắt Đầu*.

Xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ của mọi người!



CHAPTER 1

MEDICAL TERMINOLOGY

THUẬT NGỮ Y KHOA

zalo nhóm 0528112107

THUẬT NGỮ Y KHOA

Thuật ngữ (term) là một từ hoặc một cụm từ được sử dụng trong một lĩnh vực chuyên ngành nhằm tăng cường khả năng giao tiếp giữa các nhân viên làm việc trong chuyên ngành đó.

Môn học nghiên cứu về các thuật ngữ được gọi là **terminology** và chuyên sâu về thuật ngữ y khoa sẽ được gọi là **medical terminology**.



CÁCH HỌC THUẬT NGỮ Y KHOA

Đối với từ vựng tiếng Anh thông thường, đa phần người học chỉ học thuộc lòng từng từ mà không quan tâm tới cấu trúc của từ vựng. Điều này dẫn tới việc học một từ chỉ biết một từ.

Cách học thuật ngữ y khoa hiệu quả là học cấu trúc của từ vựng, hay nói cách khác là học các mảnh ghép lắp ráp nên từ vựng. Khi đã sở hữu trong tay một số lượng mảnh ghép nhất định, chúng sẽ tổ hợp lại với nhau thành vô số các thuật

ngữ và giúp người học có khả năng phân tích được những từ vựng thậm chí chưa bao giờ từng gặp trước đó.

Ví dụ: 3 thuật ngữ y khoa *gastrectomy*, *duodenotomy*, *jejunostomy*. Nếu học từ vựng theo cách truyền thống, chúng ta chỉ biết thêm được 3 từ. Tuy nhiên, hãy thử học theo cách “xếp hình” xem sao nhé!

		Hậu tố		
		-ectomy <i>phẫu thuật cắt bỏ</i>	-ostomy <i>phẫu thuật mở thông</i>	-otomy <i>phẫu thuật tạo đường rạch</i>
Gốc từ	Gastr- <i>dạ dày</i>	Gastrectomy	Gastrostomy	Gastrotomy
	Duoden- <i>tá tràng</i>	Duodenectomy	Duodenostomy	Duodenotomy
	Jejun- <i>hỗng tràng</i>	Jejunectomy	Jejunostomy	Jejunotomy

Ngoài ra, bản thân các gốc từ cũng có thể kết hợp với nhau, do đó chúng ta còn có thêm 3 thuật ngữ *gastroduodenostomy*, *gastrojejunostomy*, *duodenojejunostomy*. Tổng cộng là 12 từ!

Như vậy, với cách học “xếp hình” từ việc phân tích các mảnh ghép cấu thành nên thuật ngữ, chúng ta có thể nhân rộng vốn từ vựng lên rất nhiều lần, không chỉ đơn thuần là học 1 biết 1, mà là học 1 biết 10!



CẤU TẠO CỦA THUẬT NGỮ Y KHOA

Gốc từ (root): tạo ra ý nghĩa căn bản cho thuật ngữ, thường đại diện cho một cơ quan giải phẫu hoặc một khái niệm nào đó (hầu hết thuật ngữ y khoa sẽ có ít nhất một gốc từ).

Hậu tố (suffix): là “đuôi” của thuật ngữ y khoa, bao hàm ý nghĩa về chuyên ngành, xét nghiệm, thủ thuật, tình trạng, rối loạn,... Ngoài ra, hậu tố còn thể hiện loại từ của thuật ngữ (danh từ, tính từ, động từ) (*tất cả* thuật ngữ y khoa đều có hậu tố).

Tiền tố (prefix): là “đầu” của thuật ngữ y khoa, bao hàm ý nghĩa về tính chất, số lượng, chất lượng, vị trí không gian,...

Nguyên âm kết hợp (combining vowel): có mặt trong một số trường hợp để giúp thuật ngữ dễ phát âm hơn, hoàn toàn không ảnh hưởng tới ý nghĩa của thuật ngữ y khoa (thường là nguyên âm O).



CÁCH TRA CỨU THUẬT NGỮ Y KHOA

► **Bước 1:** Truy cập <https://globalrph.com/medterm>

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z

- Một bảng chữ cái như trên sẽ hiện ra, đại diện cho chữ cái đầu tiên trong “mảnh ghép” mà chúng ta muốn tra cứu.

► **Bước 2:** Tiến hành tra cứu các “mảnh ghép”

- Lấy thuật ngữ **hyperglycemia** làm ví dụ. Chúng ta sẽ tra cứu theo thứ tự từ trái qua phải.
- Ấn vào chữ cái H trên bảng chữ cái, sau đó sử dụng tổ hợp phím Ctr + F, gõ **hyper** ==> chúng ta sẽ tới vị trí của tiền tố **hyper-** có nghĩa là *above* (bên trên) hoặc *excessive* (quá mức).
- Tương tự, ấn vào chữ cái G, sau đó sử dụng tổ hợp phím Ctr + F, gõ **glyc** ==> chúng ta tới vị trí của gốc từ **glyc-** có nghĩa là *glucose*.

- Cuối cùng, ấn vào chữ cái E, tương tự như trên, chúng ta sẽ tìm ra hậu tố **-emia** có nghĩa là *blood condition* (tình trạng máu).

► **Bước 3: “Xếp hình”**

- Từ ý nghĩa của 3 mảnh ghép nêu trên, ta sẽ suy ra được ý nghĩa của thuật ngữ **hyperglycemia** có nghĩa là *tình trạng tăng glucose máu*.
- Để kiểm tra lại ý nghĩa của thuật ngữ, chúng ta có thể sử dụng một số từ điển có kho từ vựng y khoa lớn, ví dụ như **Cambridge** và **Merriam-Webster**, hoặc có thể Google theo cú pháp “*Hyperglycemia là gì*” để có nghĩa tiếng Việt của thuật ngữ một cách nhanh nhất.

Để xem video hướng dẫn chi tiết cách tra cứu các thuật ngữ y khoa, các bạn có thể quét mã QR dưới đây nhé!



GỐC TỪ

Gốc từ (root) là thành phần tạo ra ý nghĩa căn bản cho thuật ngữ y khoa, thường sẽ đại diện cho một cơ quan giải phẫu hoặc một khái niệm nào đó (hầu hết thuật ngữ y khoa sẽ có ít nhất một gốc từ).



CÁCH HỌC GỐC TỪ

Như đã nói, gốc từ thường đại diện cho cơ quan giải phẫu. Do đó, chúng ta cần học **tên thông dụng** của các cơ quan giải phẫu trước, sau đó sẽ học **gốc từ tương ứng** với cơ quan giải phẫu đó.

Ví dụ

Tên thông dụng	Gốc từ	Ý nghĩa
Heart	Cardi-	Tim
Liver	Hepat-	Gan
Stomach	Gastr-	Dạ dày



NGUỒN GỐC CỦA GỐC TỪ

Trong nhiều trường hợp, mỗi cơ quan giải phẫu sẽ có 1 gốc từ tương ứng. Tuy nhiên, trong quá trình học, chúng ta sẽ bắt gặp một số cơ quan giải phẫu có tới 2 gốc từ tương ứng, 1 gốc từ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp và 1 gốc từ có nguồn gốc từ tiếng La-tinh.

Ví dụ

Tên thông dụng	Gốc từ (Hy Lạp)	Gốc từ (La-tinh)	Ý nghĩa
Mouth	Stomat-	Or-	Miệng
Lung	Pneumon-	Pulmon-	Phổi
Kidney	Nephr-	Ren-	Thận

Tuy nhiên, chúng ta không cần học thuộc nguồn gốc của gốc từ. Mục đích của lưu ý này chỉ là để người học không bị “hoảng loạn” khi thấy ở một số trường hợp có tới 2 gốc từ cùng đại diện cho 1 cơ quan giải phẫu. Dù sao thì đa phần các cơ quan giải phẫu cũng chỉ có 1 gốc từ tương ứng mà thôi!



DẠNG KẾT HỢP CỦA GỐC TỪ

Dạng kết hợp của gốc từ (**combining form**) là một gốc từ (**root**) khi được kết hợp với một trong các nguyên âm kết hợp (**combining vowel**). Trong tiếng Anh, có tổng cộng 5 nguyên âm (U, E, O, A, I), tuy nhiên nguyên âm được sử dụng nhiều nhất trong thuật ngữ y khoa là **nguyên âm O**.

Gốc từ	Nguyên âm kết hợp	Gốc từ dạng kết hợp	Ý nghĩa
Gastr-	O	Gastro-	Dạ dày
Duoden-	O	Duodeno-	Tá tràng
Chol-	E	Chole-	Mật
Oss-	I	Ossi-	Xương



CÁC QUY TẮC SỬ DỤNG GỐC TỪ DẠNG KẾT HỢP

- **Quy tắc 1:** khi kết hợp *nhiều gốc từ* với nhau, gốc từ đứng trước luôn được sử dụng ở dạng kết hợp.

Ví dụ: gốc từ *gastr-* (dạ dày) khi kết hợp với gốc từ *duoden-* (tá tràng) sẽ tạo thành gốc từ *gastroduoden-*

► **Quy tắc 2:** khi kết hợp *gốc từ* với *hậu tố bắt đầu bằng phụ âm*, gốc từ luôn được sử dụng ở dạng kết hợp.

Ví dụ: gốc từ *gastr-* (dạ dày) khi kết hợp với hậu tố *-scopy* (phương pháp soi) sẽ tạo thành thuật ngữ *gastroscopy* (vì S là phụ âm nên ta sử dụng dạng kết hợp là *gastro-*)

Ví dụ: gốc từ *gastr-* (dạ dày) khi kết hợp với hậu tố *-ectomy* (phẫu thuật cắt bỏ) sẽ tạo thành thuật ngữ *gastrectomy* (vì E là nguyên âm nên ta không sử dụng dạng kết hợp)

► **Áp dụng đồng thời cả 2 quy tắc**

Ví dụ: gốc từ *gastr-* kết hợp gốc từ *duoden-* kết hợp với hậu tố *-scopy* sẽ tạo thành thuật ngữ *gastroduodenoscopy* (phương pháp soi dạ dày – tá tràng)

HẬU TỔ

Hậu tố (suffix) là “đuôi” của thuật ngữ y khoa, bao hàm ý nghĩa về chuyên ngành, xét nghiệm, thủ thuật, tình trạng, rối loạn,... Ngoài ra, hậu tố còn thể hiện loại từ của thuật ngữ (danh từ, tính từ, động từ) (tất cả thuật ngữ y khoa đều có hậu tố).



HẬU TỔ BỆNH HỌC

Hậu tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
-itis <i>viêm</i>	Gastritis	Viêm dạ dày
	Appendicitis	Viêm ruột thừa
	Arthritis	Viêm khớp
-megaly <i>to bất thường</i>	Hepatomegaly	Gan to bất thường
	Cardiomegaly	Tim to bất thường
-emia <i>tình trạng máu</i>	Hypoglycemia	Hạ đường huyết
	Hyperlipidemia	Tăng lipid máu

Hậu tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
-algia -dynia đau	Gastralgia	Đau dạ dày
	Myodynia	Đau cơ
-pathy bệnh	Encephalopathy	Bệnh não
	Cardiomyopathy	Bệnh cơ tim
	Neuropathy	Bệnh thần kinh
-trophy tăng trưởng	Hypertrophy	Phì đại
	Dystrophy	Loạn dưỡng
-plasia sản sinh	Hyperplasia	Tăng sản
	Fibroplasia	Tăng sinh xơ
-pnea hô hấp	Tachypnea	Thở nhanh
	Bradypnea	Thở chậm
-spasm co thắt	Bronchospasm	Co thắt phế quản
	Vasospasm	Co thắt mạch máu
-plegia liệt	Hemiplegia	Liệt nửa người
	Quadriplegia	Liệt tứ chi
-phobia sợ, kỵ	Hydrophobia	Tính kỵ nước
	Photophobia	Chứng sợ ánh sáng

Hậu tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
-philia <i>ưa, thích</i>	Hydrophilia	Tính ưa nước
	Hemophilia	Bệnh ưa chảy máu
-oma <i>khối u</i>	Carcinoma	Ung thư biểu mô
	Fibroma	U xơ
-penia <i>giảm</i>	Leukopenia	Giảm bạch cầu
	Thrombocytopenia	Giảm tiểu cầu
-emesis <i>nôn</i>	Hematemesis	Nôn ra máu
	Hyperemesis	Nôn nhiều, kéo dài
-lithiasis <i>có sỏi</i>	Cholecystolithiasis	Sỏi túi mật
	Nephrolithiasis	Sỏi thận
-lysis <i>phân giải</i>	Bacteriolysis	Sự tiêu vi khuẩn
	Hemolysis	Sự tan máu
-cele <i>thoát vị</i>	Cystocele	Thoát vị bàng quang
	Rectocele	Thoát vị trực tràng
-sclerosis <i>xơ cứng</i>	Atherosclerosis	Xơ vữa động mạch
	Arthrosclerosis	Xơ cứng khớp

Hậu tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
-rrhage -rrhagia <i>xuất huyết</i>	Hemorrhage	Xuất huyết
	Gastrorrhagia	Xuất huyết dạ dày
-stenosis <i>trình trạng hẹp</i>	Tracheostenosis	Hẹp khí quản
	Urethrostenosis	Hẹp niệu đạo
-uria <i>tiểu tiện</i>	Dysuria	Tiểu khó, tiểu buốt
	Hematuria	Tiểu ra máu
	Proteinuria	Tiểu ra protein
	Anuria	Vô niệu
	Polyuria	Đa niệu



XÉT NGHIỆM, THỦ THUẬT VÀ PHẪU THUẬT

Hậu tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
-centesis kỹ thuật chọc	Rachicentesis	Chọc ống sống
	Abdominocentesis	Chọc dịch ổ bụng
	Arthrocentesis	Chọc dịch ổ khớp
-otomy kỹ thuật tạo đường rạch	Cystotomy	Thủ thuật rạch bàng quang
	Tracheotomy	Thủ thuật rạch mở khí quản
-ostomy kỹ thuật tạo đường mở thông	Colostomy	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
	Gastrojejunostomy	Mở thông dạ dày - hỗng tràng
-ectomy kỹ thuật cắt bỏ	Appendectomy	Phẫu thuật cắt ruột thừa
	Splenectomy	Phẫu thuật cắt lách
	Prostatectomy	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt

Hậu tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
-scopy <i>phương pháp soi</i>	Gastroscopy	Soi dạ dày
	Bronchoscopy	Soi phế quản
	Endoscopy	Nội soi
-scope <i>dụng cụ soi</i>	Otoscope	Dụng cụ soi tai
	Laryngoscope	Dụng cụ soi thanh quản
	Endoscope	Dụng cụ nội soi
-graphy <i>phương pháp tạo hình ảnh</i>	Angiography <i>tạo hình ảnh động mạch nhờ tia X</i>	Chụp động mạch
	Echocardiography <i>tạo hình ảnh tim nhờ sóng siêu âm</i>	Siêu âm tim
	Electrocardiography <i>tạo hình ảnh hoạt động điện của tim</i>	Điện tim
-gram <i>bản thu hình ảnh</i>	Echocardiogram	Hình ảnh siêu âm tim
	Electrocardiogram	Bản điện tim

Hậu tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
-therapy phương pháp trị liệu	Chemotherapy	Hóa trị
	Radiotherapy	Xạ trị
	Psychotherapy	Trị liệu tâm lý
-rrhaphy phương pháp khâu	Tenorrhaphy	Khâu gân
	Angiorrhaphy	Khâu mạch máu
	Myorrhaphy	Khâu cơ
-pexy phương pháp cố định	Hysteropexy	Cố định tử cung
	Cecopexy	Cố định manh tràng
-plasty phương pháp tái tạo, tạo hình	Rhinoplasty	Tạo hình mũi
	Angioplasty	Tạo hình mạch máu
	Arthroplasty	Tái tạo khớp
-meter dụng cụ đo lường	Tonometer	Dụng cụ đo nhãn áp
	Pachymeter	Dụng cụ đo độ dày giác mạc
	Thermometer	Nhiệt kế



MỘT SỐ HẬU TỔ PHỔ BIẾN KHÁC

Hậu tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
-logy <i>chuyên ngành</i>	Dermatology	Chuyên ngành Da liễu
	Cardiology	Chuyên ngành Tim
	Urology	Chuyên ngành Tiết niệu
-logist <i>chuyên gia</i>	Dermatologist	Bác sĩ da liễu
	Cardiologist	Bác sĩ tim mạch
	Urologist	Bác sĩ tiết niệu
-cyte <i>tế bào</i>	Erythrocyte	Tế bào hồng cầu
	Leukocyte	Tế bào bạch cầu
	Thrombocyte	Tế bào tiểu cầu
-ia -ism -osis <i>tình trạng bất thường</i>	Hyperkinesia	Tình trạng tăng động
	Hyperthyroidism	Tình trạng cường giáp
	Acidosis	Tình trạng nhiễm toan

TIỀN TỔ

Tiền tố (prefix) là “đầu” của thuật ngữ y khoa, bao hàm ý nghĩa về tính chất, số lượng, chất lượng, vị trí không gian,...



TIỀN TỔ VỊ TRÍ TRONG KHÔNG GIAN

Tiền tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
epi- supra- super- <i>phía trên</i>	Epigastric region	Vùng thượng vị
	Suprarenal glands	Tuyến thượng thận
	Superior vena cava	Tĩnh mạch chủ trên
sub- infra- hypo- infer- <i>phía dưới</i>	Subcutaneous tissue	Mô dưới da
	Infrastructure	Cấu trúc hạ tầng
	Hypochondriac regions	Vùng hạ sườn
	Inferior vena cava	Tĩnh mạch chủ dưới
ante- fore- <i>phía trước</i>	Anterior axillary line	Đường nách trước
	Forehead	Trán (trước đầu)

Tiền tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
post- retro- phía sau	Posterior axillary line	Đường nách sau
	Postileal appendix	Ruột thừa sau hồi tràng
	Retroperitoneal space	Khoang sau phúc mạc
	Retrocecal appendix	Ruột thừa sau manh tràng
endo- intra- bên trong	Endoskeleton	Khung xương trong
	Endocarditis	Viêm nội tâm mạc
	Intracranial pressure	Áp lực nội sọ
	Intracellular fluid	Dịch nội bào
exo- ecto- extra- bên ngoài	Exoskeleton	Khung xương ngoài
	Ectopic pregnancy	Chửa ngoài tử cung
	Extracellular fluid	Dịch ngoại bào
peri- xung quanh	Periodontiumz	Tổ chức quanh răng
	Pericarditis	Viêm ngoại tâm mạc
para- bên cạnh	Parathyroid glands	Tuyến cận giáp
	Paraclinic departments	Khoa cận lâm sàng

Tiền tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
mid- meso- ở giữa	Midclavicular line	Đường giữa đòn
	Midaxillary line	Đường nách giữa
per- trans- xuyên qua	Percutaneous coronary intervention	Can thiệp mạch vành qua da
	Percutaneous transhepatic cholangiography	Chụp đường mật xuyên gan qua da
	Transvaginal ultrasound	Siêu âm qua đường âm đạo
proxim- gần trung tâm	Proximal ureter	Đoạn gần hay đoạn 1/3 trên niệu quản
	Proximal tubule	Ống lượn gần
	Proximal femur	Đầu trên xương đùi
dist- xa trung tâm	Distal ureter	Đoạn xa hay đoạn 1/3 dưới niệu quản
	Distal tubule	Ống lượn xa
	Distal femur	Đầu dưới xương đùi



TIỀN TỔ THỜI GIAN, GIAI ĐOẠN

Tiền tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
pre- pro- fore- trước	Prenatal diagnosis	Chẩn đoán trước sinh
	Preoperative diagnosis	Chẩn đoán trước mổ
	Provisional diagnosis	Chẩn đoán sơ bộ
	Forecast	Dự báo
	Foreplay	Màn dạo đầu
post- sau	Postoperative diagnosis	Chẩn đoán sau mổ
	Postnatal depression	Trầm cảm sau sinh
retro- ngược về quá khứ	Retrogress	Thoái lùi
	Retrovirus	Virus phiên mã ngược
neo- mới	Neonate	Trẻ sơ sinh
	Neophyte	Người mới vào nghề
	Gluconeogenesis	Tân tạo đường



TIỀN TỔ TÍNH CHẤT, SỐ LƯỢNG

Tiền tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
hyper- tăng cao	Hyperglycemia	Tăng đường huyết
	Hypertension	Tăng huyết áp
	Hyperthyroidism	Cường giáp
hypo- hạ thấp	Hypoglycemia	Hạ đường huyết
	Hypotension	Hạ huyết áp
	Hypothyroidism	Nhược giáp
poly- multi- đa, nhiều	Polyuria	Đa niệu
	Polyhydramnios	Đa ối
	Multicellular	Đa bào
	Multiple sclerosis	Bệnh đa xơ cứng
olig- ít	Oliguria	Thiểu niệu
	Oligohydramnios	Thiểu ối
a- an- ab- không	Apnea	Ngưng thở
	Anuria	Vô niệu
	Abnormal	Bất thường
dys- khó khăn, rối loạn	Dysuria	Tiểu khó
	Dysfunction	Rối loạn chức năng



TIỀN TỔ THỜI GIAN, GIAI ĐOẠN

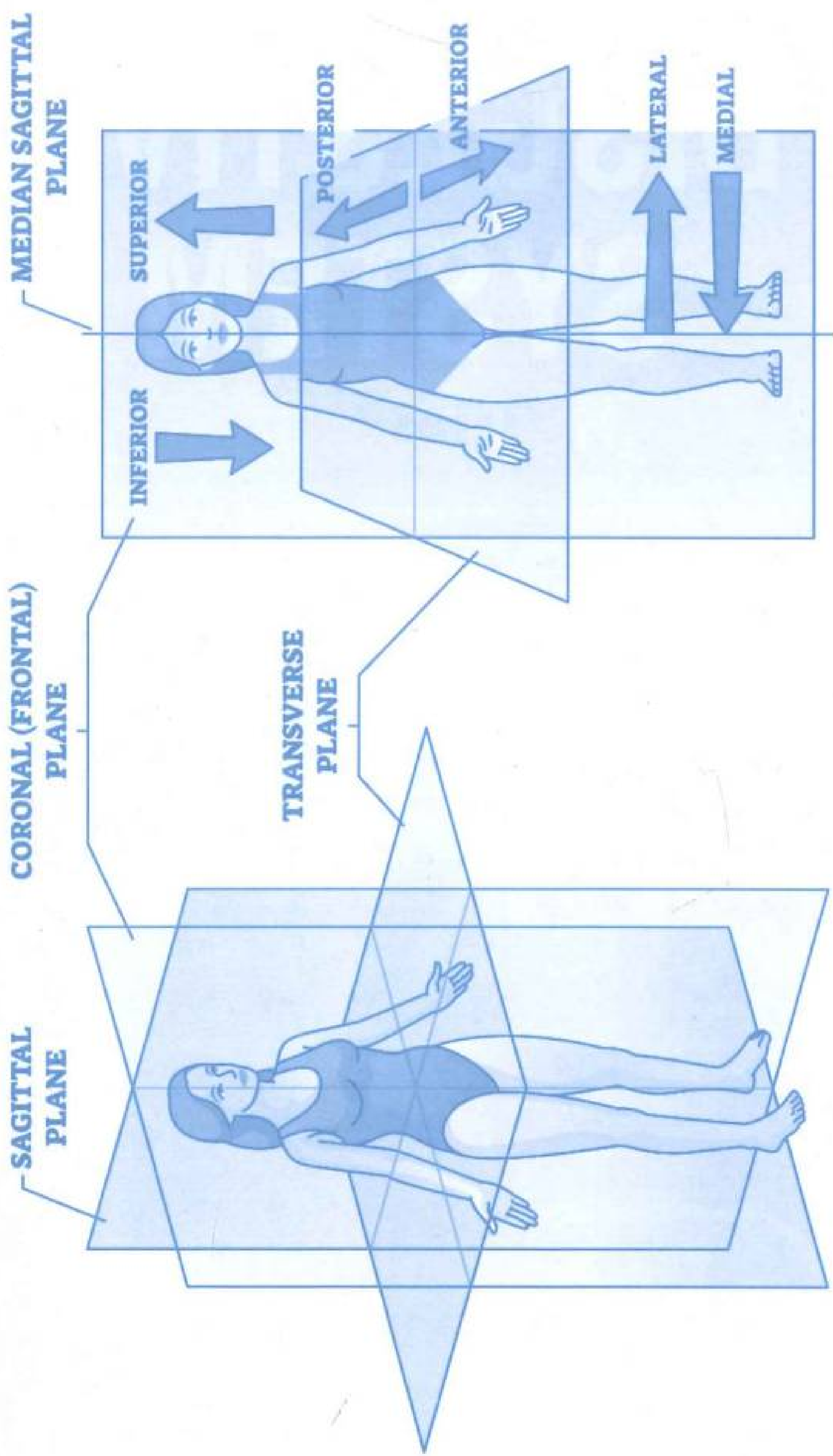
Tiền tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
pre- pro- fore- trước	Prenatal diagnosis	Chẩn đoán trước sinh
	Preoperative diagnosis	Chẩn đoán trước mổ
	Provisional diagnosis	Chẩn đoán sơ bộ
	Forecast	Dự báo
	Foreplay	Màn dạo đầu
post- sau	Postoperative diagnosis	Chẩn đoán sau mổ
	Postnatal depression	Trầm cảm sau sinh
retro- ngược về quá khứ	Retrogress	Thoái lùi
	Retrovirus	Virus phiên mã ngược
neo- mới	Neonate	Trẻ sơ sinh
	Neophyte	Người mới vào nghề
	Gluconeogenesis	Tân tạo đường



TIỀN TỔ TÍNH CHẤT, SỐ LƯỢNG

Tiền tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
hyper- tăng cao	Hyperglycemia	Tăng đường huyết
	Hypertension	Tăng huyết áp
	Hyperthyroidism	Cường giáp
hypo- hạ thấp	Hypoglycemia	Hạ đường huyết
	Hypotension	Hạ huyết áp
	Hypothyroidism	Nhược giáp
poly- multi- đa, nhiều	Polyuria	Đa niệu
	Polyhydramnios	Đa ối
	Multicellular	Đa bào
	Multiple sclerosis	Bệnh đa xơ cứng
olig- ít	Oliguria	Thiểu niệu
	Oligohydramnios	Thiểu ối
a- an- ab- không	Apnea	Ngưng thở
	Anuria	Vô niệu
	Abnormal	Bất thường
dys- khó khăn, rối loạn	Dysuria	Tiểu khó
	Dysfunction	Rối loạn chức năng

Tiền tố	Thuật ngữ	Ý nghĩa
pseudo- <i>giả</i>	Pseudomembrane	Giả mạc
	Pseudoscience	Ngụy khoa học
semi- hemi- <i>một nửa</i>	Semifinal	Bán kết
	Semiconscious	Nửa tỉnh
	Hemiplegia	Liệt nửa người
	Hemiparesis	Yếu nửa người
re- <i>lặp lại</i>	Recurrent	Tái đi tái lại
	Relapse	Sự tái phát
anti- contra- <i>chống lại</i>	Antibiotics	Thuốc kháng sinh
	Contraception	Biện pháp tránh thai
	Contraindication	Chống chỉ định
erythr- <i>màu đỏ</i>	Erythrocyte	Tế bào hồng cầu
leuk- <i>màu trắng</i>	Leukocyte	Tế bào bạch cầu
melan- <i>màu đen</i>	Melanocyte	Tế bào hắc tố
cyan- <i>màu xanh dương</i>	Cyanosis	Triệu chứng xanh tím

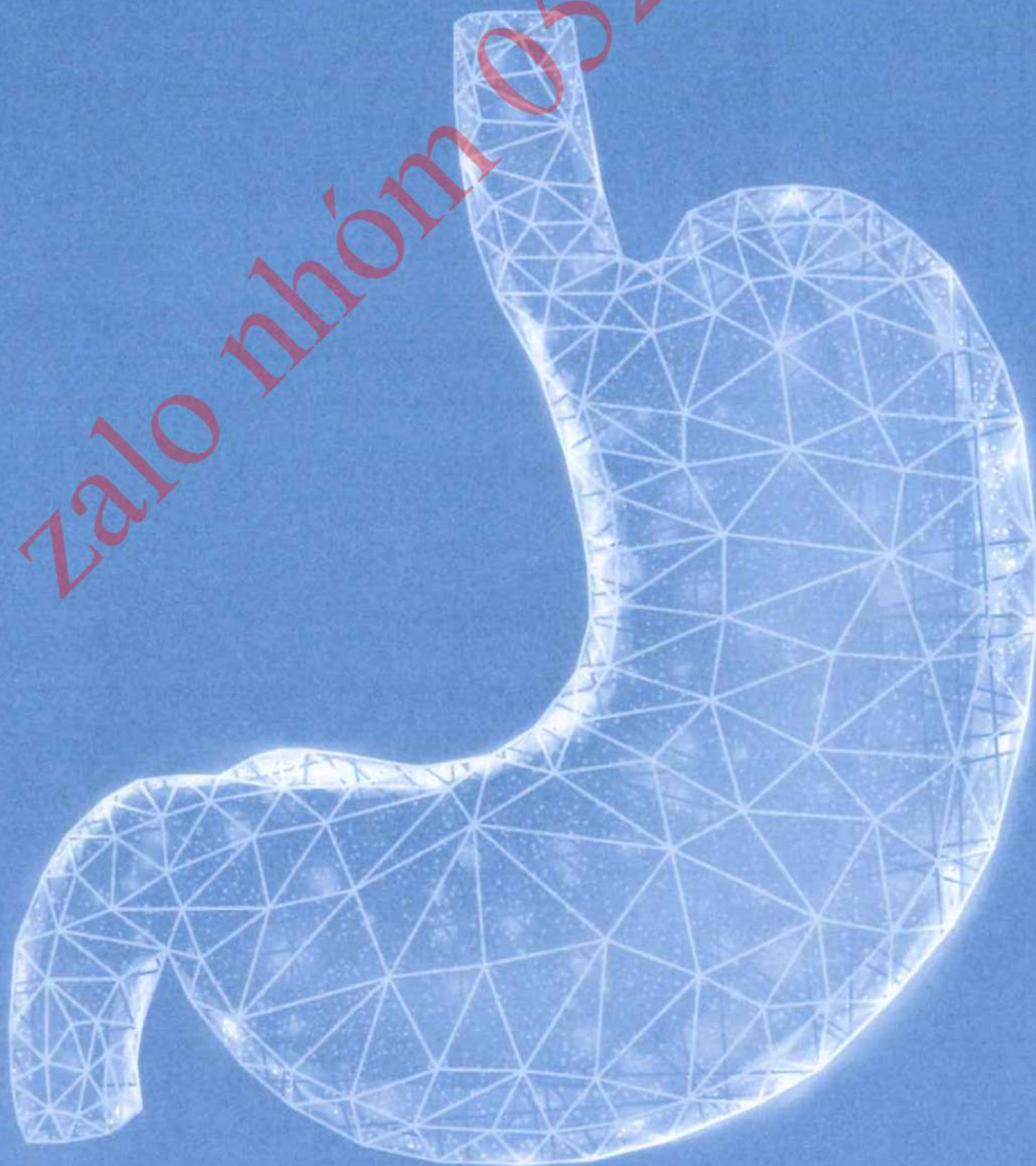


Hình 1. Các thuật ngữ mô tả vị trí và định hướng trong không gian

CHAPTER 2

**DISGESTIVE
SYSTEM**

HỆ TIÊU HÓA



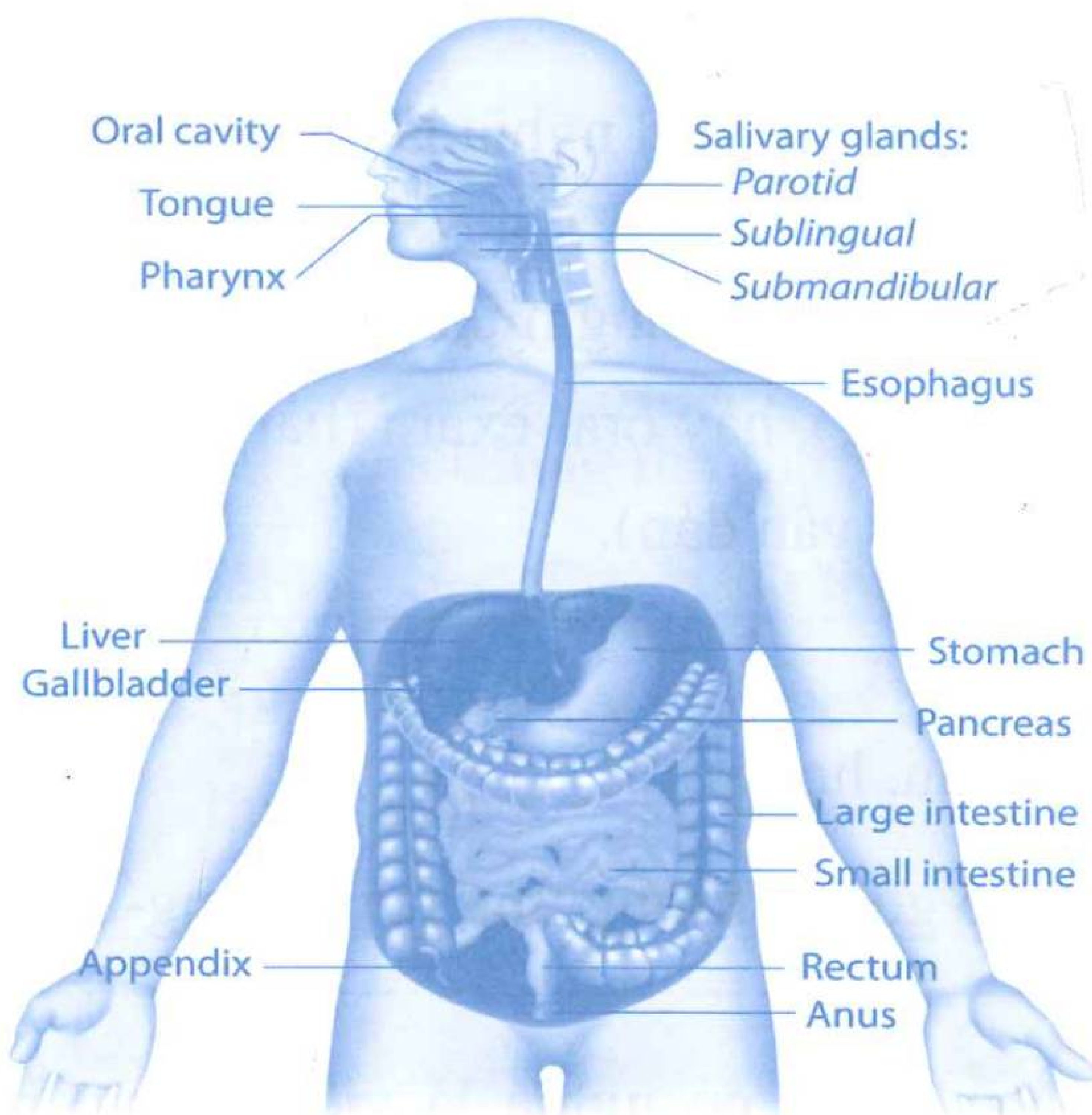
zalo nhóm 0528112107

THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

Hệ tiêu hóa (*digestive system*) được cấu thành bởi đường ống tiêu hóa (*gastrointestinal tract*) và các cơ quan phụ (*accessory organs*) với nhiệm vụ biến thức ăn thành năng lượng và các chất dinh dưỡng để nuôi toàn bộ cơ thể.

Trong đó, đường ống tiêu hóa được phân chia thành:

- *Upper gastrointestinal tract*: đường tiêu hóa trên
- *Lower gastrointestinal tract*: đường tiêu hóa dưới



Hình 2. Hệ Tiêu hóa ở người



ĐƯỜNG TIÊU HÓA TRÊN

Theo giải phẫu, đường tiêu hóa trên bắt đầu từ miệng đến góc Treitz (hay còn gọi là góc tá hỗng tràng) với nhiệm vụ chủ yếu là tiêu hóa thức ăn.

► **Mouth:** miệng

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **or-** hoặc **stomat-**.

Ví dụ: **stomatitis** có nghĩa là viêm niêm mạc miệng, hay còn gọi là nhiệt miệng. Hậu tố **-itis** nghĩa là viêm (*inflammation*).

Chúng ta có tính từ **oral** nghĩa là thuộc về miệng.

Ví dụ: **oral cavity** (khoang miệng), **oral surgery** (phẫu thuật vùng miệng), hay **oral exam** (bài kiểm tra miệng hay bài kiểm tra vấn đáp).

► **Pharynx:** hầu, họng

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **pharyng-**.

Ví dụ: **pharyngitis** có nghĩa là viêm họng, hay còn được gọi với cái tên thông dụng hơn là **sore throat**.

Cấu trúc này gồm có 3 đoạn:

- **Nasopharynx**: hầu mũi (gốc từ *nas-* = *nose* = mũi)
- **Oropharynx**: hầu miệng (gốc từ *or-* = *mouth* = miệng)
- **Laryngopharynx**: hầu thanh quản (gốc từ *laryng-* = *larynx* = thanh quản), ngoài ra đoạn hầu này còn được gọi là **hypopharynx** (tiền tố *hypo-* nghĩa là bên dưới)

► **Esophagus**: thực quản

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **esophag-** và tính từ là **esophageal**.

Ví dụ:

- **Esophageal cancer**: ung thư thực quản
- **Esophageal varices**: tĩnh mạch thực quản giãn
- **Gastroesophageal reflux disease**: bệnh trào ngược dạ dày – thực quản

► **Stomach:** dạ dày

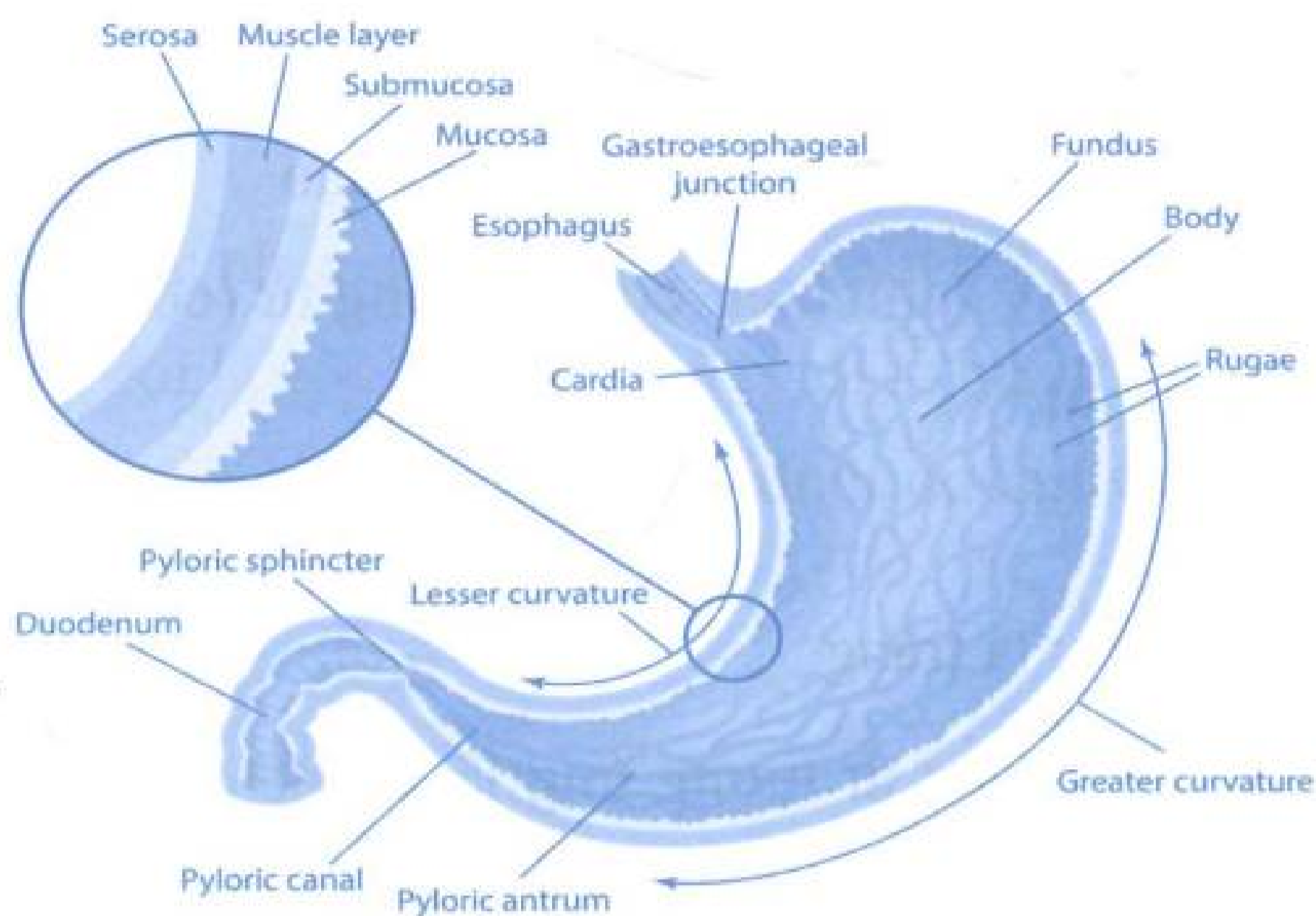
Chúng ta có gốc từ tương ứng là **gastr-** và tính từ là **gastric**.

Ví dụ:

- **Gastritis:** viêm dạ dày
- **Gastrectomy:** phẫu thuật cắt dạ dày
- **Gastric cancer:** ung thư dạ dày
- **Gastric ulcer:** loét dạ dày

Một số thuật ngữ về cấu trúc giải phẫu của dạ dày:

- **Fundus:** đáy vị
- **Body:** thân vị
- **Antrum:** hang vị
- **Pylorus:** môn vị (dạng tính từ là pyloric)
- **Cardiac:** tâm vị
- **Rugae:** các nếp gấp ở niêm mạc dạ dày
- **Curvature:** đường cong
- **Sphincter:** cơ thắt



Hình 3. Cấu trúc của dạ dày

Thuật ngữ **sphincter** có nghĩa là cơ thắt – cấu trúc van được cấu tạo bằng cơ. Tùy thuộc vào tính từ đứng phía trước mà vị trí và chức năng của cơ thắt này sẽ thay đổi.

Ví dụ:

- Pyloric sphincter: cơ thắt môn vị
- Upper esophageal sphincter: cơ thắt thực quản trên
- Lower esophageal sphincter: cơ thắt thực quản dưới (hay còn được gọi là *cardiac sphincter* – cơ thắt tâm vị)

- Anal sphincter: cơ thắt hậu môn
- Urethral sphincter: cơ thắt niệu đạo
- Pupillary sphincter: cơ thắt đồng tử (cơ vòng đồng tử)

► **Duodenum:** tá tràng

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **duoden-** và tính từ là **duodenal**.

Ví dụ:

- Duodenoscopy: phương pháp soi tá tràng
- Duodenal ulcer: loét tá tràng

Một số thuật ngữ về cấu trúc của tá tràng:

- Superior part: tá tràng trên (khúc I tá tràng)
- Descending part: tá tràng xuống (khúc II tá tràng)
- Horizontal part: tá tràng ngang (khúc III tá tràng)
- Ascending part: tá tràng lên (khúc IV tá tràng)



ĐƯỜNG TIÊU HÓA DƯỚI

Theo giải phẫu, đường tiêu hóa dưới bắt đầu từ góc Treitz (hay còn gọi là góc tá hồng tràng) tới lỗ hậu môn, với nhiệm vụ chủ yếu là hấp thu các chất dinh dưỡng và loại bỏ sản phẩm thải ra khỏi cơ thể.

▶ **Jejunum**: hồng tràng

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **jejun-** và tính từ **jejunal**. Thuật ngữ **duodenojejunal flexure** nghĩa là góc tá hồng tràng.

▶ **Ileum**: hồi tràng

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **ile-** và tính từ **ileal**.

▶ **Cecum**: manh tràng (có tài liệu ghi là *caecum*)

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **cec-** và tính từ **cecal**.

Ví dụ:

- **Ileocecal valve**: van hồi manh tràng
- **Cecal diverticulitis**: viêm túi thừa manh tràng

► **Appendix:** ruột thừa

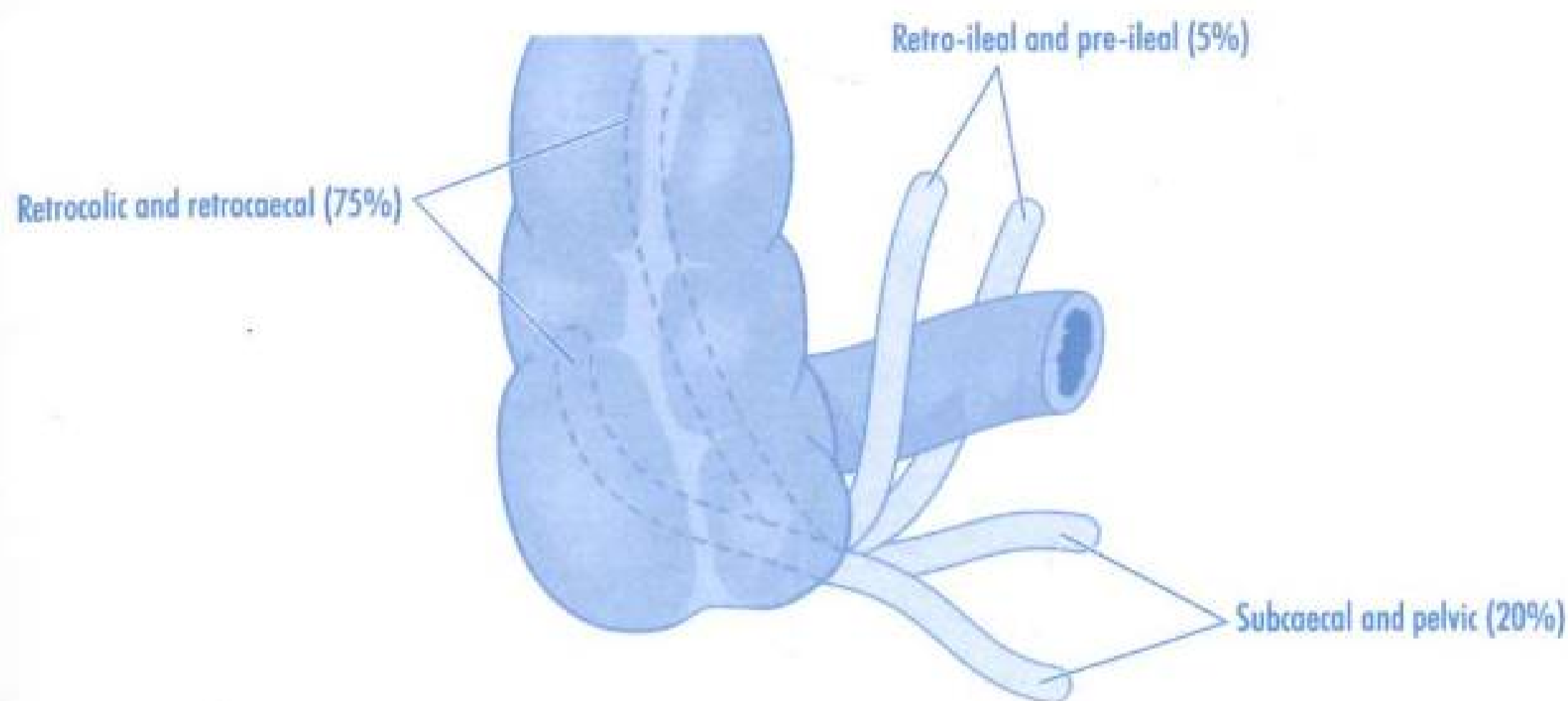
Chúng ta có gốc từ tương ứng là **append-** hoặc **appendic-**.

Ví dụ:

- **Acute appendicitis:** viêm ruột thừa cấp
- **Appendectomy:** phẫu thuật cắt ruột thừa

Một số thuật ngữ chỉ vị trí của ruột thừa:

- **Retro-colic appendix:** ruột thừa sau kết tràng
- **Retro-cecal appendix:** ruột thừa sau manh tràng
- **Sub-cecal appendix:** ruột thừa dưới manh tràng
- **Pelvic appendix:** ruột thừa vùng chậu (bên phải)
- **Pre-ileal appendix:** ruột thừa trước hồi tràng
- **Retro-ileal appendix:** ruột thừa sau hồi tràng (hay còn được gọi là *post-ileal appendix*)



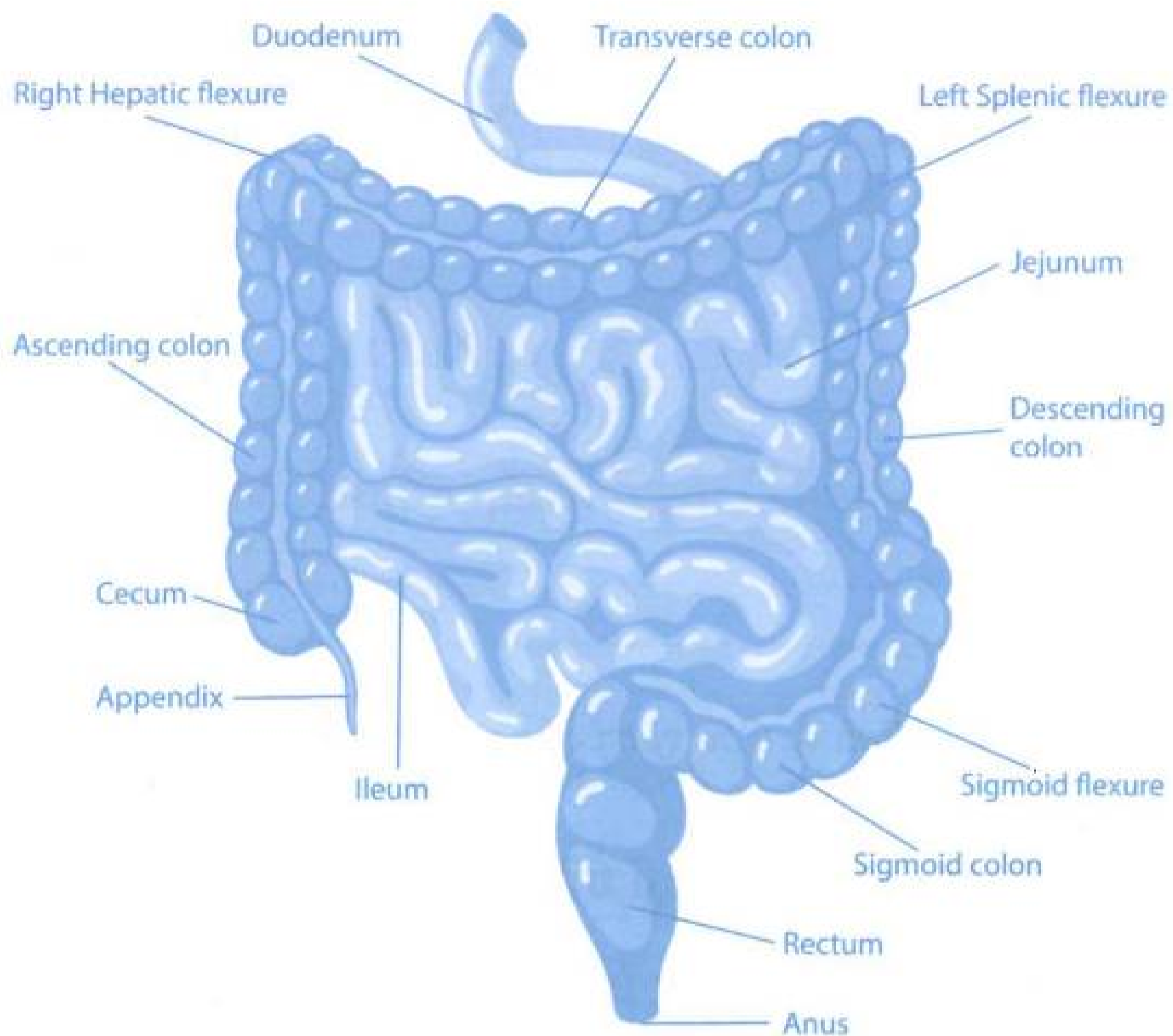
Hình 4. Các vị trí của ruột thừa

► **Colon:** kết tràng (hoặc đại tràng)

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **col-** hoặc **colon-**.

Ví dụ:

- **Colitis:** viêm kết tràng
- **Colostomy:** phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
- **Colonoscopy:** phương pháp soi kết tràng



Hình 5. Cấu trúc của ruột

Một số thuật ngữ về cấu trúc của kết tràng:

- Ascending colon: kết tràng lên
- Transverse colon: kết tràng ngang
- Descending colon: kết tràng xuống
- Sigmoid colon: kết tràng sigma
- Right hepatic flexure: kết tràng góc gan
- Left splenic flexure: kết tràng góc lách

► **Rectum:** trực tràng

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **rect-** hoặc **proct-** và tính từ là **rectal**.

Ví dụ:

- **Rectal examination:** thủ thuật thăm trực tràng
- **Colorectal cancer:** ung thư đại trực tràng
- **Proctitis:** viêm trực tràng
- **Proctocolitis:** viêm đại trực tràng

► **Anus:** hậu môn

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **an-** và tính từ là **anal**.

Ví dụ:

- **Anorectal abscess:** áp-xe hậu môn – trực tràng
- **Anal fissure:** nứt hậu môn

► **Small intestine:** ruột non

Bao gồm: tá tràng, hồi tràng, hồi tràng.

► **Large intestine:** ruột già

Bao gồm: manh tràng, kết tràng, trực tràng, hậu môn.

Gốc từ của ruột (*intestine*) là **enter-**, tính từ là **enteral** hoặc **intestinal**. Trong tiếng Anh y khoa, cả 2 thuật ngữ **digestive** và **gastrointestinal** đều có nghĩa là liên quan tới hệ Tiêu hóa, do đó thường được sử dụng thay thế cho nhau mà không có nhiều sự khác biệt về mặt ý nghĩa.

Ví dụ:

- **Digestive system = Gastrointestinal system:**
hệ Tiêu hóa
- **Digestive tract = Gastrointestinal tract:** ống tiêu hóa



CƠ QUAN TIÊU HÓA PHỤ

Là các cơ quan tham gia hỗ trợ quá trình tiêu hóa thức ăn nhưng không nằm trên đường đi của ống tiêu hóa.

► **Liver:** gan

Chúng ta có gốc từ là **hepat-** và tính từ là **hepatic**

Ví dụ:

- Chronic hepatitis: viêm gan mạn
- Hepatic artery: động mạch gan
- Hepatic hilum: rốn gan

Một số thuật ngữ giải phẫu liên quan:

- Liver sinusoid: xoang gan
- Liver lobule: tiểu thùy gan
- Liver lobe: thùy gan
- Portal vein: tĩnh mạch cửa
- Spleen: lách
- Superior/Inferior vena cava: tĩnh mạch chủ trên/dưới
- Round ligament: dây chằng tròn
- Falciform ligament: dây chằng hình liềm
- Triangular ligament: dây chằng tam giác
- Ligamentum venosum: dây chằng tĩnh mạch

► **Gallbladder:** túi mật

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **cholecyst-**.

Ví dụ:

- **Cholecystitis:** viêm túi mật
- **Cholecystolithiasis:** sỏi túi mật (hậu tố *-lithiasis* = có sỏi)

Một số thuật ngữ giải phẫu liên quan:

- **Bile:** mật (tính từ là *biliary*)
- **Intrahepatic bile ducts:** đường mật trong gan
- **Extrahepatic bile ducts:** đường mật ngoài gan
- **Left/Right hepatic duct:** ống gan trái/phải
- **Common hepatic duct:** ống gan chung
- **Cystic duct:** ống túi mật
- **Common bile duct:** ống mật chủ

► **Pancreas: tụy**

Chúng ta có gốc từ là **pancreat-** và tính từ là **pancreatic**.

Ví dụ:

- **Acute pancreatitis:** viêm tụy cấp
- **Pancreatic cancer:** ung thư tụy
- **Main/Accessory pancreatic duct:** ống tụy chính/
phụ

Một số thuật ngữ giải phẫu liên quan:

- **Superior/Inferior mesenteric artery:** động mạch mạc treo tràng trên/dưới
- **Ampulla of Vater:** bóng Vater
- **Sphincter of Oddi:** cơ thắt Oddi
- **Sphincter of Boyden:** cơ thắt Boyden
- **The uncinata/head/neck/body/tail of the pancreas:** mỏm/đầu/cổ/thân/đuôi của tụy

► **Main salivary glands:** các tuyến nước bọt chính

Chúng ta có thuật ngữ *saliva* nghĩa là nước bọt và dạng tính từ là *salivary*.

Một số thuật ngữ về các tuyến nước bọt chính:

- **Parotid glands:** tuyến nước bọt mang tai
- **Submandibular glands:** tuyến nước bọt dưới hàm (*Mandible* nghĩa là xương hàm dưới, dạng tính từ là *mandibular* và tiền tố *sub-* nghĩa là bên dưới)
- **Sublingual glands:** tuyến nước bọt dưới lưỡi (*Tongue* nghĩa là lưỡi, có gốc từ tương ứng là *ling-* và tính từ là *lingual*)



TÊN KHÁI NIỆM – GỐC TỪ CỦA HỆ TIÊU HÓA

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Miệng	Mouth	Stomat-	Oral
		Or-	
Lưỡi	Tongue	Ling-	Lingual
Hầu	Pharynx	Pharyng-	Pharyngeal
Thực quản	Esophagus	Esophag-	Esophageal
Dạ dày	Stomach	Gastr-	Gastric
Ruột	Intestine	Enter-	Enteral
			Intestinal
Tá tràng	Duodenum	Duoden-	Duodenal
Hỗng tràng	Jejunum	Jejun-	Jejunal
Hồi tràng	Ileum	Ile-	Ileal
Manh tràng	Cecum	Cec-	Cecal
Ruột thừa	Appendix	Appendic-	Appendiceal
		Append-	

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Kết tràng	Colon	Col-	Colic
		Colon-	
Trực tràng	Rectum	Rect-	Rectal
		Proct-	
Hậu môn	Anus	An-	Anal
Phúc mạc	Peritoneum	Peritone-	Peritoneal
Ổ bụng	Abdomen	Abdomin-	Abdominal
		Lapar-	
Gan	Liver	Hepat-	Hepatic
Túi mật	Gallbladder	Cholecyst-	Cholecystic
Mật	Gall/Bile	Chol-	Biliary
		Cholangi-	
		Bil-	
Tụy	Pancreas	Pancreat-	Pancreatic
Lách	Spleen	Splen-	Splenic

THUẬT NGỮ TRIỆU CHỨNG

► **Anorexia:** chứng chán ăn

Có tên đầy đủ là **anorexia nervosa**, là chứng chán ăn liên quan tới thần kinh, trong đó bệnh nhân sợ hãi trước việc tăng cân và có khao khát quá mức về một cơ thể đủ gầy.

► **Dysphagia:** khó nuốt

Tiền tố **dys-** nghĩa là khó khăn (*difficult*), gốc từ **phag-** nghĩa là nuốt (*swallowing*) và hậu tố **-ia** nghĩa là tình trạng (*condition*).

► **Dyspepsia:** khó tiêu

Tiền tố **dys-** nghĩa là khó khăn (*difficult*), hậu tố **-pepsia** nghĩa là sự tiêu hóa (*digestion*).

Ngoài ra, thuật ngữ **indigestion** cũng có nghĩa là khó tiêu.

► **Gastralgia:** đau dạ dày

Gốc từ **gastr-** nghĩa là dạ dày (*stomach*), hậu tố **-algia** nghĩa là đau. Ngoài công thức mang tính học thuật (gốc từ + hậu tố **-algia**), ta còn có công thức (tên thông dụng + hậu tố **-ache**).

Ví dụ: headache nghĩa là đau đầu, stomachache nghĩa là đau dạ dày và heartache nghĩa là đau tim. Công thức này có tính phổ biến cao hơn và được người dân sử dụng trong đời sống hàng ngày.

Một số thuật ngữ mô tả tính chất đau:

- Intense pain: đau dữ dội
- Dull pain: đau âm ỉ
- Sharp pain: đau chói
- Cramping pain: đau quặn
- Squeezing pain: đau bóp nghẹt
- Throbbing pain: đau theo nhịp đập (của mạch máu)
- Intermittent pain: đau theo cơn
- Continuous pain: đau liên tục

Một số thuật ngữ về các phân khu trên ổ bụng:

- Epigastric region: vùng thượng vị
- Umbilical region: vùng quanh rốn
- Hypogastric region: vùng hạ vị

- Hypochondriac region: vùng hạ sườn
- Lumbar region: vùng mạn sườn thắt lưng
- Iliac region: vùng hố chậu

► Vomiting: nôn

Dạng động từ **vomit** nghĩa là nôn, còn dạng danh-động từ **vomiting** nghĩa là triệu chứng nôn. Bên cạnh đó, cụm từ **throw up** cũng được sử dụng rất phổ biến để diễn đạt hành động nôn.

Ngoài ra, thuật ngữ **nausea** nghĩa là cảm giác buồn nôn, tính từ là **nauseous**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Watery stool: phân nước
- Loose stool: phân lỏng
- Tough/Hard stool: phân cứng
- Frequent bowel movements: đi ngoài nhiều lần
- Constipation: táo bón
- Diarrhea: tiêu chảy
- Abdominal bloating: đầy hơi

- Passing gas / Flatulence: trung tiện
- Passing stool / Defecation: đại tiện
- Passing water / Urination: tiểu tiện

► **Heartburn:** ợ nóng

Một số thuật ngữ liên quan:

- Burning sensation: cảm giác nóng rát
- Breastbone: xương ức (tên gọi y khoa là *sternum*, gốc từ là *stern-* và tính từ là *sternal*)
- Retrosternal pain: đau sau xương ức; tiền tố *retro-* nghĩa là phía sau (*behind*)

► **Melena:** phân đen

Có thể diễn đạt một cách thông dụng là **black stool**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Hemorrhage/Bleeding: xuất huyết (hậu tố *-rrhage* thường có nghĩa là chảy máu)
- Gastrointestinal (GI) bleeding: xuất huyết tiêu hóa
- Upper GI bleeding: xuất huyết đường tiêu hóa trên

► **Hematochezia:** đại tiện ra máu tươi

Gốc từ **hemat-** nghĩa là máu (*blood*) và hậu tố **-chezia** nghĩa là đại tiện (*defecation*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Bright red blood:** máu đỏ tươi
- **Dark red blood:** máu đỏ sẫm
- **Lower GI bleeding:** xuất huyết đường tiêu hóa dưới

► **Hematemesis:** nôn ra máu

Gốc từ **hemat-** nghĩa là máu (*blood*) và hậu tố **-emesis** nghĩa là nôn (*vomiting*).

Bên cạnh đó, ta có thuật ngữ **hemoptysis** nghĩa là ho ra máu và thường phải chẩn đoán phân biệt với nôn ra máu.

► **Jaundice:** vàng da, niêm mạc

Một số thuật ngữ về các loại vàng da thường gặp:

- **Hemolytic jaundice:** vàng da do tan huyết, trong đó gốc từ **hem-** có nghĩa là máu (*blood*) và hậu tố **-lytic/-lysis** có nghĩa là phân giải (*breakdown*)

Một số thuật ngữ về các loại vàng da thường gặp:

- **Obstructive jaundice:** vàng da do tắc mật (*obstructive* là dạng tính từ của *obstruction* nghĩa là sự tắc nghẽn)
- **Pre-hepatic jaundice:** vàng da trước gan
- **Hepatocellular jaundice:** vàng da tại gan
- **Post-hepatic jaundice:** vàng da sau gan

► **Ascites:** cổ trướng

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Transudative ascites:** cổ trướng dịch thấm
- **Exudative ascites:** cổ trướng dịch tiết
- **Refractory ascites:** cổ trướng dai dẳng
- **Mild/Moderate/Severe ascites:** cổ trướng nhẹ/vừa/nặng

► **Spider angioma:** sao mạch

Gốc từ **angi-** nghĩa là mạch máu (*blood vessel*), hậu tố **-oma** nghĩa là khối hoặc khối u (*tumor*) và hình ảnh triệu chứng sao mạch được các tác giả nước ngoài ví với hình con nhện (*spider*).

Ngoài ra, thuật ngữ **palmar erythema** nghĩa là triệu chứng bàn tay son.

► **Hepatojugular reflux:** phản hồi gan-tĩnh mạch cảnh

Gốc từ **hepat-** nghĩa là gan (*liver*), tính từ **jugular** nghĩa là liên quan tới tĩnh mạch cảnh (*jugular vein*) và thuật ngữ **reflux** nghĩa là dòng trào ngược.

Chú ý, động mạch cảnh trong tiếng Anh y khoa sẽ có tên gọi riêng, khác hoàn toàn với tĩnh mạch cảnh, đó là **carotid artery**.

► **Hepatomegaly:** gan to bất thường

Hậu tố **-megaly** nghĩa là to bất thường (*enlarged*). Tương tự, ta có các thuật ngữ sau:

- **Splenomegaly:** lách to bất thường
- **Cardiomegaly:** tim to bất thường
- **Prostatomegaly:** tuyến tiền liệt to bất thường

▶ **Epigastric tenderness:** ấn đau thượng vị

Trong tiếng Anh y khoa, từ **pain/painful** cũng có nghĩa là đau nhưng thường sẽ là triệu chứng cơ năng do bệnh nhân kể, còn **tenderness/tender** sẽ là điểm đau hoặc ấn thấy đau, là triệu chứng thực thể do bác sĩ khám thấy.

▶ **Rebound tenderness:** cảm ứng phúc mạc

Thuật ngữ **rebound** nghĩa là bật trở lại, giống như thao tác khám khi bác sĩ ấn xuống ổ bụng của bệnh nhân sau đó đột ngột nhấc tay lên thì bệnh nhân sẽ thấy đau tăng.

▶ **Abdominal guarding:** phản ứng cơ thành bụng

Thuật ngữ **guarding** nghĩa là bảo vệ, giống như tình trạng cơ thành bụng co lại chống lại lực khám của bác sĩ.

▶ **Abdominal rigidity:** co cứng cơ thành bụng

Thuật ngữ **rigidity** nghĩa là sự cứng rắn, giống như tình trạng cơ thành bụng bị co cứng như khúc gỗ.

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

► Các bệnh lý viêm

Chúng ta có hậu tố *-itis* nghĩa là viêm (*inflammation*). Do đó, chỉ cần kết hợp hậu tố này với các gốc từ tương ứng, ta sẽ có các bệnh lý viêm.

Stomatitis: viêm niêm mạc miệng (nhiệt miệng).

- Còn được biết đến với cái tên thông dụng hơn là *sore mouth*. Thuật ngữ này rất hay bị nhầm với viêm dạ dày vì gốc từ *stomat-* rất giống với tên thông dụng của dạ dày là *stomach*.

Gastritis: viêm dạ dày

- **Hypertrophic gastritis:** viêm dạ dày phì đại; tiền tố *hyper-* nghĩa là tăng cao và hậu tố *-trophic* nghĩa là liên quan tới sự tăng trưởng (*development*)
- **Atrophic gastritis:** viêm teo dạ dày; hậu tố phủ định *a-* nghĩa là không có (*without*)

- **Helicobacter pylori-associated gastritis**: viêm dạ dày do *Helicobacter pylori*
- **Erosion**: vết trợt
- **Ulceration**: vết loét (tính từ là *ulcerative*)

Colitis: viêm đại tràng

- **Ulcerative colitis**: viêm loét đại tràng
- **Antibiotic-associated colitis**: viêm đại tràng do thuốc kháng sinh

Appendicitis: viêm ruột thừa

- **Acute appendicitis**: viêm ruột thừa cấp
- **Suppurative appendicitis**: viêm ruột thừa mủ
- **Gangrenous appendicitis**: viêm ruột thừa hoại tử
- **Perforated appendicitis**: viêm ruột thừa bị thủng
- **Ruptured appendicitis**: viêm ruột thừa bị vỡ
- **Situs inversus**: đảo lộn phủ tạng

Peritonitis: viêm phúc mạc

- Parietal/Visceral peritoneum: phúc mạc thành/tạng
- Peritoneal cavity: khoang phúc mạc
- Spontaneous bacterial peritonitis: viêm phúc mạc vi khuẩn tự phát
- Primary peritonitis: viêm phúc mạc tiên phát
- Secondary peritonitis: viêm phúc mạc thứ phát
- Generalized peritonitis: viêm phúc mạc toàn thể
- Localized peritonitis: viêm phúc mạc khu trú

Pancreatitis: viêm tụy

- Acute pancreatitis: viêm tụy cấp
- Pancreatic enzyme: men tụy
- Cytokine storm: cơn bão cytokine
- Pancreatic pseudocyst: nang giả tụy
- Necrotizing pancreatitis: viêm tụy hoại tử
- Pancreatic abscess: áp-xe tụy

► Các bệnh lý ung thư

Chúng ta chỉ cần kết hợp dạng tính từ của các gốc từ với thuật ngữ cancer (ung thư).

Ví dụ:

- Esophageal cancer: ung thư thực quản
- Gastric cancer: ung thư dạ dày
- Colorectal cancer: ung thư đại trực tràng
- Pancreatic cancer: ung thư tụy

► Các bệnh lý khác thuộc đường tiêu hóa trên

- Gastroesophageal reflux disease (GERD): bệnh trào ngược dạ dày – thực quản
- Peptic ulcer: loét đường tiêu hóa
- Gastric ulcer: loét dạ dày
- Duodenal ulcer: loét tá tràng
- Perforated peptic ulcer (PPU): thủng ổ loét tiêu hóa
- Gastrointestinal bleeding: xuất huyết tiêu hóa
- Small intestine obstruction: tắc ruột non

► Các bệnh lý khác thuộc đường tiêu hóa dưới

- Large intestine obstruction: tắc ruột già
- Intussusception: lồng ruột
- Volvulus: xoắn ruột
- Internal/External hemorrhoids: trĩ nội/ngoại
- Irritable bowel syndrome (IBS): hội chứng ruột kích thích
- Colonic polyp: polyp đại tràng
- Crohn's disease: bệnh viêm ruột Crohn

► Bệnh lý của các cơ quan tiêu hóa phụ

Hepatitis: viêm gan

- Chronic hepatitis: viêm gan mạn
- Viral hepatitis: viêm gan do virus
- Alcoholic hepatitis: viêm gan do rượu
- Autoimmune hepatitis: viêm gan tự miễn

Hepatocellular carcinoma (HCC): ung thư biểu mô tế bào gan

- Benign tumor: khối u lành tính
- Malignant tumor: khối u ác tính

Cirrhosis: xơ gan

- **Micronodular cirrhosis:** xơ gan nốt nhỏ
- **Macronodular cirrhosis:** xơ gan nốt lớn
- **Mixed cirrhosis:** xơ gan hỗn hợp
- **Compensated cirrhosis:** xơ gan còn bù
- **Decompensated cirrhosis:** xơ gan mất bù
- **Portal hypertension:** tăng áp lực hệ tĩnh mạch cửa
- **Hepatorenal syndrome:** hội chứng gan thận
- **Hepatic encephalopathy:** bệnh não gan

Biliary cirrhosis: xơ gan do ứ mật

- **Primary biliary cirrhosis:** xơ gan ứ mật nguyên phát
- **Secondary biliary cirrhosis:** xơ gan ứ mật thứ phát

THUẬT NGỮ

XÉT NGHIỆM VÀ ĐIỀU TRỊ

► Các thủ thuật & phẫu thuật tạo đường mở thông

Chúng ta có hậu tố **-ostomy** nghĩa là kỹ thuật **tạo đường mở thông**. Do đó, chỉ cần kết hợp hậu tố này với các gốc từ tương ứng, ta sẽ có các phương pháp tạo đường mở thông.

Ví dụ:

- **Gastrostomy**: phẫu thuật mở thông dạ dày
- **Gastrojejunostomy**: phẫu thuật mở thông dạ dày –
hỗng tràng
- **Colostomy**: phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo

► Các thủ thuật & phẫu thuật cắt bỏ

Chúng ta có hậu tố **-ectomy** nghĩa là kỹ thuật **cắt bỏ**. Do đó, chỉ cần kết hợp hậu tố này với các gốc từ tương ứng, ta sẽ có các phương pháp cắt bỏ.

Ví dụ:

- Splenectomy: phẫu thuật cắt lách
- Hepatectomy: phẫu thuật cắt gan
- Appendectomy: phẫu thuật cắt ruột thừa
- Gastrectomy: phẫu thuật cắt dạ dày
- Colectomy: phẫu thuật cắt đại tràng
- Proctectomy: phẫu thuật cắt trực tràng

► Các thủ thuật liên quan tới nội soi

Chúng ta có hậu tố **-scopy** nghĩa là **phương pháp soi** và hậu tố **-scope** nghĩa là **dụng cụ soi**. Do đó, chỉ cần kết hợp hậu tố này với các gốc từ tương ứng, ta sẽ có các phương pháp hoặc dụng cụ soi.

Ví dụ:

- Endoscopy: kỹ thuật nội soi (tiền tố *endo-* là bên trong)
- Endoscopic ultrasound: siêu âm nội soi
- Laparoscopy: kỹ thuật soi ổ bụng
- Esophagoscopy: kỹ thuật soi thực quản

- **Esophagogastroduodenoscopy (EGD):** kỹ thuật soi thực quản, dạ dày, tá tràng, hay còn gọi là nội soi đường tiêu hóa trên - *upper gastrointestinal endoscopy*.
- **Colonoscopy:** kỹ thuật soi đại tràng

► Các xét nghiệm và thủ thuật khác

- **Abdominal ultrasonography:** kỹ thuật siêu âm ổ bụng
- **Cholangiography:** kỹ thuật chụp đường mật
- **Endoscopic retrograde cholangiopancreatography:** kỹ thuật nội soi mật tụy ngược dòng
- **Rectal examination:** thăm trực tràng
- **Blood culture:** cấy máu
- **Stool culture:** cấy phân
- **Biopsy:** sinh thiết
- **Aspiration:** chọc hút tế bào
- **Nasogastric intubation:** đặt ống thông mũi – dạ dày
- **Abdominocentesis:** chọc dịch ổ bụng (hay còn được gọi là *abdominal tap* hoặc *paracentesis*)
- **Peritoneal drainage:** dẫn lưu dịch ổ bụng

► Một số thuật ngữ về thuốc điều trị

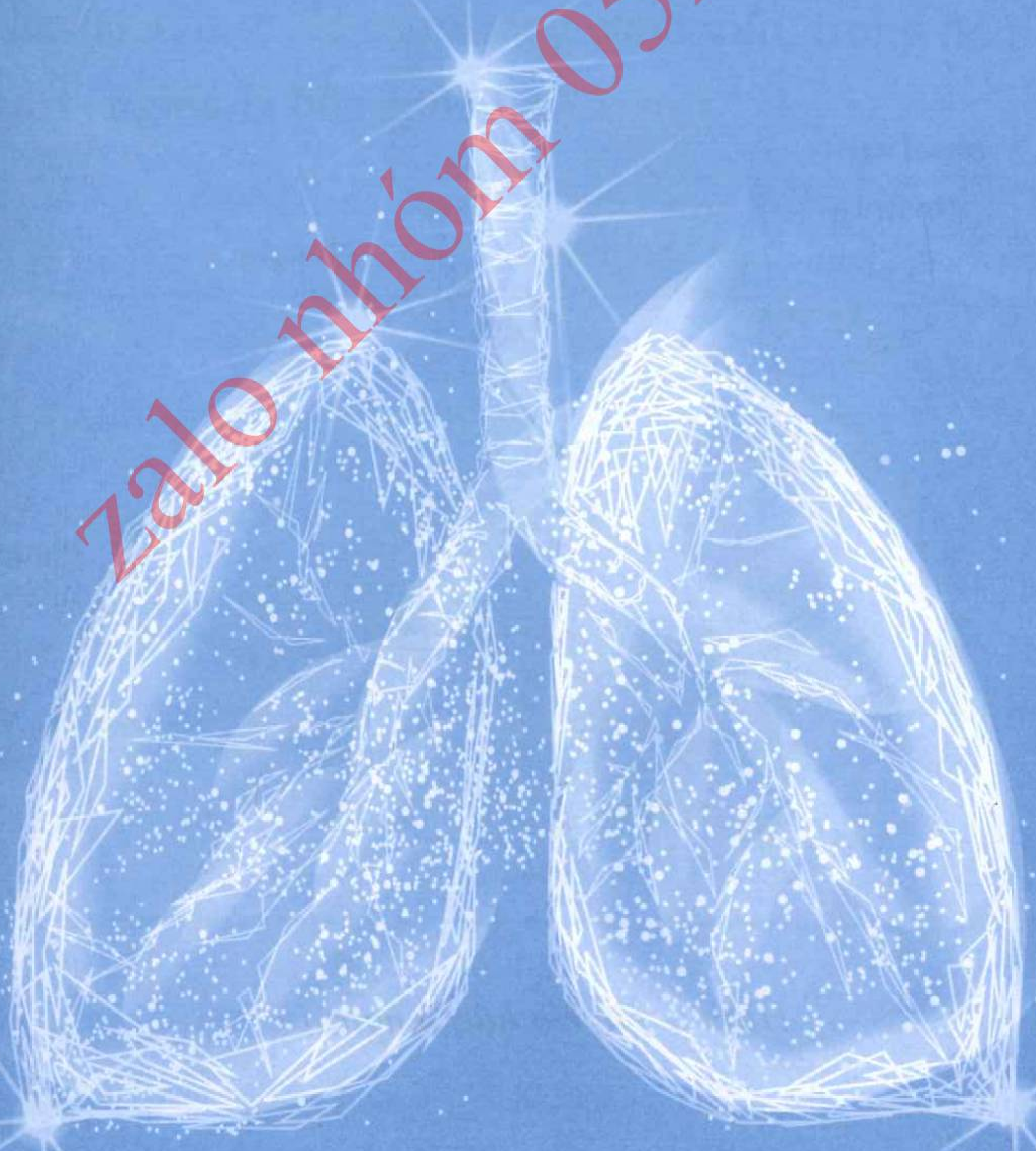
- **Antacids:** thuốc kháng axit
- **Antidiarrheals:** thuốc chống tiêu chảy
- **Anticoagulants:** thuốc chống đông máu
- **Antiplatelets:** thuốc ức chế ngưng tập tiểu cầu
- **Antiemetics:** thuốc chống nôn
- **Antipyretics:** thuốc hạ sốt
- **Analgesics:** thuốc giảm đau (ngoài ra còn được gọi với tên thông dụng là *painkillers* hoặc *pain-relievers*)
- **Antispasmodics:** thuốc chống co thắt
- **Laxatives:** thuốc nhuận tràng
- **Histamine-2 (H2) blockers:** thuốc chẹn thụ thể H2
- **Proton pump inhibitors (PPI):** thuốc ức chế bơm proton

CHAPTER 3

RESPIRATORY SYSTEM

HỆ HÔ HẤP

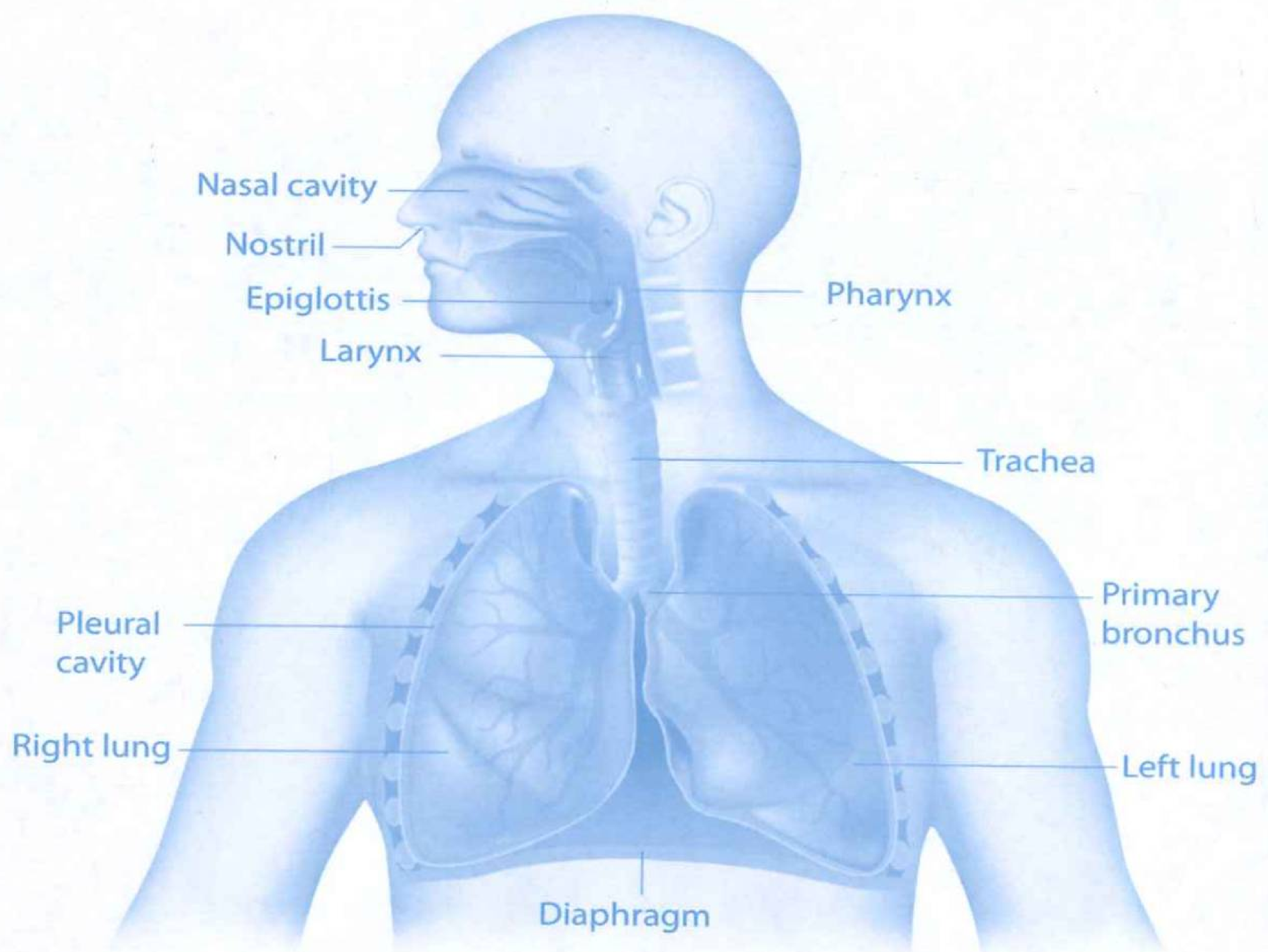
zalo nhóm 0528112107



THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

Đường hô hấp (*respiratory tract*) ở người được chia thành đường hô hấp trên (*upper respiratory tract*) bao gồm: mũi, hầu, thanh quản, và đường hô hấp dưới (*lower respiratory tract*) bao gồm: khí quản, phế quản, phổi. Đường hô hấp trên và dưới được ngăn cách với nhau bởi sụn nhẫn (*cricoid cartilage*).

The Respiratory System



Hình 6. Hệ Hô hấp ở người

► **Nose:** mũi

Chúng ta có 2 gốc từ tương ứng là **rhin-** và **nas-**.

Ví dụ: **allergic rhinitis** nghĩa là viêm mũi dị ứng, hay **nasopharynx** nghĩa là hầu mũi.

Tính từ tương ứng là **nasal**.

Ví dụ: **nasal cavity** là khoang mũi, **nasal vestibule** là tiền đình mũi, **nasal conchae** là xương xoắn mũi, còn **paranasal sinuses** là các xoang cạnh mũi, trong đó tiền tố **para-** nghĩa là bên cạnh (*adjacent*).

Một số thuật ngữ về tên gọi của các xoang:

- **Maxillary sinus:** xoang hàm trên
- **Frontal sinus:** xoang trán
- **Ethmoidal sinus:** xoang sàng
- **Sphenoidal sinus:** xoang bướm

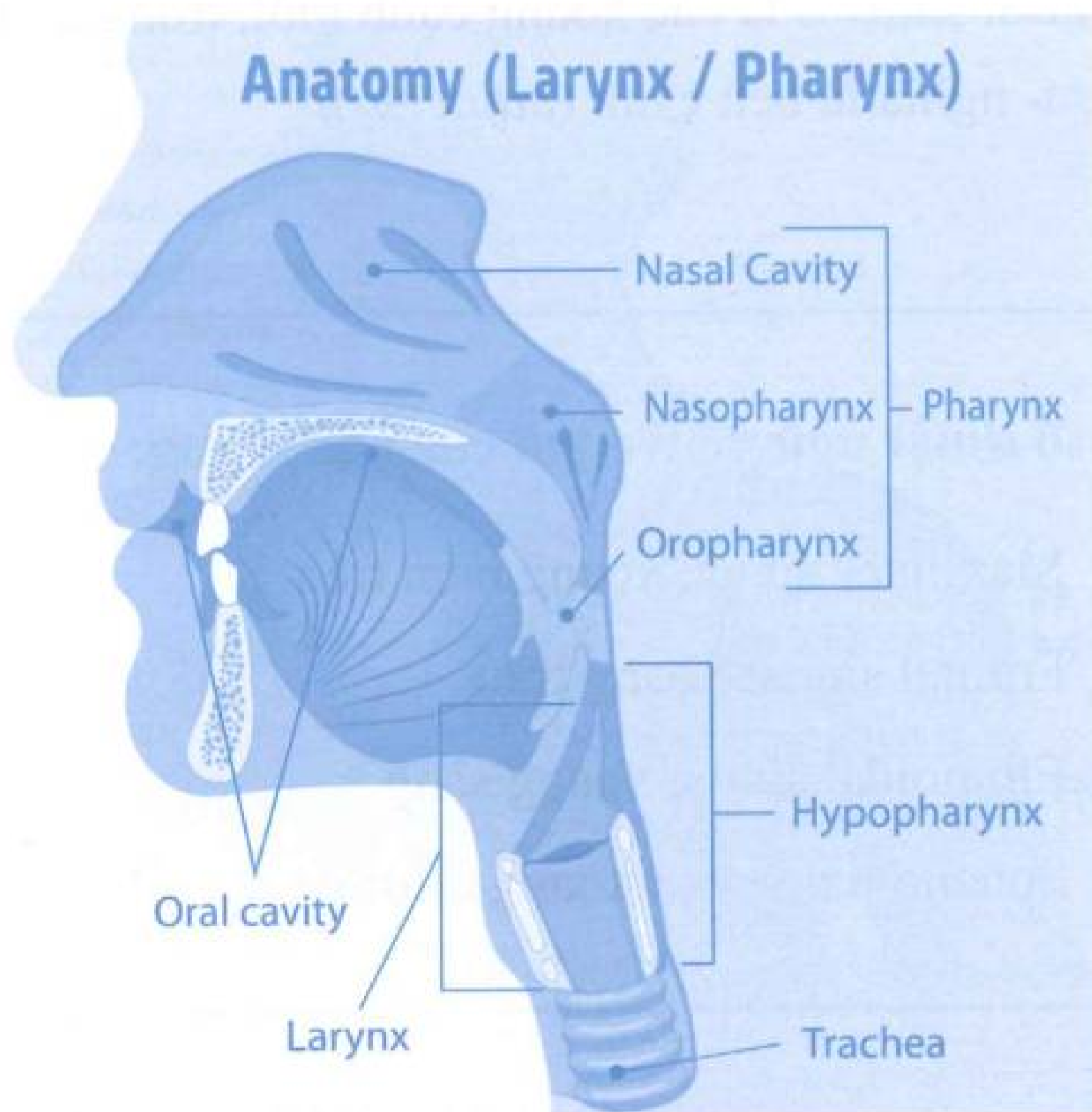
► **Pharynx:** hầu

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **pharyng-**.

Ví dụ: **pharyngitis** có nghĩa là viêm họng, hay còn được gọi với cái tên thông dụng hơn là **sore throat**.

Cấu trúc hầu gồm có 3 đoạn:

- **Nasopharynx:** hầu mũi
- **Oropharynx:** hầu miệng
- **Laryngopharynx/Hypopharynx:** hầu thanh quản



Hình 7. Hầu & Thanh quản

► **Larynx:** thanh quản

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **laryng-**, tính từ là **laryngeal**. Ngoài ra, thanh quản còn được gọi một cách thông dụng là **voice box**, được ví như một chiếc hộp tạo âm thanh.

Một số thuật ngữ về cấu trúc của thanh quản:

- **Thyroid cartilage:** sụn giáp
- **Cricoid cartilage:** sụn nhẫn
- **Epiglottis:** nắp thanh quản
- **Arytenoid cartilage:** sụn phễu
- **Corniculate cartilage:** sụn Santorini
- **Cuneiform cartilage:** sụn chêm
- **Vagus nerve:** dây thần kinh phế vị
- **Superior laryngeal nerve:** dây thần kinh thanh quản trên
- **Recurrent laryngeal nerve:** dây thần kinh quặt ngược
- **Vocal cord / Vocal fold:** dây thanh âm

► **Trachea:** khí quản

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **trache-**, tính từ là **tracheal**.

Ngoài ra, khí quản còn được gọi một cách thông dụng là **windpipe**, được ví như một cái ống gió.

► **Bronchus:** phế quản

Gốc từ tương ứng là **bronchi-** và tính từ là **bronchial**.

LƯU Ý

Bronchus là dạng số ít, còn *bronchi* là dạng số nhiều

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Carina of trachea:** cựa khí quản (nơi khí quản tách ra 2 phế quản gốc)
- **Primary bronchi / Main stem bronchi:** phế quản gốc
- **Right/Left main bronchus:** phế quản gốc bên phải/trái
- **Secondary bronchi / Lobar bronchi:** phế quản thùy
- **Tertiary bronchi / Segmental bronchi:** phế quản phân thùy

► **Bronchiole:** tiểu phế quản

Chúng ta có hậu tố **-ole** nghĩa là nhỏ (*small*), khi kết hợp với gốc từ **bronchi-** ta được thuật ngữ **bronchiole** là tiểu phế quản. Tương tự ta có thuật ngữ **arteriole** nghĩa là tiểu động mạch.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Smooth muscle:** cơ trơn
- **Terminal bronchiole:** tiểu phế quản tận
- **Respiratory bronchiole:** tiểu phế quản hô hấp

► **Alveolus:** phế nang

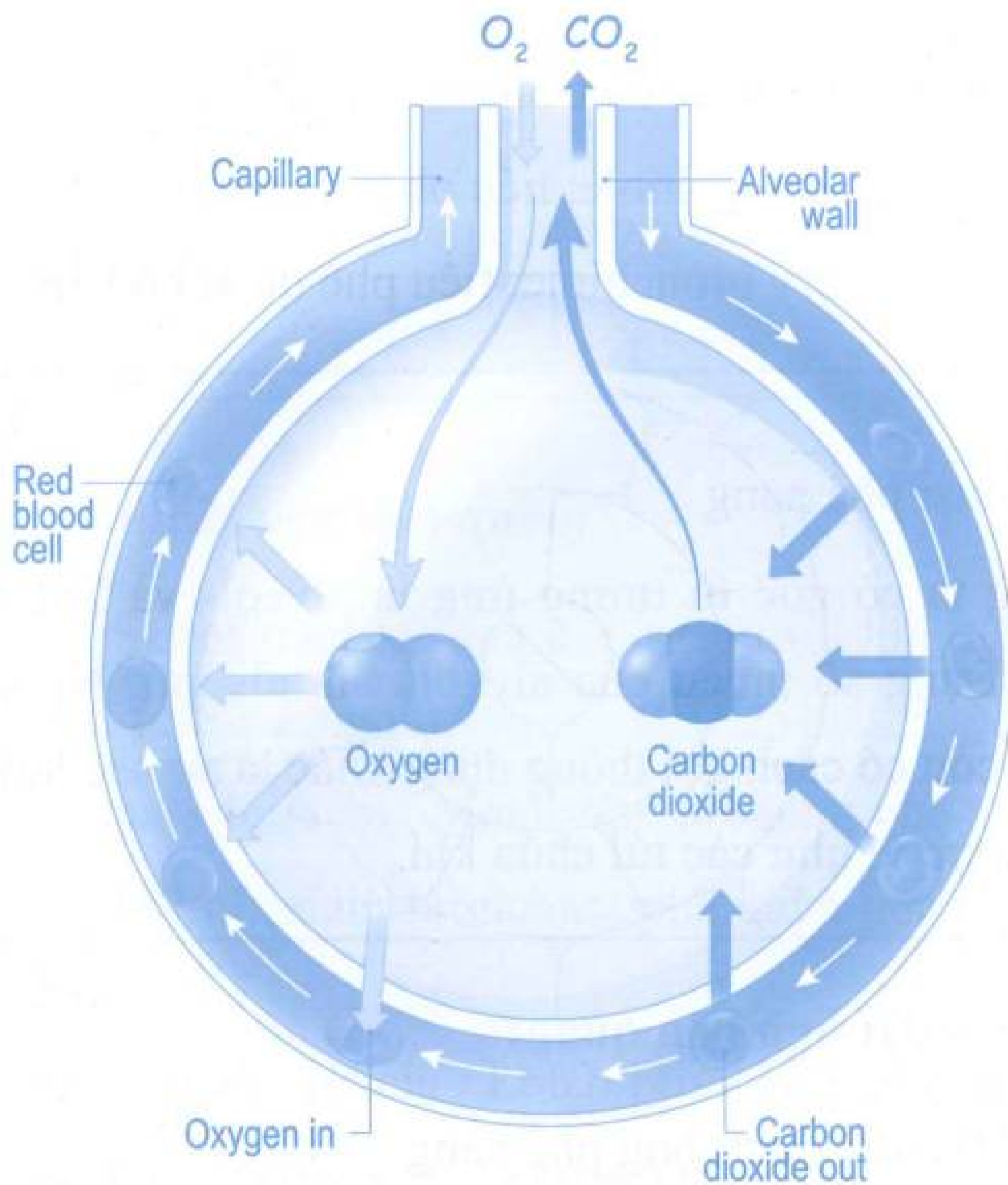
Chúng ta có gốc từ tương ứng là **alveol-** và tính từ là **alveolar**. Dạng số nhiều của **alveolus** là **alveoli**. Ngoài ra, phế nang còn có cách gọi thông dụng khác là **air sac** hoặc **air vesicle**, được ví như các túi chứa khí.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Alveolar duct:** ống phế nang
- **Alveolar wall:** thành phế nang
- **Mucous gland:** tuyến nhầy

- Capillary bed: giường mao mạch
- Connective tissue: mô liên kết

Pulmonary alveolus



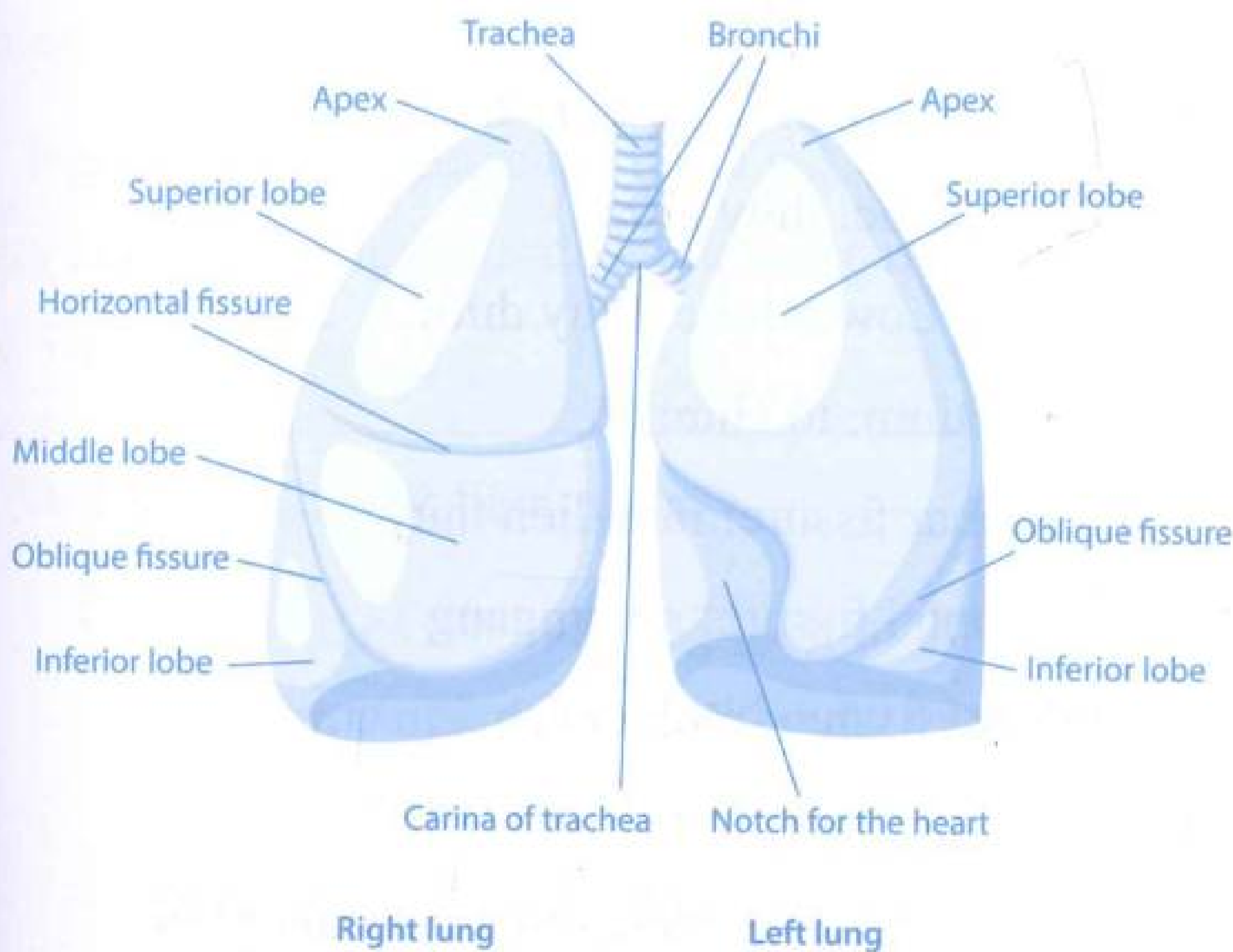
Hình 8. Trao đổi khí tại phế nang

► Lung: phổi

Chúng ta có 2 gốc từ tương ứng là **pulmon-** và **pneumon-**, tính từ là **pulmonary**.

Ví dụ: **pulmonary diseases** là các bệnh lý về phổi, còn **pneumonia** nghĩa là viêm phổi.

Ngoài ra, **parenchyma** có nghĩa là nhu mô. Do đó, **lung parenchyma** có nghĩa là nhu mô phổi, **liver parenchyma** nghĩa là nhu mô gan và **kidney parenchyma** nghĩa là nhu mô thận.



Hình 9. Cấu trúc của phổi

Một số thuật ngữ liên quan:

- Lung apex: đỉnh phổi
- Lung base: đáy phổi
- Lung hilum: rốn phổi
- Cardiac impression/notch: ấn tim (ở phổi trái)

► Lung lobe: thùy phổi

Chúng ta có **lobe** nghĩa là thùy, tính từ là **lobar**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Superior/Upper lobe: thùy trên
- Middle lobe: thùy giữa
- Inferior/Lower lobe: thùy dưới
- Interstitium: tổ chức kẽ
- Interlobar fissure: rãnh liên thùy
- Horizontal fissure: rãnh ngang
- Oblique fissure: rãnh chéo
- Lobar pneumonia: viêm phổi thùy
- Lung lobectomy: phẫu thuật cắt thùy phổi

► **Pleura:** màng phổi

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **pleur-**, tính từ là **pleural**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Parietal pleura:** màng phổi thành
- **Visceral pleura:** màng phổi tạng
- **Pleural cavity:** khoang màng phổi
- **Pleural effusion:** tràn dịch màng phổi

► **Thorax:** lồng ngực

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **thorac-** và tính từ **thoracic**.

Ngoài ra, lồng ngực cũng được gọi một cách thông dụng bằng cụm từ **rib cage**, được ví như một cái lồng tạo thành bởi các xương sườn.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Thoracic cavity:** khoang lồng ngực (khoang lồng ngực được ngăn cách với khoang bụng (*abdominal cavity*) bởi cơ hoành (*diaphragm*)).
- **Thoracic wall:** thành ngực
- **Thoracic duct:** ống ngực

- **Intrathoracic pressure**: áp lực trong lồng ngực (tiền tố *intra-* có nghĩa là bên trong)
- **Extrathoracic airway**: đường dẫn khí ngoài lồng ngực (tiền tố *extra-* có nghĩa là bên ngoài)

► **Chest**: ngực

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **pector-**, tính từ là **pectoral**.

Ví dụ: **pectoralis major** là cơ ngực lớn và **pectoralis minor** là cơ ngực bé.

► **Rib**: xương sườn

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **cost-** và tính từ là **costal**.

Ví dụ: **intercostal space** là khoang liên sườn và **intercostal muscle** là cơ liên sườn, trong đó tiền tố **inter-** nghĩa là ở giữa (*between*).

► **Costal cartilage**: sụn sườn

Thuật ngữ **cartilage** nghĩa là sụn, với gốc từ tương ứng là **chondri-** và tính từ là **chondriac**.

Ví dụ: *hypochondriac region* nghĩa là vùng hạ sườn (nếu dịch sát nghĩa thì sẽ là vùng hạ sụn, tuy nhiên những xương sườn thấp có cấu tạo chủ yếu là sụn, nên nhiều tác giả dịch là vùng hạ sườn).

► **Clavicle:** xương đòn

Xương đòn còn được gọi với cái tên thông dụng là **collar bone**.

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **clavicul-**, tính từ **clavicular**.

Ví dụ:

- **Supraclavicular lymph node:** hạch thượng đòn
- **Supraclavicular fossa:** hố thượng đòn, trong đó tiền tố *supra-* nghĩa là bên trên (*above*)
- **Midclavicular line:** đường giữa đòn
- **Axillary line:** đường nách (**anterior** là trước, **middle** là giữa và **posterior** là sau)

► **Sternum:** xương ức

Xương ức còn được gọi với cái tên thông dụng là **breastbone**.

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **stern-**, tính từ là **sternal**.

Ví dụ:

- **Sternal puncture:** thủ thuật chọc xương ức
- **Retrosternal chest pain:** đau ngực phía sau xương ức

► **Mediastinum:** trung thất

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Superior mediastinum:** trung thất trên
- **Inferior mediastinum:** trung thất dưới
- **Anterior mediastinum:** trung thất trước
- **Middle mediastinum:** trung thất giữa
- **Posterior mediastinum:** trung thất sau



TÊN KHÁI NIỆM – GỐC TỪ CỦA HỆ HÔ HẤP

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Hô hấp	Breathing	Respir-	Respiratory
Mũi	Nose	Nas-	Nasal
		Rhin-	
Hầu	Pharynx	Pharyng-	Pharyngeal
Thanh quản	Larynx	Laryng-	Laryngeal
Khí quản	Trachea	Trache-	Tracheal
Phế quản	Bronchus	Bronchi-	Bronchial
Tiểu phế quản	Bronchiole	Bronchiol-	Bronchiolar
Phế nang	Alveolus	Alveol-	Alveolar
Phổi	Lung	Pulmon-	Pulmonary
		Pneumon-	
Thùy phổi	Lobe	Lob-	Lobar
Màng phổi	Pleura	Pleur-	Pleural
Lồng ngực	Thorax	Thorac-	Thoracic
Xương sườn	Rib	Cost-	Costal
Xương đòn	Clavicle	Clavicul-	Clavicular

THUẬT NGỮ TRIỆU CHỨNG

► **Dyspnea:** khó thở

Tiền tố **dys-** nghĩa là khó khăn (*difficult*) và hậu tố **-pnea** nghĩa là thở (*breathing*).

Để mô tả triệu chứng này, chúng ta còn có các cách diễn đạt thông dụng khác là **shortness of breath** và **breathlessness**, trong đó hậu tố **-less** nghĩa là không có (*without*) và hậu tố **-ness** biểu hiện dạng danh từ của thuật ngữ.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Tachypnea:** tình trạng thở nhanh (tiền tố *tachy-* là nhanh)
- **Bradypnea:** tình trạng thở chậm (tiền tố *brady-* là chậm)
- **Apnea:** tình trạng ngưng thở (tiền tố phủ định *a-* là không)
- **Orthopnea:** khó thở khi nằm
- **Inspiratory/Expiratory dyspnea:** khó thở thì hít vào / thì thở ra
- **Paroxysmal nocturnal dyspnea (PND):** khó thở kịch phát về đêm (thường gặp trong suy tim trái)

Ngoài ra, khi diễn tả triệu chứng “khó thở khi gắng sức”, chúng ta có cụm từ **dyspnea on exertion** hoặc **exertional dyspnea**.

► **Dysphonia**: giọng khàn

Hậu tố **-phonia** nghĩa là giọng nói (*voice*) hoặc âm thanh (*sound*).

Ngoài ra, triệu chứng này còn có cách diễn đạt thông dụng là **hoarse voice** hoặc **hoarseness**.

► **Chest pain**: đau ngực

Ngoài ra, **chest tightness** có nghĩa là tức ngực.

Một số thuật ngữ liên quan tới khai thác triệu chứng đau:

- **Onset**: khởi phát
- **Location**: vị trí
- **Radiation**: hướng lan xuyên (động từ là *radiate*)
- **Intensity**: cường độ
- **Sudden or gradual pain**: đau đột ngột hay đau từ từ
- **Continuous pain**: đau liên tục
- **Intermittent pain**: đau theo cơn

- **Alleviating/Relieving factor:** yếu tố giảm đau hoặc yếu tố làm nhẹ bớt triệu chứng
- **Aggravating factor:** yếu tố tăng đau hoặc yếu tố làm nặng thêm triệu chứng

► **Cough:** ho

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Acute/Subacute/Chronic cough:** ho cấp tính / bán cấp / mạn tính
- **Persistent cough:** ho kéo dài
- **Dry/Unproductive cough:** ho khan
- **Wet/Productive/Chesty cough:** ho có đờm
- **Phlegm/Sputum:** đờm

► **Hemoptysis:** ho ra máu

Ngoài ra, triệu chứng này còn có thể diễn đạt một cách thông dụng là **coughing up blood**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Massive hemoptysis:** ho ra máu ồ ạt (trên 200 ml/24 giờ)
- **Non-massive hemoptysis:** ho ra máu không ồ ạt (từ 20-200 ml/24 giờ)
- **Mild hemoptysis:** ho máu nhẹ (dưới 20ml/24 giờ)
- **Bright/Dark red blood:** máu đỏ tươi / đỏ sẫm
- **Pseudo-hemoptysis:** giả ho ra máu, ví dụ như trong trường hợp nôn ra máu (*hematemesis*), trong đó tiền tố *pseudo-* nghĩa là giả (*false*)

► **Rhinorrhea:** chảy nước mũi

Gốc từ **rhin-** nghĩa là mũi (*nose*), hậu tố **-rrhea** nghĩa là chất tiết (*discharge*). Ngoài ra, triệu chứng này còn có cách diễn đạt thông dụng là **runny nose**.

► **Nasal congestion:** ngạt mũi

Ngoài ra, triệu chứng này còn có cách diễn đạt thông dụng là **stuffy nose**.

Bên cạnh đó, chúng ta có triệu chứng **sneeze** nghĩa là hắt hơi và triệu chứng **snore** nghĩa là ngáy.

► **Physical examination:** khám thực thể

Một số thuật ngữ về tên gọi của 4 thao tác khám:

- **Inspection:** khám nhìn
- **Palpation:** khám sờ
- **Percussion:** khám gõ
- **Auscultation:** khám nghe

► **Respiratory rate (RR):** tần số thở

Tần số thở 20 lần/phút sẽ có cách diễn đạt là **RR: 20 bpm** (*breaths per minute*).

► **Wheezing:** ran rít

- **Localized/Diffuse wheezing:** ran rít khu trú / lan tỏa
- **Bilateral diffuse wheezing:** ran rít lan tỏa hai bên phổi, trong đó tiền tố **bi-** nghĩa là hai (*two*) và tính từ **lateral** nghĩa là thuộc về phía bên (*side*)

Bên cạnh đó, chúng ta có thuật ngữ **rhonchus** nghĩa là ran ngáy (số nhiều là **rhonchi**).

► **Fine crackle:** ran nổ

- **Scattered fine crackles:** ran nổ rải rác

- **Bibasilar scattered fine crackles**: ran nổ rải rác hai nền phổi
- **Late-inspiratory fine crackles**: ran nổ cuối thì hít vào (thuật ngữ **inspiratory** nghĩa là liên quan tới thì hít vào và **expiratory** nghĩa là liên quan tới thì thở ra)

Bên cạnh đó, chúng ta có thuật ngữ **coarse crackle** nghĩa là ran ẩm.

► **Vesicular breath sounds**: rì rào phế nang

Ngoài ra có thể được diễn đạt ngắn gọn là **breath sounds**.

- **Normal breath sounds**: rì rào phế nang bình thường
- **Diminished breath sounds**: rì rào phế nang giảm

► **Wheeze**: tiếng thở khò khè

Bệnh lý ở phế quản, ví dụ như hen phế quản, sẽ có thể tạo ra âm thanh khò khè ở thì thở ra (**expiratory phase**). Lúc này tiếng khò khè sẽ được gọi là **expiratory wheeze**.

► **Stridor**: tiếng thở rít thanh quản

Tiếng rít nghe được ở vùng thanh khí quản do tắc nghẽn, không cần sử dụng ống nghe (**stethoscope**), và chủ yếu có biểu hiện ở thì hít vào (**inspiratory phase**). Lúc này tiếng stridor sẽ được gọi là **inspiratory stridor**.

Trong một số trường hợp, khi có sự tắc nghẽn ở khu vực nắp thanh môn (điểm ngăn cách đường hô hấp trên và dưới), tiếng stridor có thể xuất hiện ở cả 2 thì thở, được gọi là **biphasic stridor** (tiền tố **bi-** nghĩa là hai và **phasic** là dạng tính từ của **phase**).

▶ **Tactile fremitus**: rung thanh

- **Increased tactile fremitus**: rung thanh tăng
- **Decreased tactile fremitus**: rung thanh giảm

▶ **Resonance/Dullness**: tiếng gõ vang / tiếng gõ đục

Chúng ta có dạng tính từ của hai thuật ngữ này là **resonant** (vang) và **dull** (đục). Dạng danh từ **resonance** và **dullness** có thể được dịch là tiếng gõ vang và tiếng gõ đục.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Right basal dullness**: tiếng gõ đục nền phổi phải
- **Bibasilar dullness**: tiếng gõ đục 2 nền phổi
- **Increased resonance / Hyper-resonance**: tiếng gõ vang hơn bình thường (có thể khám thấy ở bệnh nhân hen, khí phế thũng, tràn khí màng phổi,...)
- **Tympany**: tiếng gõ vang trống

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

► Các bệnh lý viêm

Chúng ta có hậu tố **-itis** nghĩa là viêm (**inflammation**). Do đó, chỉ cần kết hợp hậu tố này với các gốc từ tương ứng, chúng ta sẽ có các bệnh lý viêm.

Ví dụ:

- **Rhinitis**: viêm mũi
- **Sinusitis**: viêm xoang
- **Pharyngitis**: viêm họng (hay còn được gọi là sore throat)
- **Bronchitis**: viêm phế quản
 - *Acute bronchitis*: viêm phế quản cấp
 - *Chronic bronchitis*: viêm phế quản mạn
- **Bronchiolitis**: viêm tiểu phế quản
 - *Bacterial bronchiolitis*: viêm tiểu phế quản do vi khuẩn
 - *Viral bronchiolitis*: viêm tiểu phế quản do virus

► **Pneumonitis/Pneumonia**: viêm phổi

Mặc dù đều có nghĩa là viêm phổi, nhưng thuật ngữ **pneumonitis** thường được các tác giả sử dụng trong những trường hợp viêm phổi không do nguyên nhân truyền nhiễm, còn **pneumonia** thường là viêm phổi có nguồn gốc truyền nhiễm.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Pulmonary consolidation**: đông đặc phổi
- **Bronchial pneumonia**: viêm phế quản phổi
- **Aspiration pneumonia**: viêm phổi hít
- **Ventilator-associated pneumonia**: viêm phổi do máy thở
- **Community-acquired pneumonia**: viêm phổi cộng đồng
- **Hospital-acquired pneumonia**: viêm phổi bệnh viện (tương tự, chúng ta có *hospital-acquired infection* hoặc *nosocomial infection* nghĩa là nhiễm khuẩn bệnh viện)

► **Respiratory tract infection:** nhiễm khuẩn đường hô hấp

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Upper respiratory infection:** nhiễm khuẩn hô hấp trên
- **Lower respiratory infection:** nhiễm khuẩn hô hấp dưới
- **Fever:** sốt & **Chills:** ớn lạnh
- **Sweating:** toát mồ hôi
- **Fatigue:** đau mỏi cơ thể

► **Lung cancer:** ung thư phổi

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Bronchial carcinoma:** ung thư biểu mô phế quản
- **Epithelial cell:** tế bào biểu mô
- **Malignant/Benign tumor:** khối u ác tính / lành tính
- **Night sweats:** mồ hôi trộm về đêm
- **Weight loss:** sút cân
- **Lymphadenopathy:** sưng đau hạch bạch huyết (hoặc có thể diễn đạt một cách thông dụng là *adenopathy* hoặc *swollen lymph node*)

► **Asthma: hen**

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Bronchospasm:** cơn co thắt phế quản, trong đó hậu tố *-spasm* nghĩa là co thắt (*contraction*)
- **Reversible airway obstruction:** tắc nghẽn đường thở có hồi phục (ngược lại, thuật ngữ **irreversible** nghĩa là không thể đảo ngược hay hồi phục)
- **Recurring symptom:** triệu chứng tái diễn
- **Irritant:** chất gây kích ứng
- **Allergen:** chất gây dị ứng, hay dị nguyên
- **Asthma exacerbation / Asthma attack:** cơn hen cấp tính
- **Acute severe asthma / Status asthmaticus:** hen cấp tính kháng trị (không đáp ứng với các thuốc điều trị)

Một số thuật ngữ về các loại hen:

- **Alcohol-induced asthma:** hen do cồn
- **Non-atopic asthma:** hen không do dị ứng
- **Infectious asthma:** hen liên quan tới nhiễm khuẩn (cơn hen biểu hiện sau một nhiễm trùng đường hô hấp)

- Occupational asthma: hen nghề nghiệp
- Exercise-induced asthma: hen do gắng sức
- Aspirin-induced asthma: hen do aspirin

► **Chronic obstructive pulmonary disease (COPD):** bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính

Một số thuật ngữ liên quan:

- Pulmonary emphysema: khí phế thũng ở phổi
- Subcutaneous emphysema: tràn khí dưới da
- Chronic bronchitis: viêm phế quản mạn
- Risk factors: các yếu tố nguy cơ
- COPD exacerbation: đợt bùng phát của COPD
- Decreased chest expansion: độ giãn nở lồng ngực giảm
- Decreased chest movement: cử động thở giảm
- Intercostal retraction: co rút khoang liên sườn

- Chest recession: rút lõm lồng ngực
- Barrel chest: lồng ngực hình thùng
- Finger clubbing: ngón tay dùi trống

► **Tuberculosis (TB): lao**

Chúng ta có **pulmonary tuberculosis** nghĩa là lao phổi, còn **extrapulmonary tuberculosis** nghĩa là lao ngoài phổi.

Ví dụ:

- **Tuberculous meningitis:** lao màng não (thuật ngữ *tuberculous* là dạng tính từ của *tuberculosis*) (nếu dịch sát nghĩa sẽ là viêm màng não do lao)
- **Peritoneal tuberculosis:** lao màng bụng
- **Tuberculous lymphadenitis:** lao hạch (nếu dịch sát nghĩa sẽ là viêm hạch do lao)
- **Miliary tuberculosis:** lao kê

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Latent tuberculosis:** lao tiềm ẩn (không có triệu chứng lao và không lây nhiễm)
- **Active tuberculosis:** lao hoạt động
- **Immunodeficient patients:** các bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch
- **Pulmonary fibrosis:** xơ phổi

► **Diphtheria:** bạch hầu

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Pseudomembrane:** giả mạc (tiền tố *pseudo-* nghĩa là giả)
- **Asymptomatic patients:** các bệnh nhân không có triệu chứng, trong đó *symptomatic* là dạng tính từ của *symptom* nghĩa là triệu chứng và tiền tố *a-* nghĩa là không có (*without*)

► **Pertussis:** ho gà

Ngoài ra còn được biết đến với tên gọi là **whooping cough**. Bên cạnh đó, thuật ngữ **paroxysmal cough** nghĩa là cơn ho kịch phát và **post-tussive emesis** là triệu chứng nôn sau ho.

Một số thuật ngữ về các giai đoạn tiến triển trong chu kỳ của bệnh truyền nhiễm (infectious diseases):

- **Incubation period:** giai đoạn ủ bệnh
- **Prodromal period:** giai đoạn khởi phát
- **Period of illness:** giai đoạn toàn phát
- **Period of decline:** giai đoạn lui bệnh
- **Period of convalescence:** giai đoạn hồi phục

► **Pleural effusion:** tràn dịch màng phổi

Ngoài ra có thể dùng thuật ngữ **hydrothorax** (gốc từ **hydr-** nghĩa là nước). Bên cạnh đó, thuật ngữ **hemothorax** nghĩa là tràn máu màng phổi (gốc từ **hem-** nghĩa là máu) và **pyothorax** nghĩa là tràn mủ màng phổi (gốc từ **py-** nghĩa là mủ).

Hậu tố **-thorax** ngoài ý nghĩa là lồng ngực thì còn có nghĩa là khoang màng phổi.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Pleural fluid**: dịch màng phổi
- **Transudate pleural effusion**: tràn dịch màng phổi dịch thấm
- **Exudate pleural effusion**: tràn dịch màng phổi dịch tiết
- **Pus**: mủ
- **Chyle**: dưỡng chấp
- **Mild/Moderate/Severe pleural effusion**: tràn dịch màng phổi mức độ ít/vừa/nhiều
- **Malignant pleural effusion**: tràn dịch màng phổi ác tính
- **Recurrent pleural effusion**: tràn dịch màng phổi tái diễn
- **Pleural thickening**: dày dính màng phổi
- **Pleural rub**: tiếng cọ màng phổi
- **Egophony**: tiếng dê kêu

► **Pneumothorax:** tràn khí màng phổi

Gốc từ **pneum-** ở đây có nghĩa là khí (*air*) và hậu tố **-thorax** ở đây có nghĩa là khoang màng phổi (*pleural cavity*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Primary spontaneous pneumothorax:** tràn khí màng phổi tự phát tiên phát
- **Secondary spontaneous pneumothorax:** tràn khí màng phổi tự phát thứ phát
- **Traumatic pneumothorax:** tràn khí màng phổi do chấn thương
- **Recurrent pneumothorax:** tràn khí màng phổi tái diễn
- **Tension pneumothorax:** tràn khí màng phổi áp lực (tràn khí màng phổi thể van)
- **Lung edge:** bờ của phổi (tương đương với cách gọi “đường viền màng phổi tạng” trong tiếng Việt trên phim chụp XQ)
- **Lung markings:** dấu ấn của phổi (tương đương với cách gọi “vân phổi” ở trong tiếng Việt trên phim chụp XQ)

► **Atelectasis:** xẹp phổi

Tiền tố **atel-** nghĩa là không hoàn toàn (*incomplete*) và hậu tố **-ectasis** là sự giãn nở (*dilation*), nên thuật ngữ này có đại ý là sự giãn nở không hoàn toàn của phổi.

Ngoài ra, xẹp phổi còn có thể diễn đạt một cách thông dụng là **collapsed lung**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Post-surgical atelectasis:** xẹp phổi sau phẫu thuật
- **Relaxation/Passive atelectasis:** xẹp phổi thụ động
- **Absorptive atelectasis:** xẹp phổi hấp thụ
- **Compression atelectasis:** xẹp phổi ép
- **Contraction atelectasis:** xẹp phổi co kéo (do xơ hóa)

► **Bronchiectasis:** giãn phế quản

Gốc từ **bronchi-** là phế quản, hậu tố **-ectasis** là sự giãn nở.

► **Pulmonary embolism (PE):** thuyên tắc phổi

Chúng ta có **embolism** là sự thuyên tắc mạch máu, **embolus** là vật thể làm tắc mạch, có thể là cục máu đông (**blood clot**), giọt mỡ (**fat globule**), bóng khí (**gas bubble**), dị vật (**foreign body**),...

► **Pulmonary edema:** phù phổi

Chúng ta có thuật ngữ **edema** nghĩa là tình trạng phù (*swelling*) hoặc ứ dịch (*fluid retention*) và **pulmonary** nghĩa là liên quan tới phổi.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Soft, pitting edema:** phù mềm, ấn lõm
- **Acute pulmonary edema:** phù phổi cấp
- **Flash pulmonary edema:** phù phổi thoáng qua
- **Cardiogenic pulmonary edema:** phù phổi do tim
- **Non-cardiogenic pulmonary edema:** phù phổi không do tim

► **Diffuse interstitial lung disease:** bệnh phổi kẽ lan tỏa

Chúng ta có thuật ngữ **interstitial** là dạng tính từ của **interstitium** có nghĩa là mô kẽ.

► **Penetration syndrome:** hội chứng xâm nhập

Penetration là dạng danh từ của động từ **penetrate** có nghĩa là đâm xuyên hoặc xâm nhập. Ngoài ra, chúng ta có thuật ngữ **foreign body** nghĩa là dị vật.

THUẬT NGỮ XÉT NGHIỆM & ĐIỀU TRỊ

► Các thủ thuật liên quan tới nội soi

Chúng ta có hậu tố **-scopy** nghĩa là **phương pháp soi** và hậu tố **-scope** nghĩa là **dụng cụ soi**. Do đó, chỉ cần kết hợp hậu tố này với các gốc từ tương ứng, ta sẽ có các phương pháp hoặc dụng cụ soi.

Ví dụ:

- **Thoracoscopy**: soi lồng ngực (bên ngoài phổi)
- **Laparoscopy**: soi ổ bụng
- **Laryngoscope**: đèn soi thanh quản (hỗ trợ trong quá trình đặt ống nội khí quản). Ngoài ra, **video laryngoscope** còn được hỗ trợ thêm màn hình camera.
- **Bronchoscopy**: soi phế quản
- **Pleuroscopy**: soi màng phổi

► **Các phẫu thuật liên quan tới cắt bỏ:**

- **Pneumonectomy:** phẫu thuật cắt 1 bên phổi
- **Lobectomy:** phẫu thuật cắt 1 thùy phổi
- **Segmentectomy:** phẫu thuật cắt 1 đoạn phổi
- **Bullectomy:** phẫu thuật cắt bóng khí phế thũng

► **Tracheostomy:** mở khí quản

Ngoài ra có thể sử dụng thuật ngữ **tracheotomy**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Tracheostomy tube / Tracheal tube:** ống thông khí quản
- **Tracheal stenosis:** hẹp khí quản
- **Suctioning:** hút (đờm, dãi)
- **Suction device:** dụng cụ hút
- **Suction pressure:** áp lực hút
- **Secretions:** các chất tiết (đờm, dãi)

► **Endotracheal intubation:** đặt ống nội khí quản

Tiền tố **endo-** nghĩa là bên trong (*inside*) và tính từ **tracheal** nghĩa là liên quan tới khí quản. Thuật ngữ **intubation** là dạng danh từ của động từ **intubate** nghĩa là đặt ống.

Ngoài ra có thể sử dụng thuật ngữ **tracheal intubation** hoặc ngắn gọn hơn là **intubation**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Endotracheal tube**: ống nội khí quản
- **Intubate the patient**: đặt ống cho bệnh nhân
- **Ventilate the patient**: thông khí cho bệnh nhân
- **Ventilator**: máy thở
- **Invasive/Non-invasive ventilation**: thông khí có xâm nhập / không xâm nhập
- **Non-invasive positive pressure ventilation**: thông khí không xâm nhập áp lực dương
- **Synchronized intermittent mandatory ventilation**: thông khí bắt buộc ngắt quãng đồng thì

► **Operative report**: biên bản phẫu thuật

Thuật ngữ **operative** là dạng tính từ của danh từ **operation** nghĩa là cuộc phẫu thuật.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Preoperative diagnosis:** chẩn đoán trước mổ
- **Postoperative diagnosis:** chẩn đoán sau mổ
- **Consent form:** giấy cam kết chấp thuận mổ
- **Examination table:** bàn khám bệnh
- **Operating table:** bàn mổ
- **Complication:** biến chứng
- **Recovery room:** phòng phục hồi / phòng hậu phẫu
- **Hemodynamically stable:** huyết động ổn định

► **Thoracentesis:** thủ thuật chọc (dịch/khí) màng phổi

Là thủ thuật sử dụng một chiếc kim (**needle**) đâm xuyên qua thành ngực (**chest wall**) vào trong khoang màng phổi (**pleural space**) để loại bỏ dịch (**fluid**) hoặc khí (**air**).

► **Thoracic drainage:** dẫn lưu khoang màng phổi

Ngoài ra có thể sử dụng thuật ngữ **thoracostomy** hoặc **chest drainage**, và **chest tube** là ống dẫn lưu khoang màng phổi.

► **Pleurodesis:** gây dính màng phổi

Là kỹ thuật gây dính lá thành (**parietal pleura**) và lá tạng (**visceral pleura**) để loại bỏ một phần hoặc toàn bộ khoang màng phổi (**pleural space**).

► **Lung transplantation:** phẫu thuật ghép phổi

Chúng ta có thuật ngữ **donor** nghĩa là người hiến và **receiver** nghĩa là người nhận. Tương tự, **living donor** nghĩa là người hiến còn sống và **deceased donor** nghĩa là người hiến đã mất.

Ngoài ra, phẫu thuật ghép phổi còn có thể được diễn đạt bằng thuật ngữ **pulmonary transplantation**.

Bên cạnh đó, thuật ngữ **transplant rejection** có nghĩa là thải ghép, xảy ra khi hệ miễn dịch của người nhận từ chối mô ghép.

► **Nasopharyngeal swab:** quẹt hầu mũi

Gốc từ **nas-** nghĩa là mũi (**nose**) và tính từ **pharyngeal** nghĩa là liên quan tới hầu (**pharynx**).

► **Oropharyngeal swab:** quẹt hầu miệng

Gốc từ **or-** nghĩa là miệng (**mouth**) và tính từ **pharyngeal** nghĩa là liên quan tới hầu (**pharynx**).

Ngoài ra có thể sử dụng cụm từ phổ biến hơn là **throat swab** (quẹt họng).

► **Parenteral nutrition**: nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch

Chúng ta có thuật ngữ **parenteral** nghĩa là **không liên quan tới đường tiêu hóa** và thường bao hàm ý nghĩa liên quan tới đường tiêm hoặc truyền. Ví dụ như **parenteral drug administration** nghĩa là sử dụng thuốc bằng đường tiêm (bao gồm nhiều hình thức như tiêm dưới da, trong da, trong cơ, tĩnh mạch,...).

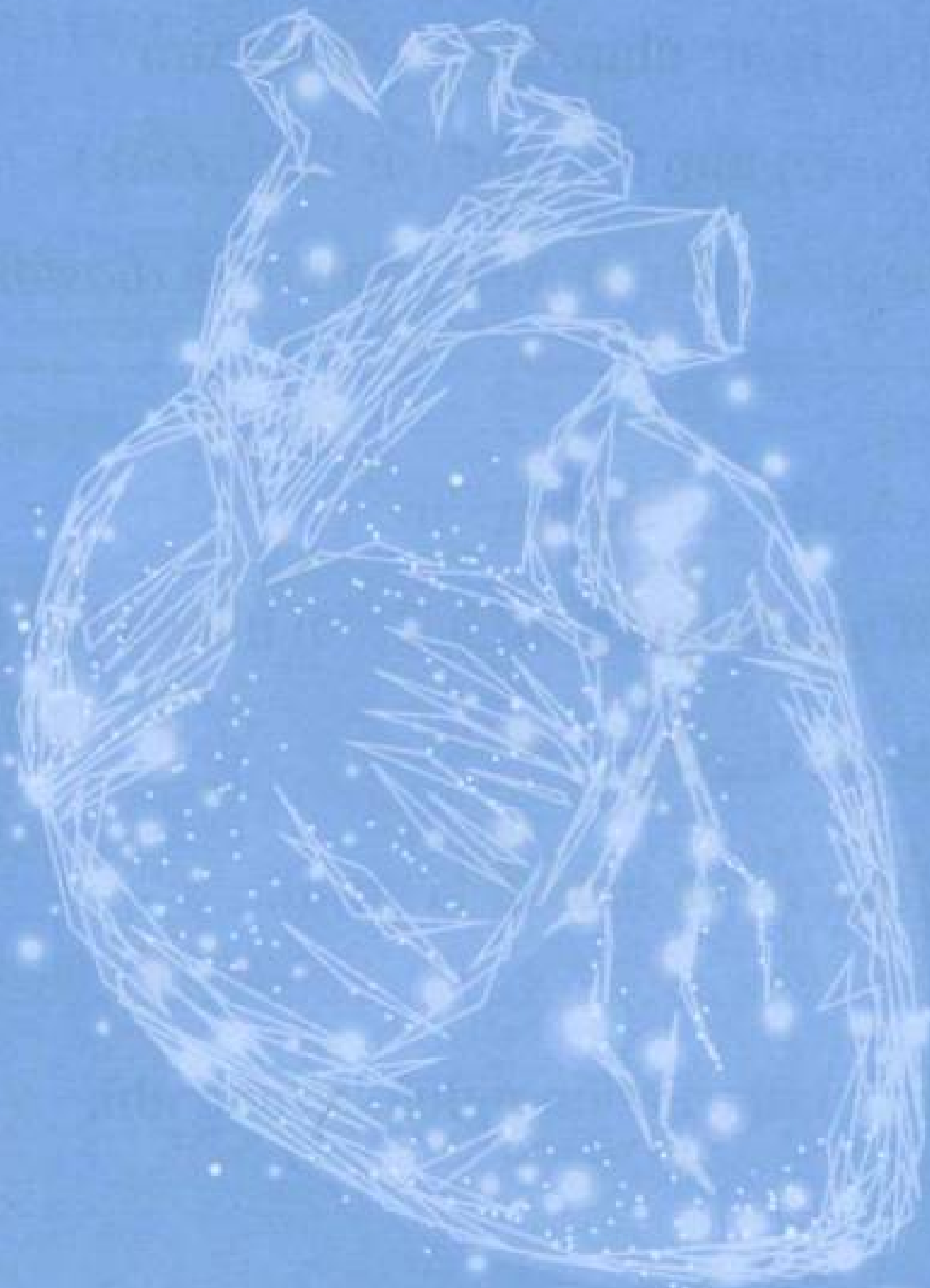
Một số thuật ngữ liên quan:

- **Total parenteral nutrition (TPN)**: nuôi dưỡng hoàn toàn qua đường tĩnh mạch
- **Partial parenteral nutrition (PPN)**: nuôi dưỡng một phần qua đường tĩnh mạch
- **Enteral nutrition**: nuôi dưỡng qua đường ruột, hay còn gọi một cách phổ biến là cho ăn qua ống thông và ống thông để đưa thức ăn xuống dạ dày được gọi là *feeding tube*

CHAPTER 4

CARDIOVASCULAR SYSTEM

HỆ TIM MẠCH



CHAPTER 4

CARDIOVASCULAR SYSTEM

HỆ TIM MẠCH

zalo nhóm 0528112107



THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

► **Heart:** trái tim

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **cardi-** và tính từ là **cardiac**. Ví dụ như **cardiomegaly** nghĩa là tim to bất thường, còn **cardiac failure** nghĩa là suy tim.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Heart apex:** mỏm tim
- **Apex beat:** nhịp đập tại mỏm tim
- **Systole:** tâm thu (tính từ là *systolic*)
- **Diastole:** tâm trương (tính từ là *diastolic*)

► **Heart chamber:** buồng tim

Quả tim người bao gồm hai tâm nhĩ và hai tâm thất.

- **Atrium:** tâm nhĩ

Gốc từ là **atri-** và tính từ là **atrial**.

Ví dụ: atrial fibrillation nghĩa là rung nhĩ.

- **Ventricle:** tâm thất

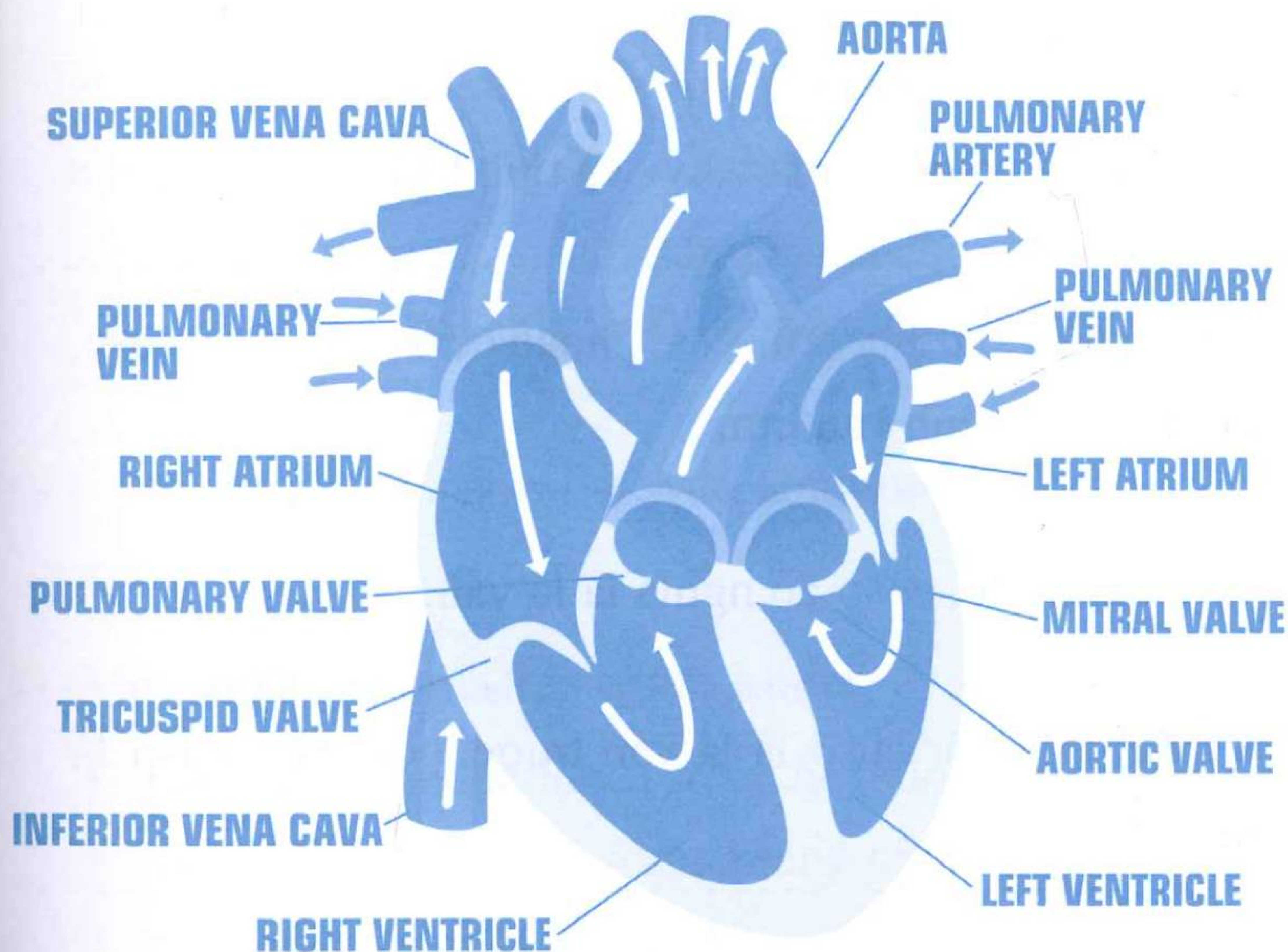
Gốc từ là **ventricul-** và tính từ là **ventricular**.

Ví dụ: **ventricular flutter** nghĩa là cuồng thất.

- ▶ **Heart septum:** vách tim

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **sept-** và tính từ là **septal**.

Ví dụ như **atrial septal defect** nghĩa là khiếm khuyết vách liên nhĩ, gây ra bệnh thông liên nhĩ.



Hình 10. Cấu trúc của tim

Cấu tạo của vách tim từ ngoài vào trong:

- **Pericardium**: ngoại tâm mạc, trong đó tiền tố *peri-* nghĩa là xung quanh (*surrounding*)
- **Epicardium**: thượng tâm mạc, trong đó tiền tố *epi-* nghĩa là bên trên (*above*)
- **Myocardium**: lớp cơ tim, trong đó gốc từ *my-* nghĩa là cơ (*muscle*)
- **Endocardium**: nội tâm mạc, trong đó tiền tố *endo-* nghĩa là bên trong (*inside*)

► **Heart valve**: van tim

Chúng ta có gốc từ là **valv-** và tính từ là **valvular**.

Ví dụ: **valvular heart disease**, hoặc **heart valve disease**, có nghĩa là bệnh van tim.

Bên cạnh đó, **cusps** có nghĩa là lá van.

Ví dụ: **anterior cusp** là lá van trước, **posterior cusp** là lá van sau.

Một số thuật ngữ về van tim:

- **Atrioventricular valves:** van nhĩ thất

Gốc từ *atri-* nghĩa là tâm nhĩ (*atrium*) và *ventricular* là dạng tính từ của *ventricle* (tâm thất). Van nhĩ thất bao gồm:

- **Bicuspid valve / Mitral valve:** van 2 lá
- **Tricuspid valve:** van 3 lá

- **Semilunar valve:** van bán nguyệt

Tiền tố *semi-* nghĩa là một nửa (*half*), gốc từ *lun-* nghĩa là mặt trăng (*moon*), tính từ là *lunar*. Van bán nguyệt bao gồm:

- **Aortic valve:** van động mạch chủ (tính từ *aortic* có dạng danh từ là *aorta* nghĩa là động mạch chủ)
- **Pulmonary valve:** van động mạch phổi

Một số thuật ngữ liên quan khác:

- **Electrical conduction system:** hệ thống dẫn truyền xung
- **Sinoatrial (SA) node:** nút xoang nhĩ hoặc nút xoang
- **Atrioventricular (AV) node:** nút nhĩ thất
- **Bundle of His:** bó His
- **Purkinje fibers:** mạng lưới Purkinje

▶ **Circulatory systems:** các hệ thống tuần hoàn

- **Systemic circulation:** tuần hoàn hệ thống (*systemic* là dạng tính từ của *system* nghĩa là hệ thống)
- **Pulmonary circulation:** tuần hoàn phổi

▶ **Blood vessel:** mạch máu

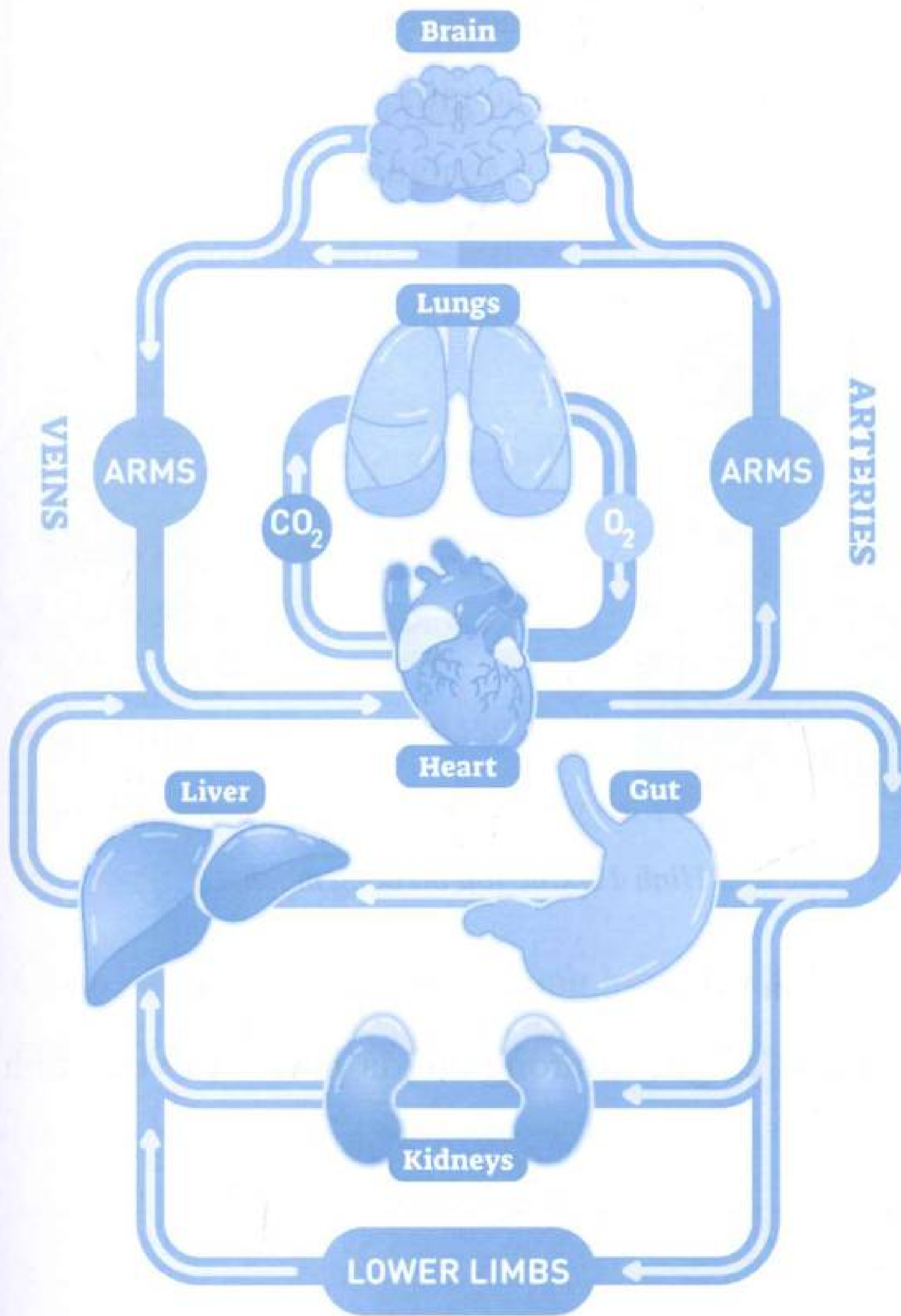
Chúng ta có gốc từ tương ứng là **angi-**, **vas-** và **vascul-**, tính từ là **vascular**.

Ví dụ: **angiography** là kỹ thuật chụp mạch máu, **vasoconstriction** là sự co mạch, và **cardiovascular system** là hệ thống tim mạch.

▶ **Artery:** động mạch

Chúng ta có gốc từ là **arteri-** và tính từ là **arterial**. Ví dụ như **arteriostenosis** nghĩa là hẹp động mạch, còn **arterial blood** nghĩa là máu động mạch (đồng nghĩa với cụm từ **oxygenated blood** nghĩa là máu giàu oxy).

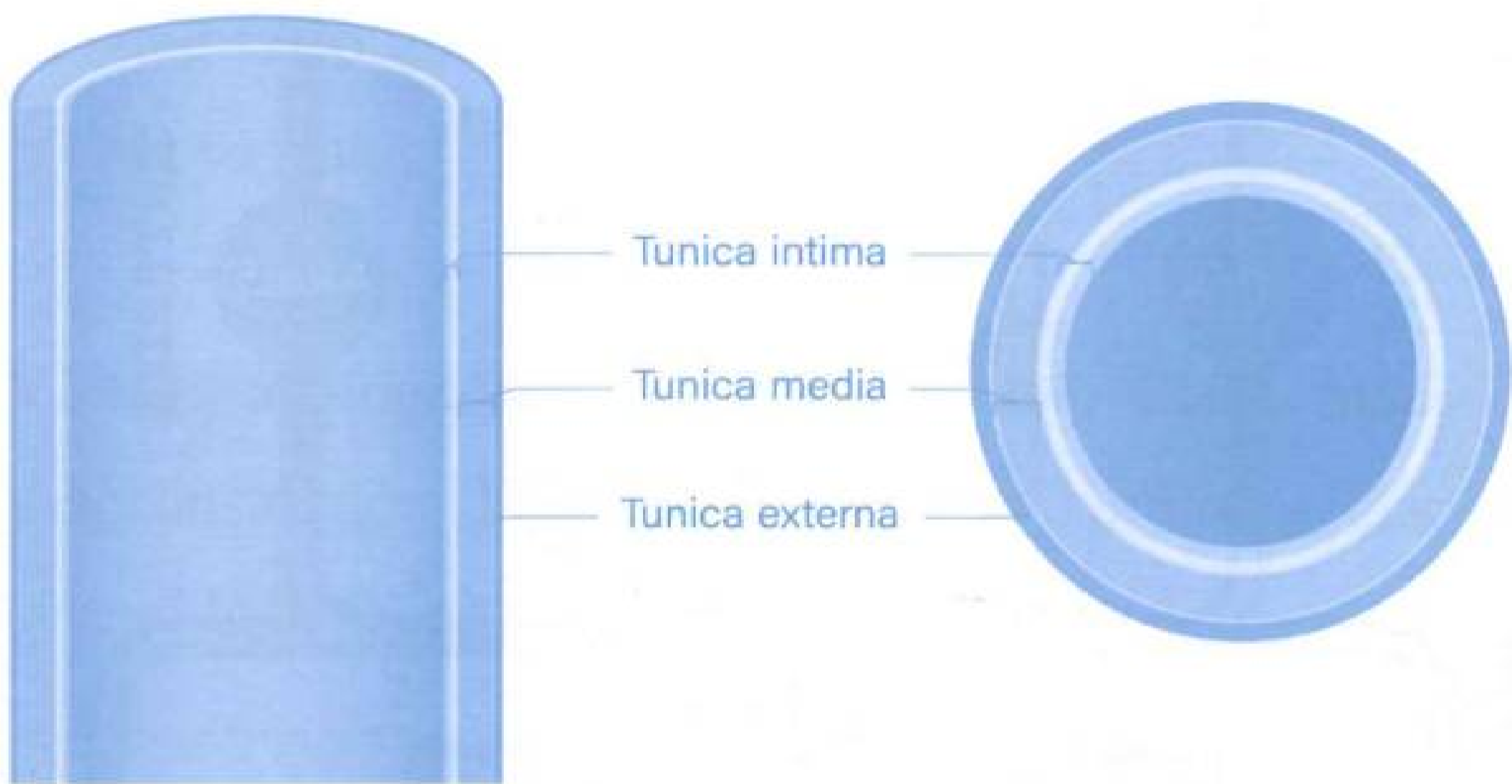
Ngoài ra, khi thêm hậu tố *-ole* (*small*) thì *arteriole* có nghĩa là tiểu động mạch (giống như *bronchiole* là tiểu phế quản).



Hình 11. Hệ tuần hoàn ở người

Cấu tạo của các lớp áo động mạch (tunica):

- Tunica intima: lớp áo trong
- Tunica media: lớp áo giữa
- Tunica externa: lớp áo ngoài



Hình 12. Các lớp áo động mạch

► **Vein:** tĩnh mạch

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **phleb-** và **ven-**, tính từ là **venous**.

Ví dụ:

- **Venous blood** là máu tĩnh mạch (đồng nghĩa với cụm từ **deoxygenated blood** là máu nghèo oxy).

Ví dụ:

- **Phleboliths** nghĩa là các vết vôi hóa tĩnh mạch (thường quan sát thấy ở vùng chậu trên phim chụp XQ)
- **Thrombophlebitis** nghĩa là viêm tĩnh mạch huyết khối (gốc từ *thromb-* có nghĩa là *thrombus* - huyết khối)

Ngoài ra, khi thêm hậu tố **-ule** (*small*) thì **venule** có nghĩa là tiểu tĩnh mạch.

► **Capillary**: mao mạch

Capillary là danh từ nhưng đồng thời cũng là tính từ.

Ví dụ: **capillary network** là mạng lưới mao mạch, hay **capillary malformation** là dị dạng mao mạch.



TÊN KHÁI NIỆM – GỐC TỪ CỦA HỆ TIM MẠCH

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Tim	Heart	Cardi-	Cardiac
Tâm nhĩ	Atrium	Atri-	Atrial
Tâm thất	Ventricle	Ventricul-	Ventricular
Vách tim	Septum	Sept-	Septal
Van tim	Valve	Valv-	Valvular
		Valvul-	
Mạch máu	Blood vessel	Vas-	Vascular
		Vascul-	
		Angi-	
Động mạch	Artery	Arteri-	Arterial
		Arter-	
Tĩnh mạch	Vein	Ven-	Venous
		Phleb-	
Mao mạch	Capillary	Capillar-	Capillary
Lồng ngực	Thorax	Thorac-	Thoracic
Xương sườn	Rib	Cost-	Costal
Xương ức	Sternum	Stern-	Sternal
Xương đòn	Clavicle	Clavicul-	Clavicular

THUẬT NGỮ TRIỆU CHỨNG

► **Symptom:** triệu chứng

- **Specific symptom:** triệu chứng đặc hiệu (*non-specific symptom* nghĩa là triệu chứng không đặc hiệu)
- **Typical symptom:** triệu chứng điển hình (*atypical symptom* nghĩa là triệu chứng không điển hình)
- **Common symptom:** triệu chứng phổ biến
- **Diagnostic symptom:** triệu chứng có giá trị chẩn đoán
- **Acute/Subacute/Chronic symptom:** triệu chứng cấp tính / bán cấp / mạn tính

► **Cyanosis:** da, niêm mạc xanh tím

- **Central cyanosis:** xanh tím trung ương (xanh tím ở môi và lưỡi)
- **Peripheral cyanosis:** xanh tím ngoại vi (xanh tím ở đầu ngón tay, đầu ngón chân)
- **Differential cyanosis:** xanh tím phân biệt (xanh tím bất đối xứng ở chi trên và chi dưới)

► **Chest pain:** đau ngực

Một số thuật ngữ liên quan:

- Chest tightness: tức ngực
- Squeezing chest pain: đau ngực kiểu bị bóp nghẹt
- Cardiac chest pain: đau ngực do tim
- Non-cardiac chest pain: đau ngực không do tim

► **Angina pectoris:** cơn đau thắt ngực

Hay còn được gọi một cách ngắn gọn là **angina**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Stable angina: cơn đau thắt ngực ổn định
- Unstable angina: cơn đau thắt ngực không ổn định
- Microvascular angina: cơn đau thắt ngực do vi mạch
- Vasospastic angina: cơn đau thắt ngực do co thắt mạch

► **Lightheaded:** choáng váng

Chú ý phân biệt với **dizzy** (chóng mặt). **Lightheaded** là cảm giác trời đất tối sầm lại (thường do thiếu máu), còn

dizzy hoặc *vertigo* là cảm giác quay cuồng, giống như đồ vật quay quanh mình (triệu chứng phổ biến của tiền đình).

► **Syncope:** ngất

Ngoài ra còn có các cách diễn đạt thông dụng khác là *fainting* hoặc *passing out* (dạng động từ là *faint* và *pass out*).

► **Edema:** phù

Ngoài ra còn có một số cách diễn đạt thông dụng khác như *fluid retention* (ứ dịch) và *swelling* (sung/phù).

Một số thuật ngữ liên quan:

- *Peripheral edema:* phù ngoại vi
- *Interstitial edema:* phù khoảng kẽ
- *Pulmonary edema:* phù phổi
- *Cerebral edema:* phù não
- *Macular edema:* phù hoàng điểm
- *Angioedema:* phù mạch
- *Lymphedema:* phù bạch mạch
- *Soft, pitting edema:* phù mềm, ấn lõm
- *Hard, non-pitting edema:* phù cứng, ấn không lõm

► **Pulse description:** mô tả mạch

- **Fast/Slow pulse:** mạch nhanh/chậm
- **Regular/Irregular pulse:** mạch đều / không đều
- **Non-palpable pulse / Absent pulse:** mạch không bắt được
- **Faint/Weak pulse:** mạch yếu
- **Normal pulse:** mạch bình thường
- **Bounding pulse:** mạch nảy

► **Heart sound:** tiếng tim

Bình thường, ta sẽ nghe thấy tiếng tim T1 và T2, tương ứng trong tiếng Anh y khoa là **S1** và **S2** ($S = Sound$).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Split S1/S2:** tiếng T1/T2 tách đôi
- **Gallop:** tiếng ngựa phi

► **Heart murmur/bruit:** tiếng thổi tại tim

- **Systolic murmur:** tiếng thổi tâm thu
- **Diastolic murmur:** tiếng thổi tâm trương
- **Early systolic murmur:** tiếng thổi đầu thì tâm thu

- Late diastolic murmur: tiếng thổi cuối thì tâm trương
- Continuous murmur: tiếng thổi liên tục
- Innocent murmur: tiếng thổi cơ năng
- Cardiac thrill: rung miu

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

► **Arrhythmia**: rối loạn nhịp tim

Rối loạn nhịp tim là một phạm trù bao gồm rất nhiều các biểu hiện khác nhau về nhịp tim bị rối loạn, thường được chia thành các nhóm tương ứng với vị trí của nguyên nhân.

Ví dụ:

- **Atrial arrhythmia**: rối loạn nhịp tại nhĩ
- **Ventricular arrhythmia**: rối loạn nhịp tại thất
- **Junctional arrhythmia**: rối loạn nhịp tại bộ nối
- **AV block**: block nhĩ thất (đa số do rối loạn tại nút nhĩ thất – *AV node hay atrioventricular node*)

► **Tachycardia**: tình trạng nhịp tim nhanh

Là nhịp tim có tần số trên 100 chu kỳ/phút. Tiền tố **tachy-** nghĩa là nhanh (*fast*), gốc từ **cardi-** nghĩa là tim (*heart*) và hậu tố **-ia** nghĩa là tình trạng (*condition*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- Atrial tachycardia: nhịp nhanh nhĩ
- Multifocal atrial tachycardia: nhịp nhanh nhĩ đa ổ
- Atrial/Ventricular flutter: cuồng nhĩ / cuồng thất
- Atrial/Ventricular fibrillation: rung nhĩ / rung thất
- AV nodal reentry tachycardia (AVNRT): nhịp nhanh vào lại nút nhĩ thất
- Ventricular tachycardia: nhịp nhanh thất
- Supraventricular tachycardia: nhịp nhanh trên thất, trong đó tiền tố *supra-* có nghĩa là bên trên (*above*)
- Monomorphic ventricular tachycardia: nhịp nhanh thất đơn hình / đơn dạng, trong đó gốc từ *mon-* nghĩa là đơn (*single*) và *morphic* là dạng tính từ của *morph* có nghĩa là hình dạng
- Polymorphic ventricular tachycardia: nhịp nhanh thất đa hình / đa dạng, trong đó tiền tố *poly-* nghĩa là nhiều (*many/much*)
- Junctional tachycardia: nhịp nhanh bộ nối
- Heart palpitations: hồi hộp đánh trống ngực

► **Bradycardia**: nhịp tim chậm

Là nhịp tim có tần số dưới 60 chu kỳ/ phút. Tiền tố **brady-** nghĩa là chậm (*slow*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Sinus bradycardia**: nhịp chậm xoang
- **Respiratory sinus arrhythmia**: loạn nhịp xoang hô hấp
- **Sick sinus syndrome**: hội chứng xoang bệnh lý
- **AV nodal bradycardia**: nhịp chậm nút nhĩ thất
- **Idioventricular rhythm**: nhịp riêng thất

► **Premature contraction**: ngoại tâm thu

Trong tiếng Anh, từ **premature** được cấu thành bởi tiền tố **pre-** nghĩa là trước đó (*before*) và **mature** nghĩa là trưởng thành nên **premature** có nghĩa là non nớt, chưa tới lúc.

Ví dụ: **premature babies** là trẻ sinh non, hay **premature aging** là lão hóa trước tuổi.

Ở đây, **premature contraction** được hiểu là những nhát bóp chưa hoàn thiện của quả tim và ít có chức năng tổng máu.

Một số ví dụ liên quan:

- **Premature ventricular contraction**: ngoại tâm thu thất
- **Premature atrial contraction**: ngoại tâm thu nhĩ

► **Heart valve disease**: bệnh van tim

Chúng ta có thuật ngữ **stenosis** nghĩa là tình trạng hẹp và **regurgitation** nghĩa là dòng máu phụt ngược do tình trạng hở van.

- **Aortic stenosis**: hẹp van động mạch chủ
- **Pulmonary stenosis**: hẹp van động mạch phổi
- **Mitral regurgitation**: hở van 2 lá
- **Tricuspid regurgitation**: hở van 3 lá

► **Cardiomyopathy**: bệnh cơ tim

Chúng ta có gốc từ **cardi-** nghĩa là tim (*heart*), gốc từ **my-** nghĩa là cơ (*muscle*) và hậu tố **-pathy** nghĩa là bệnh lý (*disease*).

Một số ví dụ liên quan:

- Cardiomegaly: tim to bất thường
- Cardiothoracic ratio: tỷ số tim-lồng ngực

Một số thuật ngữ về các bệnh cơ tim:

- Hypertrophic cardiomyopathy: bệnh cơ tim phì đại
- Dilated cardiomyopathy: bệnh cơ tim giãn
- Restrictive cardiomyopathy: bệnh cơ tim hạn chế
- Arrhythmogenic right ventricular dysplasia: loạn sản thất phải gây loạn nhịp
- Takotsubo cardiomyopathy: bệnh cơ tim Takotsubo (hay còn được gọi là hội chứng trái tim tan vỡ - *broken heart syndrome*)

► Hypertension: tăng huyết áp

Ngoài ra còn được gọi với cái tên thông dụng là **high blood pressure**. Tương tự, **hypotension** hay **low blood pressure** có nghĩa là huyết áp thấp.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Systolic blood pressure: huyết áp tâm thu
- Diastolic blood pressure: huyết áp tâm trương
- Sphygmomanometer hoặc blood pressure monitor: dụng cụ đo huyết áp
- Manual/Aneroid blood pressure monitor: bộ đo huyết áp bằng tay
- Digital blood pressure monitor: bộ đo huyết áp điện tử
- Mercury blood pressure monitor: bộ đo huyết áp thủy ngân
- Ambulatory blood pressure monitoring: phương pháp đo huyết áp lưu động (để giảm thiểu hiệu ứng tăng huyết áp áo choàng trắng – *white coat hypertension*)
- Complication: biến chứng & Sequela: di chứng
- End-organ damage: tổn thương ở cơ quan đích

Một số thuật ngữ về các loại tăng huyết áp:

- Primary hypertension: tăng huyết áp nguyên phát
- Secondary hypertension: tăng huyết áp thứ phát
- Gestational hypertension: tăng huyết áp thai kỳ
- Pre-existing hypertension: tăng huyết áp tồn tại từ trước
- Resistant hypertension: tăng huyết áp kháng trị
- Pulmonary hypertension: tăng áp lực động mạch phổi
- Portal hypertension: tăng áp lực tĩnh mạch cửa
- Intracranial hypertension: tăng áp lực nội sọ
- Ocular hypertension: tăng nhãn áp (hay còn được gọi là *elevated intraocular pressure*)
- Hypertensive crisis: cơn tăng huyết áp, bao gồm:
 - *Hypertensive urgency*: cơn tăng huyết áp khẩn trương (thăm khám không phát hiện bằng chứng tổn thương tại các cơ quan đích)
 - *Hypertensive emergency*: cơn tăng huyết áp cấp cứu (thăm khám có phát hiện bằng chứng tổn thương tại các cơ quan đích)

► **Coronary artery disease:** bệnh mạch vành

Ngoài ra còn được biết đến với các tên gọi khác như **coronary heart disease** (bệnh tim do mạch vành), hay **ischemic heart disease** (bệnh tim thiếu máu cục bộ).

► **Myocardial infarction (MI):** nhồi máu cơ tim

Ngoài ra còn được gọi với cái tên thông dụng là **heart attack**. Gốc từ **my-** nghĩa là cơ (*muscle*) và tính từ **cardial** nghĩa là liên quan tới tim, còn **infarction** nghĩa là tổ chức bị nhồi máu.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Retrosternal pain:** đau sau xương ức (tiền tố *retro-* nghĩa là phía sau (*behind*) và tính từ *sternal* nghĩa là liên quan tới xương ức)
- **Typical/Atypical MI:** nhồi máu cơ tim điển hình / không điển hình
- **ST/Non-ST elevation myocardial infarction:** nhồi máu cơ tim ST chênh / ST không chênh
- **Silent myocardial infarction:** nhồi máu cơ tim thầm lặng (không triệu chứng)

- **Diffuse/Localized pain**: đau lan tỏa / đau khu trú
- **Reperfusion injury**: tổn thương tái tưới máu (tiền tố *re-* có nghĩa là lặp lại (*again*) và *perfusion* nghĩa là sự tưới máu)

▶ **Cardiac arrest**: ngừng tim

Hay còn được gọi là *sudden cardiac death* (đột tử do tim).

- **Loss of consciousness**: mất ý thức
- **Abnormal breathing**: tình trạng hô hấp bất thường
- **Brain death**: tình trạng chết não
- **Cardiopulmonary resuscitation (CPR)**: hồi sinh tim phổi
- **Defibrillation**: kỹ thuật khử rung tim

▶ **Atherosclerosis**: xơ vữa động mạch

Chúng ta có gốc từ **ather-** có nghĩa là mảng bám (*plaque*), còn hậu tố **-sclerosis** là sự xơ cứng (*hardening*), ví dụ như **multiple sclerosis** là bệnh đa xơ cứng ở não và tủy sống.

Ngoài ra, thuật ngữ **arteriosclerosis** (gốc từ *arteri-* nghĩa là động mạch) cũng được sử dụng rộng rãi với cùng ý nghĩa như trên, nhưng về bản chất thì **atherosclerosis** chỉ là một

trường hợp nằm trong **arteriosclerosis** (vì có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng xơ cứng động mạch, trong đó nguyên nhân do mảng bám chỉ là một trong số đó).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Atheroma/Atheromatous plaque**: mảng bám vữa xơ
- **Stenosis**: tình trạng hẹp
- **Calcification**: sự vôi hóa
- **Vascular smooth muscle cell**: tế bào cơ trơn thành mạch
- **Foam cell**: tế bào bọt
- **Macrophage**: đại thực bào
- **Aneurysm**: phình mạch
- **Fibrous organization**: tổ chức xơ
- **Connective tissue**: mô liên kết

► **Heart failure:** suy tim

Ngoài ra có thể diễn đạt bằng một số thuật ngữ khác như **cardiac failure** hay **congestive heart failure** (suy tim sung huyết).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Left-sided heart failure:** suy tim trái
- **Right-sided heart failure:** suy tim phải
- **Ejection fraction (EF):** phân suất tống máu

- **Biventricular failure:** suy tim toàn bộ (tiền tố *bi-* nghĩa là hai (*two*) và tính từ *ventricular* là liên quan tới tâm thất)
- **Compensated heart failure:** suy tim còn bù
- **Decompensated heart failure:** suy tim mất bù

► **Rheumatic heart disease:** bệnh thấp tim

- **Rheumatic fever:** sốt thấp
- **Rheumatic valvulitis:** viêm van tim do thấp

- **Deep vein thrombosis (DVT):** huyết khối tĩnh mạch sâu
- Tình trạng có cục máu đông ở tĩnh mạch sâu, thường ở chi dưới.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Thrombus / Blood clot:** cục máu đông / huyết khối
- **Intermittent claudication:** đau cách hồi
- **Embolism:** tình trạng thuyên tắc mạch
- **Embolus:** vật thể gây tắc mạch (có thể là máu đông, giọt mỡ, bóng khí, dị vật,...)
- **Post-thrombotic syndrome:** hội chứng hậu huyết khối

- **Congenital heart defect:** dị tật tim bẩm sinh

Là các dị tật liên quan tới cấu trúc của tim, thường xảy ra từ thời kỳ bào thai trong giai đoạn tim đang được hình thành.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Cyanotic heart defect:** dị tật tim xanh tím
- **Non-cyanotic heart defect:** dị tật tim không xanh tím
- **Ventricular septal defect:** khiếm khuyết vách liên thất (dẫn tới thông liên thất)

- Atrial septal defect: khiếm khuyết vách liên nhĩ (dẫn tới thông liên nhĩ)
- Bicuspid aortic valve: van động mạch chủ 2 mảnh
- Tetralogy of Fallot: tứ chứng Fallot
- Patent ductus arteriosus: còn ống động mạch
- Patent foramen ovale: còn lỗ bầu dục
- Transposition of great arteries: chuyển vị đại động mạch
- Tricuspid atresia: không có lỗ van 3 lá
- Truncus arteriosus: thân chung động mạch
- Total anomalous pulmonary venous return: bất thường hồi lưu tĩnh mạch phổi toàn thân
- Hypoplastic left heart syndrome: hội chứng giảm sản tim trái

THUẬT NGỮ

XÉT NGHIỆM & ĐIỀU TRỊ

► Một số thuật ngữ về thuốc điều trị

- **Antiarrhythmic drugs:** thuốc chống loạn nhịp
- **Angiotensin converting enzyme (ACE) inhibitors:** thuốc ức chế men chuyển
- **Calcium channel blockers:** thuốc chặn kênh canxi
- **Beta-blockers:** thuốc chặn Beta
- **Diuretics / Water pills:** thuốc lợi tiểu, bao gồm:
 - *Loop diuretics:* thuốc lợi tiểu quai
 - *Thiazide-diuretics:* thuốc lợi tiểu thiazide
 - *Potassium-sparing diuretics:* thuốc lợi tiểu giữ Kali
 - *Calcium-sparing diuretics:* thuốc lợi tiểu giữ Canxi
 - *Carbonic anhydrase inhibitors:* thuốc lợi tiểu ức chế men carbonic anhydrase
 - *Osmotic diuretics:* thuốc lợi tiểu thẩm thấu
 - *Aldosterone antagonists:* thuốc kháng Aldosterone (có tác dụng lợi tiểu)

- **Angiotensin receptor blockers (ARBs):** thuốc chẹn thụ thể angiotensin II
- **Lipid-lowering drugs:** thuốc hạ mỡ máu
- **Antiplatelets:** thuốc chống kết tập tiểu cầu
- **Anticoagulants / Blood thinners:** thuốc chống đông máu
- **Vasodilators:** thuốc giãn mạch
- **Vasoconstrictors:** thuốc co mạch
- **Vasopressin receptor antagonists:** thuốc kháng thụ thể vasopressin
- **Immunosuppressive regimen:** phác đồ ức chế miễn dịch (để chống thải ghép – *transplant rejection*)

► Một số thuật ngữ về thủ thuật & xét nghiệm

- **Angiography:** chụp mạch máu (gốc từ *angi-* nghĩa là mạch máu và hậu tố *-graphy* nghĩa là kỹ thuật ghi hình)
- **Myocardial perfusion scan:** xạ hình tưới máu cơ tim
- **Lipid panel / lipid profile:** xét nghiệm mỡ máu
- **Cardiac biomarker test:** xét nghiệm men tim

- **Electrocardiography (ECG):** điện tim (gốc từ *electr-* nghĩa là điện (*electricity*), gốc từ *cardi-* nghĩa là tim và hậu tố *-graphy* nghĩa là kỹ thuật ghi hình)
- **Transthoracic echocardiography:** siêu âm tim qua thành ngực (tiền tố *trans-* nghĩa là xuyên qua (*through*) và *thoracic* là dạng tính từ của danh từ *thorax* nghĩa là ngực)
- **Stress test / Exercise test:** test gắng sức
- **Cardioversion:** sốc điện chuyển nhịp
- **Defibrillation:** khử rung
- **Endarterectomy:** kỹ thuật cắt bỏ nội mạc động mạch (về bản chất là loại bỏ mảng bám hay các tác nhân bám vào lớp nội mạc gây hẹp động mạch). Tiền tố *end-* nghĩa là bên trong (*inside*), gốc từ *arter-* nghĩa là động mạch và hậu tố *-ectomy* nghĩa là phẫu thuật cắt bỏ.
- **Angioplasty:** tạo hình mạch máu

Gốc từ *angi-* nghĩa là mạch máu và hậu tố *-plasty* nghĩa là phẫu thuật tạo hình, tái tạo (*surgical repair*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- *Coronary angioplasty*: tạo hình mạch vành
 - *Stent insertion*: đặt stent
 - *Percutaneous transluminal coronary angioplasty*:
Nong tạo hình lòng mạch vành qua da
 - *Percutaneous coronary intervention*: Can thiệp mạch vành qua da (tiền tố *per-* cũng có nghĩa là xuyên qua (*through*) và tính từ *cutaneous* nghĩa là liên quan tới da)
 - *Coronary artery bypass surgery*: phẫu thuật bắc cầu động mạch vành
-
- *Fibrinolytic/Thrombolytic therapy*: liệu pháp tiêu sợi huyết; hậu tố *-lytic/-lysis* nghĩa là phân giải (*breakdown*)
 - *Thrombectomy*: thủ thuật / phẫu thuật loại bỏ huyết khối
 - *Oxygen therapy / Supplemental oxygen*: liệu pháp Oxy
 - *Cardiac catheterization*: đặt ống thông tim
 - *Pacemaker*: máy tạo nhịp
 - *Implantable Cardioverter-Defibrillators*: máy chuyển nhịp – phá rung tự động

- **Cardiac resynchronization therapy:** liệu pháp tái đồng bộ tim
- **Heart valve repair surgery:** phẫu thuật sửa van tim
- **Heart valve replacement surgery:** phẫu thuật thay van tim
- **Transcatheter aortic valve replacement:** thay van động mạch chủ qua ống thông
- **Percutaneous balloon mitral valvuloplasty:** tạo hình van 2 lá bằng bóng qua da (gốc từ *valvul-* nghĩa là van (*valve*) và hậu tố *-plasty* nghĩa là phẫu thuật tạo hình, tái tạo)
- **Ventricular assist device:** dụng cụ hỗ trợ thất
- **Heart transplantation:** phẫu thuật ghép tim
- **Palliative care:** chăm sóc giảm nhẹ

CHAPTER 5

URINARY
SYSTEM

HỆ TIẾT NIỆU



THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

► **Kidney:** thận

Chúng ta có 2 gốc từ tương ứng là **ren-** và **nephr-**, tính từ là **renal** và **nephric**.

Ví dụ:

- **Nephrology:** chuyên khoa thận
- **Suprarenal glands:** tuyến thượng thận, trong đó tiền tố *supra-* nghĩa là phía trên (*above*)
- **Perinephric abscess:** áp xe quanh thận, trong đó tiền tố *peri-* nghĩa là xung quanh (*surrounding*)

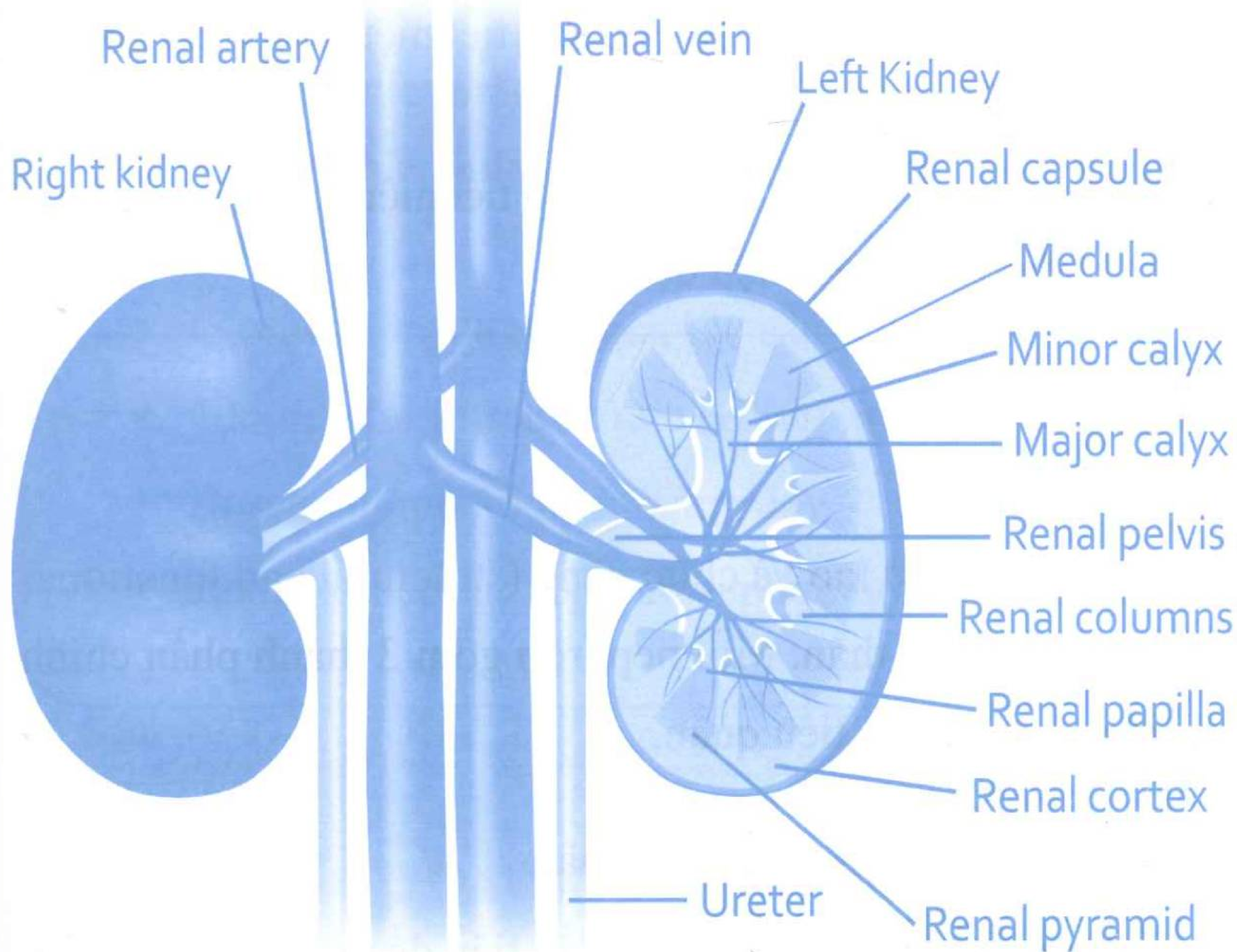
Một số thuật ngữ về cấu trúc của thận:

- **Renal capsule:** bao thận
- **Perirenal fat:** lớp mỡ quanh thận
- **Pararenal fat:** lớp mỡ cạnh thận
- **Renal fascia:** mạc thận
- **Renal parenchyma:** nhu mô thận
- **Renal cortex:** vùng vỏ

- Renal medulla: vùng tủy
- Renal hilum: rốn thận
- Renal sinus: xoang thận
- Renal pelvis: bể thận
- Renal calyx: đài thận (số nhiều là *calyces*)
- Renal column/papilla/pyramid: cột/nhú/tháp thận
- Renal artery/vein: động mạch thận / tĩnh mạch thận

Một số thuật ngữ liên quan:

- Bean-shaped structure: cấu trúc hình hạt đậu
- Abdominal cavity: khoang bụng
- Retroperitoneal space: khoang sau phúc mạc (tiền tố *retro-* nghĩa là phía sau (*behind*) và *peritoneal* là dạng tính từ của *peritoneum* nghĩa là phúc mạc)
- Vertebral level T12-L3: mức đốt sống T12-L3 (danh từ *vertebra* nghĩa là đốt sống, tính từ là *vertebral*)



Hình 13. Cấu trúc của thận

► **Urine:** nước tiểu

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **ur-** và tính từ **urinary** nghĩa là liên quan tới nước tiểu hoặc hệ Tiết niệu.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Urology:** tiết niệu học
- **Urolithiasis:** sỏi tiết niệu
- **Urinary tract infection:** nhiễm khuẩn tiết niệu

- **Upper urinary tract:** đường tiết niệu trên (bao gồm thận, niệu quản).
- **Lower urinary tract:** đường tiết niệu dưới (bao gồm bàng quang, niệu đạo).

► **Nephron**

Là đơn vị cấu tạo và chức năng (**structural and functional unit**) cơ bản của thận. Mỗi nephron gồm 2 thành phần chính là tiểu cầu thận và tiểu quản.

► **Renal corpuscle:** tiểu cầu thận

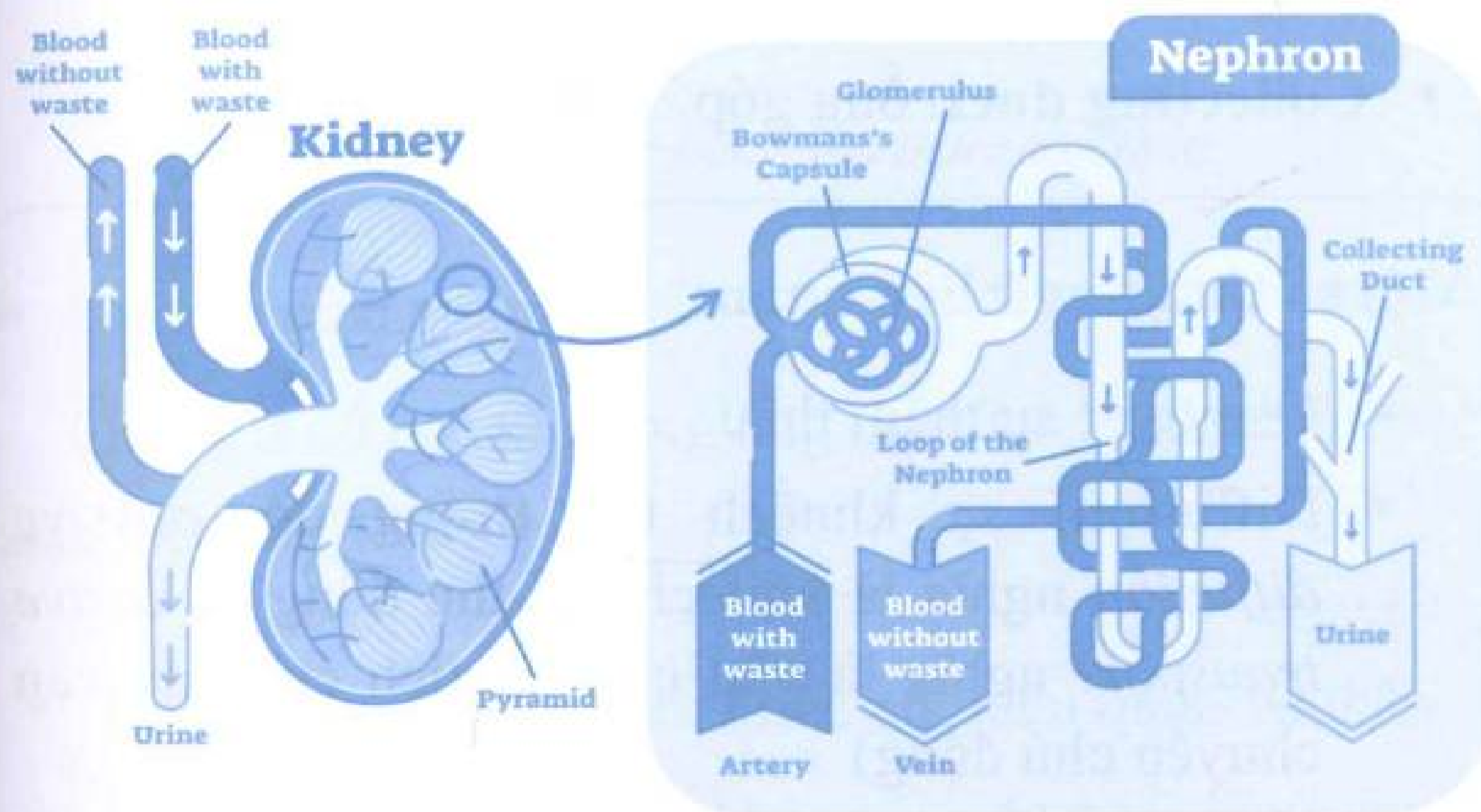
Là nơi diễn ra quá trình lọc đầu tiên để tạo nước tiểu đầu, bao gồm 2 thành phần chính là cuộn mạch (**glomerulus**) và bao Bowman (**Bowman's capsule**).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Bowman's space:** khoang Bowman (hay còn được gọi là *capsular space* hoặc *filtration space*)
- **Positively/Negatively charged protein:** protein có điện tích dương/âm
- **Afferent/Efferent arteriole:** tiểu động mạch đến/đi

- Hydrostatic pressure: áp lực thủy tĩnh (gốc từ *hydr-* nghĩa là nước (*water*) và tính từ *static* nghĩa là tĩnh)
- Glomerular filtrate: dịch lọc cầu thận
- Glomerular filtration rate (GFR): mức lọc cầu thận
- Basement membrane: màng đáy
- Juxtaglomerular apparatus: phức hợp cận cầu thận

Nephron Anatomy



Hình 14. Cấu tạo của nephron

► **Renal tubule:** tiểu quản thận

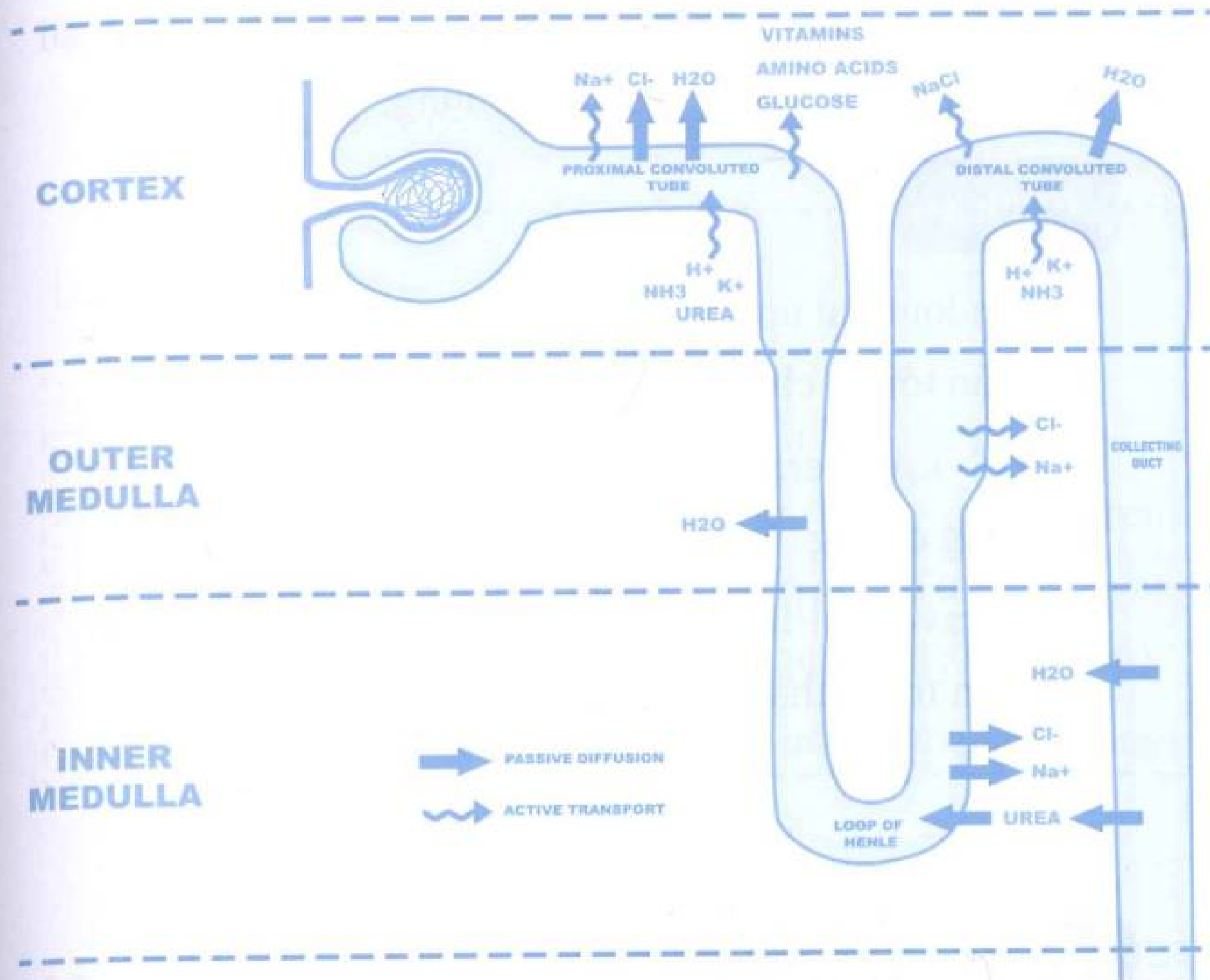
Hệ thống dạng ống dài có nhiệm vụ biến dịch lọc cầu thận thành nước tiểu thông qua 3 cơ chế: lọc (*filtration*), tái hấp thu (*reabsorption*), và bài tiết (*secretion*).

Tiểu quản thận bao gồm các cấu trúc: ống lượn gần, quai Henle, ống lượn xa và ống góp.

- **Proximal convoluted tubule:** ống lượn gần
- **Loop of Henle:** quai Henle
 - **Descending limb:** nhánh xuống
 - **Ascending limb:** nhánh lên
 - **Peritubular capillaries:** các mao mạch quanh ống
- **Distal convoluted tubule:** ống lượn xa
- **Collecting duct:** ống góp

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Osmosis:** sự thẩm thấu
- **Diffusion:** sự khuếch tán (trong đó, *passive diffusion* nghĩa là khuếch tán thụ động và *active transport* nghĩa là vận chuyển tích cực hay vận chuyển chủ động)
- **Hypertonic:** ưu trương # **Hypotonic:** nhược trương
- **Isotonic:** đẳng trương



\ Hình 15. Chức năng của tiểu quản thận

► **Ureter:** niệu quản

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **ureter-**, tính từ là **ureteral** hoặc **ureteric**. **Ví dụ:**

- **Ureteropelvic junction:** khúc nối niệu quản-bể thận
- **Ureterovesical junction:** khúc nối niệu quản-bàng quang
- **Ureteral orifice/meatus:** lỗ niệu quản

Trong tiếng Anh y khoa, có 2 cách phân chia các đoạn của niệu quản được nhiều tác giả sử dụng:

Cách 1

- **Abdominal ureter**: niệu quản đoạn bụng, từ sau bề thận tới eo chậu (*pelvic brim*)
- **Pelvic ureter**: niệu quản đoạn chậu, từ eo chậu tới bàng quang
- **Intravesical/Intramural ureter**: niệu quản đoạn nằm trong thành bàng quang

Cách 2 (phổ biến hơn)

- **Proximal ureter**: niệu quản đoạn gần, từ sau bề thận tới giới hạn trên của xương cùng (*sacrum*)
- **Middle ureter**: niệu quản đoạn giữa, từ giới hạn trên tới giới hạn dưới của xương cùng
- **Distal ureter**: niệu quản đoạn xa, từ giới hạn dưới của xương cùng tới lỗ niệu quản đổ vào bàng quang

► **Urinary bladder:** bàng quang

Ngoài ra còn được gọi một cách ngắn gọn là **bladder**.

Chúng ta có 2 gốc từ tương ứng là **cyst-** và **vesic-**, tính từ là **cystic** và **vesical**.

Ví dụ:

- **Suprapubic cystostomy:** mở bàng quang trên xương mu (tiền tố *supra-* nghĩa là bên trên (*above*) và tính từ *pubic* nghĩa là liên quan tới xương mu)
- **Ureterovesical junction:** khúc nối niệu quản - bàng quang

Lưu ý, từ **cyst** còn có nghĩa là nang, tính từ cũng là **cystic**.

Ví dụ: **liver cysts** nghĩa là nang gan, hay **polycystic kidney disease** nghĩa là bệnh thận đa nang.

► **Urethra:** niệu đạo

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **urethr-**, tính từ là **urethral**.

Ví dụ:

- **Urethrostenosis:** hẹp niệu đạo
- **Urethral trauma:** chấn thương niệu đạo
- **Urethral sphincter:** cơ thắt niệu đạo

Một số thuật ngữ về cấu trúc của niệu đạo ở nam:

- **Prostatic urethra**: niệu đạo tuyến tiền liệt (*prostatic* là dạng tính từ của *prostate* nghĩa là tuyến tiền liệt)
- **Membranous urethra**: niệu đạo màng (*membranous* là dạng tính từ của *membrane* nghĩa là màng)
- **Spongy urethra**: niệu đạo xốp (đanh từ *sponge* có nghĩa thông dụng là miếng xốp bọt biển để rửa bát)

► **Prostate gland**: tuyến tiền liệt

Ngoài ra còn được gọi một cách ngắn gọn là **prostate**. Chúng ta có gốc từ tương ứng là **prostat-**, tính từ là **prostatic**.

Ví dụ:

- **Prostatomegaly**: tuyến tiền liệt to bất thường, trong đó hậu tố *-megaly* nghĩa là to bất thường (*enlarged*)
- **Benign prostatic hyperplasia**: tăng sản lành tính tuyến tiền liệt (lưu ý cặp từ *hyperplasia* nghĩa là tăng sản – tăng số lượng tế bào, còn *hypertrophy* nghĩa là phì đại – tăng kích thước tế bào)



TÊN KHÁI NIỆM – GỐC TỪ CỦA HỆ TIẾT NIỆU

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Nước tiểu	Urine	Ur-	Urinary
Thận	Kidney	Ren-	Renal
		Nephr-	Nephric
Bể thận	Renal pelvis	Pyel-	Pyelic
			Pelvic
Đài thận	Calyx	Calic-	Caliceal
Cầu thận	Glomerulus	Glomerul-	Glomerular
Niệu quản	Ureter	Ureter-	Ureteral
			Ureteric
Bàng quang	Bladder	Cyst-	Cystic
		Vesic-	Vesical
Niệu đạo	Urethra	Urethr-	Urethral
Tuyến tiền liệt	Prostate	Prostat-	Prostatic
Xương chậu	Pelvis	Pelv-	Pelvic
Xương mu	Pubis	Pub-	Pubic
Xương cùng	Sacrum	Sacr-	Sacral

THUẬT NGỮ TRIỆU CHỨNG

▶ **Polyuria:** đa niệu

Tiền tố **poly-** nghĩa là nhiều (*much/many*). Đa niệu là tình trạng thể tích nước tiểu lớn hơn 2.5 – 3.0 lít trong vòng 24 giờ.

▶ **Oliguria:** thiếu niệu

Tiền tố **olig-** nghĩa là ít ỏi (*scanty*). Thiếu niệu là tình trạng thể tích nước tiểu nhỏ hơn 400ml trong vòng 24 giờ.

▶ **Anuria:** vô niệu

Tiền tố **an-** nghĩa là không có (*without*). Vô niệu là tình trạng thể tích nước tiểu nhỏ hơn 100ml trong vòng 24 giờ.

▶ **Dysuria:** tiểu khó, tiểu buốt

Tiền tố **dys-** nghĩa là khó khăn (*difficult*), hoặc đau (*painful*).

▶ **Nocturia:** tiểu đêm

Tiền tố **noct-** nghĩa là liên quan tới ban đêm.

▶ **Hematuria:** tiểu máu

Tiền tố **hemat-** nghĩa là máu (*blood*).

► **Proteinuria:** protein niệu

Tương tự, ta có thuật ngữ **albuminuria** nghĩa là albumin niệu.

► **Urinary retention:** bí tiểu

Là tình trạng bàng quang căng đầy nước tiểu nhưng không đi tiểu được hoặc vẫn tiểu được nhưng không thể làm rỗng hoàn toàn bàng quang sau mỗi lần đi tiểu.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Acute urinary retention:** bí tiểu cấp
- **Chronic urinary retention:** bí tiểu mạn

► **Frequent urination:** tiểu rất

Tình trạng đi tiểu nhiều lần trong ngày hơn bình thường.

► **Urinary hesitancy:** tiểu ngập ngừng

Hesitancy có nghĩa thông dụng là sự do dự, ngập ngừng. Đây là tình trạng người bệnh khó duy trì được dòng chảy của tia tiểu (**urine stream**), dẫn tới việc tia tiểu yếu và ngắt quãng.

► **Urinary incontinence:** tiểu không tự chủ

Là tình trạng mất tự chủ tiểu tiện do một nguyên nhân nào đó dẫn tới việc bệnh nhân bị tiểu són ra ngoài.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Stress incontinence:** tiểu không tự chủ do áp lực (tiểu són ra ngoài khi gia tăng áp lực ổ bụng, ví dụ như khi cười, ho, hắt hơi, chạy, nâng vật nặng,...)
- **Urge incontinence:** tiểu không tự chủ cấp kỳ (có những cơn buồn tiểu bất chợt trong ngày khiến bệnh nhân không nhịn được mà tiểu són ra ngoài)
- **Overflow incontinence:** tiểu không tự chủ khi bàng quang căng đầy (ở những bệnh nhân không còn cảm giác buồn tiểu khi thành bàng quang căng lên, dẫn tới tình trạng tiểu són ngắt quãng mỗi khi bàng quang bị căng quá mức)
- **Total incontinence:** tiểu không tự chủ hoàn toàn (ở những bệnh nhân không còn trương lực cơ bàng quang để giữ nước tiểu, dẫn tới tình trạng nước tiểu khi xuống bàng quang sẽ ra niệu đạo luôn và gây ra tiểu són)
- **Functional incontinence:** tiểu không tự chủ cơ năng (do nguyên nhân ở hệ cơ quan khác gây ra tình trạng tiểu són, ví dụ như chấn thương chi dưới dẫn tới việc bệnh nhân không chạy vào WC kịp, hoặc chấn thương chi trên khiến bệnh nhân không kéo quần kịp,...)

► **Renal colic:** cơn đau quặn thận

Là cơn đau thường xuất phát từ trên góc sườn sống và lan tới vùng bẹn cùng bên. Tương tự, ta có thuật ngữ **biliary colic** nghĩa là cơn đau quặn mật hay cơn đau quặn gan.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Colic:** cơn đau quặn
- **Costovertebral angle:** góc sườn sống (góc từ *cost-* nghĩa là *rib* (xương sườn) và *vertebral* là dạng tính từ của *vertebra* nghĩa là đốt sống)
- **Inguinal region:** vùng bẹn (hay còn được gọi là *groin*)

► **Palpable distended bladder:** dấu hiệu cầu bàng quang

Nếu dịch sát nghĩa, thuật ngữ này sẽ có nghĩa là bàng quang căng đầy (**distended**) có thể sờ thấy được (**palpable**).

► **Murphy's punch sign:** dấu hiệu rung thận

Nếu dịch sát nghĩa, thuật ngữ này sẽ có nghĩa là dấu hiệu đâm thận Murphy. Chú ý không nhầm lẫn với **Murphy's sign** là dấu hiệu Murphy khi khám túi mật.

Bên cạnh đó, ta có thuật ngữ **kidney palpation** nghĩa là dấu hiệu chạm thận.

Trong tiếng Anh y khoa, các nghiệm pháp và tên bệnh được đặt theo tên riêng của tác giả thường sẽ có cấu trúc sở hữu cách 's để bao hàm ý nghĩa sở hữu đối với người đã phát minh ra khái niệm đó, ví dụ như *Alzheimer's disease* hay *Graves' disease*.

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

► Các bệnh lý viêm

Chúng ta có hậu tố **-itis** nghĩa là viêm (*inflammation*). Do đó, chỉ cần kết hợp hậu tố này với các gốc từ tương ứng, chúng ta sẽ có các bệnh lý viêm.

Ví dụ:

- **Nephritis**: viêm thận
- **Interstitial nephritis**: viêm thận kẽ (*interstitial* là dạng tính từ của danh từ *interstitium* nghĩa là mô kẽ)
- **Pyelonephritis**: viêm thận bể thận
- **Pyelitis**: viêm đài bể thận
- **Cystitis**: viêm bàng quang
 - *Interstitial cystitis*: viêm bàng quang kẽ
 - *Hemorrhagic cystitis*: viêm bàng quang chảy máu

► **Glomerulonephritis**: viêm cầu thận

Trong tiếng Anh y khoa, bệnh viêm cầu thận được nhiều tác giả chia làm 2 nhóm chính, đó là viêm cầu thận tăng sinh (**proliferative**) và không tăng sinh (**non-proliferative**).

• **Non-proliferative glomerulonephritis:**

- *Minimal change disease*: bệnh cầu thận thay đổi tối thiểu
- *Focal segmental glomerulosclerosis*: xơ cứng cầu thận từng ổ, từng đoạn
- *Membranous glomerulonephritis*: viêm cầu thận màng
- *Thin basement membrane disease*: bệnh mỏng màng đáy cầu thận
- *Fibronectin glomerulopathy*: bệnh cầu thận fibronectin

• **Proliferative glomerulonephritis:**

- *IgA nephropathy*: bệnh thận IgA
- *Post-infectious glomerulonephritis*: viêm cầu thận hậu nhiễm khuẩn
- *Membranoproliferative glomerulonephritis*: viêm cầu thận tăng sinh màng / tăng sinh gian mạch
- *Rapidly progressive glomerulonephritis*: viêm cầu thận tiến triển nhanh

► Các bệnh lý sỏi

Chúng ta có 2 công thức để gọi tên các bệnh lý về sỏi. Thứ nhất, gốc từ của cơ quan giải phẫu + hậu tố **-lith/-lithiasis**. Thứ hai, **tên thông dụng** (hoặc tính từ) của cơ quan giải phẫu + **stones**.

Ví dụ:

- **Nephroliths / Kidney stones**: sỏi thận
- **Ureteroliths / Ureteral stones**: sỏi niệu quản
- **Cystoliths / Bladder stones**: sỏi bàng quang
- **Cholecystoliths / Gallstones**: sỏi túi mật

► **Nephrotic syndrome**: hội chứng thận hư

Trong tiếng Anh y khoa còn có một hội chứng khác có tên rất giống, đó là **nephritic syndrome** (hội chứng thận). Nếu như **nephrotic syndrome** đặc trưng cho biểu hiện sau này của nhóm bệnh viêm cầu thận không tăng sinh, thì **nephritic syndrome** lại đặc trưng cho biểu hiện của nhóm bệnh viêm cầu thận tăng sinh (tiểu máu dai dẳng, creatinine máu tăng, kèm theo protein niệu mức độ nhẹ - trung bình, thường không quá 1g/24h).

► **Ureterostenosis / Ureteral stenosis:** hẹp niệu quản

Hậu tố **-stenosis** hoặc từ **stenosis** có nghĩa là tình trạng hẹp (*narrowing*). Tương tự, ta có thuật ngữ **urethrostenosis / urethral stenosis** có nghĩa là hẹp niệu đạo.

► **Pyelocalyceal dilatation:** giãn đài bể thận

Xảy ra do sự ứ đọng chất lỏng ở đường niệu trên (**upper urinary tract**). Ngoài ra còn được biết đến với thuật ngữ **pyelectasis** (hậu tố **-ectasis** nghĩa là giãn (*dilatation*), giống như **bronchiectasis** nghĩa là giãn phế quản).

► **Hydronephrosis:** thận ứ nước

Là hậu quả song hành cùng với tình trạng giãn đài bể thận. Gốc từ **hydr-** nghĩa là nước (*water*), gốc từ **neph-** nghĩa là thận (*kidney*) và hậu tố **-osis** nghĩa là tình trạng bất thường (*abnormal condition*).

► **Pyonephrosis:** thận ứ mủ

Là hậu quả của tình trạng nhiễm khuẩn tiết niệu (**urinary infection**), có thể là biến chứng của sỏi thận, viêm thận bể thận, thận ứ nước,...

Gốc từ **py-** có nghĩa là mủ (*pus*).

► **Vesicoureteral reflux (VUR):** trào ngược bàng quang – niệu quản

Là tình trạng nước tiểu chảy ngược lại từ bàng quang lên niệu quản. Gốc từ **vesic-** nghĩa là bàng quang (*bladder*), **ureteral** là dạng tính từ của **ureter** (*niệu quản*) và **reflux** nghĩa là dòng trào ngược (giống như bệnh GERD).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Primary VUR:** trào ngược tiên phát (nguyên nhân do khiếm khuyết trong cấu trúc niệu quản: độ dài, đường kính, hệ thống cơ, van,... của niệu quản)
- **Secondary VUR:** trào ngược thứ phát (nguyên nhân do tăng áp lực đường niệu dưới do tình trạng viêm, chấn thương, sỏi,... gây tắc nghẽn đường niệu dưới)

► **Nephrocalcinosis:** vôi hóa thận

Tình trạng này xảy ra khi có quá nhiều muối canxi được thải qua thận làm vôi hóa các cấu trúc của thận.

Nguyên nhân thường do các bệnh lý gây ra tình trạng tăng nồng độ canxi huyết (**hypercalcemia**), tăng nồng độ phospho huyết (**hyperphosphatemia**), và tăng bài tiết canxi,

phospho ra nước tiểu, ví dụ như cường tuyến cận giáp (**hyperparathyroidism**).

▶ **Hepatorenal syndrome**: hội chứng gan thận

Thường xảy ra ở những bệnh nhân xơ gan do rượu (**alcoholic cirrhosis**) và có tăng áp lực tĩnh mạch cửa (**portal hypertension**).

Gốc từ **hepat-** nghĩa là gan (*liver*) và tính từ **renal** nghĩa là liên quan tới thận.

▶ **Acute renal tubular necrosis**: hoại tử ống thận cấp

Là tình trạng tổn thương cấp tính các tế bào ống thận, thường do thiếu máu cục bộ tại thận (**kidney ischemia**) hoặc do các chất độc (**poison**).

Bên cạnh đó, ta có thuật ngữ **renal tubular acidosis** nghĩa là tình trạng toan hóa ống thận.

▶ **Kidney/Renal failure**: suy thận

Là tình trạng suy giảm các chức năng của thận, trong đó có chức năng đào thải các chất độc ra khỏi cơ thể

Một số thuật ngữ về các hình thức suy thận:

- Acute kidney failure : suy thận cấp
- Chronic kidney failure : suy thận mạn
- Prerenal kidney failure : suy thận trước thận, trong đó tiền tố *pre-* nghĩa là trước (*before*)
- Intrarenal kidney failure : suy thận tại thận, trong đó tiền tố *intra-* nghĩa là bên trong (*inside*)
- Postrenal kidney failure : suy thận sau thận, trong đó tiền tố *post-* nghĩa là sau (*after*)

Một số thuật ngữ liên quan khác:

- Uremia : tăng ure huyết, trong đó hậu tố *-emia* nghĩa là tình trạng máu (*blood condition*)
- Hyperkalemia : tăng kali huyết
- Metabolic acidosis : nhiễm toan chuyển hóa (*metabolic* là dạng tính từ của danh từ *metabolism* là sự chuyển hóa)
- Anemia : thiếu máu toàn thân (phân biệt với *ischemia* nghĩa là thiếu máu cục bộ)
- Sexual dysfunction : rối loạn chức năng tình dục
- Cachexia : hội chứng suy mòn suy kiệt

► **Bladder fistula:** rò bàng quang

Là tình trạng xuất hiện lỗ thông giữa bàng quang với một số cơ quan xung quanh.

Ví dụ:

- **Enterovesical fistula:** rò bàng quang – ruột (gốc từ *enter-* nghĩa là ruột (*intestine*) và tính từ *vesical* nghĩa là liên quan tới bàng quang)
- **Vesicovaginal fistula:** rò bàng quang – âm đạo (gốc từ *vesic-* nghĩa là bàng quang và *vaginal* là tính từ của danh từ *vagina* nghĩa là âm đạo)

► **Polycystic kidney disease:** bệnh thận đa nang

Là một rối loạn di truyền trong đó các ống thận (**renal tubules**) bị bất thường về cấu trúc, dẫn tới sự hình thành các nang (**cysts**) trong thận có bản chất là các ống thận vô chức năng chứa đầy dịch ở bên trong và đè ép các cấu trúc xung quanh, khiến chức năng thận bị rối loạn.

► **Renal cell carcinoma:** ung thư biểu mô tế bào thận

Là 1 dạng ung thư có nguồn gốc từ các tế bào biểu mô (**epithelial cells**) của ống lượn gần.

► **Neurogenic bladder:** bàng quang thần kinh

Tình trạng rối loạn chức năng của bàng quang do tổn thương hệ thần kinh trung ương (**central nervous system**) hoặc thần kinh ngoại vi (**peripheral nervous system**).

► **Kidney trauma:** chấn thương thận

Là tình trạng tổn thương thận do các tác động từ bên ngoài.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Blunt kidney trauma:** chấn thương thận kín (tính từ *blunt* có nghĩa là cùn hoặc tù)
- **Penetrating kidney trauma:** vết thương thận (*penetrating* là dạng tính từ của động từ *penetrate* nghĩa là đâm xuyên)

► **Benign prostatic hyperplasia (BPH):** tăng sản lành tính tuyến tiền liệt

Chú ý phân biệt giữa 2 thuật ngữ **hyperplasia** (tăng sản – tăng số lượng tế bào) và **hypertrophy** (phì đại – tăng kích thước tế bào). Tính từ **benign** nghĩa là lành tính, trái với **malignant** là ác tính.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Prostatomegaly**: tuyến tiền liệt to bất thường, trong đó gốc từ *prostat-* nghĩa là tuyến tiền liệt và hậu tố *-megaly* nghĩa là to bất thường (*enlarged*)
- **Erectile dysfunction**: rối loạn cương dương, trong đó *erectile* là dạng tính từ của động từ *erect* nghĩa là cương và tiền tố *dys-* nghĩa là rối loạn (*disorder*)
- **Prostate-specific antigen (PSA)**: kháng nguyên đặc hiệu với tuyến tiền liệt
- **Prostate cancer**: ung thư tuyến tiền liệt

THUẬT NGỮ XÉT NGHIỆM & ĐIỀU TRỊ

► Một số thuật ngữ về các xét nghiệm & kỹ thuật

- **Urinalysis**: xét nghiệm phân tích nước tiểu
- **Urine container**: lọ đựng mẫu nước tiểu
- **Urine culture**: cấy nước tiểu (tương tự, ta có thuật ngữ *blood culture* nghĩa là cấy máu và *stool culture* nghĩa là cấy phân)
- **Antibiotic sensitivity test**: xét nghiệm độ nhạy kháng sinh
- **Antibiotic-resistant bacteria**: vi khuẩn kháng kháng sinh
- **Cystoscopy**: kỹ thuật soi bàng quang
- **Ureteroscopy**: kỹ thuật soi niệu quản
- **Urinary catheter**: ống thông tiểu
- **Intravenous pyelography**: chụp thận tĩnh mạch

Tiền tố **intra-** nghĩa là bên trong (*inside*) và tính từ **venous** nghĩa là liên quan tới tĩnh mạch (*vein*). Ví dụ như **intravenous injection** nghĩa là kỹ thuật tiêm tĩnh mạch. Bên cạnh đó, gốc

từ *pyel-* nghĩa là bể thận (*renal pelvis*) và hậu tố *-graphy* nghĩa là kỹ thuật ghi hình.

Phương pháp này còn có tên gọi khác là UIV nhưng UIV thực ra là viết tắt của tiếng Pháp - *Urographie intraveineuse*.

- **Retrograde pyelography**: chụp bể thận - niệu quản ngược dòng (có tên gọi khác là UPR nhưng UPR thực ra là viết tắt của tiếng Pháp - *Uretero pyelographie retrograde*)
- **Suprapubic bladder catheterization**: dẫn lưu bàng quang trên xương mu, trong đó tiền tố *supra-* nghĩa là bên trên (*above*) và tính từ *pubic* nghĩa là liên quan tới xương mu
- **Laser lithotripsy**: tán sỏi bằng laser, trong đó gốc từ *lith-* có nghĩa là sỏi (*stone*) và hậu tố *-tripsy* nghĩa là nghiền nát (*crushing*)
- **Extracorporeal shock wave lithotripsy**: tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung kích, trong đó tiền tố *extra-* có nghĩa là bên ngoài (*outside*) và tính từ *corporeal* nghĩa là liên quan tới cơ thể (*body*)

► **Nephrectomy:** phẫu thuật cắt thận

Gốc từ *nephr-* nghĩa là thận (*kidney*) và hậu tố *-ectomy* nghĩa là phẫu thuật cắt bỏ.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Simple nephrectomy:** phẫu thuật cắt 1 bên thận
- **Bilateral nephrectomy:** phẫu thuật cắt 2 bên thận, trong đó tiền tố *bi-* nghĩa là hai (*two*) và tính từ *lateral* nghĩa là liên quan tới phía bên (*side*)
- **Partial nephrectomy:** phẫu thuật cắt thận một phần, nghĩa là cắt khối u và một phần tổ chức thận xung quanh khối u (khi khối u chưa có dấu hiệu xâm lấn)
- **Radical nephrectomy:** phẫu thuật cắt thận triệt để, nghĩa là cắt bỏ thận, hạch vùng xung quanh, và tuyến thượng thận cùng bên (khi khối u đã xâm lấn sang tổ chức xung quanh)
- **Bilateral pelvic lymphadenectomy:** phẫu thuật vét hạch chậu 2 bên

▶ **Radical retropubic prostatectomy:** phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt tận gốc qua đường sau xương mu

Tính từ **radical** nghĩa là hoàn toàn, triệt để, triệt căn hoặc tận gốc. Tiền tố **retro-** nghĩa là phía sau (*behind*) và tính từ **pubic** nghĩa là liên quan tới xương mu (*pubis*).

▶ **Transurethral resection of the prostate:** cắt tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo

Tiền tố **trans-** nghĩa là xuyên qua hoặc thông qua (*through*) và tính từ **urethral** nghĩa liên quan tới niệu đạo (*urethra*).

▶ **Prostatic artery embolization:** nút động mạch tuyến tiền liệt (**embolization** nghĩa là kỹ thuật gây tắc mạch)

▶ **Urethroplasty:** phẫu thuật tạo hình niệu đạo

Gốc từ **urethr-** nghĩa là niệu đạo và hậu tố **-plasty** nghĩa là phẫu thuật tái tạo, tạo hình (*surgical repair*).

▶ **Urinary tract obstruction:** tắc nghẽn đường niệu

Là tình trạng tắc nghẽn dòng chảy của nước tiểu ra khỏi cơ thể vì một nguyên nhân nào đó.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Ureteral obstruction: tắc nghẽn niệu quản
- Urethral obstruction: tắc nghẽn niệu đạo
- Ureteropelvic junction obstruction: tắc nghẽn, hoặc hẹp khúc nối bể thận – niệu quản

► Renal replacement therapy: liệu pháp thay thế thận

- Artificial kidney: thận nhân tạo (ngoài ra có thể sử dụng thuật ngữ *hemodialysis*)
- Hemofiltration: lọc máu (gốc từ *hem-* nghĩa là máu (blood) và *filtration* nghĩa là quá trình lọc)

Sự khác biệt ở đây là *hemodialysis* sử dụng cơ chế khuếch tán (*diffusion*), còn *hemofiltration* sử dụng cơ chế đối lưu (*convection*).

- Peritoneal dialysis: lọc màng bụng (*peritoneal* là dạng tính từ của *peritoneum* nghĩa là phúc mạc)
- Kidney transplantation: phẫu thuật ghép thận

▶ **Radical retropubic prostatectomy:** phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt tận gốc qua đường sau xương mu

Tính từ **radical** nghĩa là hoàn toàn, triệt để, triệt căn hoặc tận gốc. Tiền tố **retro-** nghĩa là phía sau (*behind*) và tính từ **pubic** nghĩa là liên quan tới xương mu (*pubis*).

▶ **Transurethral resection of the prostate:** cắt tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo

Tiền tố **trans-** nghĩa là xuyên qua hoặc thông qua (*through*) và tính từ **urethral** nghĩa liên quan tới niệu đạo (*urethra*).

▶ **Prostatic artery embolization:** nút động mạch tuyến tiền liệt (**embolization** nghĩa là kỹ thuật gây tắc mạch)

▶ **Urethroplasty:** phẫu thuật tạo hình niệu đạo

Gốc từ **urethr-** nghĩa là niệu đạo và hậu tố **-plasty** nghĩa là phẫu thuật tái tạo, tạo hình (*surgical repair*).

▶ **Urinary tract obstruction:** tắc nghẽn đường niệu

Là tình trạng tắc nghẽn dòng chảy của nước tiểu ra khỏi cơ thể vì một nguyên nhân nào đó.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Ureteral obstruction:** tắc nghẽn niệu quản
- **Urethral obstruction:** tắc nghẽn niệu đạo
- **Ureteropelvic junction obstruction:** tắc nghẽn, hoặc hẹp khúc nối bể thận – niệu quản

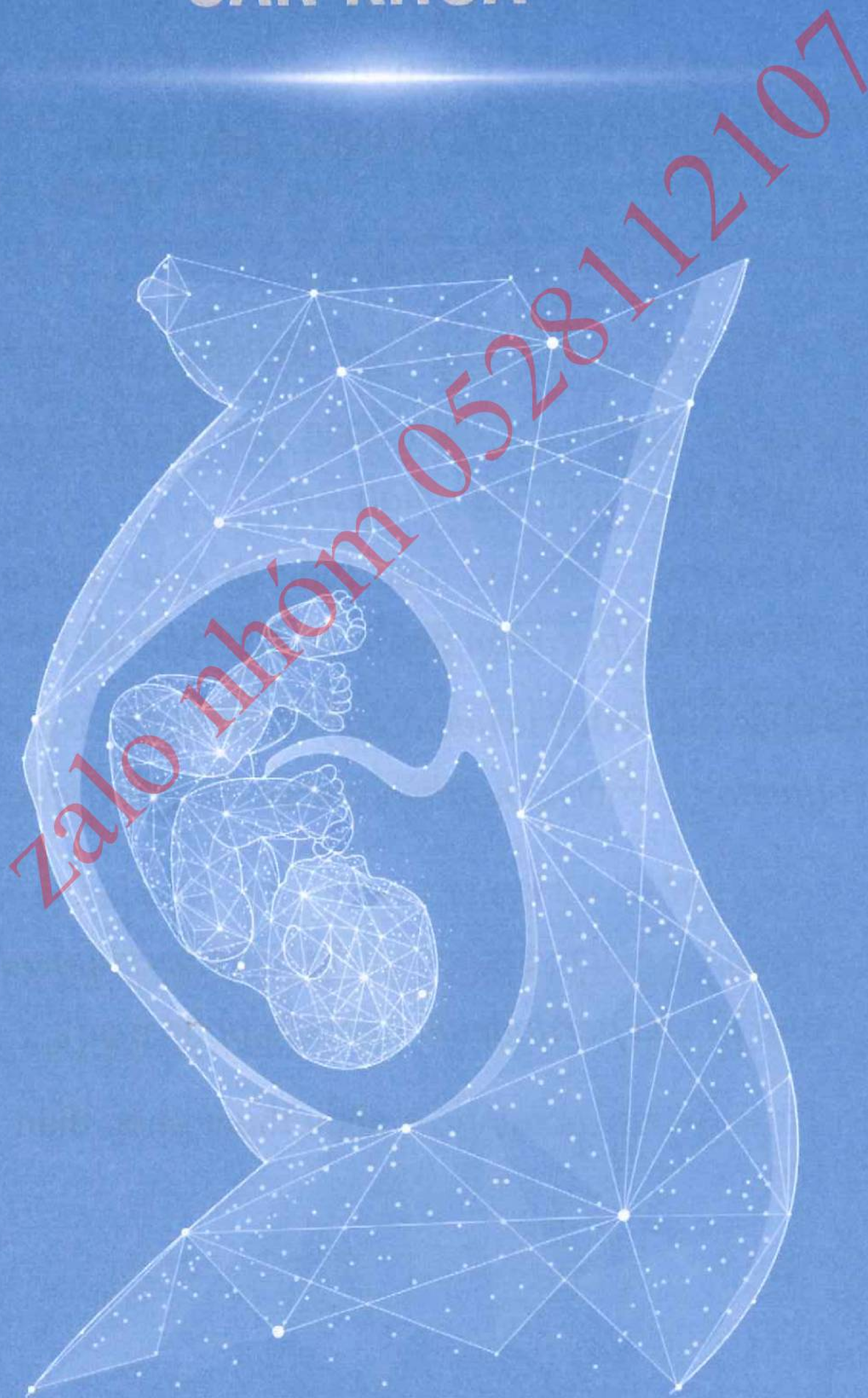
► **Renal replacement therapy:** liệu pháp thay thế thận

- **Artificial kidney:** thận nhân tạo (ngoài ra có thể sử dụng thuật ngữ *hemodialysis*)
- **Hemofiltration:** lọc máu (gốc từ *hem-* nghĩa là máu (blood) và *filtration* nghĩa là quá trình lọc)

Sự khác biệt ở đây là *hemodialysis* sử dụng cơ chế khuếch tán (*diffusion*), còn *hemofiltration* sử dụng cơ chế đối lưu (*convection*).

- **Peritoneal dialysis** lọc màng bụng (*peritoneal* là dạng tính từ của *peritoneum* nghĩa là phúc mạc)
- **Kidney transplantation:** phẫu thuật ghép thận

CHAPTER 6
OBSTETRICS
SẢN KHOA



THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

Trong tiếng Anh y khoa, hệ sinh sản là **reproductive system**. Bên cạnh đó, cơ quan sinh dục là **genitalia** (gốc từ là **genit-**), do đó **genitourinary system** là hệ thống tiết niệu - sinh dục.

► **Perineum**: tầng sinh môn

Là vùng nằm giữa hậu môn (**anus**) và âm hộ (**vulva**) ở phụ nữ, hoặc giữa hậu môn và bìu (**scrotum**) ở nam. Gốc từ tương ứng là **perine-**, tính từ là **perineal**.

LƯU Ý

*Tránh nhầm lẫn với **peritoneum** có nghĩa là phúc mạc.*

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Anogenital distance**: khoảng cách hậu môn – cơ quan sinh dục (gốc từ **an-** nghĩa là hậu môn (**anus**) và **genital** là dạng tính từ của **genitalia** nghĩa là cơ quan sinh dục)
- **Coccyx**: xương cụt

- **Perineal raphe**: đường nối hậu môn – bìu (ở nam) và hậu môn – môi lớn âm hộ (ở nữ); có tác giả gọi đây là đường đan tầng sinh môn
- **Pubic symphysis**: khớp mu (*pubic* là dạng tính từ của *pubis* nghĩa là xương mu)
- **Pelvic floor muscle**: cơ sàn chậu (*pelvic* là dạng tính từ của *pelvis* nghĩa là xương chậu)

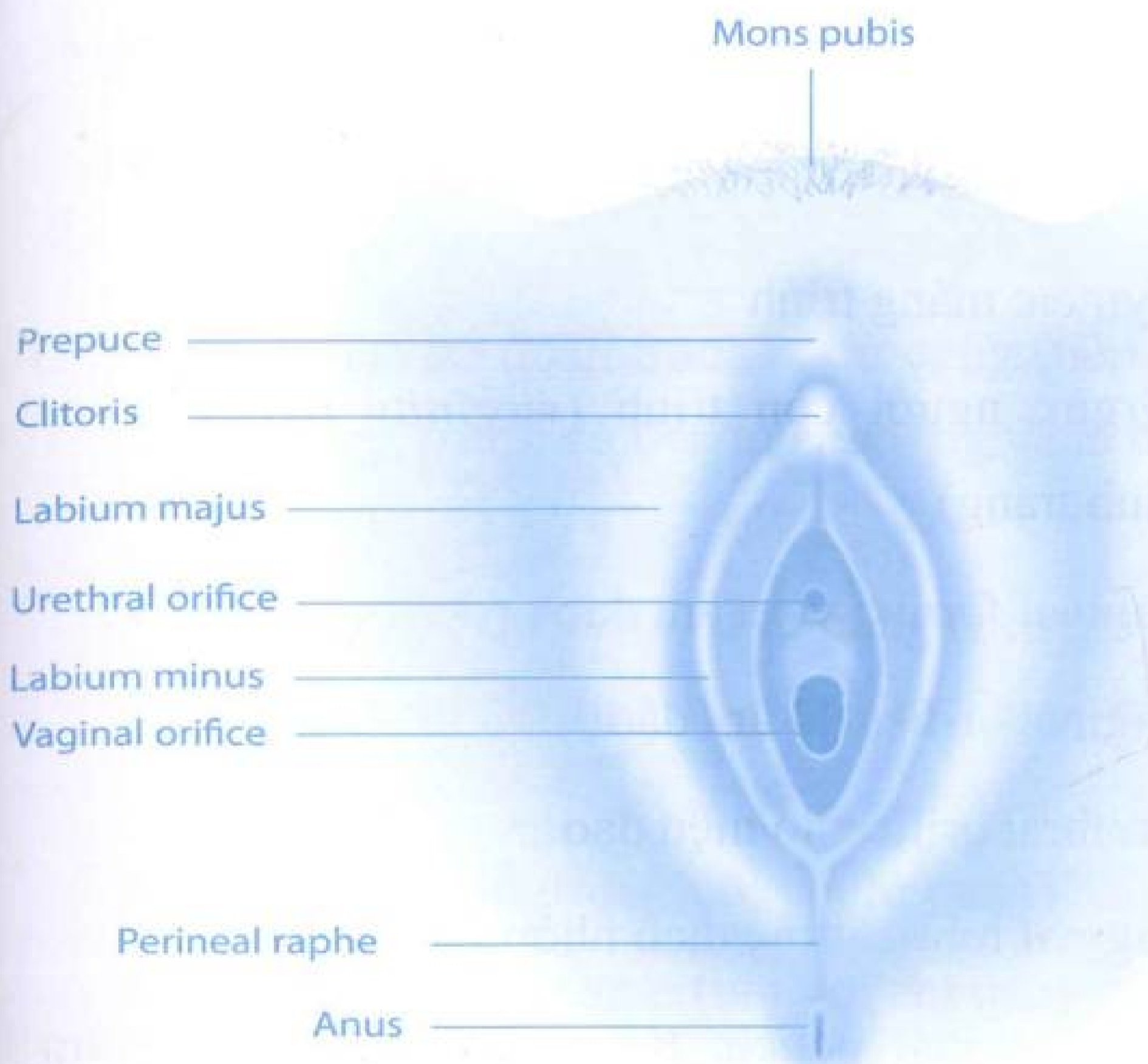
► **Vulva**: âm hộ

Ta có 2 gốc từ tương ứng là **episi-** và **vulv-**, tính từ là **vulval**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Mons pubis**: gò mu
- **Labia majora**: môi lớn (hay còn gọi là *labium majus*)
- **Labia minora**: môi bé (hay còn gọi là *labium minus*)
- **Clitoris**: âm vật hoặc hột le
- **Prepuce**: mũ âm vật
- **Vestibular bulb**: hành âm đạo
- **Vulval vestibule**: tiền đình âm đạo

- Urogenital triangle: tam giác niệu – dục
- Bartholin's gland: tuyến Bartholin
- Pubic hair: lông mu



Hình 16. Cấu trúc của âm hộ

► **Vagina:** âm đạo

Là một cấu trúc dạng ống kéo dài từ tiền đình (*vestibule*) tới cổ tử cung (*cervix*).

Gốc từ tương ứng là *colp-* hoặc *vagin-*, tính từ là *vaginal*. Ví dụ như *transvaginal ultrasound* là siêu âm qua đường âm đạo, hay *colpodynia* là đau âm đạo.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Hymen:** màng trinh
- **Virgin:** người còn trinh (*virginity* nghĩa là sự trinh trắng)
- **Vaginal fornix:** vòm âm đạo
- **Vaginal orifice:** lỗ âm đạo
- **Urethral orifice:** lỗ niệu đạo
- **Vaginal lubrication:** dịch nhờn âm đạo
- **Rectovaginal pouch:** túi cùng trực tràng – âm đạo (hay còn gọi là túi cùng Douglas – *pouch of Douglas*), trong đó gốc từ *rect-* nghĩa là trực tràng (*rectum*) và *vaginal* là dạng tính từ của *vagina* nghĩa là âm đạo

► **Cervix:** cổ tử cung

Là cấu trúc dạng hình trụ tròn có độ dài 2-3 cm ở phần dưới của tử cung. Gốc từ tương ứng là **cervic-**, tính từ là **cervical**.

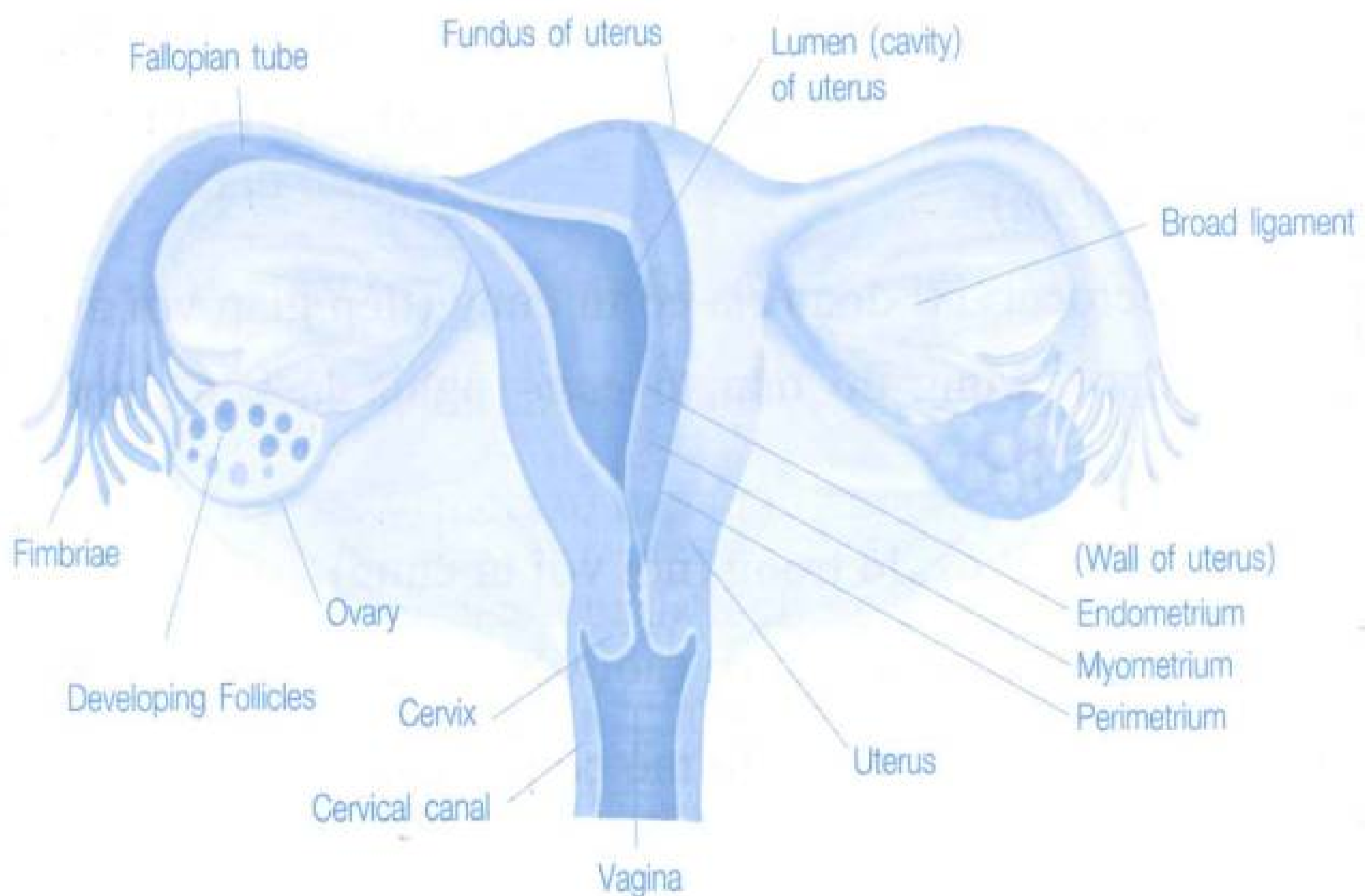
Một số thuật ngữ liên quan:

- **Cervical canal:** ống cổ tử cung (kết nối âm đạo và tử cung)
- **Endocervix:** đoạn trong cổ tử cung (tiếp giáp với tử cung), trong đó tiền tố *endo-* nghĩa là bên trong (*within*)
- **Ectocervix:** đoạn rìa cổ tử cung (tiếp giáp với âm đạo), trong đó tiền tố *ecto-* nghĩa là bên ngoài (*outside*)
- **Internal os:** lỗ trong (nối với tử cung)
- **External os:** lỗ ngoài (nối với âm đạo)
- **Cervical dilation:** độ mở cổ tử cung

► Uterus: tử cung

Tử cung là một khoang rỗng trong bộ máy sinh sản của phụ nữ, đây là nơi ở của thai nhi sau khi trứng thụ tinh với tinh trùng. Tử cung còn được gọi một cách thông dụng là **womb**.

Chúng ta có 3 gốc từ tương ứng là **metri-**, **hyster-** và **uter-**, tính từ là **uterine**. Ví dụ như **hysteroscopy** là kỹ thuật nội soi buồng tử cung, **endometrium** là lớp nội mạc tử cung, **uterine artery** là động mạch tử cung.



Hình 17. Cấu trúc của tử cung

Một số thuật ngữ liên quan:

- Uterine fundus : đáy tử cung
- Uterine corpus (body) : thân tử cung
- Uterine cavity : buồng tử cung
- Uterine horn : sừng tử cung
- Parametrium : chu cung (mô cạnh tử cung)
- Uterine wall : thành tử cung (trong đó *endometrium* là lớp nội mạc, *myometrium* là lớp giữa chủ yếu bao gồm cơ trơn, và *perimetrium* là lớp thanh mạc bao xung quanh)
- Uterine microbiome : hệ vi sinh tử cung
- Uterine glands : các tuyến tử cung

► Fallopian tube : vòi tử cung

Là một ống thông nối từ buồng trứng tới tử cung, vòi tử cung còn được biết đến với những tên gọi như *uterine tube*, *oviduct* hay *salpinge*.

Gốc từ tương ứng là *salping-*, tính từ là *salpingeal*. Ngoài ra, tính từ *tubal* (danh từ là *tube*) cũng hay được sử dụng.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Uterotubal junction**: điểm nối tử cung – vòi trứng
- **Interstitialium**: đoạn kẽ
- **Isthmus**: đoạn eo
- **Ampulla**: đoạn bóng
- **Infundibulum**: đoạn loa
- **Fimbriae**: tua vòi trứng

► **Ovary**: buồng trứng

Là tuyến sinh dục của nữ, vừa có chức năng của tuyến nội tiết (**endocrine gland**) sản sinh ra các hormone sinh dục nữ, vừa có vai trò của tuyến ngoại tiết (**exocrine gland**) tạo ra trứng.

Gốc từ tương ứng là **ovari-**, tính từ là **ovarian**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Ovum/Egg cell**: tế bào trứng
- **Sperm**: tinh trùng

- **Common/Internal/External iliac artery:** động mạch chậu chung/trong/ngoài
- **Infundibulopelvic/Suspensory ligament:** dây chằng treo buồng trứng
- **Ovarian ligament:** dây chằng riêng buồng trứng
- **Broad ligament:** dây chằng rộng
- **Ovarian pedicle:** cuống trứng

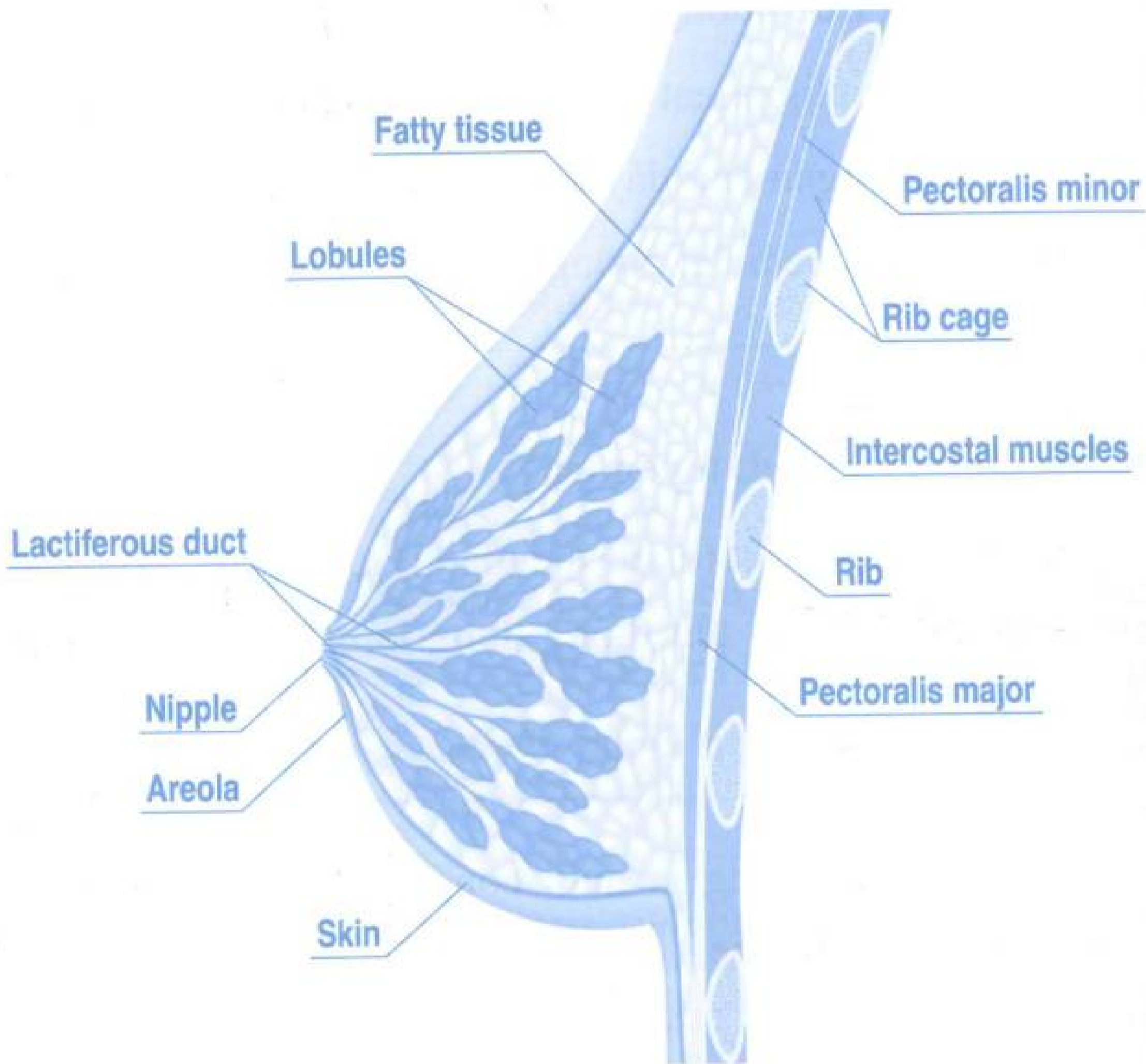
► **Mammary gland:** tuyến vú

Là tuyến ngoại tiết (**exocrine gland**) tạo ra sữa. Ngoài ra còn được gọi với cái tên thông dụng là **breast** nghĩa là vú nói chung.

Ví dụ: **breastfeeding** là nuôi con bằng sữa mẹ, hay **breast milk** là sữa mẹ.

Gốc từ tương ứng là **mamm-**, tính từ là **mammary**.

Ví dụ: **mammography** là kỹ thuật chụp X-quang tuyến vú, hay **mammary gland** là tuyến vú.



Hình 18. Cấu trúc của tuyến vú

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Alveolus** (*số nhiều alveoli*): nang sữa (đơn vị cấu tạo cơ bản của tuyến vú, giống như *alveolus* cũng có nghĩa là phế nang - đơn vị cấu tạo cơ bản của nhu mô phổi)
- **Breast lobule**: tiểu thùy vú (do nhiều nang sữa tập hợp với nhau tạo thành). Mỗi một tiểu thùy sẽ cho ra 1 ống tiết sữa (*lactiferous duct*), ở đoạn sau sẽ phình ra tạo thành xoang sữa (*lactiferous sinus*) trước khi đổ ra đầu vú.
- **Breast lobe**: thùy vú (do nhiều tiểu thùy tạo thành)
- **Adipose tissue**: mô mỡ (còn được gọi là *fat/fatty tissue*)
- **Areola**: quầng vú
- **Nipple**: núm vú
- **Intercostal muscles**: cơ liên sườn
- **Pectoralis minor**: cơ ngực bé
- **Pectoralis major**: cơ ngực lớn

THUẬT NGỮ SINH LÝ

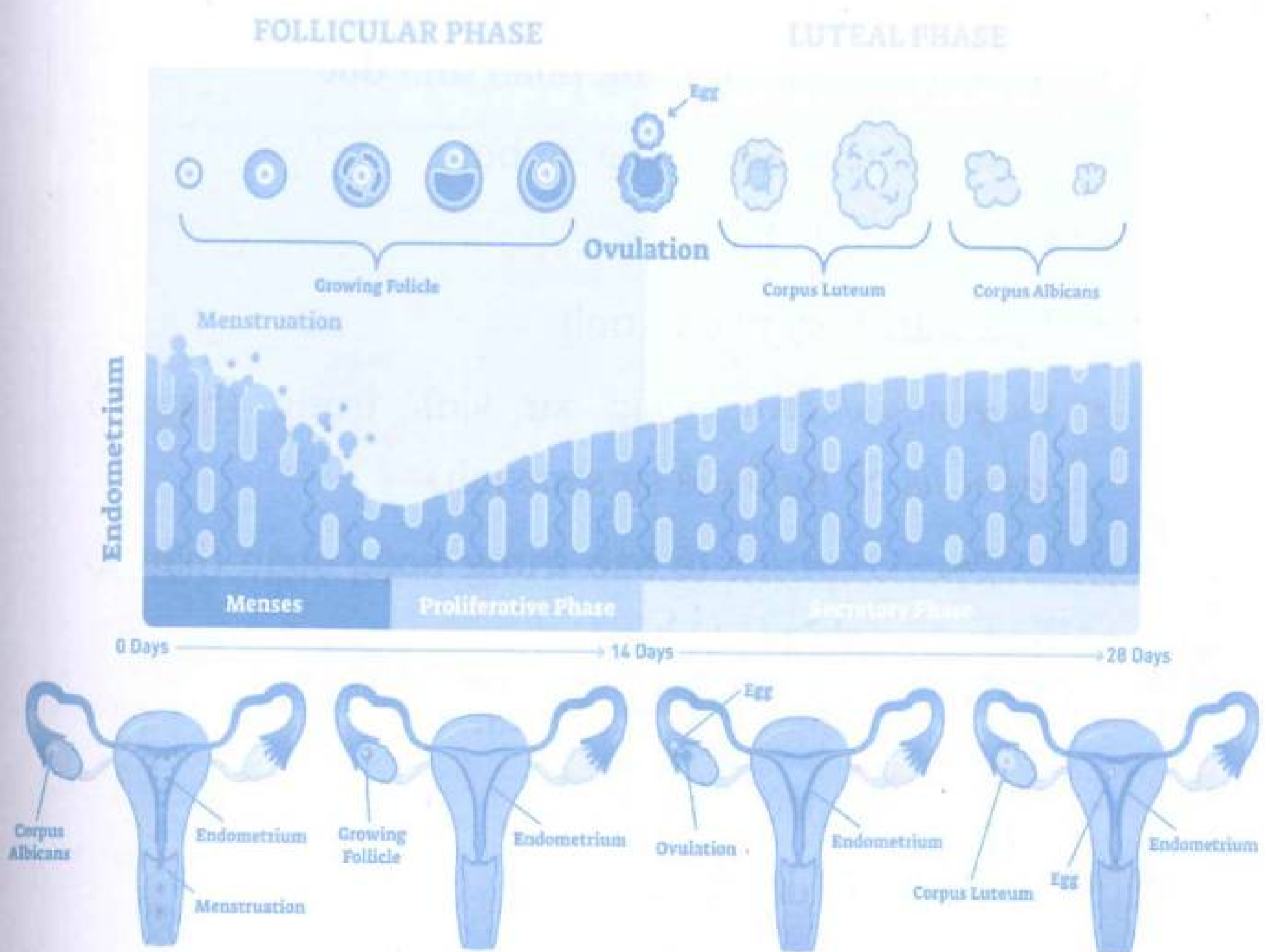
► **Menstruation:** kinh nguyệt

Gốc từ tương ứng là **men-** và tính từ là **menstrual**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Menstrual period:** kỳ kinh (gọi tắt là *period*, ngoài ra *last menstrual period* nghĩa là kỳ kinh cuối)
- **Menstrual cycle:** chu kỳ kinh nguyệt
- **Ovarian cycle:** chu kỳ buồng trứng (gồm giai đoạn trước rụng trứng – *follicular/preovulatory phase*, giai đoạn nang trứng – *ovulation phase*, và giai đoạn hoàng thể - *luteal phase*)
- **Uterine cycle:** chu kỳ tử cung (gồm giai đoạn hành kinh – *menstrual phase*, giai đoạn tăng sinh – *proliferative phase*, và giai đoạn bài tiết - *secretory phase*)
- **Primordial follicle:** nang trứng nguyên thủy
- **Primary follicle:** nang trứng tiên phát
- **Secondary follicle:** nang trứng thứ phát
- **Tertiary follicle:** nang trứng trưởng thành
- **Corpus luteum:** hoàng thể

- Corpus albicans: bạch thể
- Degradating corpus: thể teo
- Menopause: giai đoạn mãn kinh
- Perimenopause: giai đoạn tiền mãn kinh
- Premenstrual syndrome: hội chứng tiền kinh nguyệt



Hình 19. Chu kỳ kinh nguyệt

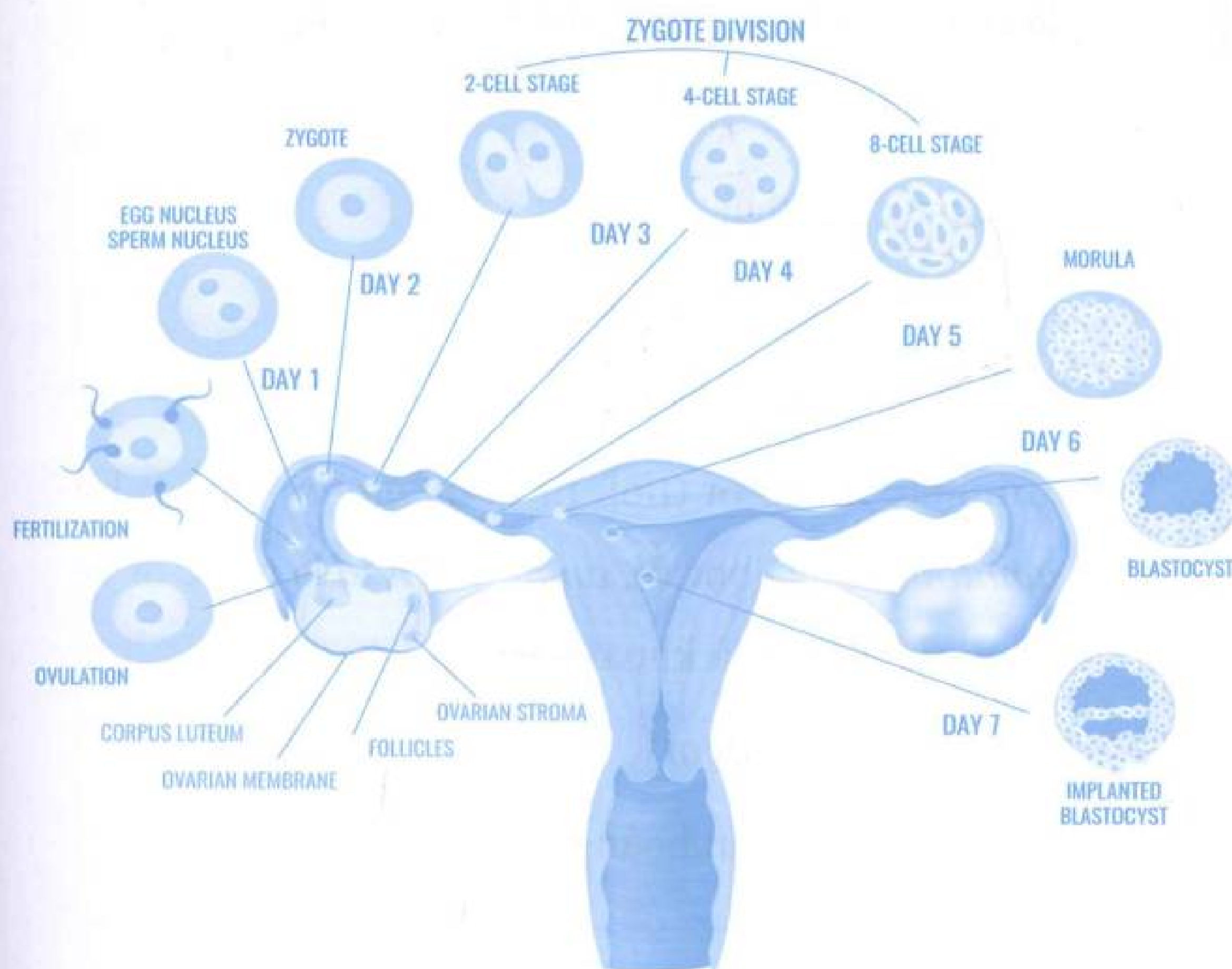
► **Fertilization:** sự thụ tinh

Chúng ta có dạng động từ **fertilize** nghĩa là thụ tinh và dạng bị động là **fertilized** nghĩa là đã được thụ tinh.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Fertility:** khả năng sinh sản (*infertility* là sự vô sinh)
- **Sexual arousal:** sự hưng phấn tình dục
- **Sexual intercourse:** sự giao hợp
- **Orgasm:** cực khoái
- **Ejacuation:** sự phóng tinh
- **Oogenesis/Ovogenesis:** sự sinh trứng (hậu tố *-genesis* có nghĩa là sự sản sinh)
- **Oocyte/Ovocyte:** tế bào trứng hoặc noãn (hậu tố *-cyte* có nghĩa là tế bào)
- **Spermatogenesis:** sự sinh tinh
- **Sperm:** tinh trùng
- **Semen:** tinh dịch
- **Gamete:** giao tử
- **Zygote:** hợp tử (hay còn gọi là *fertilized egg*)
- **First cleavage:** lần phân chia đầu tiên

- 2-cell stage: giai đoạn phôi có 2 tế bào
- Uncompacted morula: phôi dâu chưa cô đặc
- Compacted morula: phôi dâu đã cô đặc
- Blastocyst: phôi bào
- Implantation: sự làm tổ của phôi bào (*blastocyst*) tại thành tử cung để tạo thành phôi thai (*embryo*)
- Late/Missed period: kỳ kinh tới chậm / bị mất



Hình 20. Quá trình hình thành hợp tử và làm tổ của phôi bào

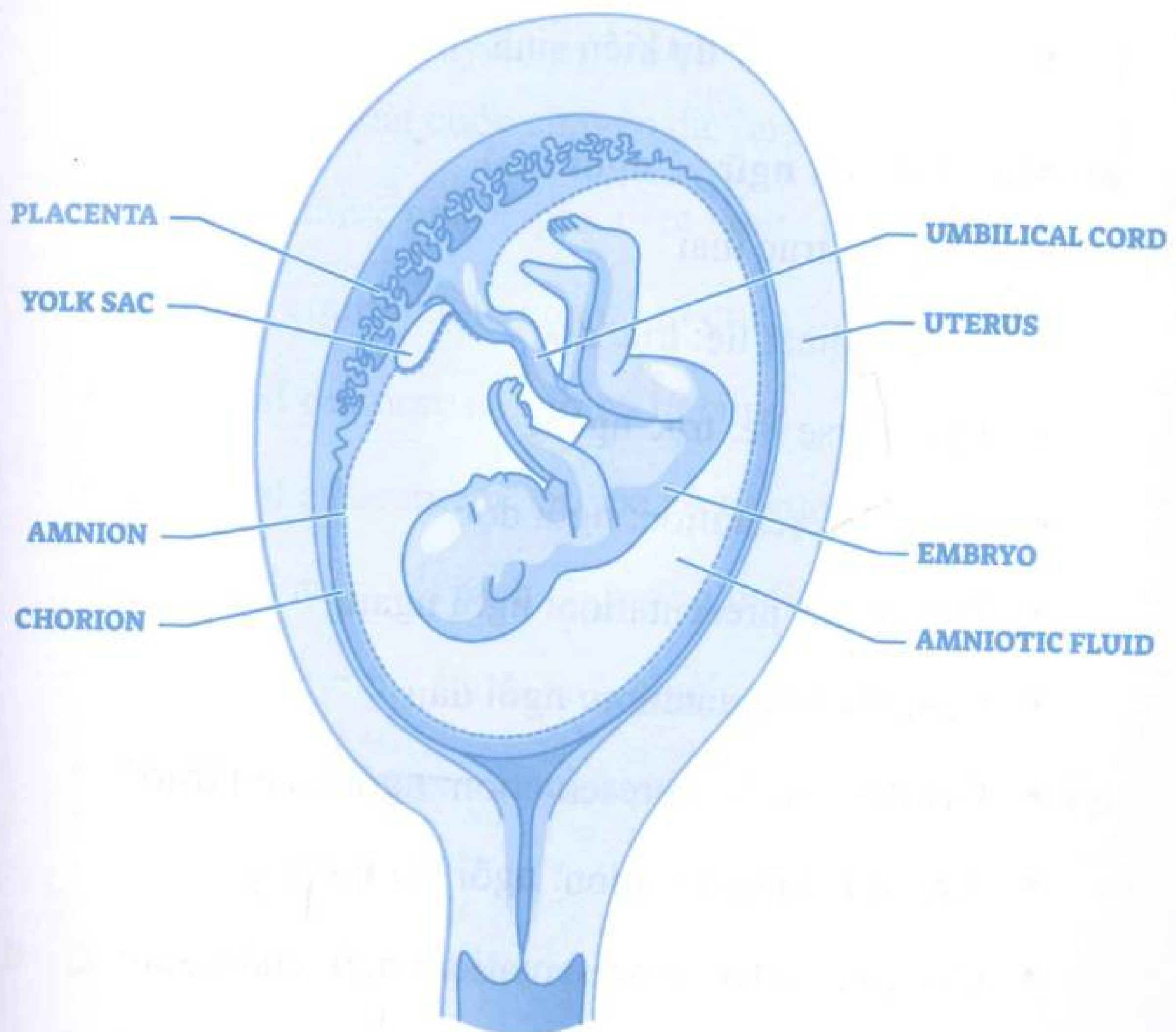
► **Gestation:** thai kỳ

Ngoài ra, thai kỳ còn được gọi là **pregnancy**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Gestational age:** tuổi thai
- **Last menstrual period:** kỳ kinh cuối
- **Embryo:** phôi thai (khi tuổi thai **dưới 10 tuần**)
- **Fetus:** bào thai (khi tuổi thai khoảng **10 tuần trở lên**), gốc từ tương ứng là *fet-* và tính từ là *fetal*
- **Decidua:** màng rụng
- **Placenta:** rau thai
- **Chorionic villus:** gai rau
- **Umbilical cord:** dây rốn
- **Amnion:** màng ối (tính từ là *amniotic*, ví dụ như *amniotic sac* là bọc ối, *amniotic fluid* là nước ối và *amniotic cavity* là khoang ối)
- **Chorion:** màng đệm
- **Yolk sac:** túi noãn hoàng

- **Trimester:** tam cá nguyệt (bao gồm *first, second, third trimester* – tam cá nguyệt thứ nhất, thứ hai, thứ ba)
- **Quickening:** sự di chuyển của thai (*fetal motion*) trong bụng mà sản phụ cảm nhận được



Hình 21. Cấu trúc của màng ối

► Một số thuật ngữ về sự đủ tháng của thai nhi

- Preterm/Premature: non tháng (< 37 tuần)
- Early term: đủ tháng sớm (37 tuần – 38 tuần 6 ngày)
- Full term: đủ tháng (39 tuần – 40 tuần 6 ngày)
- Late term: trễ tháng (41 tuần – 41 tuần 6 ngày)
- Postterm/Postmature: già tháng (từ 42 tuần trở đi)
- Due date: ngày dự kiến sinh

► Một số thuật ngữ về ngôi thai

- Fetal lie: trục thai
- Longitudinal lie: trục dọc
- Transverse lie: trục ngang
- Vertex presentation: ngôi dọc
- Transverse presentation: ngôi ngang
- Cephalic presentation: ngôi đầu
- Occiput anterior presentation: ngôi chằm trước
- Abnormal presentation: ngôi bất thường
- Occiput posterior presentation: ngôi chằm sau
- Breech presentation: ngôi mông
- Face presentation: ngôi mặt

- **Brow presentation:** ngôi trán (*forehead* và *brow* cùng có nghĩa là trán)

► **Một số thuật ngữ về sinh lý chuyển dạ**

- **Primigravida:** phụ nữ có thai lần đầu
- **Multigravida:** phụ nữ đã có thai nhiều lần
- **Partograph:** sản đồ
- **Labor:** cuộc chuyển dạ (*labor induction* là phương pháp khởi phát cuộc chuyển dạ, hoặc chỉ huy cuộc đẻ)
- **Latent/Active phase:** pha tiềm tàng / pha hoạt động
- **Uterine contraction:** cơn co tử cung
- **Cervical dilation:** sự mở cổ tử cung
- **Cervical effacement:** sự xóa cổ tử cung
- **Perineal tear:** vết rách tầng sinh môn
- **Episiotomy:** thủ thuật rạch tầng sinh môn
- **Vaginal discharge / Lochia:** sản dịch (gồm máu, nhầy, mô tử cung)

► **Delivery:** sự sổ thai hoặc rau

- **Fetal delivery:** sổ thai
- **Placental delivery:** sổ rau

- **Vaginal delivery:** sô thai qua đường âm đạo
- **Spontaneous delivery:** sô thai tự nhiên không cần hỗ trợ về thuốc và dụng cụ
- **Assisted delivery:** sô thai cần sự hỗ trợ về thuốc và dụng cụ
- **Forceps delivery:** sô thai dưới hỗ trợ của Forceps
- **Vacuum extraction:** giác hút sản khoa
- **Cesarean section (C-section):** phẫu thuật lấy thai bằng một vết rạch trên tử cung

► **Postnatal/Postpartum period:** giai đoạn hậu sản

Là khoảng thời gian được tính từ thời điểm ngay sau khi sô thai cho tới khoảng 6 tuần sau đó. Nhiều tác giả phân chia giai đoạn này thành các giai đoạn thành phần:

- **Initial/Acute postpartum phase:** giai đoạn ban đầu / giai đoạn cấp tính (6-12 giờ đầu sau sô thai)
- **Subacute postpartum phase:** giai đoạn bán cấp (từ sau khi giai đoạn cấp tính kết thúc và kéo dài 6 tuần sau đó)
- **Delayed postpartum period:** giai đoạn muộn (từ sau khi giai đoạn bán cấp kết thúc và có thể kéo dài tới 6 tháng sau đó)

► Một số thuật ngữ liên quan tới em bé

- **Identical/Monozygotic twins:** sinh đôi cùng trứng (tiền tố *mono-* nghĩa là một và *zygotic* là dạng tính từ của *zygote*)
- **Fraternal/Dizygotic twins:** sinh đôi khác trứng
- **Neonate/Newborn:** trẻ sơ sinh (từ 28 ngày tuổi trở xuống)
- **Infant:** trẻ nhũ nhi (từ sau 28 ngày tuổi tới 1 năm tuổi)
- **Toddler:** trẻ chập chững (từ 1 năm tới 3 năm tuổi)
- **Preschooler:** trẻ mầm non (từ 3 năm tới 5 năm tuổi)
- **School-age child:** trẻ đi học (6-13 tuổi)
- **Adolescent:** thiếu niên (14-19 tuổi), ngoài ra còn được gọi một cách thông dụng là teenager (vì có chữ “teen” trong số tuổi)
- **Baby:** em bé nói chung, có thể ở bất cứ giai đoạn nào



TÊN KHÁI NIỆM – GỐC TỪ CỦA SẢN KHOA

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Kinh nguyệt	Menstruation	Men-	Menstrual
Bộ phận sinh dục	Genitalia	Genit-	Genital
Tầng sinh môn	Perineum	Perine-	Perineal
Âm hộ	Vulva	Episi-	Vulval
		Vulv-	
Âm đạo	Vagina	Vagin-	Vaginal
		Colp-	
Cổ tử cung	Cervix	Cervic-	Cervical
Tử cung	Uterus	Uter-	Uterine
		Metri-	
		Hyster-	
Vòi tử cung	Fallopian tube	Salping-	Salpingeal
		Tub-	Tubal
Buồng trứng	Ovary	Ovari-	Ovarian
		Oophor-	
Tuyến vú	Mammary gland	Mamm-	Mammary
Màng ối	Amnion	Amni-	Amniotic

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

► **Dysmenorrhea:** đau bụng kinh

Triệu chứng đau bụng xuất hiện cùng với kinh nguyệt hoặc trước kỳ kinh 1-3 ngày.

Tiền tố **dys-** ở đây có nghĩa là đau (*painful*), gốc từ **men-** nghĩa là kinh nguyệt (*menstruation*) và hậu tố **-rrhea** nghĩa là dòng chảy (*flow*).

► **Amenorrhea:** vô kinh

Tiền tố phủ định **a-** nghĩa là không có (*without*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Primary amenorrhea:** vô kinh nguyên phát

Bệnh nhân nữ không có kinh nguyệt khi đã 15 tuổi với sự phát triển cơ thể hoàn toàn bình thường.

- **Secondary amenorrhea:** vô kinh thứ phát

Người phụ nữ bị mất kinh từ 3 kỳ kinh liên tiếp trở lên mà trước đó vẫn có kinh nguyệt bình thường. Ví dụ như có thai là nguyên nhân phổ biến nhất của vô kinh thứ phát.

► **Menorrhagia:** cường kinh

Tình trạng chảy máu kinh kéo dài hơn 7 ngày hoặc dưới 7 ngày nhưng chảy máu nhiều một cách bất thường.

Hậu tố **-rrhagia** có nghĩa là xuất huyết (*bleeding*) hoặc dòng chảy nhiều quá mức (*excessive flow*).

► **Polymenorrhea:** đa kinh, kinh mau

Tình trạng chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày, bình thường từ 24-38 ngày.

Tiền tố **poly-** nghĩa là nhiều (*much/many*).

► **Oligomenorrhea:** thưa kinh

Tình trạng chu kỳ kinh nguyệt dài hơn 35 ngày, có trường hợp vài tháng mới xuất hiện chu kỳ tiếp theo.

Tiền tố **olig-** nghĩa là ít ỏi (*scanty*).

► **Endometriosis:** lạc nội mạc tử cung

Tình trạng các mô tương tự như lớp niêm mạc tử cung phát triển ở bên ngoài tử cung, thường là trên các cơ quan khác bên trong khung chậu hoặc khoang bụng.

► **Ovarian cysts:** u nang buồng trứng

Là tình trạng xuất hiện những túi chứa đầy dịch ở trong hoặc trên bề mặt của buồng trứng. Đa số các tác giả phân loại u nang buồng trứng thành 2 loại là nang cơ năng và nang thực thể.

- **Functional cyst:** nang cơ năng (hình thành và thay đổi theo chu kỳ kinh nguyệt)
 - **Follicular cyst:** nang noãn
 - **Corpus luteum cyst:** nang hoàng thể
 - **Theca lutein cyst:** nang hoàng tuyến
- **Non-functional cyst:** nang thực thể (hình thành và phát triển không liên quan tới chu kỳ kinh nguyệt)
 - **Endometrial cyst:** nang lạc nội mạc tử cung
 - **Polycystic ovary syndrome:** hội chứng buồng trứng đa nang (*cystic* là dạng tính từ của *cyst* nghĩa là nang)
 - **Hemorrhagic ovarian cyst:** nang buồng trứng xuất huyết
 - **Dermoid cyst:** u nang bì, còn được gọi là u quái (*teratoma*)
 - **Ovarian serous cystadenoma:** u nang thanh dịch
 - **Paraovarian cyst:** nang cạnh buồng trứng, trong đó tiền tố *para-* nghĩa là bên cạnh (*adjacent*)
 - **Mucinous cystadenoma:** u nang nhầy

► **Uterine fibroid:** u xơ tử cung

Khối u lành tính ở cơ trơn của tử cung.

Một số thuật ngữ liên quan tới các loại u xơ tử cung:

- **Intramural fibroid:** u xơ trong vách (trong cơ)
- **Subserosal fibroid:** u xơ dưới thanh mạc
- **Submucosal fibroid:** u xơ dưới niêm mạc
- **Cervical fibroid:** u xơ ở cổ tử cung

► **Pelvic inflammatory disease:** bệnh viêm vùng chậu

Bệnh lý nhiễm trùng ở cơ quan sinh sản của phụ nữ, gây ra bởi các bệnh lây truyền qua đường tình dục (**STDs – Sexually Transmitted Diseases**)

► **Pseudocyesis:** mang thai giả

Tiền tố **pseudo-** nghĩa là giả (*false*) và hậu tố **-cyesis** nghĩa là thai kỳ (*pregnancy*).

Là tình trạng khi có sự xuất hiện của các triệu chứng liên quan tới việc mang thai nhưng đang không thực sự có thai. Nhiều tác giả cho rằng nguyên nhân của mang thai giả đến

từ tâm lý người bệnh, dẫn tới những thay đổi trong hệ thống nội tiết của cơ thể, và hệ quả là gây ra những thay đổi về thể chất tương tự như khi đang mang thai.

Ngoài ra còn được biết đến với các tên gọi thông dụng hơn như **false pregnancy**, **phantom pregnancy**, **hysterical pregnancy**.

► **Miscarriage**: sự sảy thai

Thuật ngữ này được sử dụng khi tuổi thai **dưới 20 tuần**, ngoài ra còn được gọi là **spontaneous abortion**.

► **Stillbirth**: thai chết lưu

Thuật ngữ này được sử dụng khi tuổi thai **trên 20 tuần**, ngoài ra còn được gọi là **intrauterine fetal demise** (thai chết trong buồng tử cung).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Early stillbirth**: tuổi thai chết lưu từ 20-27 tuần
- **Late stillbirth**: tuổi thai chết lưu từ 28-36 tuần
- **Term stillbirth**: tuổi thai chết lưu từ 37 tuần trở lên

► **Threatened abortion:** dọa sảy thai

Tình trạng thai nhi vẫn còn sống trong buồng tử cung và cổ tử cung vẫn đóng nhưng thai phụ lại có dấu hiệu như đau bụng (*abdominal pain*) và ra máu âm đạo (*vaginal bleeding*).

► **Spontaneous abortion:** sự sảy thai

Như đã đề cập ở phía trên, đây là hiện tượng mất thai trước tuần thứ 20 của thai kỳ, và ngoài ra còn được gọi là *miscarriage*.

Nếu mất thai sau tuần thứ 20 của thai kỳ, các tác giả sẽ sử dụng thuật ngữ *stillbirth*.

► **Inevitable abortion:** sảy thai không tránh được

Tình trạng xuất huyết âm đạo nặng nề và cổ tử cung đã bắt đầu mở (thường xảy ra vào thời điểm 3 tháng đầu của thai kỳ và có thể xảy ra sau dọa sảy thai hoặc tự phát). Không thể ngăn chặn được các triệu chứng và việc sảy thai là không thể tránh khỏi (*inevitable*).

► **Complete abortion:** sảy thai hoàn toàn

Sự sảy thai đã diễn ra và tất cả các mô thai đều bị đào thải khỏi cơ thể.

► **Incomplete abortion:** sảy thai không hoàn toàn

Sự sảy thai đã diễn ra và một số mô thai đã ra khỏi cơ thể, nhưng một số khác vẫn còn bên trong. Tùy từng trường hợp sẽ có chỉ định phẫu thuật để lấy các mô thai còn sót lại.

► **Septic abortion:** sảy thai nhiễm khuẩn

Sự sảy thai đã diễn ra và kèm theo biến chứng nhiễm trùng buồng tử cung (**uterine infection**), trong đó phổ biến nhất là bệnh lý viêm nội mạc tử cung (**endometritis**).

► **Molar pregnancy:** chửa trứng

Nguyên nhân chính xác của hiện tượng này vẫn được các nhà khoa học nghiên cứu, nhưng nhiều tác giả cho rằng chửa trứng xảy ra khi có sự mất cân bằng về vật chất di truyền giữa trứng và tinh trùng trong quá trình thụ tinh. Một số thuật ngữ liên quan:

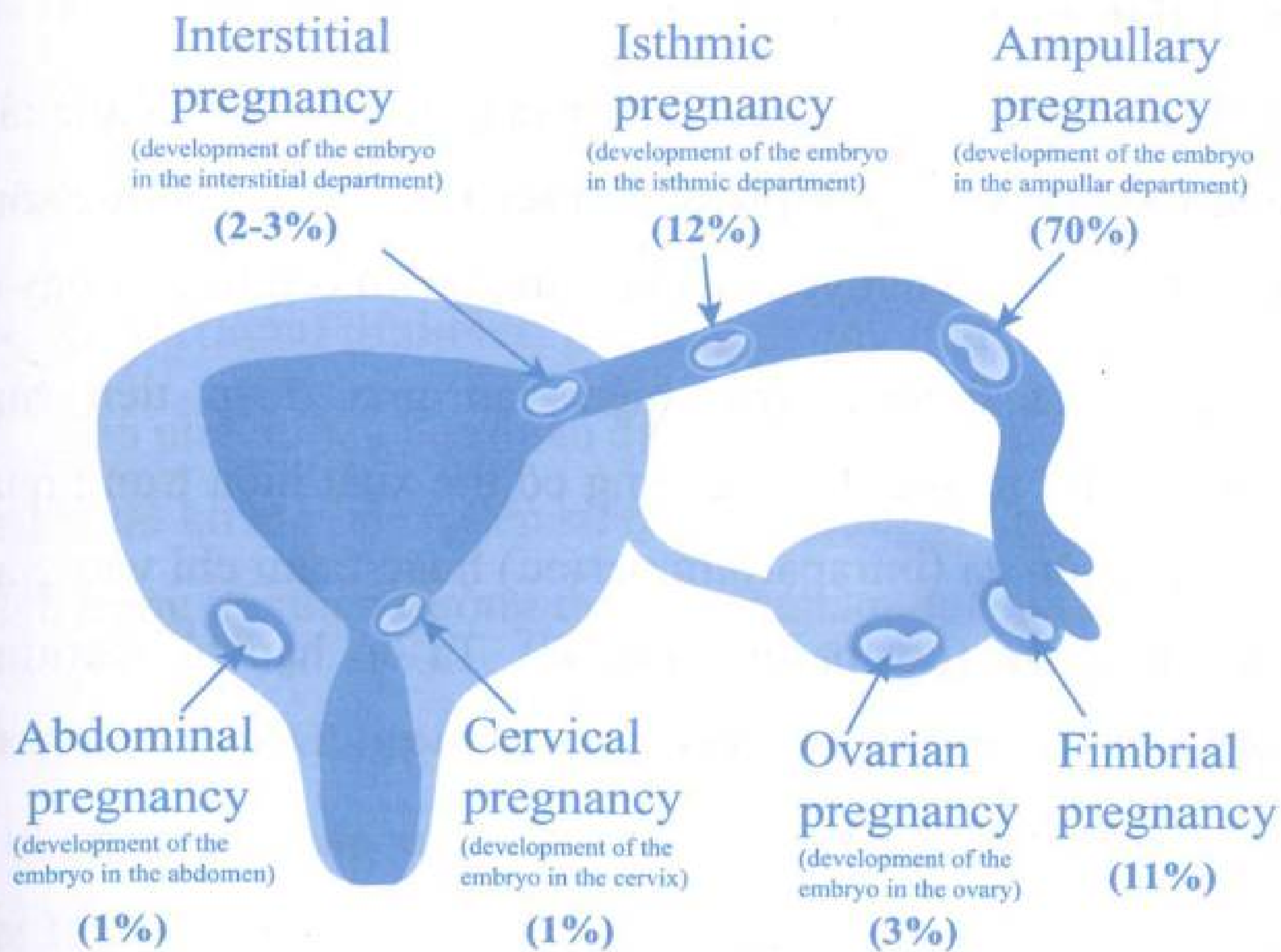
- **Complete molar pregnancy:** chửa trứng hoàn toàn (không có tổ chức thai nhi mà chỉ có tổ chức rau thai bất thường sản sinh ra hCG)
- **Partial molar pregnancy:** chửa trứng không hoàn toàn (có một phần tổ chức thai nhi với nhiều khiếm khuyết và một phần tổ chức rau thai bất thường)

► **Ectopic pregnancy:** chửa ngoài tử cung

Hiện tượng trứng sau khi thụ tinh làm tổ và phát triển ở một vị trí ở bên ngoài buồng tử cung.

Một số thuật ngữ liên quan tới các vị trí của thai ngoài tử cung:

- **Tubal pregnancy:** thai ở vòi trứng, bao gồm các vị trí:
 - **Interstitial pregnancy:** thai ở đoạn kẽ
 - **Isthmic pregnancy:** thai ở đoạn eo
 - **Ampullary pregnancy:** thai ở đoạn bóng
 - **Fimbrial pregnancy:** thai ở đoạn tua vòi trứng
- **Nontubal ectopic pregnancy:** thai ngoài tử cung không ở vòi trứng, bao gồm một số vị trí phổ biến sau:
 - **Cervical pregnancy:** thai ở cổ tử cung
 - **Ovarian pregnancy:** thai ở buồng trứng
 - **Abdominal pregnancy:** thai trong ổ bụng
 - **Cesarean scar ectopic pregnancy:** thai bám ở sẹo mổ thai cũ



Hình 22. Các vị trí thai ngoài tử cung

► **Preeclampsia:** tiền sản giật

Tiền sản giật là một biến chứng trong thai kỳ (**pregnancy complication**) xuất hiện từ tuần thứ 20, nổi bật với 2 triệu chứng: tăng huyết áp (**hypertension**) và protein niệu (**proteinuria**).

► **Eclampsia:** sản giật

Biến chứng của tiền sản giật nặng, lúc này thai phụ xuất hiện các cơn co giật (**convulsion/seizure**) hoặc hôn mê sâu (**coma**) không rõ nguyên nhân (**of unknown origin/etiology**).

Sản giật thường xuất hiện vào giai đoạn tiền sản (**antepartum period**) nhưng cũng có thể xuất hiện trong quá trình chuyển dạ (**intrapartum period**) hoặc thậm chí vào giai đoạn hậu sản (**postpartum period**). Ta có hậu tố **-partum** nghĩa là chuyển dạ (**labor**) và các tiền tố **ante-** (**before**), **intra-** (**inside**) và **post-** (**after**).

► **Fetal distress:** suy thai

Là tình trạng thai nhi bị thiếu oxy trong quá trình mang thai hoặc chuyển dạ.

Ở Mỹ, thuật ngữ **fetal distress** đã từng được sử dụng rộng rãi để mô tả khái niệm suy thai, nhưng ngày nay thuật ngữ **non-reassuring fetal status** (tạm dịch là “tình trạng thai nhi đáng lo ngại”) đang được sử dụng nhiều hơn vì các tác giả cho rằng thuật ngữ này mô tả chính xác bệnh cảnh trên lâm sàng hơn.

▶ **Fetal growth restriction:** thai chậm tăng trưởng

Sự phát triển của thai nhi trong bụng tử cung bị chậm hơn so với mức kỳ vọng đạt được của thai nhi bình thường.

▶ **Gestational diabetes:** đái tháo đường thai kỳ

Sản phụ được chẩn đoán đái tháo đường trong thai kỳ mà trước đó không hề có tiền sử đái tháo đường. Thông thường, tình trạng đái tháo đường thai kỳ sẽ chấm dứt sau khi sinh.

▶ **Gestational hypertension:** tăng huyết áp thai kỳ

Tăng huyết áp xuất hiện sau tuần 20 của thai kỳ và sẽ trở về bình thường sau khi sinh từ 1-2 tháng.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Pre-existing hypertension:** tăng huyết áp tồn tại từ trước (nghĩa là trước tuần thứ 20 của thai kỳ)
- **Antenatally unclassifiable hypertension:** tăng huyết áp không phân loại được là do thai kỳ hay đã tồn tại trước đó (do lần đầu tiên sản phụ đo huyết áp là vào sau tuần 20 của thai kỳ)

► **Chorioamnionitis:** viêm màng ối

Là tình trạng nhiễm trùng màng đệm (**chorion**), màng ối (**amnion**), và có thể ảnh hưởng tới cả dịch ối và rau thai. Viêm màng ối còn được gọi là **intraamniotic infection**.

► **Polyhydramnios:** đa ối

Tiền tố **poly-** nghĩa là nhiều (*many/much*), gốc từ **hydr-** nghĩa là nước (*water*) và gốc từ **amni-** nghĩa là *amnion* (màng ối).

Là tình trạng dư thừa nước ối trong bọc ối, được chẩn đoán xác định khi chỉ số nước ối (**amniotic fluid index**) lớn hơn 24 cm. Đa ối được nhiều tác giả chia làm 2 loại dựa vào tốc độ hình thành nước ối, đó là đa ối cấp tính (**acute polyhydramnios**) và đa ối mạn tính (**chronic polyhydramnios**).

► **Oligohydramnios:** thiếu ối

Tình trạng thiếu hụt nước ối trong bọc ối, được chẩn đoán xác định khi chỉ số nước ối (**amniotic fluid index**) nhỏ hơn 5 cm.

Nếu không được xử trí kịp thời, tình trạng thiếu ối có thể gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, trong đó có hội chứng Potter (**Potter syndrome**) với các triệu chứng như thiếu sản phổi (**pulmonary hypoplasia**), dị tật chi (**limb deformities**), bất thường hộp sọ (**cranial anomalies**),...

► **Amniotic fluid embolism:** thuyên tắc ối

Là hiện tượng nước ối hoặc mô của thai nhi như chất gầy, tóc, lông tơ, tế bào,... lọt vào tuần hoàn của sản phụ, gây ra các triệu chứng giống như phản ứng dị ứng (**allergic reaction**) hoặc sốc phản vệ (**anaphylactic shock**), và có thể dẫn tới tình trạng đông máu rải rác nội mạch (**disseminated intravascular coagulation**). Đây là một biến chứng sản khoa (**pregnancy complication**) rất khó chẩn đoán và dự phòng.

► **Placenta praevia:** rau tiền đạo

Hiện tượng rau thai bám bất thường ở trong buồng tử cung, che lấp một phần hoặc hoàn toàn lỗ cổ tử cung của người mẹ.

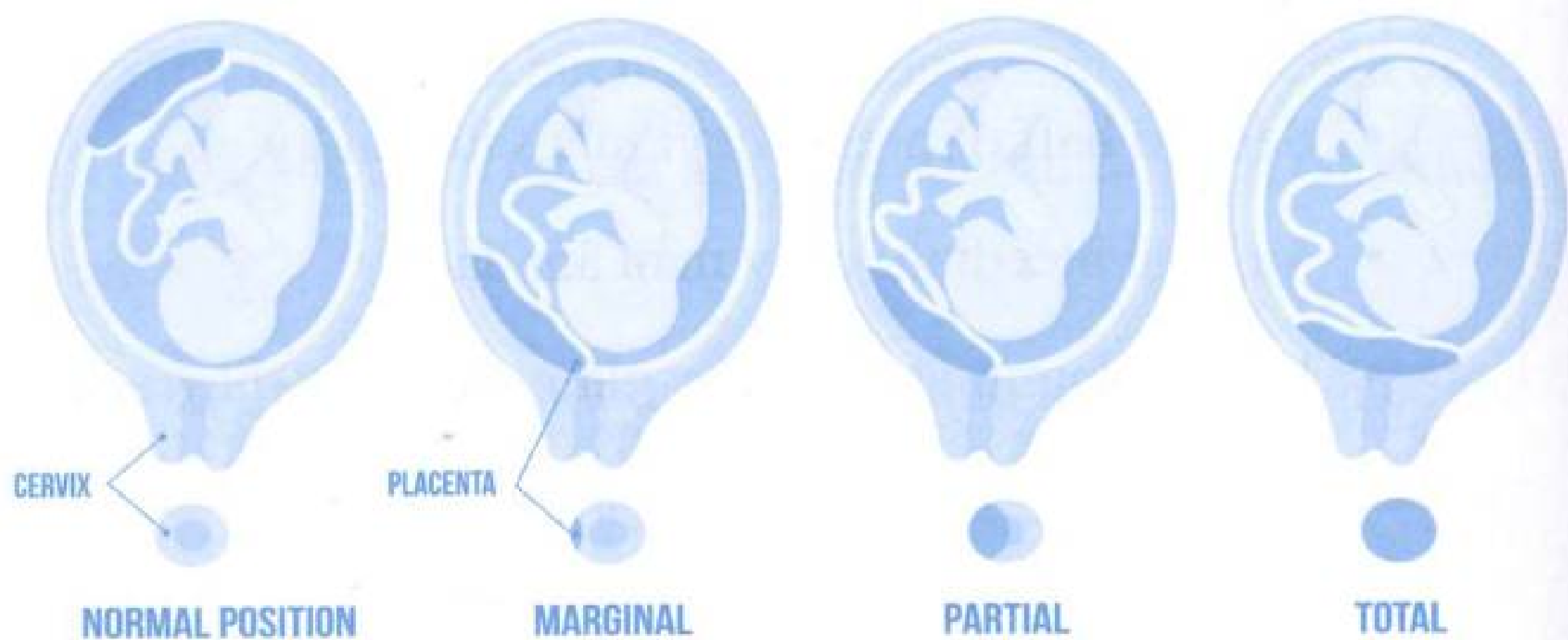
Một số thuật ngữ liên quan:

- **Second half of pregnancy:** nửa sau thai kỳ
- **Vaginal bleeding:** chảy máu âm đạo
- **Hypovolemic shock:** sốc giảm thể tích (hay sốc mất máu)

Có 2 cách phân loại rau tiền đạo phổ biến trên lâm sàng được nhiều tác giả áp dụng:

Cách 1

- **Low-lying placenta praevia:** rau tiền đạo bám thấp (nhưng bờ dưới bánh rau chưa bám tới lỗ trong cổ tử cung)
- **Marginal placenta praevia:** rau tiền đạo bám mép (bờ dưới bánh rau bám tới sát mép lỗ trong cổ tử cung)
- **Partial placenta praevia:** rau tiền đạo một phần, hoặc bán trung tâm (bánh rau che lấp một phần lỗ trong cổ tử cung)
- **Complete/Total placenta praevia:** rau tiền đạo toàn phần, hoặc trung tâm hoàn toàn (bánh rau che lấp toàn bộ lỗ trong cổ tử cung).



Hình 23. Các vị trí của rau tiền đạo

Cách 2

○ **Minor placenta praevia:** rau tiền đạo nhẹ

Hay còn được gọi là rau tiền đạo không trung tâm, là những trường hợp rau bám thấp nhưng chưa tới lỗ trong cổ tử cung, chảy máu ít và có tiên lượng tốt (*good prognosis*), bao gồm rau tiền đạo bám thấp và bám mép.

○ **Major placenta praevia:** rau tiền đạo nặng

Hay còn được gọi là rau tiền đạo trung tâm, là những trường hợp rau thai đã bắt đầu che lấp lỗ trong cổ tử cung, chảy máu nhiều và có tiên lượng tồi (*poor prognosis*), bao gồm rau tiền đạo bán trung tâm và trung tâm hoàn toàn.

► **Placental abruption:** rau bong non

Hiện tượng rau thai bong sớm trước khi sổ thai, thường xảy ra nhiều nhất vào khoảng tuần thứ 25 của thai kỳ. Các tác giả phân loại rau bong non dựa vào mức độ của bệnh:

- **Asymptomatic placental abruption:** rau bong non thể ần (không có triệu chứng), trong đó *symptomatic* là dạng tính từ của *symptom* nghĩa là triệu chứng và tiền tố phủ định *a-* nghĩa là không có (*without*)

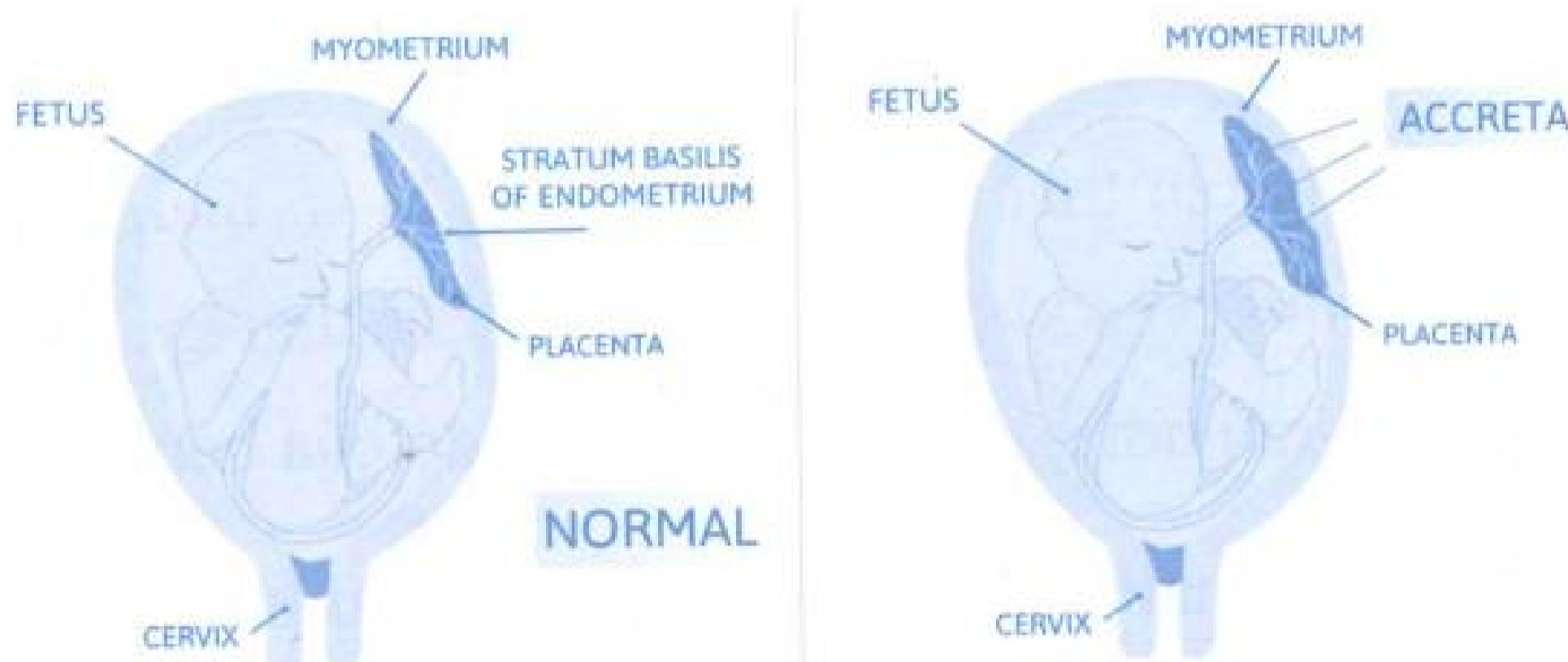
- **Mild/Moderate/Severe placental abruption:** rau bong non thể nhẹ / trung bình / nặng

► **Placenta accreta:** rau cài răng lược

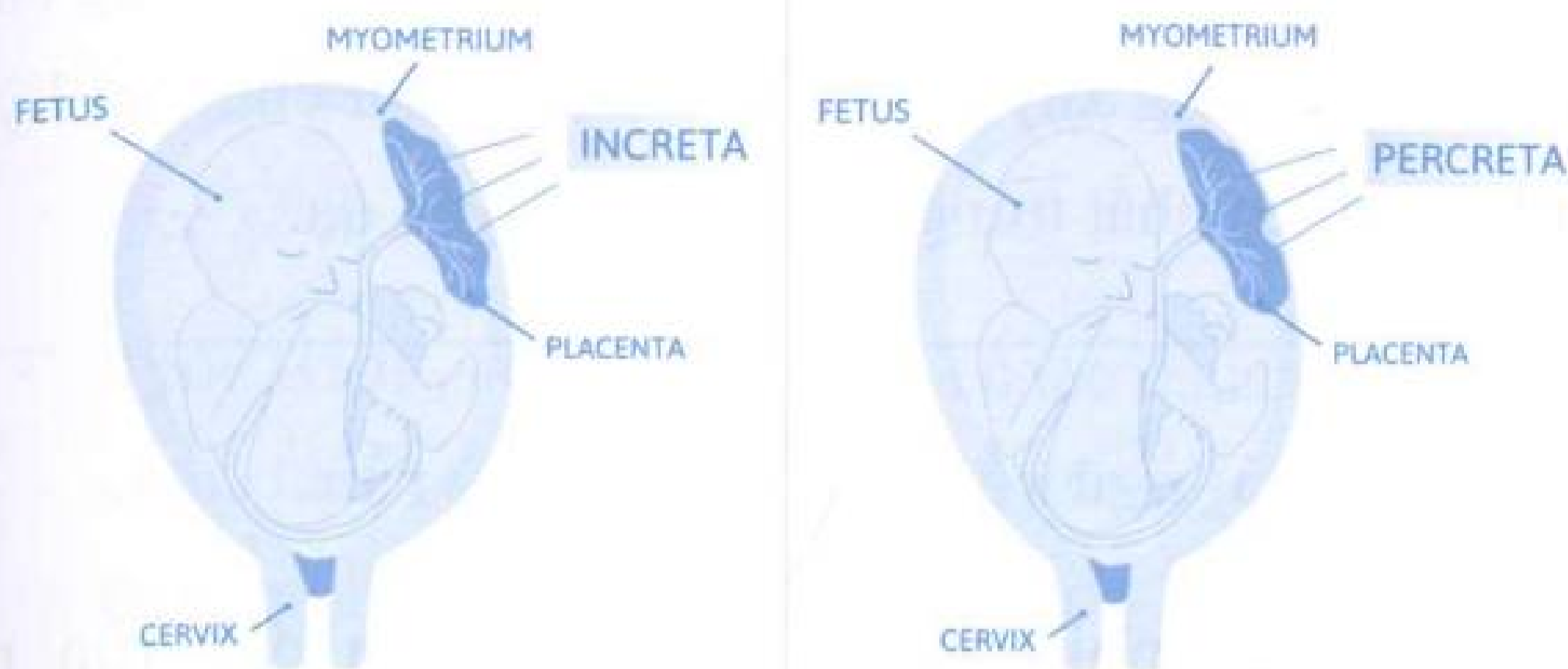
Hiện tượng này xảy ra khi một phần hoặc toàn bộ rau thai bám sâu một cách bất thường vào lớp cơ tử cung (**myometrium**). Bình thường, rau thai không bám vượt quá lớp đáy (**stratum basalis**) của nội mạc tử cung (**endometrium**).

Các tác giả phân loại rau cài răng lược dựa vào độ sâu mà gai rau (**chorionic villus**) bám vào lớp cơ tử cung:

- **Accreta:** gai rau vượt lớp đáy và bám vào lớp cơ tử cung
- **Increta:** gai rau xâm lấn vào bên trong lớp cơ tử cung
- **Percreta:** gai rau xuyên qua lớp cơ tử cung và đến lớp thanh mạc (**perimetrium**)



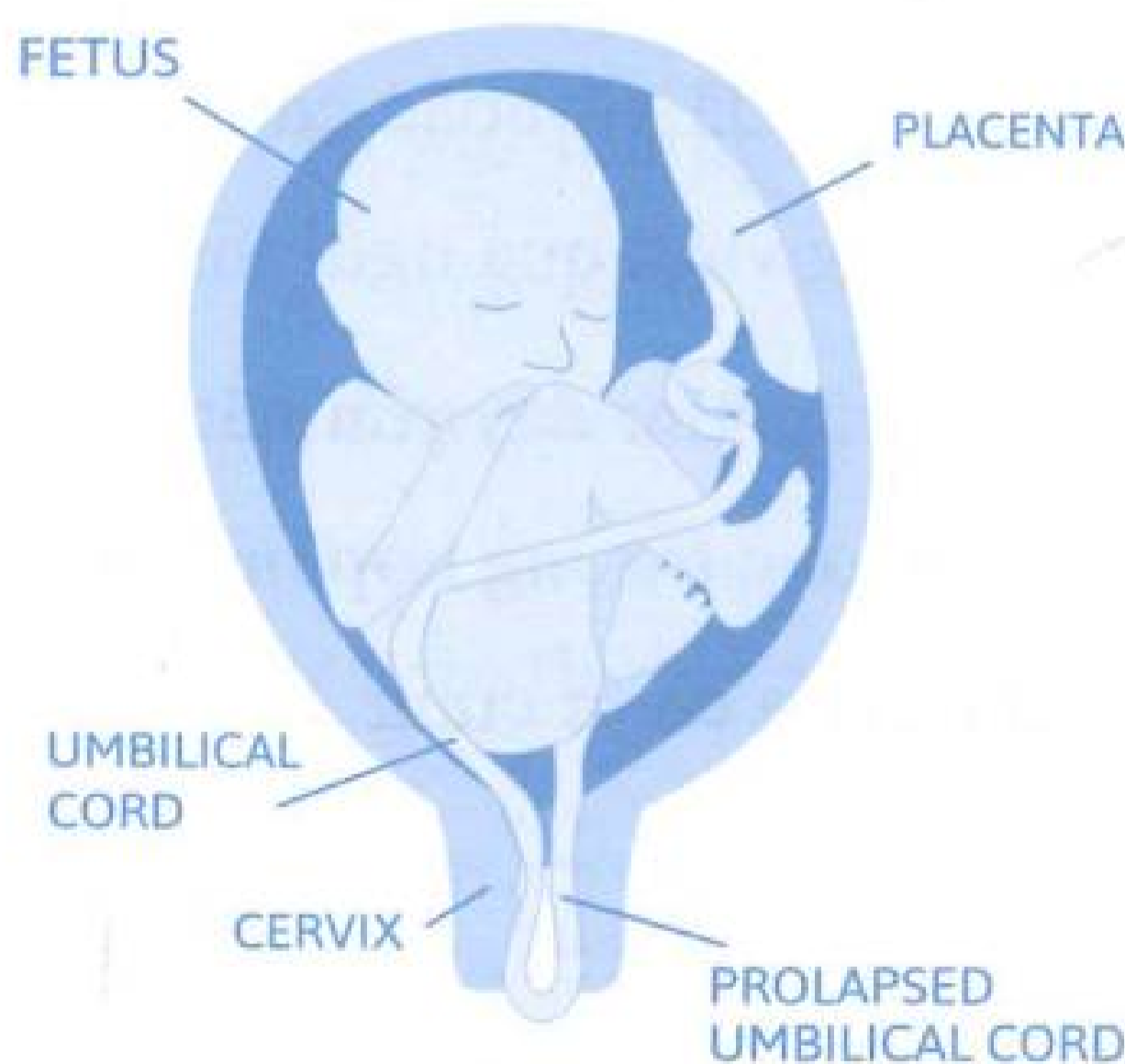
Hình 24. Các loại rau cài răng lược



Hình 25. Các loại rau cài răng lược

► **Umbilical cord prolapse:** sa dây rốn

Là tình trạng dây rốn sa xuống cổ tử cung và vào trong ống sinh (**birth canal**) sớm hơn hoặc cùng lúc với ngôi của thai nhi, dẫn tới hiện tượng chèn ép dây rốn (**umbilical cord**



Hình 26. Sa dây rốn

compression) do dây rốn bị kẹp giữa thai nhi và xương chậu. Sa dây rốn thường xảy ra vào giai đoạn cuối của thai kỳ và xuất hiện nhiều nhất trong quá trình chuyển dạ.

Một số thuật ngữ về phân loại sa dây rốn:

- **Overt umbilical cord prolapse:** sa dây rốn rõ ràng, hay còn được gọi là sa dây rốn trước ngôi. Ở trường hợp này, ối đã vỡ, dây rốn sa quá ngôi thai và xuống cổ tử cung hoặc thậm chí xuống tới âm đạo.
- **Occult umbilical prolapse:** sa dây rốn kín đáo, hay còn được gọi là sa dây rốn bên ngôi. Ở trường hợp này, ối có thể đã vỡ hoặc chưa, dây rốn sa xuống nhưng không vượt quá ngôi thai.
- **Cord presentation:** dây rốn nằm giữa ngôi thai và màng ối. Trong trường hợp này, ối chưa vỡ và dây rốn chưa sa tới cổ tử cung

► **Nuchal cord:** dây rốn quấn cổ

Là tình trạng dây rốn quấn vòng quanh cổ của thai nhi. Nhiều tác giả chia dây rốn quấn cổ thành **2 loại:**

- **Type A:** dây rốn quấn quanh cổ tạo nút thắt lỏng lẻo, có thể điều chỉnh hoặc tự tuột (do đó còn được gọi là *free sliding pattern*)
- **Type B:** dây rốn quấn quanh cổ tạo thành nút thắt khóa chặt, khó có thể điều chỉnh hay tháo gỡ (do đó còn được gọi là *locked pattern*)

► **Premature rupture of membranes (PROM):** ối vỡ non

Là tình trạng vỡ ối trước khi có sự khởi phát chuyển dạ ít nhất 1 giờ đồng hồ.

Một số thuật ngữ về phân loại sa dây rốn:

- **Prolonged PROM:** ối vỡ non kéo dài, xảy ra khi ối đã vỡ được 18 giờ nhưng vẫn chưa khởi phát chuyển dạ
- **Preterm PROM:** ối vỡ non ở trẻ non tháng, xảy ra khi ối vỡ trước tuần thứ 37 của thai kỳ (nếu ối vỡ vào thời điểm từ tuần thứ 37 trở đi thì sẽ sử dụng thuật ngữ PROM)
- **Midtrimester Preterm PROM:** ối vỡ non ở trẻ non tháng vào tam cá nguyệt thứ 2, tức là ối vỡ trước tuần thứ 24 của thai kỳ

► **Dystocia:** khó sinh

Chúng ta có tiền tố **dys-** ở đây nghĩa là khó khăn (*difficult*) và hậu tố **-tocia** có nghĩa là cuộc chuyển dạ (*labor*).

Là tình trạng chuyển dạ gặp khó khăn do các nguyên nhân khác nhau có nguồn gốc từ sản phụ hoặc thai nhi gây ảnh hưởng xấu tới quá trình chuyển dạ.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Maternal dystocia:** khó sinh do mẹ
 - **Abnormal uterine action:** bất thường cơn co tử cung
 - **Small pelvic size:** kích thước khung chậu nhỏ
 - **Failure of cervical dilation:** cổ tử cung ngừng tiến triển
 - **Uterine torsion:** xoắn tử cung

- **Fetal dystocia:** khó sinh do thai
 - **Fetopelvic disproportion:** bất cân xứng thai nhi – khung chậu (gốc từ *fet-* nghĩa là *fetus* và *pelvic* là dạng tính từ của *pelvis*)
 - **Abnormal presentation:** ngôi bất thường, trong đó tiền tố phủ định *ab-* có nghĩa là không (*not*)
 - **Shoulder dystocia:** khó sinh do kẹt vai (đẻ mắc vai)

► **Uterine rupture:** vỡ tử cung

Là hiện tượng thành tử cung bị rách trong quá trình mang thai hoặc chuyển dạ. **Một số thuật ngữ liên quan:**

Incomplete uterine rupture: vỡ tử cung không hoàn toàn, hay còn được gọi là vỡ tử cung dưới phúc mạc. Trong trường hợp này, lớp cơ thành tử cung bị xé rách nhưng phúc mạc vẫn còn nguyên vẹn nên các thành phần của thai nhi vẫn nằm trong tử cung.

Complete uterine rupture: vỡ tử cung hoàn toàn. Trong trường hợp này, phúc mạc cũng bị xé rách dẫn tới các thành phần của thai nhi bị đẩy vào trong ổ bụng của mẹ.

► **Uterine atony:** đờ tử cung

Là tình trạng cơ tử cung không co bóp đủ mạnh, khiến tử cung không thể co hồi sau khi sổ thai.

► **Retained placenta:** sót rau

Là tình trạng rau thai (một phần hoặc toàn bộ) vẫn còn lưu lại trong tử cung của sản phụ quá 30 phút kể từ thời điểm sổ thai.

► **Postpartum hemorrhage:** băng huyết sau sinh

Là tình trạng sản phụ bị mất > 500 ml máu đối với đẻ thường qua đường âm đạo (**vaginal delivery**), hoặc > 1000 ml máu đối với đẻ mổ (**caesarean section**) trong vòng 24 giờ sau sinh, có khả năng dẫn tới sốc giảm thể tích (**hypovolemic shock**).

- **Primary postpartum hemorrhage:** băng huyết sau sinh nguyên phát (băng huyết xảy ra sớm, trong vòng 24 giờ sau sinh)
- **Secondary postpartum hemorrhage:** băng huyết sau sinh thứ phát (băng huyết xảy ra vào thời điểm từ ngày thứ 2 cho tới tuần thứ 6 sau sinh)

► **Postpartum infection:** nhiễm khuẩn hậu sản

Là tình trạng nhiễm khuẩn xảy ra ở các cơ quan tiết niệu – sinh dục của người mẹ sau khi sinh hoặc sau khi mổ lấy thai.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Wound infection:** nhiễm trùng vết mổ
- **Endometritis:** viêm nội mạc tử cung
- **Peritonitis:** viêm phúc mạc
- **Sepsis:** nhiễm khuẩn huyết

► **Postpartum depression:** trầm cảm sau sinh

Là một loại rối loạn tâm lý sau sinh của sản phụ, thường xảy ra vào thời điểm một tuần tới một tháng sau sinh với những triệu chứng của trầm cảm (**depression**).

Ví dụ:

- **Extreme sadness:** buồn bã cùng cực
- **Low energy:** ít năng lượng
- **Anxiety:** lo âu
- **Irritability:** dễ bực tức
- **Change in sleeping patterns:** thay đổi thói quen ngủ
- **Change in eating patterns:** thay đổi thói quen ăn uống

THUẬT NGỮ

XÉT NGHIỆM & ĐIỀU TRỊ

► **Abortion**: sự chấm dứt thai kỳ

Ngày nay, thuật ngữ này hay được biết đến rộng rãi hơn với ý nghĩa là sự phá thai, nhưng ý nghĩa bản chất là sự chấm dứt thai kỳ. Thuật ngữ **induced abortion** mới có nghĩa là **sự phá thai có chủ đích**. Bên cạnh đó, **spontaneous abortion** đồng nghĩa với thuật ngữ **miscarriage** có nghĩa là **sự sảy thai tự nhiên**. Do đó, tùy vào văn cảnh cụ thể và ý đồ của tác giả mà thuật ngữ **abortion** sẽ có nghĩa là **sự phá thai hoặc sự sảy thai**.

► **Pregnancy test**: xét nghiệm thử thai

Có hai loại xét nghiệm là xét nghiệm nước tiểu (**urine test**) hoặc xét nghiệm máu (**blood test**). Cả hai xét nghiệm này đều hoạt động dựa trên nguyên lý phát hiện sự hiện diện của một loại hormone là hCG (**human chorionic gonadotropin**) được sản sinh nhanh chóng vào những ngày đầu của thai kỳ.

▶ **Transvaginal ultrasonography:** kỹ thuật siêu âm qua đường âm đạo

Là phương pháp siêu âm sử dụng một đầu dò (**transducer**) thon dài đưa nhẹ nhàng vào âm đạo.

Tiền tố **trans-** có nghĩa là xuyên qua hoặc thông qua (*through*) và **vaginal** là dạng tính từ của *vagina* (âm đạo).

Tiền tố **ultra-** có nghĩa là siêu cấp hay ngoài tầm (*beyond*), gốc từ **son-** nghĩa là âm thanh (*sound*) và hậu tố **-graphy** nghĩa là kỹ thuật ghi hình.

Ngoài ra, thuật ngữ **ultrasound** cũng được sử dụng rất rộng rãi với cùng ý nghĩa là kỹ thuật siêu âm.

▶ **Mammography:** phương pháp chụp X-quang tuyến vú

Gốc từ **mamm-** nghĩa là tuyến vú (*mammary gland*) và hậu tố **-graphy** nghĩa là kỹ thuật ghi hình.

▶ **Vaginal examination:** thủ thuật thăm âm đạo

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Lubricant:** chất bôi trơn (động từ là *lubricate*)
- **Glove:** găng tay
- **Lithotomy position:** tư thế sản khoa

► **Prenatal screening:** sàng lọc trước sinh

Là một thuật ngữ chung bao gồm nhiều xét nghiệm được tiến hành nhằm phát hiện các dị tật thai nhi (**birth defect**) hoặc các rối loạn về mặt di truyền (**genetic disorder**).

► **Amniocentesis:** thủ thuật chọc ối

Gốc từ **amni-** nghĩa là màng ối (**amnion**) và hậu tố **-centesis** nghĩa là thủ thuật chọc (**puncture**). Ngoài ra thủ thuật này còn được gọi là **amniotic fluid test** (xét nghiệm dịch ối).

Là một thủ thuật được sử dụng chủ yếu để chẩn đoán trước sinh nhằm phát hiện các bất thường nhiễm sắc thể (**chromosomal abnormality**). Tuy nhiên, vì một số rủi ro và biến chứng có thể gặp cho mẹ và thai nhi, nên thủ thuật chọc ối chỉ tiến hành trên những sản phụ có nguy cơ cao về di truyền (**high genetic risk**).

► **Chorionic Villus Sampling:** sinh thiết gai rau

Là kỹ thuật lấy một ít mô bánh rau từ tử cung của sản phụ để tiến hành phân tích và tìm ra những bất thường về nhiễm sắc thể.

► **Cardiotocography (CTG):** máy monitor sản khoa

Được sử dụng để theo dõi nhịp tim thai (**fetal heart rate**) và cơn co tử cung (**uterine contraction**) trong chuyển dạ.

Gốc từ **cardi-** nghĩa là tim (*heart*), gốc từ **toc-** nghĩa là cuộc chuyển dạ (*labor*) và hậu tố **-graphy** nghĩa là kỹ thuật ghi hình.

► **Episiotomy/Perineotomy:** cắt rạch tầng sinh môn

Là kỹ thuật rạch một đường ngắn ở tầng sinh môn để tạo khoảng không gian đủ rộng để thai nhi có thể sổ ra dễ dàng hơn, giúp đẩy nhanh quá trình chuyển dạ và hạn chế tình trạng rách tầng sinh môn (**perineal tear**) do sản phụ rặn quá mạnh. Đường rạch được tiến hành dưới gây tê tại chỗ (**local anesthesia**) và sẽ được khâu lại sau khi sinh.

Gốc từ **episi-** nghĩa là âm hộ (*vulva*) và gốc từ **perine-** nghĩa là tầng sinh môn (*perineum*). Hậu tố **-otomy** nghĩa là kỹ thuật tạo đường rạch (*incision*).

► **Một số thuật ngữ khác về thủ thuật trong chuyển dạ**

- **Amniotomy:** thủ thuật bấm ối trong chuyển dạ
- **Clamping and cutting the umbilical cord:** thao tác kẹp và cắt dây rốn
- **Uterine massage:** mát-xa tử cung

- **Skin-to-skin contact:** phương pháp tiếp xúc da kề da
- **Dilation and Curettage (D&C):** kỹ thuật nong cổ tử cung và nạo lòng tử cung

► **Một số thuật ngữ về các biện pháp tránh thai**

- **Contraception / Birth control:** biện pháp tránh thai
- **Intrauterine device (IUD):** dụng cụ tử cung
- **Tubal ligation:** kỹ thuật thắt ống dẫn trứng
- **Vasectomy:** kỹ thuật thắt ống dẫn tinh

► **Một số thuật ngữ khác**

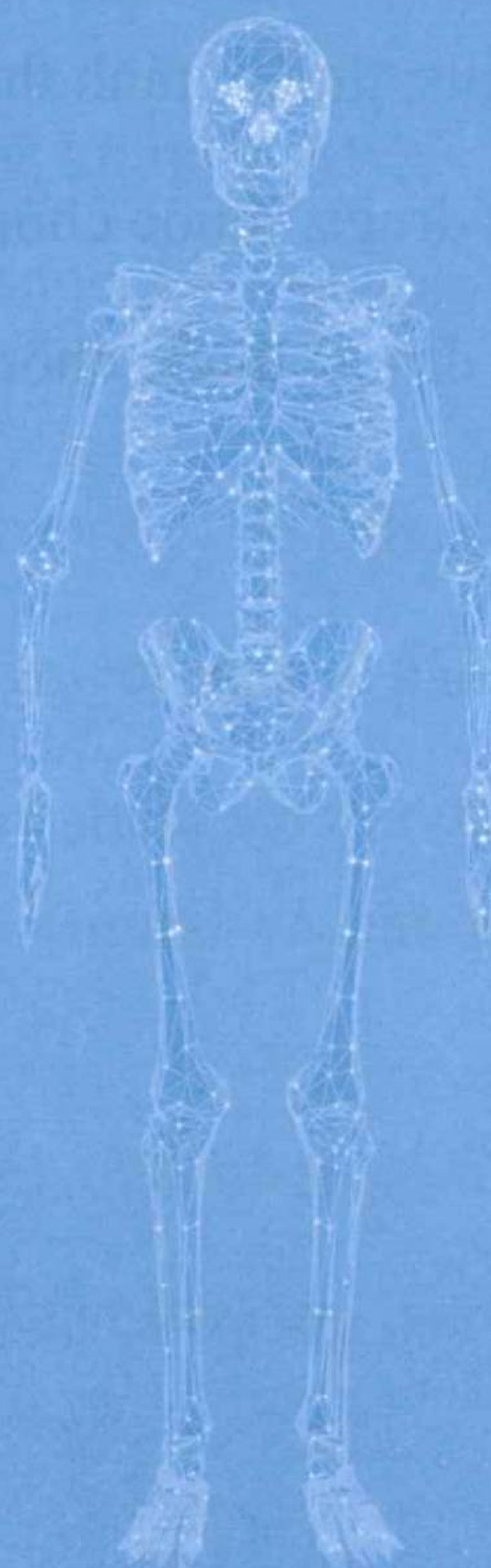
- **Assisted reproductive technology (ART):** công nghệ hỗ trợ sinh sản
- **In vitro fertilization (IVF):** thụ tinh trong ống nghiệm
- **Pap test:** xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung
- **Colposcopy:** kỹ thuật soi âm đạo, cổ tử cung (gốc từ *colp-* nghĩa là *vagina* và hậu tố *-scopy* nghĩa là kỹ thuật soi)
- **Conization:** sinh thiết chóp cổ tử cung
- **Cryosurgery:** phẫu thuật áp lạnh, trong đó gốc từ *cry-* nghĩa là lạnh (*cold*)

- **Hysterectomy**: phẫu thuật cắt tử cung (gốc từ *hyster-* nghĩa là *uterus* và hậu tố *-ectomy* là phẫu thuật cắt bỏ)
- **Oophorectomy/Ovariectomy**: phẫu thuật cắt buồng trứng
- **Salpingectomy**: phẫu thuật cắt vòi trứng
- **Myomectomy/Fibroidectomy**: phẫu thuật bóc tách khối u xơ tử cung
- **Uterine artery embolization**: gây tắc động mạch tử cung
- **Endometrial ablation**: cắt bỏ nội mạc tử cung
- **Birth control pills**: thuốc tránh thai
- **Anticonvulsant drugs**: thuốc chống co giật
- **Antispasmodic drugs**: thuốc chống co thắt

CHAPTER 7

MUSCULOSKELETAL SYSTEM

HỆ CƠ XƯƠNG KHỚP



THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

► Bone: xương

Gốc từ tương ứng là **oste-** hoặc **oss-**, tính từ là **osseous**. Ví dụ như **osteocyte** nghĩa là tế bào xương (cốt bào), hay **osseous tissue** nghĩa là mô xương.

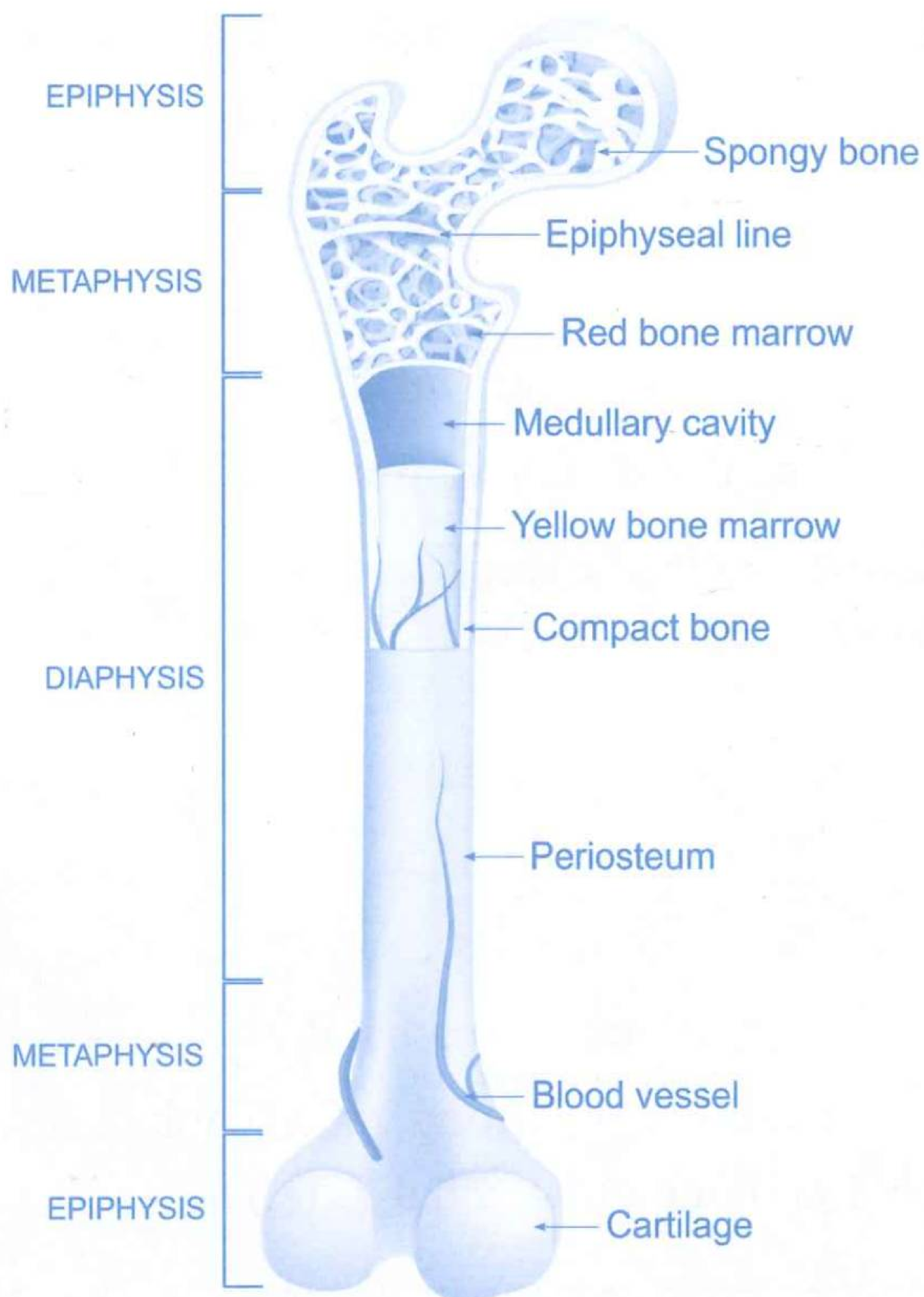
Ngoài ra, chúng ta có thuật ngữ **skeleton** là khung xương, ví dụ như **endoskeleton** là khung xương trong ở người (bao gồm 206 bones ở người trưởng thành), hay **exoskeleton** là khung xương ngoài ở nhiều loài côn trùng. Trong đó, tiền tố **endo-** nghĩa là bên trong (*inside*) và **exo-** là bên ngoài (*outside*). **Một số thuật ngữ về phân loại xương:**

Theo hình dạng xương

- **Long bone:** xương dài
- **Short bone:** xương ngắn
- **Flat bone:** xương dẹt
- **Irregular bone:** xương bất định
- **Sesamoid bone:** xương vừng (danh từ *sesame* có nghĩa thông dụng là hạt vừng)

Theo cấu trúc xương

- **Compact bone:** xương đặc (hay còn được gọi là *cortical bone* hoặc *dense bone*)
- **Spongy bone:** xương xốp (hay còn được gọi là *cancellous bone* hay *trabecular bone*)



Hình 27. Cấu trúc của xương

► **Một số thuật ngữ về cấu trúc xương:**

- **Epiphysis:** đầu xương
- **Metaphysis:** hành xương (vùng chuyển tiếp giữa đầu và thân xương, có chứa *growth plate* hoặc *epiphyseal plate* nghĩa là sụn tăng trưởng hay sụn tiếp hợp, sau khi sụn này đã cốt hóa hoàn toàn sẽ tạo thành *epiphyseal line* nghĩa là đường đầu xương)
- **Diaphysis:** thân xương
- **Medullary cavity:** ống tủy xương
- **Red bone marrow:** tủy xương đỏ
- **Yellow bone marrow:** tủy xương vàng
- **Nutrient foramen:** lỗ nuôi xương
- **Nutrient artery:** động mạch nuôi xương
- **Periosteum:** màng xương, bên cạnh đó *periosteal artery* là động mạch màng xương, tiền tố *peri-* nghĩa là xung quanh (*surrounding*)
- **Endosteum:** nội cốt mạc, trong đó tiền tố *endo-* nghĩa là bên trong (*inside*)
- **Articular cartilage:** lớp sụn khớp bao bọc đầu xương
- **Callus:** can xương
- **Blood vessel:** mạch máu

Một số thuật ngữ về các loại tế bào xương:

- Osteocyte: tế bào xương
- Osteoblast: tạo cốt bào (hoặc nguyên cốt bào)
- Osteoclast: hủy cốt bào

► Joint: khớp

Ngoài ra, thuật ngữ **articulation** cũng có nghĩa là khớp. Do đó, chúng ta có 2 gốc từ tương ứng là **arthr-** hoặc **articul-**, tính từ là **articular**.

Ví dụ: arthritis là viêm khớp, và **articular cartilage** là phần sụn thuộc diện khớp bao bọc ở đầu xương.

Một số thuật ngữ về phân loại khớp:

Theo cấu trúc

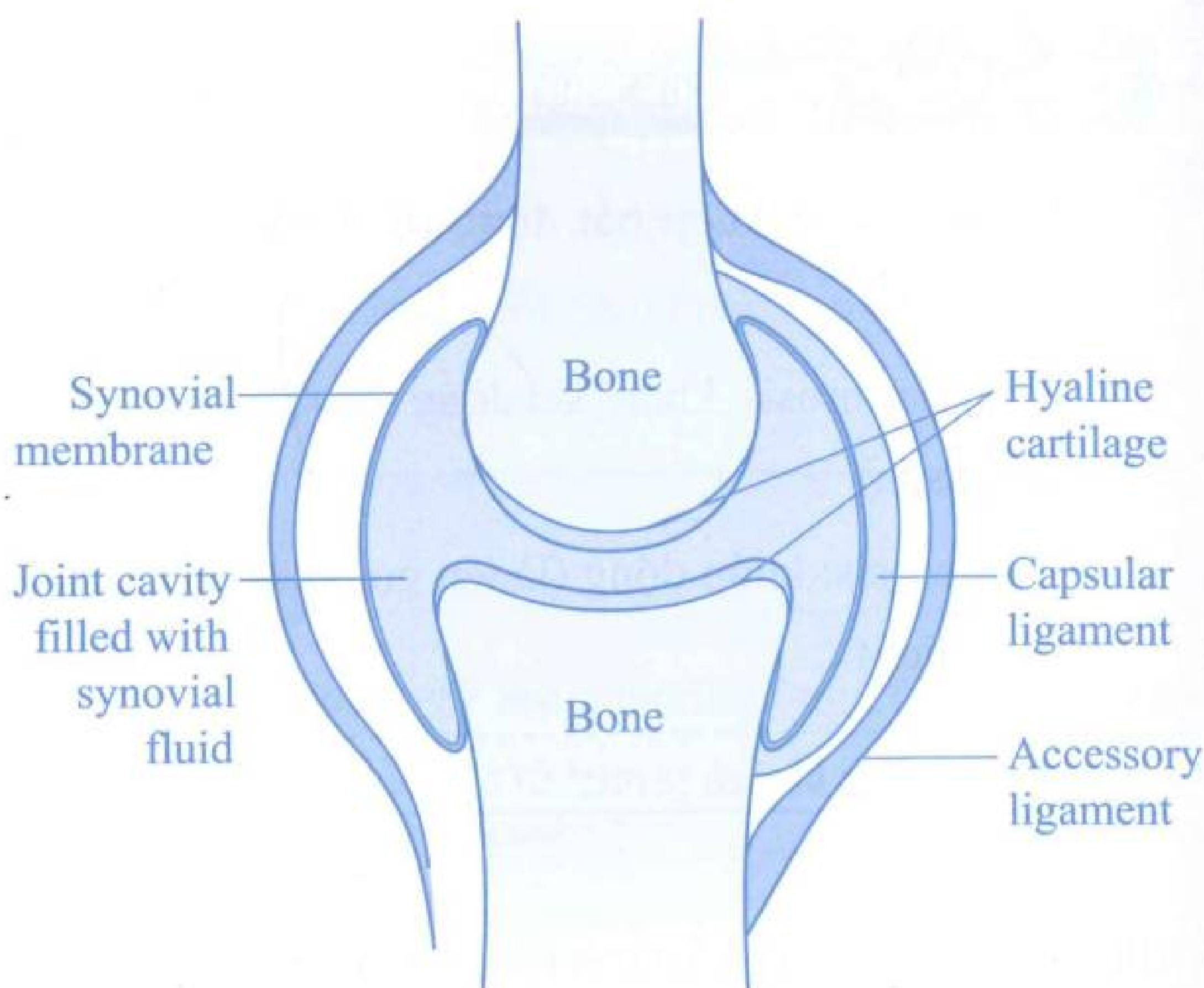
- Fibrous joint: khớp sợi
- Cartilaginous joint: khớp sụn
- Synovial joint: khớp hoạt dịch
- Facet joint: khớp cột sống (khớp liên mấu)

Theo chuyển động của khớp

- **Synarthrosis**: khớp bất động (bao gồm chủ yếu khớp sợi)
- **Amphiarthrosis**: khớp bán động (bao gồm chủ yếu khớp sụn)
- **Diarthrosis**: khớp động (là tên gọi khác của khớp hoạt dịch)

Một số thuật ngữ về cấu tạo khớp hoạt dịch:

- **Articular cartilage**: sụn khớp
- **Articular/Joint capsule**: bao khớp (hay còn được gọi là *capsular ligament*)
- **Synovial/Joint cavity**: khoang hoạt dịch
- **Synovial membrane**: màng hoạt dịch
- **Synovial fluid**: hoạt dịch
- **Accessory ligament**: dây chằng phụ



Hình 28. Cấu tạo của khớp hoạt dịch

► **Muscle:** cơ

Gốc từ tương ứng là **my-** hoặc **muscul-**, tính từ là **muscular**.

Ví dụ: **myocarditis** nghĩa là viêm cơ tim và **muscular system** nghĩa là hệ thống cơ.

Một số thuật ngữ về phân loại cơ:

- Skeletal muscle: cơ vân, hay cơ xương
- Smooth muscle: cơ trơn
- Cardiac muscle: cơ tim

► **Tendon:** gân

Là thành phần có cấu tạo từ collagen, giúp cơ bám vào xương.

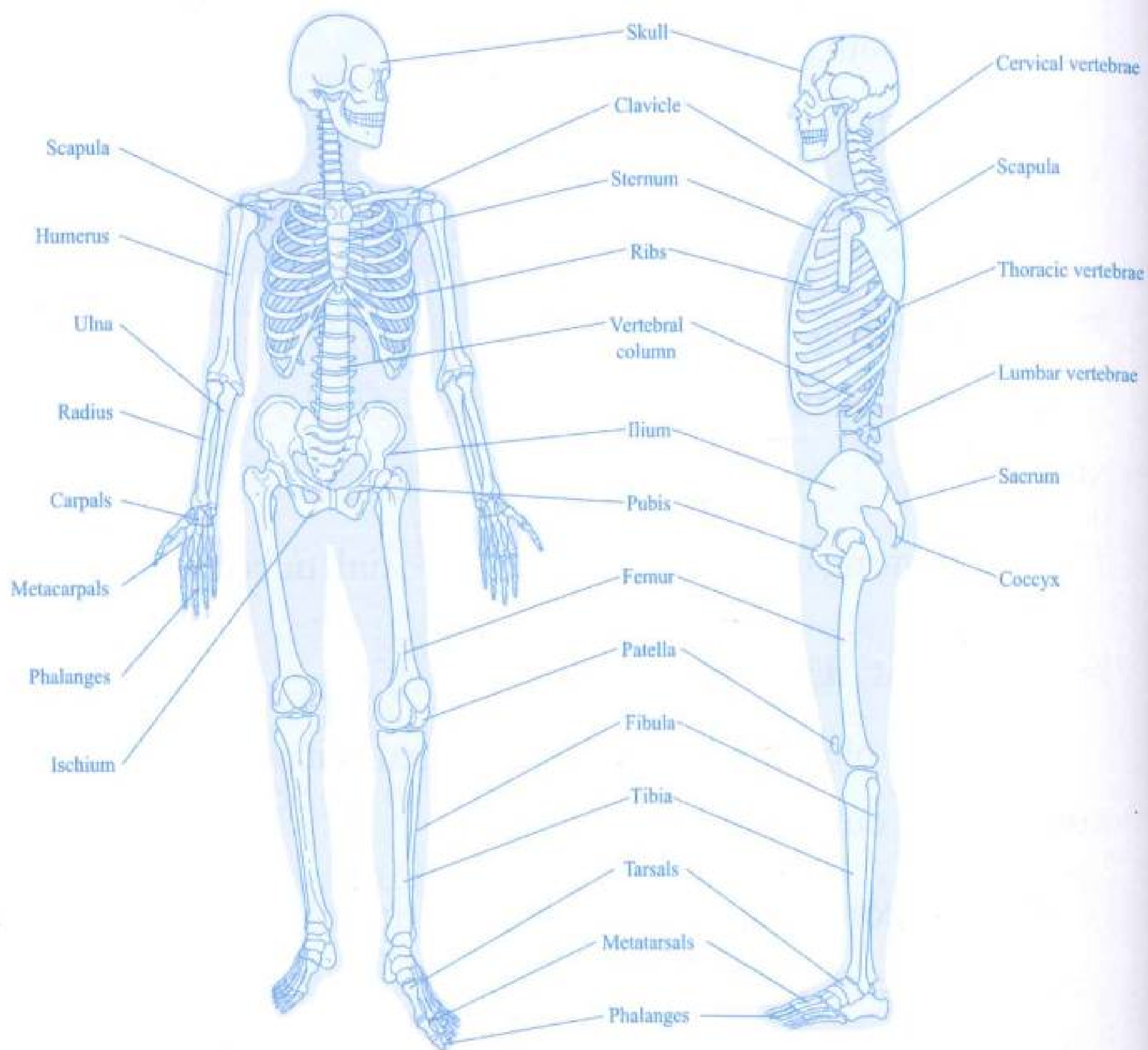
Gốc từ tương ứng là **ten-** hoặc **tendin-**, tính từ là **tendinous**.

► **Ligament:** dây chằng

Là thành phần có cấu tạo từ collagen, giúp liên kết hai xương trong cùng một khớp.

Gốc từ tương ứng là **ligament-**, tính từ là **ligamentous**.

Ví dụ: **ligamentitis** là viêm dây chằng, **ligamentous laxity** là tình trạng lỏng lẻo dây chằng, hay lỏng lẻo khớp.



Hình 29. Hệ thống xương ở người



KHÁI NIỆM – GỐC TỪ CỦA HỆ CƠ XƯƠNG KHỚP

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Xương	Bone	Oste-	Osseous
		Oss-	
Khớp	Joint	Arthr-	Articular
	Articulation	Articul-	
Hoạt dịch	Synovia	Synov-	Synovial
Cơ	Muscle	My-	Muscular
		Muscul-	
Cơ tim	Cardiac muscle	Myocardi-	Myocardial
Gân	Tendon	Ten-	Tendinous
		Tendin-	
Dây chằng	Ligament	Ligament-	Ligamentous
Sụn	Cartilage	Chondr-	Chondriac
Đốt sống	Vertebra	Spondyl-	Vertebral
Xương sống	Spine	Spin-	Spinal
Tủy	Medulla	Medull-	Medullary
	Marrow	Myel-	

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

► **Arthritis:** viêm khớp

Là tình trạng xảy ra phản ứng viêm ở một hoặc nhiều khớp. Chúng ta có các thuật ngữ “swollen, warm, red, painful” thường được sử dụng để mô tả các triệu chứng “sung, nóng, đỏ, đau”.

Thuật ngữ **tender** (tính từ) hoặc **tenderness** (danh từ) được dùng để miêu tả điểm đau, tức là phải ấn vào thì mới đau, là kết quả thăm khám của bác sĩ. Bên cạnh đó, thuật ngữ **pain** (danh từ) hoặc **painful** (tính từ) tức là bình thường cũng đã đau, thường là triệu chứng do bệnh nhân kể. Ví dụ như **bone tenderness** là điểm đau chói trên xương, hay **epigastric tenderness** là điểm đau thượng vị.

Một số thuật ngữ về các loại viêm khớp thường gặp:

- **Osteoarthritis (OA):** thoái hóa khớp

Là loại viêm khớp phổ biến nhất và ngoài ra còn được biết đến với các tên gọi như **degenerative arthritis** (viêm khớp thoái hóa) hoặc **degenerative joint disease** (bệnh thoái hóa khớp), OA là tình trạng phá hủy sụn khớp (*joint cartilage*)

và xương dưới sụn (*underlying bone*) do nhiều nguyên nhân khác nhau:

- **Primary OA**: thoái hóa khớp nguyên phát (nguyên nhân chủ yếu do tuổi già)
- **Secondary OA**: thoái hóa khớp thứ phát (nguyên nhân tới từ chấn thương hoặc các bệnh lý khác)
- **Rheumatoid arthritis (RA)**: viêm khớp dạng thấp

Là một bệnh lý tự miễn (*autoimmune disease*) xảy ra khi hệ thống miễn dịch tấn công vào chính các mô của cơ thể, gây tổn thương tại khớp cũng như các hệ cơ quan khác.

Gốc từ **arthr-** nghĩa là khớp (*joint*) và hậu tố **-itis** nghĩa là viêm (*inflammation*).

Một số thuật ngữ viêm khớp dạng thấp liên quan:

- **Polyarthritis**: viêm đa khớp (xảy ra khi có ít nhất 5 khớp đang có tình trạng viêm)
- **Oligoarthritis**: viêm vài khớp (xảy ra khi có 2-4 khớp đang có tình trạng viêm)

- **Symmetrical arthritis**: viêm khớp đối xứng
- **Small/Large joint**: khớp nhỏ / khớp lớn
- **Synovitis**: viêm màng hoạt dịch (*synovial membrane*)
- **Stiffness in the morning**: cứng khớp buổi sáng
- **Non-specific inflammation**: phản ứng viêm không đặc hiệu
- **Rheumatoid nodule**: hạt thấp dưới da
- **Ulnar deviation**: bàn tay gió thổi (*ulnar* là dạng tính từ của *ulna* có nghĩa là xương trụ, ý là sự dịch chuyển của các khớp bàn ngón, khớp cổ tay nghiêng về phía trụ)
- **Buttonhole deformity**: biến dạng ngón tay của người thợ thừa khuyết
- **Swan neck deformity**: biến dạng ngón tay hình cổ ngỗng

- **Psoriatic arthritis:** viêm khớp vẩy nến

Là tình trạng viêm khớp mãn tính (**chronic arthritis**) xảy ra trên những bệnh nhân mắc bệnh vẩy nến (**psoriasis**).

Một số thuật ngữ về phân loại viêm khớp vẩy nến:

- **Oligoarticular:** thể viêm vài khớp (2-4 khớp) không có tính chất đối xứng (*asymmetrical arthritis*)
- **Polyarticular:** thể viêm nhiều khớp (từ 5 khớp) có tính chất đối xứng (*symmetrical arthritis*)
- **Spondyloarthritis:** thể viêm khớp cột sống
- **Distal interphalangeal predominant:** thể viêm chủ yếu các khớp ngón xa ở tay và chân
- **Arthritis mutilans:** thể viêm khớp biến dạng nặng nề

- **Gout:** bệnh gút

Bệnh lý viêm khớp do tình trạng tăng axit uric máu (**hyperuricemia**) dẫn tới sự lắng đọng các tinh thể axit uric ở khớp gây ra viêm khớp.

Ngoài ra, **pseudogout** nghĩa là bệnh giả gút với biểu hiện lâm sàng khá tương đồng với bệnh gút nhưng cơ chế là do lắng đọng tinh thể calcium pyrophosphate dihydrate ở khớp gây nên. Tiền tố **pseudo-** nghĩa là giả (*false*).

- **Lupus arthritis**: viêm khớp do lupus

Là tình trạng viêm khớp xảy ra ở những bệnh nhân mắc bệnh lupus ban đỏ hệ thống (**systemic lupus erythematosus**).

- **Reactive arthritis**: viêm khớp phản ứng

Là tình trạng viêm khớp vô khuẩn (**non-infectious arthritis**) xuất hiện thứ phát sau một nhiễm trùng ngoài khớp như nhiễm khuẩn tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục,...

- **Septic arthritis**: viêm khớp nhiễm khuẩn

Ngoài ra còn được gọi là **infectious arthritis**, hoặc **suppurative arthritis** (viêm khớp sinh mủ).

Bên cạnh đó, ta có thuật ngữ **osteomyelitis** nghĩa là cốt tủy viêm; gốc từ **oste-** là xương (*bone*) và **myel-** là tủy (*marrow*).

► **Joint dislocation**: trật khớp

Là tình trạng các đầu xương bị lệch hoặc bật ra khỏi ổ khớp. Ngoài ra, trật khớp còn được gọi là **luxation**, và **subluxation** có nghĩa là bán trật khớp.

► **Osteoporosis:** loãng xương

Là tình trạng mật độ xương (**bone density**) ngày càng thưa dần khiến cho xương giòn hơn và dễ bị gãy hơn. Loãng xương được xác định khi chỉ số T-score khi đo mật độ xương dưới -2.5. Ngoài ra, chú ý phân biệt với thuật ngữ **osteopenia** có nghĩa là giảm mật độ xương, được xác định khi chỉ số T-score dao động trong khoảng từ -1.0 tới -2.5. Chỉ số T-score ở xương bình thường sẽ luôn luôn lớn hơn -1.0.

► **Bone fracture:** gãy xương

Là tình trạng tổn thương làm mất tính liên tục của xương do nhiều nguyên nhân.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Sharp pain:** đau chói
- **Stabbing pain:** đau như dao đâm
- **Bone tenderness:** điểm đau trên xương
- **Fainting / Passing out:** ngất xỉu
- **Bruising:** bầm tím
- **Bone protruding through the skin:** đầu xương gãy lòi ra bên ngoài da

- Limb deformity: biến dạng chi
- Immobility / Loss of motion: bất lực vận động
- Limited mobility: hạn chế vận động
- Reduced range of motion: giảm tầm vận động
- Bone's continuity: sự liên tục của xương

- Một số thuật ngữ về phân loại gãy xương:

Theo cơ chế gãy xương

- Traumatic fracture: gãy xương do chấn thương (*traumatic* là dạng tính từ của *trauma* nghĩa là chấn thương)
- Pathologic fracture: gãy xương do bệnh lý (*pathologic* là dạng tính từ của *pathology* nghĩa là bệnh học)

Theo vị trí gãy so với khớp

- Extra-articular fracture: gãy xương ngoài khớp, trong đó tiền tố *extra-* nghĩa là bên ngoài (*outside*)
- Intra-articular fracture: gãy xương phạm khớp, trong đó tiền tố *intra-* nghĩa là bên trong (*inside*)

Theo tình trạng tổn thương mô mềm

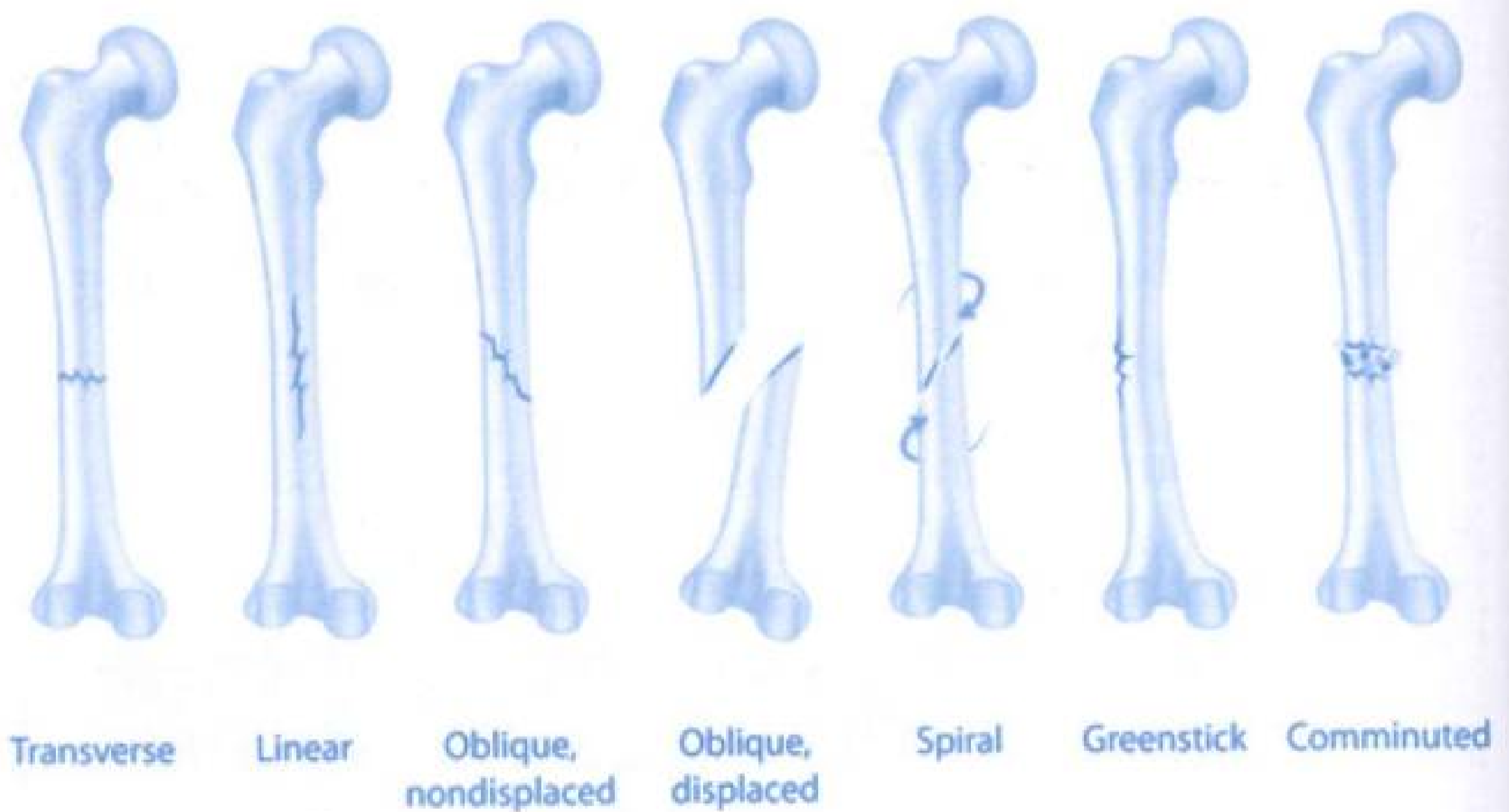
- **Closed/Simple fracture:** gãy xương kín
- **Open/Compound fracture:** gãy xương hở (ngoài ra còn có thuật ngữ *clean fracture* là gãy xương sạch, *contaminated fracture* là gãy xương ô nhiễm)

Theo mảnh vỡ

- **Incomplete/Partial fracture:** gãy xương không hoàn toàn, trong đó vết rạn (*crack*) không làm mất liên tục hoàn toàn bề ngang của xương
- **Complete fracture:** gãy xương hoàn toàn, trong đó xương bị mất liên tục hoàn toàn
- **Comminuted fracture:** gãy xương có nhiều mảnh rời
- **Avulsion fracture:** gãy rứt xương (vị trí gãy ở gần gân hoặc dây chằng, dẫn tới hiện tượng gân và dây chằng rứt ra một mảnh xương nhỏ)

Theo hình thái gãy xương

- Transverse fracture: gãy ngang
- Linear fracture: gãy dọc
- Oblique fracture: gãy chéo
- Spiral fracture: gãy xoắn vặn
- Hairline fracture: gãy rạn, nứt xương
- Greenstick fracture: gãy cành xanh



Hình 30. Các hình thái gãy xương

► Một số thuật ngữ về di lệch xương

Ta có thuật ngữ **non-displaced fracture** nghĩa là gãy xương không di lệch và **displaced fracture** là gãy xương có di lệch.

Một số thuật ngữ về các dạng di lệch xương phổ biến:

- **Translated fracture**: di lệch sang bên
- **Angulated fracture**: di lệch gập góc
- **Rotated fracture**: di lệch xoay
- **Shortened fracture**: di lệch chông (gây ngắn chi)
- **Distracted fracture**: di lệch giãn cách

Một số thuật ngữ về biến chứng của gãy xương (chúng ta có thuật ngữ **systemic complications** là biến chứng toàn thân, còn **local complications** là biến chứng tại chỗ):

- **Immediate complications: biến chứng tức thời**
(*xảy ra ngay tại thời điểm chấn thương*)
 - **Hypovolemic shock**: sốc giảm thể tích, hay sốc mất máu. Tiền tố *hypo-* nghĩa là giảm thấp và *volemic* là dạng tính từ của hậu tố *-volemia* nghĩa là thể tích máu (*blood volume*)

- Injury to major vessels, nerves, muscles, tendons, joints: tổn thương mạch máu lớn, thần kinh, cơ, gân, khớp
- **Early complications: biến chứng sớm** (*xảy ra vào những ngày đầu sau chấn thương*)
 - Fat embolism syndrome: hội chứng thuyên tắc mỡ
 - Deep vein thrombosis: huyết khối tĩnh mạch sâu
 - Sepsis: nhiễm khuẩn huyết
 - Wound infection: nhiễm khuẩn vết thương
 - Compartment syndrome: hội chứng chèn ép khoang
- **Late complications: biến chứng muộn**
 - Pseudoarthrosis: khớp giả
 - Delayed union: liền xương chậm
 - Non-union: không liền xương
 - Malunion: liền xương lệch
 - Heterotopic ossification: cốt hóa lạc chỗ
 - Joint stiffness: cứng khớp

► **Osteomyelitis:** viêm xương tủy

Là tình trạng viêm xương do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là vi khuẩn. Nhiều tác giả phân loại viêm xương tủy dựa vào đặc điểm sinh mủ, ví dụ như **suppurative**

osteomyelitis (viêm xương tủy sinh mủ) và **non-suppurative osteomyelitis** (viêm xương tủy không sinh mủ), hoặc phân loại dựa vào thời gian diễn biến của bệnh, ví dụ như **acute osteomyelitis** (viêm xương tủy cấp) và **chronic osteomyelitis** (viêm xương tủy mạn).

► **Avascular necrosis (AVN):** hoại tử vô mạch

Là tình trạng hoại tử xương (**osteonecrosis**) do thiếu máu nuôi.

Tính từ **vascular** nghĩa là liên quan tới mạch máu (*blood vessel*) và tiền tố phủ định **a-** nghĩa là không có (*without*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Femoral head AVN:** hoại tử vô mạch chỏm xương đùi
- **Humeral head AVN:** hoại tử vô mạch chỏm xương cánh tay

► **Anesthesia:** phương pháp vô cảm

- **General anesthesia:** gây mê toàn thân
- **Regional anesthesia:** gây tê vùng
- **Local anesthesia:** gây tê tại chỗ
- **Anesthetics:** thuốc gây tê / gây mê

► **Reduction/Manipulation/Repositioning:** nắn chỉnh

Dạng động từ là *reduce*, *manipulate* và *reposition*.

Ví dụ: chúng ta có thể tra cứu với từ khóa “*How to reduce a dislocated shoulder*” (làm thế nào để nắn chỉnh sai khớp vai) để đọc tài liệu về các cách nắn chỉnh sai khớp vai

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Closed reduction:** nắn chỉnh không cần phẫu thuật
- **Open reduction:** nắn chỉnh có phẫu thuật

► **Arthroplasty:** phẫu thuật tái tạo khớp

Chúng ta có hậu tố **-plasty** nghĩa là phẫu thuật tái tạo, tạo hình (*surgical repair*), tính từ là **plastic**.

Ví dụ: **plastic surgery** nghĩa là phẫu thuật tạo hình.

Bên cạnh đó, chúng ta có thuật ngữ **replacement arthroplasty**, hoặc **joint replacement surgery** có nghĩa là phẫu thuật thay khớp.

Ngoài ra, dụng cụ nhân tạo dùng để cấy ghép được gọi là prothesis.

Ví dụ: hip prothesis nghĩa là khớp háng nhân tạo

Một số ví dụ liên quan:

- Knee arthroplasty / Knee replacement: phẫu thuật thay khớp gối
- Total hip arthroplasty / hip replacement: phẫu thuật thay khớp háng toàn phần

► **Physiotherapy / Physical therapy:** vật lý trị liệu

Một số thuật ngữ liên quan:

- Electrotherapy: điện xung trị liệu
- Heat therapy: nhiệt trị liệu
- Spinal traction: kéo giãn cột sống
- Red light therapy: liệu pháp chiếu hồng ngoại
- Shockwave therapy: liệu pháp sóng xung kích
- Shortwave therapy: sóng ngắn trị liệu

► Một số thuật ngữ khác liên quan tới chấn thương

- **Immobilization**: bất động
- **Casting**: bó bột
- **Splinting**: đặt nẹp
- **Intramedullary rod**: đinh nội tủy
- **Orthopedic screw**: ốc vít
- **Orthopedic plate**: thanh nẹp
- **External fixator**: khung cố định ngoài
- **Goniometer**: thước đo tầm vận động khớp
- **Tape measure**: thước dây
- **Traction**: phương pháp kéo liên tục
- **Amputation**: phẫu thuật cắt cụt chi
- **Leg-lengthening surgery**: phẫu thuật kéo dài chân

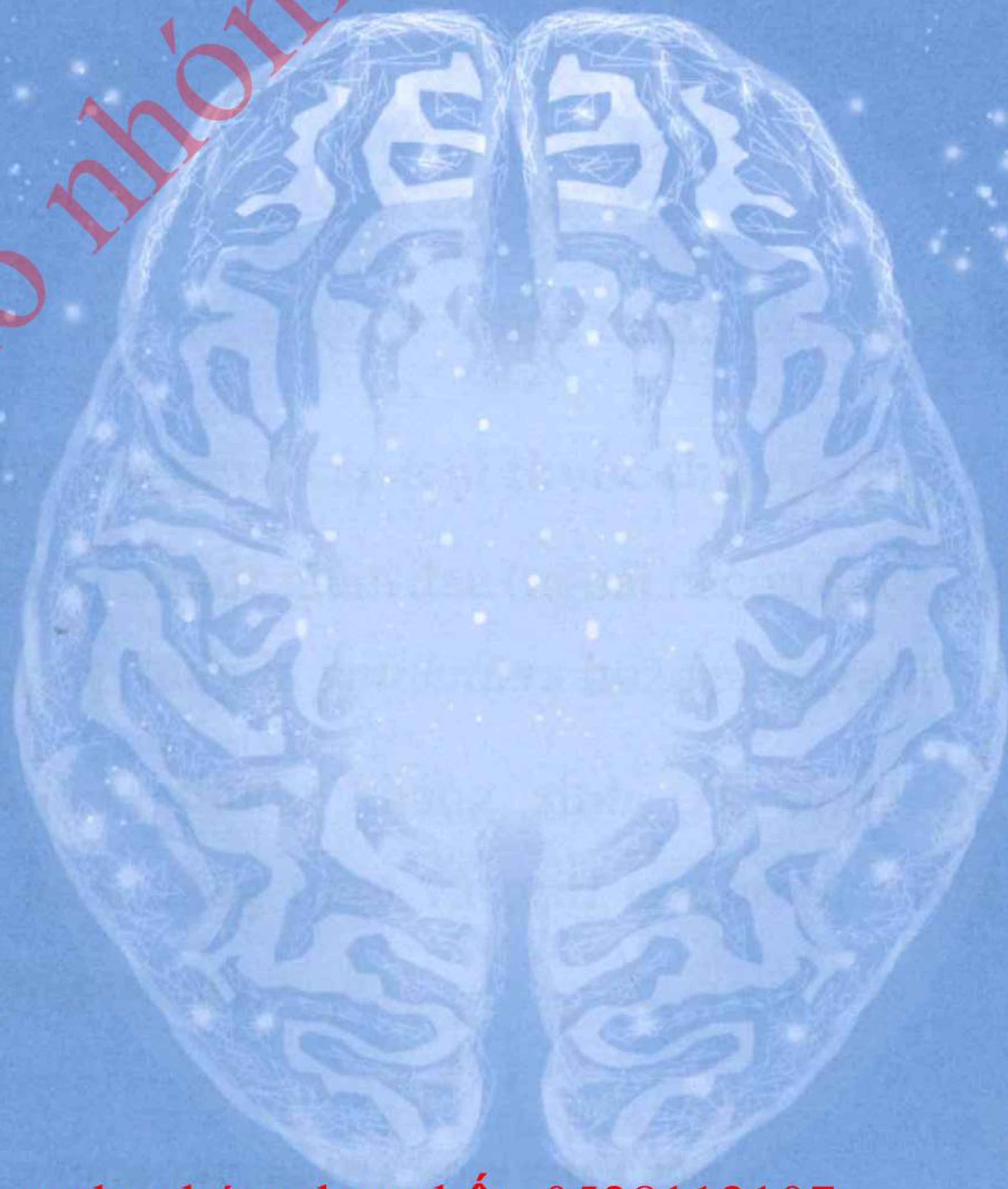
► Một số thuật ngữ về các loại thuốc thường gặp

- **Analgesics**: thuốc giảm đau (ngoài ra còn được gọi một cách thông dụng là *painkillers* hoặc *pain-relievers*)
- **Antibiotics**: thuốc kháng sinh (*IV antibiotics* là kháng sinh dạng tiêm và *oral antibiotics* là kháng sinh dạng uống)

- **Antipyretics:** thuốc hạ sốt
- **Anticoagulants:** thuốc chống đông máu
- **Antiplatelets:** thuốc chống kết tập tiểu cầu
- **Antihemorrhagics/Hemostatics:** thuốc cầm máu
- **Sedatives:** thuốc an thần
- **Electrolyte solution:** dung dịch điện giải

CHAPTER 8
**NERVOUS
SYSTEM**
HỆ THẦN KINH

zalo nhóm 0528112107

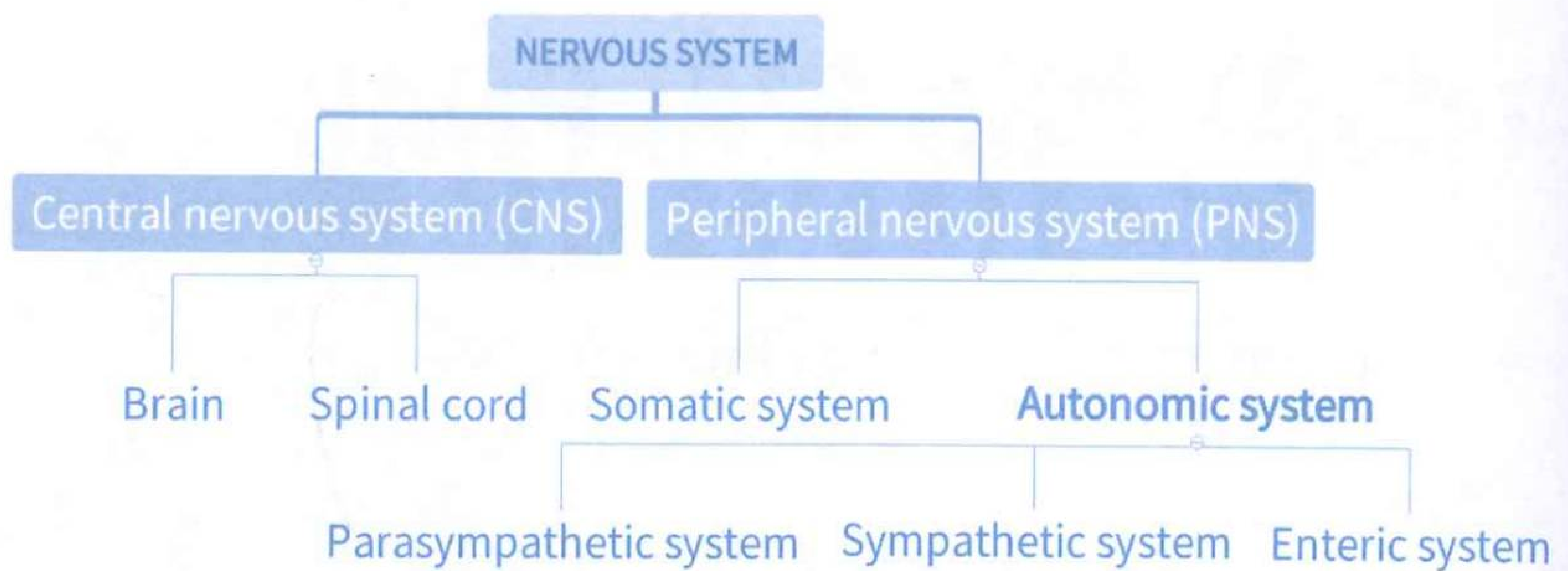


THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

► Nervous system: hệ thần kinh

Một số thuật ngữ về phân loại hệ thần kinh:

- Central nervous system: hệ thần kinh trung ương
- Peripheral nervous system: hệ thần kinh ngoại vi
- Somatic nervous system: hệ thần kinh bản thể
- Autonomic nervous system: hệ thần kinh tự động (hay còn gọi là hệ thần kinh thực vật), bao gồm:
 - Sympathetic nervous system: hệ thần kinh giao cảm
 - Parasympathetic nervous system: hệ thần kinh phó giao cảm
 - Enteric nervous system: hệ thần kinh ruột



Hình 31. Các loại hệ thần kinh

► **Brain:** não bộ

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **encephal-**, là sự cấu thành bởi gốc từ **cephal-** nghĩa là đầu (*head*) và tiền tố **en-** nghĩa là bên trong. Tính từ **cephalic** nghĩa là liên quan tới não hoặc đầu.

Ngoài ra, **brain parenchyma** nghĩa là nhu mô não, bao gồm chất xám (**grey matter**) và chất trắng (**white matter**).

Bên cạnh đó, **meninges** nghĩa là màng não, bao gồm **dura mater** (màng cứng), **arachnoid mater** (màng nhện) và **pia mater** (màng nuôi hay màng mềm). Cấu tạo của não bao gồm đại não, tiểu não, gian não và thân não.

► **Cerebrum:** đại não

Chúng ta có gốc từ tương ứng là *cerebr-* và tính từ là *cerebral*.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Cerebral cortex:** vỏ não
- **Cerebral hemisphere:** bán cầu đại não (tiền tố *hemi-* nghĩa là một nửa (*half*) và *sphere* nghĩa là cấu trúc hình cầu)
- **Subcortical structure:** cấu trúc dưới vỏ (tiền tố *sub-* nghĩa là bên dưới (*below*) và *cortical* là dạng tính từ của *cortex* nghĩa là vỏ)
- **Hippocampus:** hồi hải mã (danh từ *hippopotamus* nghĩa là con hải mã)
- **Basal ganglia:** hạch nền
- **Olfactory bulb:** hành khứu giác
- **Interhemispheric fissure:** rãnh liên bán cầu, trong đó tiền tố *inter-* nghĩa là ở giữa (*between*). Ngoài ra, cấu trúc này còn được gọi là *cerebral fissure* hay *longitudinal fissure*.
- **Gyrus** (số nhiều là *gyri*): nếp cuộn, nếp gấp

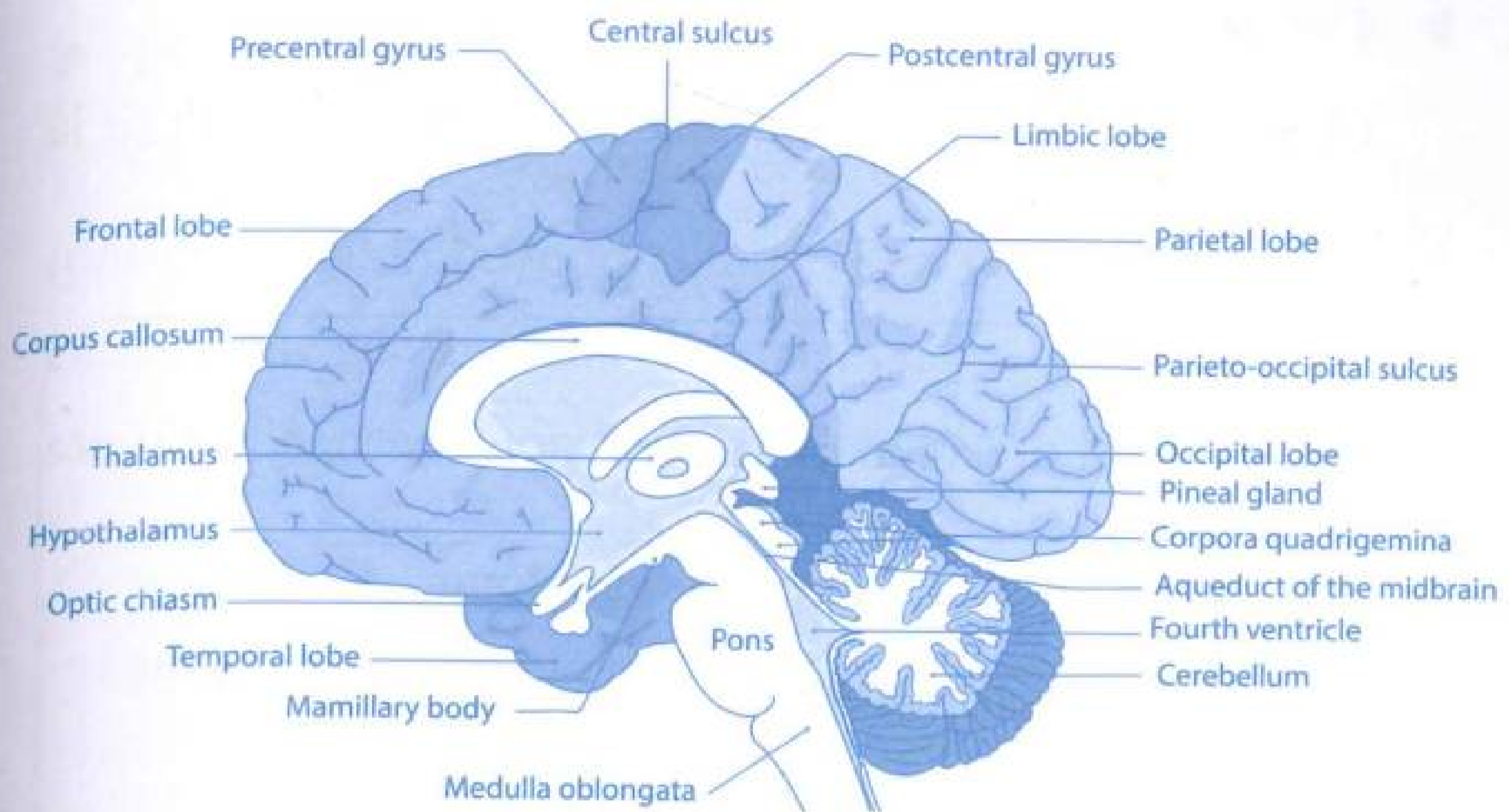
- Sulcus (số nhiều là *sulci*): rãnh, vết lõm
- Corpus callosum: thể chai
- Neurocranium: hộp sọ (ngoài ra còn được gọi một cách thông dụng là *braincase*)

Một số thuật ngữ về các thùy não:

- Cerebral lobe: thùy não
- Frontal lobe: thùy trán
- Temporal lobe: thùy thái dương
- Limbic lobe: thùy viền
- Parietal lobe: thùy đỉnh
- Occipital lobe: thùy chẩm

Một số thuật ngữ về hệ thống lưu thông DNT:

- Lateral ventricles: các não thất bên
- Third ventricle: não thất ba
- Fourth ventricle: não thất bốn
- Subarachnoid space: khoang dưới nhện
- Arachnoid granulations: các hạt Pacchioni



Hình 32. Cấu tạo các thùy não

- Cerebral aqueduct of Sylvius: cống não hay cống Sylvius
- Superior sagittal sinus: xoang dọc trên
- Venous sinus: xoang tĩnh mạch
- Central canal: ống nội tủy
- Cerebrospinal fluid: dịch não tủy (gốc từ *cerebr-* nghĩa là đại não và tính từ *spinal* nghĩa là thuộc về xương sống hoặc tủy sống)
- Blood–cerebrospinal fluid barrier: hàng rào máu-dịch não tủy
- Blood-brain barrier: hàng rào máu-não

► **Cerebellum**: tiểu não

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **cerebell-** và tính từ là **cerebellar**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Motor control**: kiểm soát vận động
- **Motor coordination**: phối hợp vận động
- **Cognitive function**: chức năng nhận thức
- **Sense of balance**: cảm giác về thăng bằng
- **Fine motor skill**: kỹ năng vận động tinh
- **Gross motor skill**: kỹ năng vận động thô
- **Posterior cranial fossa**: hố sọ sau
- **Superior/Middle/Inferior cerebellar peduncle**: cuống tiểu não trên/giữa/dưới
- **Superior cerebellar artery**: động mạch tiểu não trên
- **Anterior-inferior cerebellar artery**: động mạch tiểu não trước dưới
- **Posterior-inferior cerebellar artery**: động mạch tiểu não sau dưới

► **Diencephalon:** gian não

Gian não là một phần cấu trúc tạo nên não trước (**prosencephalon** hoặc **forebrain**). Bên cạnh đó, chúng ta có các cấu trúc não giữa (**mesencephalon** hoặc **midbrain**) và não sau (**rhombencephalon** hoặc **hindbrain**).

Một số thuật ngữ liên quan:

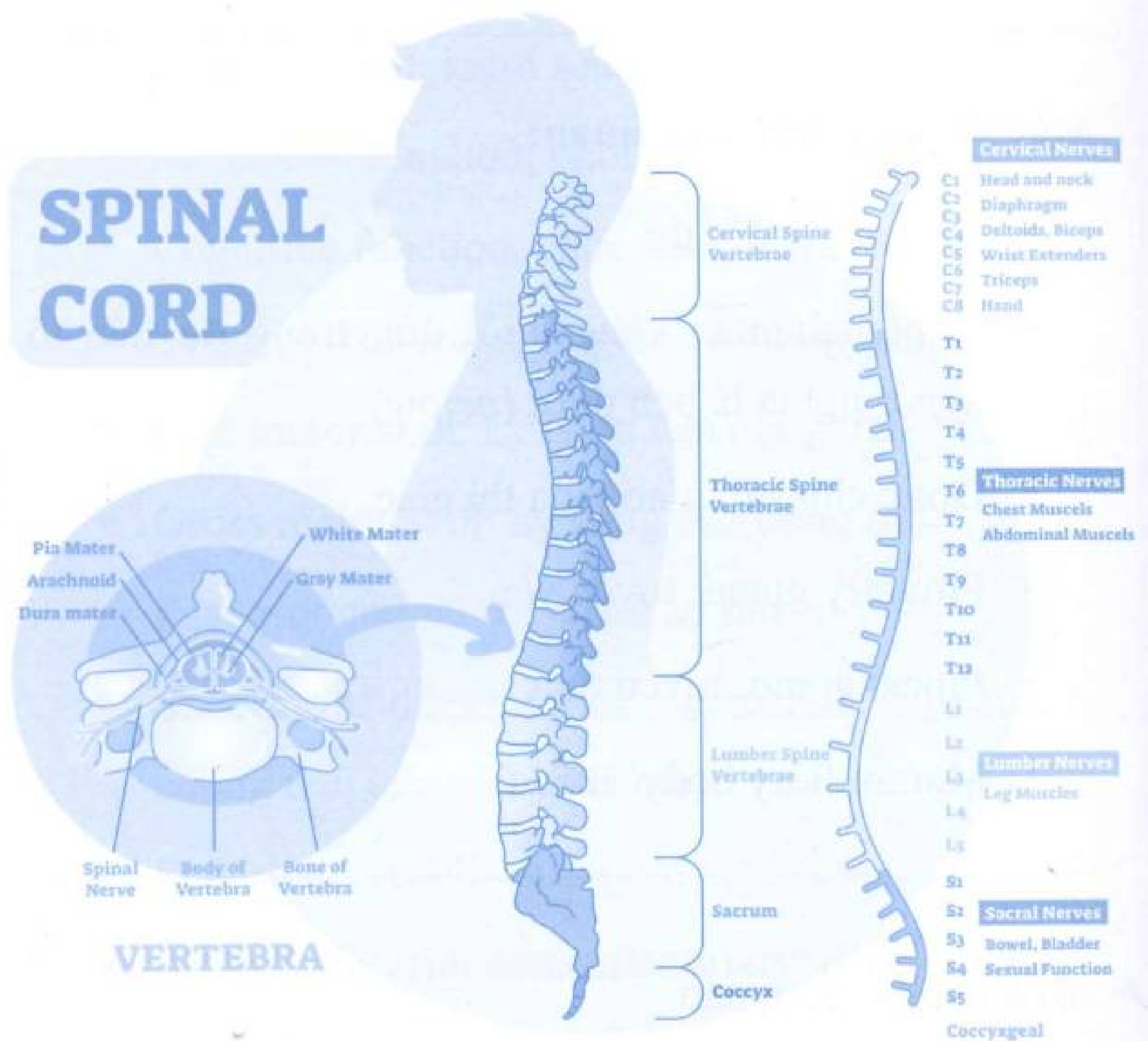
- **Thalamus:** đồi thị
- **Hypothalamus:** vùng dưới đồi, trong đó tiền tố *hypo-* nghĩa là bên dưới (*below*)
- **Optic chiasm:** giao thoa thị giác
- **Pituitary gland:** tuyến yên
- **Pineal gland:** tuyến tùng
- **Mammillary body:** thể vú

► **Brainstem:** thân não

Là cấu trúc kết nối đại não và tủy sống, bao gồm trung não (**midbrain**), cầu não (**pons**) và hành não (**medulla oblongata**).

► **Spinal cord:** tủy sống

Chúng ta có thuật ngữ **spine** nghĩa là xương sống hoặc cột sống, dạng tính từ là **spinal**. Thuật ngữ **vertebra** (số nhiều là **vertebrae**) có nghĩa là đốt sống.



Hình 33. Cấu tạo của tủy sống

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Cervical spine:** cột sống cổ (C1-C7)
- **Thoracic spine:** cột sống ngực (T1-T12)
- **Lumbar spine:** cột sống thắt lưng (L1-L5)
- **Sacrum:** xương cụt (S1-S5)
- **Coccyx:** xương cụt

Bên cạnh đó, thuật ngữ **medulla** nghĩa là tủy, có gốc từ là **myel-** và tính từ là **medullary**.

Ví dụ:

- **Multiple myeloma:** bệnh đa u tủy xương (hậu tố *-oma* có nghĩa là *tumor* – khối u)
- **Myelodysplastic syndrome:** hội chứng loạn sinh tủy
- **Poliomyelitis:** bệnh viêm tủy xám (tiền tố *polio-* nghĩa là màu xám hoặc chất xám – *gray matter*)
- **Medullary cone:** nón tủy
- **Medullary cavity:** ống tủy xương

► **Neuron**: tế bào thần kinh

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **neur-** và tính từ là **neural**. Tuy nhiên, gốc từ **neur-** đôi khi còn được dùng để diễn tả khái niệm dây thần kinh (**nerve**) hoặc hệ thần kinh nói chung.

Ví dụ:

- **Neural network**: mạng lưới tế bào thần kinh
- **Neurology**: ngành Thần kinh học
- **Neurosurgeon**: bác sĩ phẫu thuật thần kinh
- **Polyneuropathy**: bệnh đa dây thần kinh

Một số thuật ngữ về các loại tế bào thần kinh:

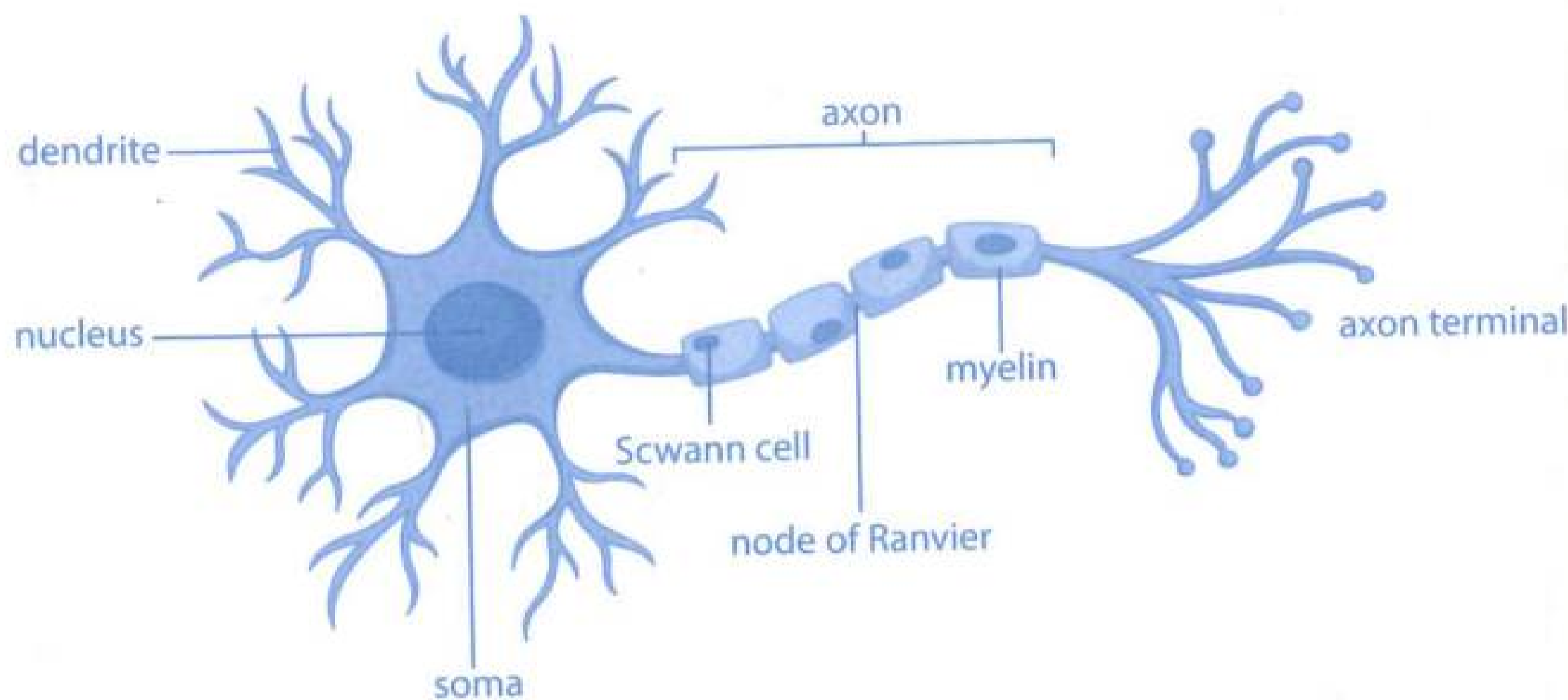
- **Sensory neuron**: neuron cảm giác (hay còn gọi là neuron hướng tâm – *afferent neuron*)
- **Motor neuron**: neuron vận động (hay còn gọi là neuron ly tâm – *efferent neuron*)
- **Interneuron**: neuron trung gian
- **Neuroglia**: tế bào thần kinh đệm (hay còn được gọi là *glia* hoặc *glial cell*)

Một số thuật ngữ về các loại tế bào thần kinh:

- **Unipolar neuron:** neuron đơn cực
- **Pseudounipolar neuron:** neuron giả cực
- **Bipolar neuron:** neuron lưỡng cực
- **Multipolar neuron:** neuron đa cực
- **Anaxonic neuron:** neuron không có sợi trục hoặc sợi trục không phân biệt được với đuôi gai. Trong đó, *axonic* là dạng tính từ của *axon* có nghĩa là sợi trục, kết hợp cùng tiền tố phủ định *-an* nghĩa là không có (*without*)

Một số thuật ngữ về cấu trúc của neuron:

- **Cell body:** thân tế bào (hay còn được gọi là *soma*)
- **Dendrite:** đuôi gai
- **Axon:** sợi trục (trong đó, *myelinated axon* nghĩa là sợi trục được myelin hóa và *unmyelinated axon* nghĩa là sợi trục không được myelin hóa)
- **Axon terminal:** tận cùng sợi trục (chứa xi-náp thần kinh)



Hình 34. Cấu trúc của neuron

► **Synapse:** xi-náp thần kinh

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **synapt-** và tính từ là **synaptic**.

Một số thuật ngữ liên quan tới cấu trúc của xi-náp:

- Neurotransmitter: chất dẫn truyền thần kinh
- Membrane transport protein: protein vận chuyển màng
- Receptor: thụ cảm thể
- Synaptic cleft: khe xi-náp
- Synaptic vesicle: túi xi-náp
- Pre-synaptic cell: tế bào tiền xi-náp
- Post-synaptic cell: tế bào hậu xi-náp

► **Nerve:** dây thần kinh

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **nerv-** và tính từ là **nervous**. Trong một số trường hợp, tính từ **nervous** còn có nghĩa là liên quan tới thần kinh nói chung, ví dụ như **nervous system** nghĩa là hệ thần kinh. Ngoài ra, thuật ngữ **nerve root** nghĩa là rễ thần kinh.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Motor nerve:** dây thần kinh vận động
- **Sensory nerve:** dây thần kinh cảm giác
- **Mixed nerve:** dây thần kinh hỗn hợp
- **Cranial nerve:** dây thần kinh sọ
- **Spinal nerve:** dây thần kinh tủy sống



TÊN KHÁI NIỆM – GỐC TỪ CỦA HỆ THẦN KINH

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Neuron	Neuron	Neur-	Neural
Dây thần kinh	Nerve	Nerv-	Nervous
Rễ thần kinh	Nerve root	Radicul-	Radicular
Xương sọ	Cranium	Crani-	Cranial
Đầu	Head	Cephal-	Cephalic
Não	Brain	Encephal-	Encephalic
Đại não	Cerebrum	Cerebr-	Cerebral
Tiểu não	Cerebellum	Cerebell-	Cerebellar
Não thất	Ventricle	Ventricul-	Ventricular
Màng não	Meninges	Mening-	Meningeal
Màng cứng	Dura mater	Dur-	Dural
Màng nhện	Arachnoid mater	Arachn-	Arachnoid
Xương sống	Spine	Spin-	Spinal
Tủy sống	Spinal cord	Myelo-	Medullary
Đốt sống	Vertebra	Spondyl-	Vertebral

THUẬT NGỮ TRIỆU CHỨNG

► **Meningeal syndrome:** hội chứng màng não

Bao gồm các triệu chứng như đau đầu (**headache**), sốt (**fever**), buồn nôn (**nausea**), nôn (**vomiting**), cứng gáy (**stiff neck**) và sợ ánh sáng (**photophobia**).

► **Phonophobia:** chứng sợ âm thanh

Gốc từ **phon-** nghĩa là âm thanh (**sound**) hoặc giọng nói (**voice**) và hậu tố **-phobia** nghĩa là sự sợ hãi (**fear**).

Tương tự, gốc từ **phot-** nghĩa là ánh sáng (**light**) nên thuật ngữ **photophobia** nghĩa là chứng sợ ánh sáng.

Một số ví dụ liên quan:

- **Claustrophobia:** chứng sợ không gian hẹp
- **Acrophobia:** chứng sợ độ cao
- **Hemophobia:** chứng sợ máu
- **Arachnophobia:** chứng sợ nhện

► **Hallucination:** ảo giác

Là những trải nghiệm cảm giác được cảm nhận thấy bởi 5 giác quan (*five senses*) của cơ thể nhưng trên thực tế không tồn tại.

Một số thuật ngữ về các loại ảo giác:

- **Visual hallucination:** ảo ảnh thị giác
- **Olfactory hallucination:** ảo ảnh khứu giác
- **Gustatory hallucination:** ảo ảnh vị giác
- **Auditory hallucination:** ảo ảnh thính giác
- **Tactile hallucination:** ảo ảnh xúc giác

► **Neuralgia:** đau dây thần kinh

Hậu tố *-algia* hoặc *-dynia* nghĩa là đau (*pain*). Ví dụ như *trigeminal neuralgia* nghĩa là đau dây thần kinh sinh ba.

Một số ví dụ liên quan:

- **Arthralgia:** đau khớp
- **Myalgia:** đau cơ
- **Ophthalmodynia:** đau mắt
- **Spondylodynia:** đau đốt sống

► **Dizziness:** chóng mặt (tính từ là **dizzy**)

Là cảm giác choáng váng, mất thăng bằng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó, cảm giác trời đất tối sầm (thường do thiếu máu não) hay được mô tả bằng thuật ngữ **lightheadedness** (tính từ là **lightheaded**), còn cảm giác cơ thể hoặc đồ đạc quay vòng (thường do rối loạn tiền đình) thì hay được mô tả bằng thuật ngữ **dizzy/dizziness** hoặc **vertigo**.

► **Paralysis:** liệt

Là tình trạng mất chức năng vận động (**loss of motor function**) của một hoặc nhiều cơ của cơ thể mà nguyên nhân chủ yếu do tổn thương thần kinh. Hậu tố **-plegia** có nghĩa là liệt.

Ngoài ra, thuật ngữ **paresis** có nghĩa là yếu cơ (**muscular weakness**) hoặc liệt không hoàn toàn (**partial paralysis**).

Một số ví dụ liên quan:

- **Monoplegia:** liệt 1 chi
- **Hemiplegia:** liệt nửa người
- **Paraplegia:** liệt 2 chi dưới
- **Tetraplegia/Quadriplegia:** liệt tứ chi

► **Impaired sensation**: rối loạn cảm giác

Gốc từ **esthesi-** nghĩa là cảm giác (*sensation/feeling*).

Ví dụ:

- **Hyperesthesia**: tăng cảm giác, trong đó tiền tố *hyper-* nghĩa là tăng cao và hậu tố *-ia* nghĩa là tình trạng (*condition*)
- **Hypoesthesia**: giảm cảm giác
- **Anesthesia**: mất cảm giác

Tuy nhiên, thuật ngữ **anesthesia** ngày nay được sử dụng chủ yếu với ý nghĩa là phương pháp vô cảm. Do đó, để miêu tả triệu chứng mất cảm giác, các tác giả đa số đều sử dụng các cụm từ thông dụng như **loss of feeling**, hoặc **sensory loss**.

- **Paresthesia**: dị cảm

Là các cảm giác bất thường nhưng không thiên về tính chất đau như châm chích (**tingling**), kiến bò (**skin crawling**), ngứa ngáy (**itching**),... chủ yếu do nguyên nhân chèn ép thần kinh (**nerve compression**). Tiền tố **par-** ở đây nghĩa là bất thường (*abnormal*).

- **Dysesthesia**: loạn cảm

Là các cảm giác bất thường thiên về tính chất đau như bỏng buốt (**burning pain**), điện giật (**electric shock**), hay đau chói (**sharp pain**), đau như dao đâm (**stabbing pain**),... chủ yếu do nguyên nhân tổn thương thần kinh (**nerve injury**). Tiền tố **dys-** ở đây có nghĩa là rối loạn (**disorder**).

► **Akinesia**: tình trạng bất động

Là tình trạng mất khả năng chủ động vận động các cơ, thường được sử dụng để mô tả triệu chứng bệnh lý của hệ ngoại tháp (**extrapyramidal system**). Trong đó, **pyramidal system** là hệ tháp (danh từ *pyramid* có nghĩa thông dụng là kim tự tháp), và tiền tố **extra-** có nghĩa là bên ngoài (**outside**).

Gốc từ **kines-** nghĩa là sự vận động (**movement**), tiền tố phủ định **a-** nghĩa là không có (**without**) và hậu tố **-ia** nghĩa là tình trạng (**condition**).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Hypokinesia**: tình trạng giảm động
- **Hyperkinesia**: tình trạng tăng động

- **Bradykinesia**: tình trạng vận động chậm chạp; tiền tố *brady*- nghĩa là chậm và *tachy*- nghĩa là nhanh
- **Dyskinesia**: tình trạng loạn vận động; tiền tố *dys*- nghĩa là rối loạn (*disorder*)

► **Syncope**: trạng thái ngất

Ngoài ra, triệu chứng này còn được gọi là **fainting** (động từ là *faint*), **passing out** (động từ là *pass out*) và **blackout**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Cardiac syncope**: ngất do tim
- **Metabolic syncope**: ngất do chuyển hóa
- **Neurological syncope**: ngất do thần kinh

► **Altered level of consciousness**: tình trạng rối loạn ý thức

Thuật ngữ **consciousness** nghĩa là sự tỉnh táo, có ý thức (tính từ là *conscious*).

Một số thuật ngữ về các cấp độ của ý thức (levels of consciousness):

- **Conscious state:** trạng thái tỉnh táo, có ý thức
- **Lethargic state:** trạng thái thờ ơ (người bệnh tỏ ra mệt mỏi, thiếu năng lượng, không quan tâm và phản ứng chậm chạp với các câu hỏi và kích thích từ bên ngoài)
- **Confusional state:** trạng thái lú lẫn (người bệnh phản ứng chậm chạp và có thể trả lời sai các câu hỏi về thông tin cá nhân, thời gian và địa điểm)
- **Somnolent state:** trạng thái ngủ gà (người bệnh giảm hứng thú với môi trường xung quanh và luôn trong trạng thái buồn ngủ, đáp ứng chậm với kích thích và nếu ngừng kích thích bệnh nhân sẽ quay lại trạng thái ngủ)
- **Stuporous state:** trạng thái li bì (người bệnh bị suy giảm ý thức nặng nề, hầu như chỉ có đáp ứng với các kích thích đau mạnh)
- **Comatose state / Coma:** trạng thái hôn mê (người bệnh mất hoàn toàn đáp ứng với các kích thích bên ngoài)

► **Pupillary light reflex:** phản xạ đồng tử ánh sáng

Là phản xạ chi phối đường kính của đồng tử (*pupil diameter*) khi có ánh sáng chiếu vào mắt. Ngoài ra, phản xạ này còn được gọi là *photopupillary reflex*.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Constrict:** co (danh từ là *constriction*)
- **Dilate:** giãn (danh từ là *dilatation* hoặc *dilation*)
- **Ipsilateral eye:** mắt cùng bên, trong đó tính từ *lateral* nghĩa là thuộc về phía bên (*side*) và tiền tố *ipsi-* nghĩa là như nhau (*same*)
- **Contralateral eye:** mắt đối bên, trong đó tiền tố *contra-* nghĩa là ngược lại (*opposite*)
- **Direct pupillary reflex:** phản xạ đồng tử trực tiếp (đồng tử có phản ứng khi mắt cùng bên được chiếu đèn, ví dụ như *left direct pupillary reflex* là phản xạ của đồng tử mắt trái khi mắt trái được chiếu đèn)

- **Consensual pupillary reflex:** phản xạ đồng tử đồng cảm (đồng tử có phản ứng khi mắt đối bên được chiếu đèn, ví dụ như *left consensual pupillary reflex* là phản xạ của đồng tử mắt trái khi mắt phải được chiếu đèn)

► **Abnormal posturing:** tư thế bất thường

Là tình trạng co hoặc duỗi chi không chủ đích của người bệnh, thường gặp trong những trường hợp tổn thương não bộ nặng nề.

Thuật ngữ **posturing** hoặc **posture** nghĩa là tư thế, và **abnormal** nghĩa là bất thường, trái nghĩa với **normal** là bình thường.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Flexion:** sự co chi (động từ là *flex* hoặc *bend*)
- **Extension:** sự duỗi chi (động từ là *extend* hoặc *stretch*)
- **Decorticate posturing:** tư thế co cứng mất vỏ
- **Decerebrate posturing:** tư thế duỗi cứng mất não

► **Persistent vegetative state:** trạng thái thực vật kéo dài

Trạng thái thực vật (**vegetative state**) là khi một người đã tỉnh (**wakeful**) nhưng chưa có nhận thức (**awareness**), khác với một người đang hôn mê vừa chưa tỉnh vừa chưa có nhận thức.

Sau khi trải qua 4 tuần trong trạng thái thực vật, người bệnh sẽ được chẩn đoán là đang trong trạng thái thực vật kéo dài.

► **Brain death:** tình trạng chết não

Là tình trạng mất hoàn toàn chức năng của não bộ một cách vĩnh viễn (**permanent**) và không hồi phục (**irreversible**).

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

► **Encephalopathy**: bệnh lý não

Gốc từ **encephal-** nghĩa là não (*brain*) và hậu tố **-pathy** nghĩa là bệnh lý (*disease*). Do đó, chúng ta có thể ghép hậu tố này với các gốc từ để có thuật ngữ mô tả bệnh lý cơ quan tương ứng.

- **Hepatic encephalopathy**: bệnh não gan
- **Myelopathy**: bệnh lý tủy sống
- **Peripheral neuropathy**: bệnh lý thần kinh ngoại vi
- **Mononeuropathy**: bệnh lý đơn dây thần kinh
- **Polyneuropathy**: bệnh lý đa dây thần kinh
- **Radiculopathy**: bệnh lý rễ thần kinh
- **Polyradiculopathy**: bệnh lý đa rễ thần kinh

► **Encephalitis**: viêm não

Là tình trạng viêm xảy ra ở não bộ, do nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra. Ví dụ:

- **Viral encephalitis**: viêm não do virus
- **Bacterial encephalitis**: viêm não do vi khuẩn

- **Limbic encephalitis:** viêm não rìa
- **Autoimmune encephalitis:** viêm não tự miễn

► **Meningitis:** viêm màng não

Là tình trạng viêm xảy ra ở màng não do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Một số ví dụ liên quan:

- **Viral meningitis:** viêm màng não do virus
- **Fungal meningitis:** viêm màng não do nấm (*fungal* là dạng tính từ của danh từ *fungus*, số nhiều là *fungi*, nghĩa là nấm)
- **Parasitic meningitis:** viêm màng não do ký sinh trùng (danh từ *parasite* nghĩa là ký sinh trùng)
- **Non-infectious meningitis:** viêm màng não không nhiễm trùng (do các nguyên nhân khác như ung thư, bệnh hệ thống, thuốc, vaccine,...)

► **Myelitis:** viêm tủy

Là tình trạng viêm xảy ra ở tủy sống và có nhiều hình thức biểu hiện khác nhau.

Một số ví dụ liên quan:

- **Acute flaccid myelitis:** viêm tủy mềm cấp tính
- **Poliomyelitis:** viêm tủy xám (tiền tố *poli-* nghĩa là màu xám hoặc chất xám – *grey matter*)
- **Leukomyelitis:** viêm tủy trắng (tiền tố *leuk-* nghĩa là màu trắng, ví dụ như *leukocyte* nghĩa là tế bào bạch cầu)
- **Transverse myelitis:** viêm tủy ngang

► **Neurodegenerative disease:** bệnh thoái hóa thần kinh

Là những bệnh lý được đặc trưng bởi sự mất mát tiến triển về cấu trúc và chức năng của các neuron thần kinh.

Một số ví dụ liên quan:

- **Multiple sclerosis:** bệnh đa xơ cứng (thuật ngữ *sclerosis* nghĩa là tình trạng xơ cứng)
- **Amyotrophic lateral sclerosis:** bệnh xơ cứng teo cơ một bên (gốc từ *my-* nghĩa là cơ (*muscle*), tính từ *trophic* nghĩa là liên quan tới sự tăng trưởng (*development*) và tiền tố *a-* mang tính phủ định)

- **Multiple system atrophy:** bệnh teo đa hệ thống
- **Alzheimer's disease:** bệnh Alzheimer (tương tự, chúng ta có *Parkinson's disease* và *Huntington's disease*)
- **Batten disease:** bệnh Batten

► **Spinal disc herniation:** thoát vị đĩa đệm (TVĐĐ)

Thuật ngữ **herniation/hernia** có nghĩa là tình trạng thoát vị.

Ví dụ: **brain herniation** nghĩa là thoát vị não, **femoral hernia** nghĩa là thoát vị đùi và **inguinal hernia** nghĩa là thoát vị bẹn

Bên cạnh đó, thuật ngữ **disc protrusion** có nghĩa là lồi đĩa đệm.

Một số ví dụ liên quan:

- **Spinal disc / Intervertebral disc:** đĩa đệm / đĩa gian đốt sống (tiền tố *inter-* nghĩa là ở giữa (*between*) và tính từ *vertebral* nghĩa là liên quan tới đốt sống)
- **Nucleus pulposus:** nhân nhầy
- **Annulus fibrosus:** bao xơ

Một số ví dụ liên quan:

- **Cervical disc herniation:** TVĐĐ cột sống cổ
- **Lumbar disc herniation:** TVĐĐ cột sống thắt lưng
- **Spondylolisthesis:** trượt đốt sống
- **Narrow intervertebral space:** khe gian đốt sống hẹp
- **Calcified disc:** đĩa đệm bị vôi hóa
- **Spinal cord compression:** tình trạng chèn ép tủy sống
- **Cauda equina syndrome:** hội chứng đuôi ngựa
- **Cervical scapulothoracic syndrome:** hội chứng cổ vai – cánh tay (*cervical* là dạng tính từ của *cervix* nghĩa là *neck* – cổ, gốc từ *scapul-* nghĩa là *scapula* – xương bả vai và *thoracic* là dạng tính từ của *thorax* – xương cánh tay)
- **Microstructural change:** thay đổi cấu trúc ở mức độ vi thể (tiền tố *micro-* nghĩa là rất nhỏ (*tiny*) và *structural* là dạng tính từ của *structure* – cấu trúc)
- **Myelography:** phương pháp chụp tủy sống (gốc từ *myel-* nghĩa là tủy và hậu tố *-graphy* nghĩa là kỹ thuật ghi hình)

► **Epilepsy: bệnh động kinh**

Là tình trạng rối loạn hệ thống thần kinh trung ương được đặc trưng bởi sự xuất hiện của các cơn co giật, cảm giác bất thường và có thể mất ý thức trong thời gian ngắn.

Một số ví dụ liên quan:

- **Aura:** tiền triệu
- **Convulsion:** cơn co giật
- **Epileptic seizure:** cơn động kinh (hay còn gọi là *seizure*)
- **Recurrent seizure:** cơn động kinh tái diễn
- **Provoked seizure:** cơn động kinh có yếu tố kích thích
- **Unprovoked seizure:** cơn động kinh tự phát
- **Reflex seizure:** cơn động kinh phản xạ
- **Involuntary muscle contraction:** cơ cơ không tự chủ
- **Muscle jerk/twitch:** giật cơ
- **Psychosis:** rối loạn tâm thần
- **Risk factors:** yếu tố nguy cơ

- Causes: nguyên nhân
- Genetic epilepsy: động kinh do di truyền
- Congenital epilepsy: động kinh bẩm sinh
- Acquired epilepsy: động kinh mắc phải

► **Brain tumor:** khối u não

Khối u não có thể là khối u lành tính (**benign tumor**) hoặc khối u ác tính (**malignant tumor**). Hậu tố **-oma** nghĩa là *tumor* (khối u).

Một số thuật ngữ liên quan:

Primary tumor: khối u nguyên phát, bao gồm:

- Glioma: u thần kinh đệm
- Meningioma: u màng não
- Pituitary adenoma: u tuyến yên
- Medulloblastoma: u nguyên bào tủy

Secondary tumor: khối u thứ phát. Ngoài ra, những khối u này còn được gọi là **metastatic tumor** nghĩa là khối u di căn.

► **Stroke:** đột quy

Là tình trạng tổn thương não bộ xảy ra khi dòng máu cung cấp cho não bị suy giảm hoặc gián đoạn đột ngột.

Một số ví dụ liên quan:

- **Ischemic stroke:** đột quy thiếu máu
- **Hemorrhagic stroke:** đột quy chảy máu
- **Transient ischemic attack (TIA):** cơn thiếu máu não thoáng qua (hay còn được gọi là *mini stroke* – cơn đột quy thu nhỏ)
- **Hemorrhagic transformation:** chuyển thể xuất huyết (có dấu hiệu chảy máu ở trong khu vực thiếu máu não)
- **Cerebral infarction:** nhồi máu não
- **Necrotic tissue:** mô hoại tử

- **Brain aneurysm:** phình mạch não
- **Brain arteriovenous malformation:** dị dạng động-tĩnh mạch não

► **Traumatic brain injury (TBI):** chấn thương sọ não

Là tình trạng tổn thương xương sọ và não bộ do tác động lực từ bên ngoài.

Một số ví dụ liên quan:

- **Closed head injury:** chấn thương sọ não kín (màng cứng vẫn còn nguyên vẹn)
- **Open/Penetrating head injury:** chấn thương sọ não hở, hoặc chấn thương sọ não đâm xuyên (màng cứng đã bị xuyên thủng)
- **Coup injury:** tổn thương ở cùng phía với vị trí va chạm
- **Contrecoup injury:** tổn thương ở đối diện vị trí va chạm
- **Focal/Localized brain injury:** tổn thương não khu trú
- **Diffuse brain injury:** tổn thương não lan tỏa

- **Primary brain injury:** tổn thương não tiên phát
- **Secondary brain injury:** tổn thương não thứ phát
- **Skull fracture:** vỡ xương sọ (*fracture* nghĩa là vết gãy xương làm mất liên tục của xương, còn *crack* nghĩa là vết nứt xương)

Một số thuật ngữ về các biểu hiện của chấn thương sọ não:

- **Cerebral concussion:** chấn động não (hay còn được gọi là *mild TBI* – chấn thương sọ não nhẹ)
- **Cerebral contusion:** chấn dập não
- **Epidural hematoma:** máu tụ ngoài màng cứng (tiền tố *epi-* có nghĩa là bên trên (*above*), tính từ *dural* nghĩa là liên quan tới màng cứng. Gốc từ *hemat-* nghĩa là máu (*blood*) và hậu tố *-oma* nghĩa là khối u hoặc khối đơn thuần. Ngoài ra, thuật ngữ **extradural hematoma** cũng được sử dụng, với tiền tố *extra-* nghĩa là bên ngoài)
- **Subdural hematoma:** máu tụ dưới màng cứng (tiền tố *sub-* nghĩa là bên dưới)
- **Subarachnoid hemorrhage:** xuất huyết dưới nhện

- **Intracerebral hemorrhage**: xuất huyết não (tiền tố *intra-* nghĩa là bên trong và tính từ *cerebral* nghĩa là liên quan tới đại não)
- **Intraventricular hemorrhage**: xuất huyết não thất (danh từ *ventricle* nghĩa là não thất và có dạng tính từ là *ventricular*)
- **Diffuse axonal injury**: tổn thương sợi trục lan tỏa
- **Chronic traumatic encephalopathy**: bệnh não chấn thương mạn tính

THUẬT NGỮ XÉT NGHIỆM & ĐIỀU TRỊ

► **Electroencephalography**: kỹ thuật đo điện não đồ

Gốc từ **electr-** nghĩa là điện (*electricity*), gốc từ **encephal-** nghĩa là não (*brain*) và hậu tố **-graphy** nghĩa là kỹ thuật ghi hình. Tương tự, thuật ngữ **electroencephalogram** nghĩa là bản ghi điện não đồ, trong đó hậu tố **-gram** nghĩa là bản ghi (*record*) hoặc bức hình (*picture*).

Ví dụ:

- **Electromyography**: kỹ thuật đo điện cơ
- **Electrocardiogram**: bản ghi điện tim
- **Ultrasonogram**: hình ảnh kết quả siêu âm

► **Transcranial magnetic stimulation:** kỹ thuật kích thích từ xuyên sọ

Là một kỹ thuật không xâm lấn (**non-invasive procedure**) sử dụng từ trường (**magnetic field**) để kích thích các tế bào thần kinh.

Tiền tố **trans-** nghĩa là xuyên qua (*through*), tính từ **cranial** nghĩa là liên quan tới xương sọ (*cranium*) và tính từ **magnetic** nghĩa là liên quan tới từ trường (danh từ *magnet* nghĩa là nam châm).

► **Lumbar puncture:** kỹ thuật chọc ống sống thắt lưng

Kỹ thuật này còn được gọi là **spinal tap**, trong đó bác sĩ sẽ dùng kim chuyên dụng chọc vào ống sống (**spinal canal**) để thu thập dịch não tủy phục vụ cho các xét nghiệm chẩn đoán (**diagnostic tests**).

► **Epidural injection:** kỹ thuật tiêm ngoài màng cứng

Là phương pháp đưa thuốc vào trong khoang ngoài màng cứng (**epidural space**) để phục vụ mục đích chẩn đoán, điều trị.

► **Spinal manipulation:** kỹ thuật nắn chỉnh cột sống

Là phương pháp sử dụng lực tác động lên các nhóm cơ và các khớp cột sống (**spinal joint**) để làm giảm nhẹ triệu chứng và đạt hiệu quả điều trị trong từng trường hợp cụ thể.

Ngoài ra, thuật ngữ **chiropractic** cũng được dùng để mô tả một phương thức trị liệu tương tự. Tuy nhiên, thuật ngữ **spinal manipulation** được coi là một phương pháp chính thống hơn và được sử dụng rộng rãi hơn trên toàn thế giới.

► **Spinal traction:** kỹ thuật kéo giãn cột sống

Là một phương pháp trị liệu giảm áp (**decompression therapy**) để giải phóng áp lực cột sống, điều chỉnh di lệch, tăng tính linh hoạt của các khớp đốt sống.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Manual traction:** kéo giãn bằng tay
- **Mechanical traction:** kéo giãn bằng máy
- **Conservative treatment:** điều trị bảo tồn (trái nghĩa với thuật ngữ **surgical treatment** là điều trị ngoại khoa)

► **Craniotomy:** phẫu thuật mở hộp sọ

Là phẫu thuật cắt một vùng xương sọ để tiếp cận nhu mô não phục vụ cho mục đích điều trị trong từng trường hợp cụ thể (loại bỏ khối u não, khối máu tụ,...). Sau đó, mảnh xương sọ sẽ được gắn trở lại sau khi ca phẫu thuật kết thúc.

► **Craniectomy:** phẫu thuật cắt sọ

Tương tự như phẫu thuật **craniotomy**, tuy nhiên điểm khác biệt cơ bản của phẫu thuật **craniectomy** nằm ở việc mảnh xương sọ sẽ **không được gắn trở lại ngay lập tức** vì một lý do nào đó (nhu mô não có tình trạng sưng, phù, nhiễm trùng,...). Phẫu thuật này còn được gọi là phẫu thuật mở sọ giải áp, tương đương với thuật ngữ **decompressive craniectomy**.

Sau đó, mảnh xương sọ (**bone flap**) sẽ được bảo quản tại ngân hàng mô (**tissue bank**). Các bác sĩ sẽ cần thêm một cuộc phẫu thuật vá khuyết sọ hoặc phẫu thuật tạo hình sọ (**cranioplasty**) để gắn lại mảnh xương sọ cho bệnh nhân.

► Một số thuật ngữ về các loại thuốc thường dùng

- **Sedatives:** thuốc an thần
- **Hypnotics:** thuốc ngủ (hay còn được gọi là *sleeping pills*)
- **Anxiolytics:** thuốc chống lo âu (ngoài ra còn được gọi là *anti-anxiety drugs*)
- **Anticonvulsants:** thuốc chống co giật (ngoài ra còn được gọi là *antiepileptics* – thuốc chống động kinh)
- **Antidepressants:** thuốc chống trầm cảm
- **Antipsychotics:** thuốc chống loạn thần
- **Anti-inflammatory drugs:** thuốc chống viêm
- **Immunosuppressive drugs:** thuốc ức chế miễn dịch
- **Analgesics:** thuốc giảm đau (ngoài ra còn được gọi là *painkillers* hoặc *pain-relievers*)

CHAPTER 9

DERMATOLOGY

DA LIỄU

zalo nhóm 0528112107



THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

► **Skin:** da

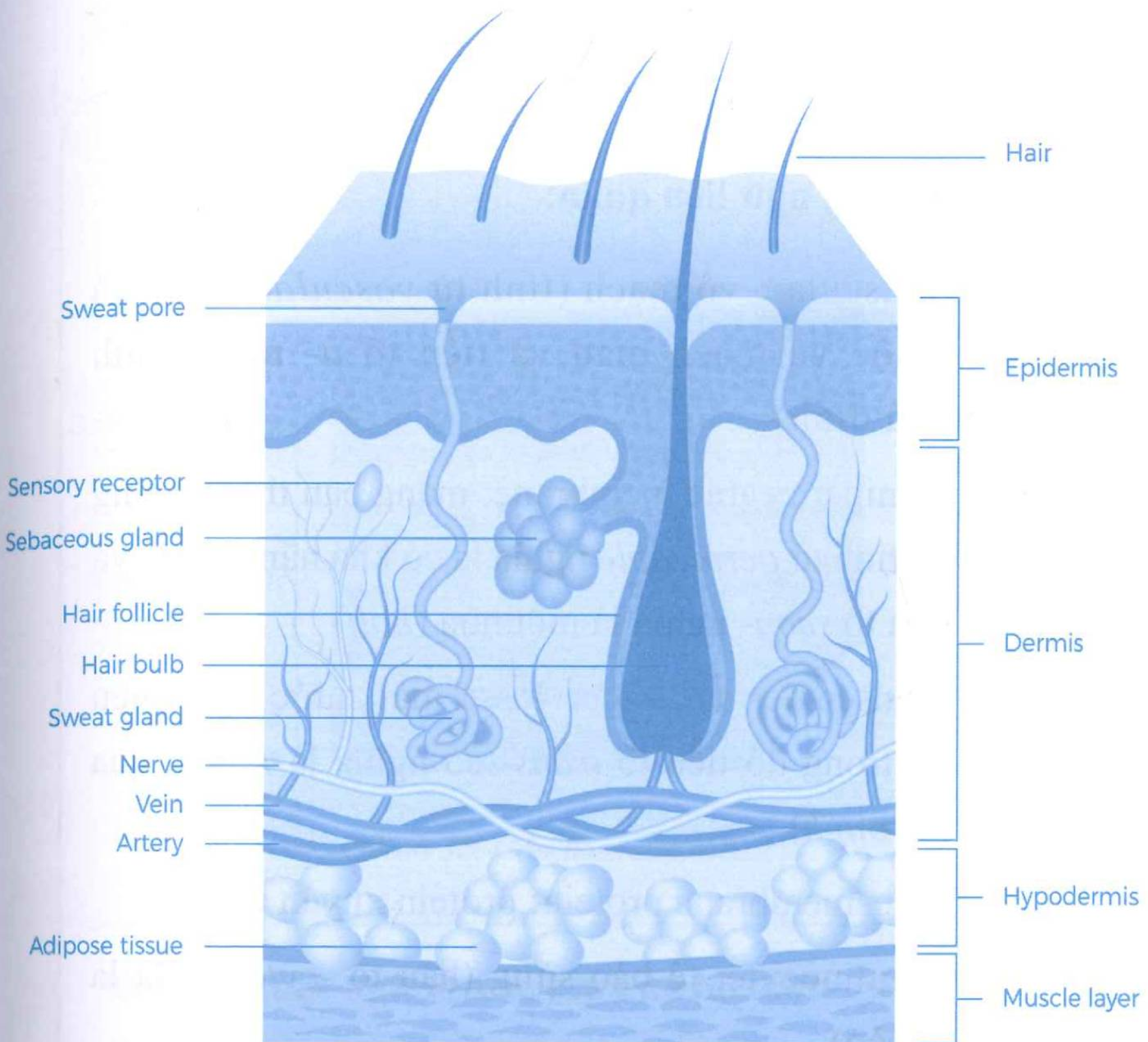
Chúng ta có gốc từ tương ứng là **derm-**, **derma-**, **dermat-** và **cutane-**, tính từ là **dermal** hoặc **cutaneous**. Ví dụ như **intradermal injection** có nghĩa là kỹ thuật tiêm trong da (tiền tố **intra-** nghĩa là bên trong) và **subcutaneous injection** có nghĩa là kỹ thuật tiêm dưới da (tiền tố **sub-** nghĩa là bên dưới).

Ngoài ra, thuật ngữ **integument** (tính từ là **integumentary**) cũng có nghĩa là da nói riêng và lớp vỏ bọc ngoài cơ thể nói chung.

Một số thuật ngữ về chức năng của da:

- **Protection:** bảo vệ
- **Thermal insulation:** cách nhiệt
- **Temperature regulation:** điều hòa nhiệt độ
- **Excretion:** bài tiết
- **Immunity:** miễn dịch
- **Sensation:** cảm thụ
- **Production of vitamin D:** tổng hợp vitamin D

Ví dụ: integumentary system là hệ thống vỏ bọc bao gồm da và phần phụ của da (lông, tóc, móng,...).



Hình 35. Cấu trúc của da

Cấu trúc của da được chia thành 3 lớp chính, từ nông tới sâu bao gồm: biểu bì, trung bì và hạ bì.

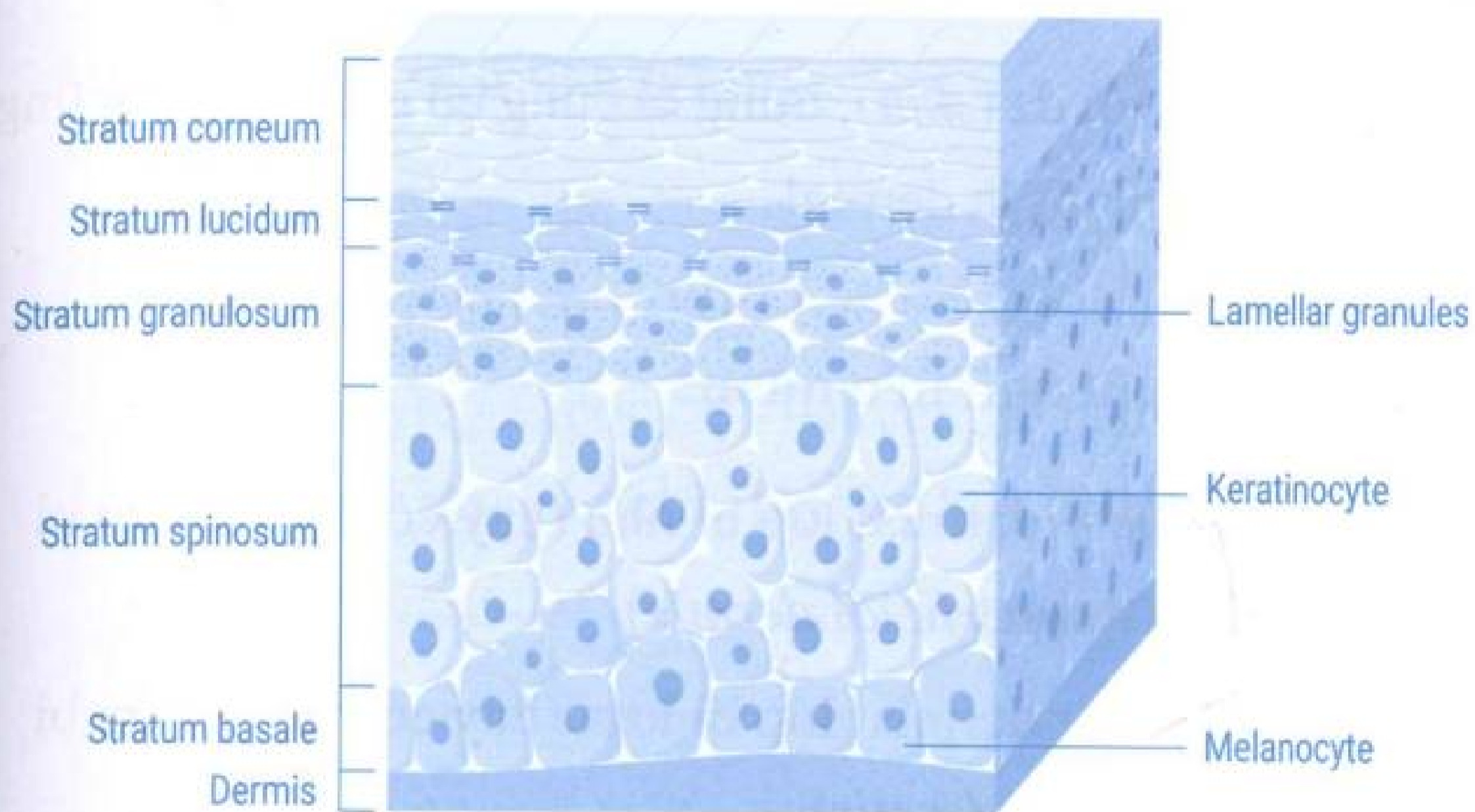
► **Epidermis:** biểu bì

Tiền tố **epi-** có nghĩa là bên trên (*above*), ở đây được hiểu là cấu trúc da phía trên lớp trung bì (**dermis**). Gốc từ tương ứng là **epiderm-** và tính từ là **epidermal**. Biểu bì được ngăn cách với trung bì bởi lớp màng đáy (*basement membrane*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Avascular:** vô mạch (tính từ *vascular* nghĩa là thuộc về mạch máu và tiền tố *a-* mang tính phủ định)
- **Semipermeable membrane:** màng bán thấm, trong đó tính từ *permeable* nghĩa là có khả năng thấm và tiền tố *semi-* nghĩa là một nửa (*half*)
- **Transepidermal water loss:** mất nước qua biểu bì, trong đó tiền tố *trans-* có nghĩa là xuyên qua (*through*)
- **Transmembrane protein:** protein xuyên màng
- **Keratinocyte:** tế bào sừng (hậu tố *-cyte* nghĩa là tế bào)
- **Melanocyte:** tế bào hắc tố (gốc từ *melan-* nghĩa là màu đen)

- **Corneocyte:** dạng biệt hóa cuối cùng của tế bào sừng, là các tế bào đã chết, không có nhân và bào quan
- **Lamellar granule:** tiểu thể Lamellar
- **Stratified squamous epithelium:** biểu mô vảy phân tầng



Hình 36. Cấu trúc của biểu bì

Một số thuật ngữ về các lớp của biểu bì:

- **Cornified layer / Stratum corneum:** lớp sừng
- **Translucent layer / Stratum lucidum:** lớp sáng
- **Granular layer / Stratum granulosum:** lớp hạt

- Spinous layer / Stratum spinosum: lớp gai
- Basal layer / Stratum basale: lớp đáy (ngoài ra còn có tên gọi khác là *germinal layer / germinativum* – lớp mầm)

► **Dermis:** trung bì

Tương tự với da (*skin*), trung bì cũng có gốc từ tương ứng là *derm-* và tính từ là *dermal*.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Papillary dermis: lớp bì nhú (hay còn gọi là lớp bì nông – *superficial dermis*)
- Reticular dermis: lớp bì lưới (hay còn gọi là lớp bì sâu – *deep dermis*)
- Fibroblast: nguyên bào sợi (hậu tố *-blast* có nghĩa là nguyên bào)
- Connective tissue: mô liên kết
- Nerve ending: tận cùng thần kinh
- Lymphatic vessel: mạch bạch huyết
- Blood vessel: mạch máu

► Hypodermis: hạ bì

Tiền tố *hypo-* có nghĩa là bên dưới (*below*) và ngoài ra lớp hạ bì còn có tên gọi khác là *subcutaneous tissue* có nghĩa là mô dưới da (tiền tố *sub-* cũng có nghĩa là bên dưới và tính từ *cutaneous* nghĩa là liên quan tới da). Chúng ta có gốc từ tương ứng là *hypoderm-* và tính từ là *hypodermal*.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Macrophage**: đại thực bào (tiền tố *macro-* nghĩa là to lớn và hậu tố *-phage* nghĩa là ăn, nuốt)
- **Adipocyte / Lipocyte / Fat cell**: tế bào mỡ (gốc từ *adip-* và *lip-* có nghĩa là lipid hay chất béo)
- **Highly vascular tissue**: mô giàu mạch máu
- **Subcutaneous fat**: mỡ dưới da
- **Meissner's corpuscle**: tiểu thể Meissner (chủ yếu ở lớp bì nông)
- **Pacinian corpuscle**: tiểu thể Pacinian (chủ yếu ở lớp bì sâu và hạ bì)
- **Ruffini corpuscle**: tiểu thể Ruffini (chủ yếu ở lớp bì sâu và hạ bì)

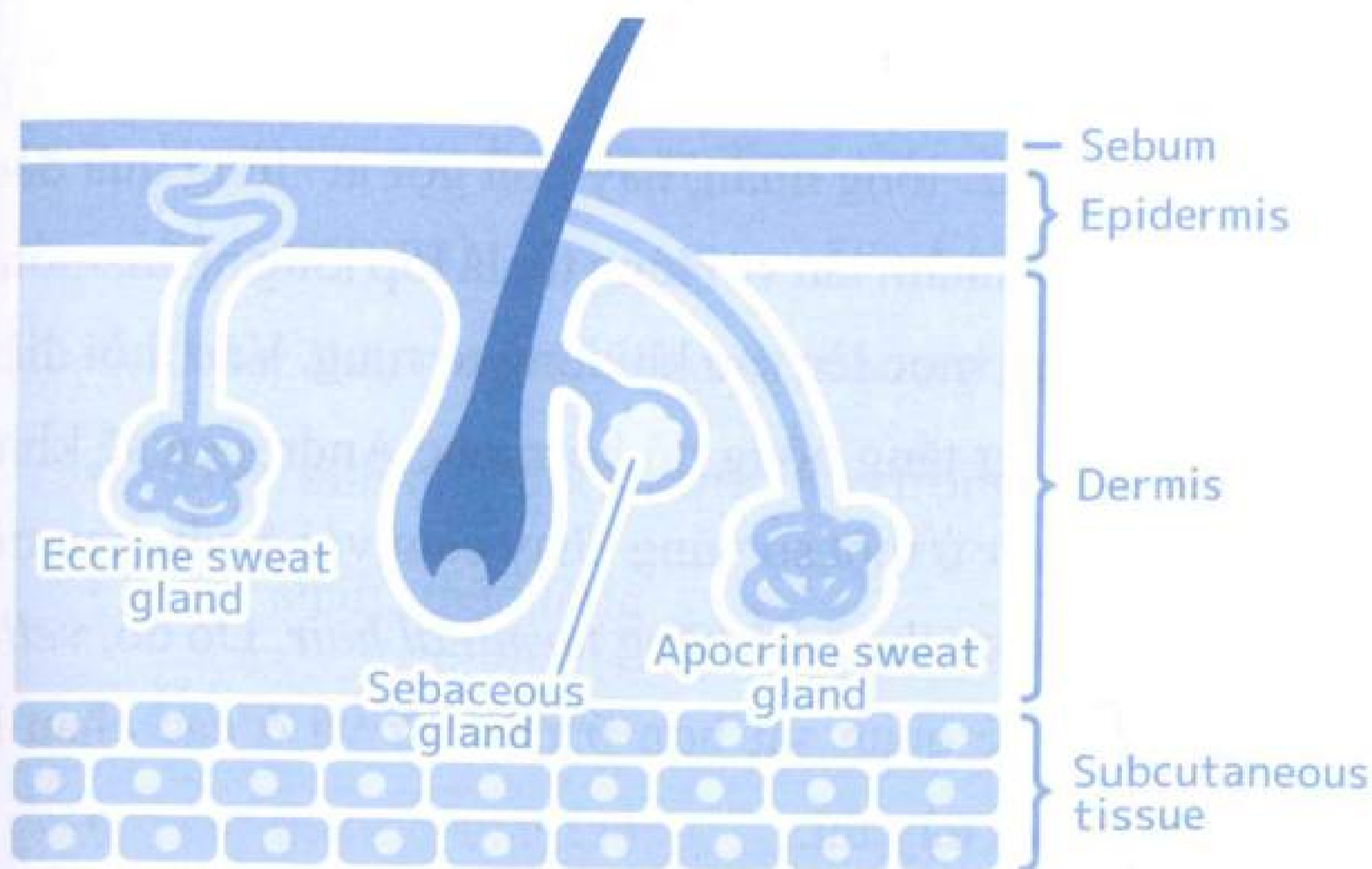
► **Skin appendages:** các thành phần phụ của da

Thành phần phụ của da bao gồm: tuyến bã nhờn, tuyến mồ hôi, nang lông, cơ dựng lông và móng.

- **Sebaceous gland:** tuyến bã nhờn
- **Sebum:** bã nhờn (tính từ là *sebaceous*)
- **Exocrine gland:** tuyến ngoại tiết (tiền tố *exo-* nghĩa là bên ngoài (*outside*) và hậu tố *-crine* là chế tiết (*secrete*); tương tự, chúng ta có thuật ngữ *endocrine gland* là tuyến nội tiết)
- **Lubrication:** sự bôi trơn (động từ là *lubricate*)
- **Meibomian gland:** tuyến Meibomian là một loại tuyến bã nhờn đặc biệt ở vùng mi mắt
- **Montgomery's gland:** tuyến Montgomery cũng là một loại tuyến bã nhờn đặc biệt ở vùng quàng vú

- **Sweat gland:** tuyến mồ hôi (gồm 2 loại tuyến chính là *tuyến eccrine* và *tuyến apocrine*)
- **Eccrine/Merocrine gland:** bài tiết mồ hôi trực tiếp lên bề mặt da thông qua lỗ mồ hôi (*sweat pore*). Lỗ này thường rất bé và khó nhìn được bằng mắt thường.

- Apocrine gland: bài tiết mồ hôi vào trong nang lông song song với quá trình tuyến bã bài tiết bã nhờn, sau đó lên trên bề mặt da thông qua lỗ chân lông, hay còn gọi là lỗ dầu (*oil pore*). Đa số các tác giả khi sử dụng từ *pore* thì đều ám chỉ tới *oil pore* chứ không phải



Hình 37. Các loại tuyến mồ hôi

sweat pore. *Oil pore* có kích thước to hơn, có thể nhìn được bằng mắt thường và là nơi hay xảy ra bít tắc dẫn tới mụn trứng cá.

► **Hair follicle:** nang lông

Một số thuật ngữ về các loại lông trên cơ thể người:

- **Lanugo:** lông tơ (lớp lông mịn, mượt ở thai nhi, thường sẽ rụng vào tháng 7 – tháng 8 của thai kỳ và đôi khi xuất hiện sau khi sinh, sau đó sẽ được thay thế bằng *vellus hair*)
- **Vellus hair:** lông nhẵn, hay còn gọi là “lông quả đào” và hay bị nhầm lẫn với lông tơ, là lớp lông ngắn, mỏng, màu nhạt, mọc lên sau khi lông tơ rụng. Vào thời điểm dậy thì, sự tăng nồng độ hormone Androgen sẽ khiến *vellus hair* ở một số vùng nhạy cảm với Androgen trên cơ thể được thay thế bằng *terminal hair*. Do đó, *vellus hair* sẽ dễ quan sát hơn ở phụ nữ và ở các cháu bé trước tuổi dậy thì.
- **Terminal hair:** lông dài, cứng, màu đậm, có tên gọi tùy thuộc vào vị trí trên cơ thể, ví dụ như tóc, râu, lông nách, lông mu,... (từ *terminal* có nghĩa là “cuối cùng”, ví dụ như *terminal station* nghĩa là “ga cuối” hay *terminal cancer* nghĩa là “ung thư giai đoạn cuối”. Ở đây, *terminal hair* có nghĩa là lông/tóc ở giai đoạn thay thế cuối cùng và không còn giai đoạn nào ở phía sau nữa)

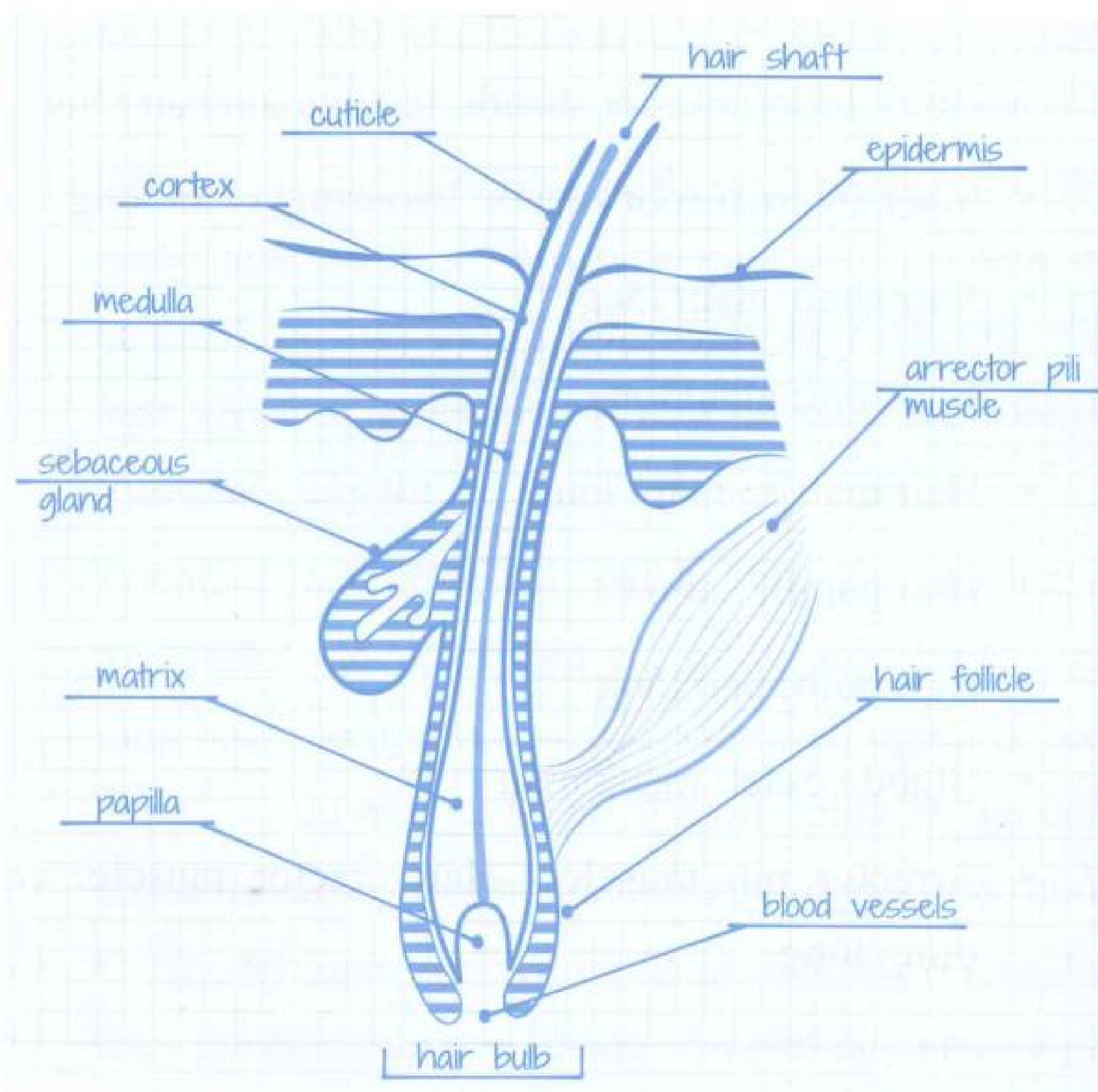
Một số thuật ngữ về cấu trúc của nang lông:

- Medulla: vùng tủy
- Cortex: vùng vỏ
- Cuticle: vùng biểu bì
- Root sheath: bao chân lông (bao gồm bao ngoài và bao trong)
- Outer/External root sheath: bao ngoài chân lông
- Inner/Internal root sheath: bao trong chân lông
- Hair shaft: thân lông
- Hair root: chân lông
- Hair matrix: mầm lông
- Hair papilla: nhú bì
- Hair bulb: bầu lông
- Blood vessel: mạch máu
- Arrector pili muscle / Hair erector muscle: cơ dựng lông

- **Pilosebaceous unit:** lỗ chân lông

Thuật ngữ này được cấu tạo từ gốc từ **pil-** có nghĩa là lông/tóc và tính từ **sebaceous** nghĩa là liên quan tới tuyến bã nhờn, do đó lỗ chân lông còn có tên gọi khác là đơn vị nang lông tuyến bã.

Mỗi một **pilosebaceous unit** sẽ bao gồm bộ ba cấu trúc: nang lông, tuyến bã nhờn và cơ dựng lông.



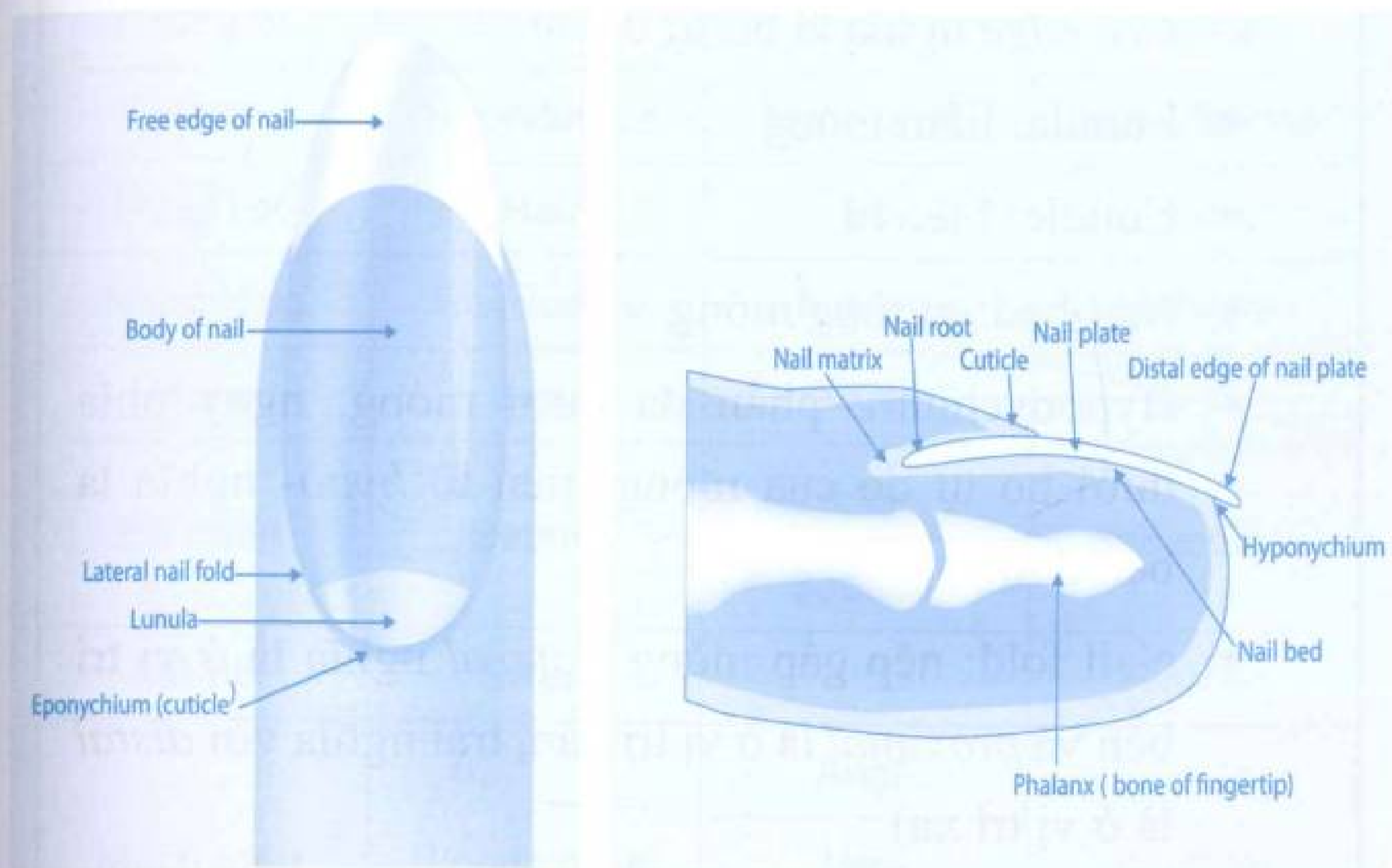
Hình 38. Cấu trúc của nang lông

► **Nail:** móng

Chúng ta có gốc từ tương ứng là **onych-**.

Ví dụ:

- **Onychium:** móng
- **Onycholysis:** hiện tượng ly móng, trong đó hậu tố *-lysis* nghĩa là ly giải (*breakdown*)



Hình 39. Cấu trúc của móng

- **Onychomycosis**: bệnh nấm móng, trong đó gốc từ *myc-* nghĩa là *fungus* (nấm) và hậu tố *-osis* nghĩa là tình trạng bất thường (*abnormal condition*)

Một số thuật ngữ về cấu trúc của móng:

- **Nail plate**: bản móng (*distal edge* nghĩa là bờ xa và *free edge* nghĩa là bờ tự do)
- **Lunula**: liềm móng
- **Cuticle**: biểu bì
- **Nail bed**: giường móng
- **Hyponychium**: phần da dưới móng, ngay phía dưới bờ tự do của móng (tiền tố *hypo-* nghĩa là bên dưới)
- **Nail fold**: nếp gấp móng (*lateral* nghĩa là ở vị trí bên và *proximal* là ở vị trí gần, trái nghĩa với *distal* là ở vị trí xa)
- **Nail matrix**: mầm móng
- **Nail root**: gốc móng
- **Phalanx**: xương đốt ngón



KHÁI NIỆM – GỐC TỪ CỦA CHUYÊN KHOA DA LIỄU

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Da	Skin	Derm- Derma- Dermat-	Dermal
		Cutane-	Cutaneous
Thượng bì	Epidermis	Epiderm-	Epidermal
Trung bì	Dermis	Derm-	Dermal
Hạ bì	Hypodermis	Hypoderm-	Hypodermal
Lông/Tóc	Hair	Pil-	Pilar
Nang lông	Hair follicle	Follicul-	Follicular
Móng	Nail	Onych-	
Bã nhờn	Sebum	Seb-	Sebaceous
		Sebace-	
Mồ hôi	Sweat	Hidr-	Hidrotic
Mạch máu	Blood vessel	Angi-	Vascular
		Vas-	
		Vascul-	
Cơ	Muscle	Muscul-	Muscular
		My-	

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

► **Dermatitis:** viêm da

Chúng ta có gốc từ **dermat-** nghĩa là da và hậu tố **-itis** nghĩa là viêm (*inflammation*).

Trên thế giới, bệnh viêm da được nhiều tác giả gọi là bệnh chàm (**eczema**) và hai thuật ngữ này vẫn hay được sử dụng thay thế cho nhau mặc dù **dermatitis** có ý nghĩa rộng hơn **eczema**.

Một số thuật ngữ về các loại viêm da thường gặp:

- **Atopic dermatitis:** viêm da dị ứng

Chúng ta có danh từ **atopy** và tính từ **atopic** để chỉ phản ứng miễn dịch quá mức qua trung gian IgE, hay chính là rối loạn quá mẫn Type I. Bên cạnh đó, chúng ta lại có danh từ **allergy** và tính từ **allergic** nghĩa là dị ứng và trong nhiều trường hợp được sử dụng thay thế cho **atopy/atopic**. Tuy nhiên, ý nghĩa của **allergy** rộng hơn, bao gồm tất cả các phản ứng miễn dịch quá mức của cơ thể đối với kháng nguyên ngoại lai nói chung, trong đó có **atopy**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Dennie–Morgan fold:** nếp gấp Dennie-Morgan, hay còn được gọi là *infraorbital fold* - nếp gấp dưới nhãn cầu, trong đó tiền tố *infra-* nghĩa là bên dưới và tính từ *orbital* nghĩa là liên quan tới nhãn cầu)
- **Periorbital pigmentation:** sắc tố quanh nhãn cầu (tiền tố *peri-* nghĩa là xung quanh)
- **Post-inflammatory hyperpigmentation:** tăng sắc tố sau viêm (tiền tố *post-* nghĩa là sau và tiền tố *hyper-* nghĩa là tăng cao, trái với *hypopigmentation* nghĩa là giảm sắc tố)
- **Lichenification:** sự lichen hóa
- **Leathery skin:** da dày, khô và cứng
- **Allergen:** tác nhân gây dị ứng, hay dị nguyên
- **Irritant:** tác nhân gây kích ứng

- **Allergic contact dermatitis:** viêm da tiếp xúc dị ứng

Là tình trạng tăng nhạy cảm của da khi tiếp xúc với dị nguyên.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Delayed hypersensitivity reaction: phản ứng quá mẫn chậm
- Allergic reaction: phản ứng dị ứng
- Immunological mechanism: cơ chế miễn dịch
- Pre-inflammatory cytokine: cytokine tiền viêm
- Recurring dermatitis: viêm da tái diễn

► Irritant contact dermatitis: viêm da tiếp xúc kích thích

Viêm da tiếp xúc kích thích còn được biết đến là một bệnh lý viêm da nghề nghiệp (**occupational dermatitis**) do tác động của hóa chất và các tác nhân vật lý lên da.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Chemical irritant contact dermatitis: viêm da tiếp xúc kích thích do hóa chất
- Physical irritant contact dermatitis: viêm da tiếp xúc kích thích do tác nhân vật lý

- **Photocontact dermatitis:** viêm da tiếp xúc ánh sáng

Là tình trạng viêm da được kích hoạt bởi phản ứng giữa tia UV và một hóa chất vô hại trên da (nếu không có tia UV), dẫn tới sự hình thành một chất có khả năng gây phản ứng nhiễm độc hoặc phản ứng dị ứng cho da. Gốc từ **phot-** nghĩa là ánh sáng (*light*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Phototoxic reaction:** phản ứng nhiễm độc ánh sáng, gây ra các triệu chứng như châm chích (*tingling*) hoặc bỏng rát (*burning*), giống như bị cháy nắng (*sunburn*)
- **Photoallergic reaction:** phản ứng dị ứng ánh sáng, gây ra các triệu chứng dị ứng như ngứa, mề đay, mụn nước,...
- **Photosensitizer:** chất nhạy quang, hoặc chất quang độc (là các chất trở nên có hại khi tiếp xúc với tia UV)
- **Phytophotodermatitis:** viêm da tiếp xúc quang hóa (gốc từ **phyt-** nghĩa là thực vật, do đó “hóa” ở đây được hiểu là hóa chất có mặt ở thực vật, ví dụ như *furocoumarins* hay *psoralens*)

- **Stasis dermatitis:** viêm da ứ trệ

Là bệnh lý viêm da chủ yếu ảnh hưởng tới chi dưới do nhiều cơ chế khác nhau mà khởi đầu là hiện tượng tăng huyết áp tĩnh mạch chi dưới do tình trạng suy tĩnh mạch sâu gây nên.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Varicose veins:** giãn tĩnh mạch chi dưới
- **Deep venous insufficiency:** suy tĩnh mạch sâu
- **Deep vein thrombosis:** huyết khối tĩnh mạch sâu
- **Venous ulcer:** loét tĩnh mạch
- **Cellulitis:** viêm mô tế bào
- **Lipodermatosclerosis:** xơ cứng da-mỡ hoặc xơ cứng chất béo dưới da (gốc từ *lip-* nghĩa là lipid, gốc từ *dermat-* nghĩa là da và hậu tố *-sclerosis* nghĩa là xơ cứng)
- **Duplex ultrasound:** siêu âm Duplex

- **Seborrhoeic dermatitis:** viêm da tiết bã

Là một bệnh lý viêm da mãn tính (*chronic*) và hay tái phát (*recurring*), chủ yếu ảnh hưởng tới tới các khu vực da có nhiều tuyến bã nhờn.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Greasy skin:** da nhờn
- **Scaly/Flaky skin:** da bong tróc (đánh từ *scale* hoặc *flake* nghĩa là vảy bị bong ra)
- **Skinfolds:** các vùng nếp gấp da
- **Psychological stress:** sự căng thẳng tâm lý
- **Neurological disorders:** các rối loạn thần kinh
- **Sleep deprivation:** sự mất ngủ
- **Change of season:** sự thay đổi mùa
- **Immunodeficiency:** tình trạng suy giảm miễn dịch

- **Dyshidrotic eczema:** chàm tổ đũa

Ở đây, tiền tố **dys-** nghĩa là rối loạn (*disorder*) và gốc từ **hidr-** có nghĩa là mồ hôi (*sweat*), tính từ là **hidrotic**, do đó thuật ngữ này còn được hiểu là bệnh lý chàm do sự rối loạn tiết mồ hôi.

Ngoài ra, bệnh chàm tổ đĩa còn có tên gọi khác là **dyshidrosis** (bệnh rối loạn tiết mồ hôi) và **pompholyx** (bệnh nốt gạo).

► **Psoriasis**: vẩy nến

Vẩy nến là một bệnh da mạn tính được đặc trưng bởi cơ chế tự miễn và các yếu tố di truyền.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Autoimmune disease**: bệnh tự miễn
- **Genetic factors**: các yếu tố di truyền
- **Environmental factors**: các yếu tố môi trường
- **Plaque psoriasis**: vẩy nến mảng
- **Pustular psoriasis**: vẩy nến mủ
- **Inverse psoriasis**: vẩy nến đảo ngược
- **Guttate psoriasis**: vẩy nến giọt
- **Nail psoriasis**: vẩy nến móng
- **Psoriatic arthritis**: viêm khớp vẩy nến

► **Follicular infection:** nhiễm trùng nang lông

Là tình trạng nhiễm trùng tại nang lông, có thể nhiễm trùng nông ở bề mặt (**superficial infection**) hoặc nhiễm trùng sâu ở trong nang lông (**deep infection**).

Tình trạng nhiễm trùng nang lông thường bị gây ra do vi khuẩn (**bacterial infection**) hoặc do nấm (**fungus infection**).

Một số hình thức nhiễm trùng nang lông thường gặp:

- **Folliculitis:** viêm nang lông
- **Boil/Furuncle:** nhọt (còn được gọi là *deep folliculitis* – viêm nang lông sâu)
- **Carbuncle:** hậu bối, hay còn gọi là nhọt độc, là một đám nhọt (*a cluster of boils*) được gắn kết với nhau

► **Acne vulgaris:** mụn trứng cá

Là bệnh da liễu phổ biến nhất mà các bác sĩ thường gặp, bị gây ra bởi sự rối loạn đa yếu tố của đơn vị nang lông tuyến bã dẫn tới các hình thái tổn thương khác nhau.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Swollen, warm, red, painful:** sưng, nóng, đỏ, đau
- **Dead skin cell:** tế bào da chết

- **Flare-up**: đợt bùng phát (ví dụ như *acne flare-ups* nghĩa là các đợt bùng phát mụn)
- **Aerobic bacteria**: vi khuẩn hiếu khí
- **Anaerobic bacteria**: vi khuẩn kỵ khí (tiền tố *an-* mang nghĩa phủ định)
- **Sebaceous filament**: sợi bã nhờn
- **Comedogenic**: có khả năng gây bít tắc lỗ chân lông
- **Comedo**: lỗ chân lông bị tắc nghẽn (ngoài ra còn được gọi một cách thông dụng là *clogged pore*). Số nhiều của *comedo* là *comedones*.

- **Non-inflammatory acne**: mụn trứng cá không viêm, gồm:
 - **Blackhead**: mụn đầu đen (hay còn được gọi là *open comedo*)
 - **Whitehead**: mụn đầu trắng (hay còn được gọi là *closed comedo*)

- **Inflammatory acne:** mụn trứng cá viêm, gồm:
 - *Papule:* mụn sần (hay còn được gọi một cách thông dụng là *pimple* hoặc *zit*)
 - *Pustule:* mụn mủ (danh từ *pus* nghĩa là mủ)
 - *Nodule:* mụn viêm tấy thành cục
 - *Cyst:* mụn nang (ngoài ra, mụn cục và mụn nang có thể hợp nhất tạo thành mụn bọc – *nodulocystic acne*)

- **Abnormal healing response:** đáp ứng hồi phục bất thường
- **Pigmentation:** sắc tố (*hyperpigmentation* là sự tăng sắc tố, còn *hypopigmentation* là sự giảm sắc tố)
- **Acne scar:** sẹo mụn
- **Atrophic scar:** sẹo lõm
- **Hypertrophic scar:** sẹo lồi

Chúng ta có gốc từ **troph-** nghĩa là sự dinh dưỡng (*nourishment*) hoặc sự phát triển (*development*), tính từ là **trophic**.

Tiền tố **a-** mang tính phủ định, nghĩa là không có (*without*), nên thuật ngữ **atrophic scar** được hiểu là sẹo tạo thành do không có hoặc thiếu hụt sự tăng sinh collagen trong quá trình hồi phục.

Tiền tố **hyper-** nghĩa là quá mức (*excessive*), nên thuật ngữ **hypertrophic scar** được hiểu là sẹo tạo thành do sự tăng sinh collagen quá mức trong quá trình hồi phục.

Một số thuật ngữ khác:

- **Oil-free product**: sản phẩm không chứa dầu
- **Water-based product**: sản phẩm có nền/gốc nước
- **Dietary factors**: các yếu tố liên quan tới chế độ ăn
- **Pore strip**: miếng dán lột mụn
- **Comedo extractor**: cây nặn mụn (*comedo extraction* là thủ thuật lấy mụn)

► **Skin cancer**: ung thư da

Một số thuật ngữ về các loại ung thư da:

- **Basal-cell skin cancer/carcinoma (BCC)**: ung thư tế bào đáy, hoặc ung thư biểu mô tế bào đáy

- Squamous-cell skin cancer/carcinoma (SCC): ung thư tế bào vảy, hoặc ung thư biểu mô tế bào vảy
- Melanoma: u hắc tố, trong đó tiền tố *melan-* nghĩa là màu đen (*black*) và hậu tố *-oma* nghĩa là khối u (*tumor*)

Một số thuật ngữ khác:

- Cause: nguyên nhân
- Risk factor: yếu tố nguy cơ
- Warning sign: dấu hiệu cảnh báo
- Malignant: ác tính (danh từ *malignancy* nghĩa là sự ác tính hoặc để ám chỉ các bệnh lý ác tính nói chung)
- Benign: lành tính
- Differentiation: sự biệt hóa (dạng động từ là *differentiate* và tính từ là *differentiated*)
 - *Poorly differentiated cancer*: ung thư biệt hóa kém
 - *Well differentiated cancer*: ung thư biệt hóa cao
 - *Moderately differentiated cancer*: ung thư biệt hóa vừa

- **Invasion**: sự xâm lấn (dạng động từ là *invade* và dạng tính từ là *invasive*)
- **Metastasis**: sự di căn (dạng động từ là *metastasize* và dạng tính từ là *metastatic*)

► **Scabies**: bệnh ghẻ

Là bệnh ngoài da do *Sarcoptes scabiei* gây ra.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Parasite**: ký sinh trùng
- **Contagious/Infectious disease**: bệnh truyền nhiễm
- **Immunosuppressed**: bị suy giảm miễn dịch
- **Intense itching**: ngứa dữ dội
- **Persistent itching**: ngứa dai dẳng
- **Scratch mark**: vết gãi
- **Superinfection / Secondary infection**: sự bội nhiễm

► **Alopecia**: rụng tóc

Ngoài ra, thuật ngữ này còn được diễn đạt một cách thông dụng là **hair loss**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Alopecia of unknown etiology/origin: rụng tóc không rõ nguyên nhân
- Congenital alopecia: rụng tóc bẩm sinh
- Baldness: tình trạng hói đầu (dạng tính từ là *bald*)
- Autoimmune mechanism: cơ chế tự miễn
- Systemic disease: bệnh hệ thống
- Hypothyroidism: tình trạng nhược giáp (gốc từ *thyroid*- nghĩa là tuyến giáp và hậu tố *-ism* nghĩa là tình trạng rối loạn)
- Psychological disorders: các rối loạn tâm thần
- Metabolic disorders: các rối loạn chuyển hóa
- Anorexia nervosa: chứng chán ăn tâm thần
- Obsessive-compulsive disorder (OCD): rối loạn ám ảnh cưỡng chế
- Wig: bộ tóc giả
- Hair transplantation: kỹ thuật cấy tóc

THUẬT NGỮ XÉT NGHIỆM & ĐIỀU TRỊ

► **Injection techniques:** các kỹ thuật tiêm

- **Intradermal (IM) injection:** tiêm trong da (tiền tố *intra-* nghĩa là bên trong và tính từ *dermal* ở đây không chỉ đơn thuần nghĩa là liên quan tới da (*skin*), mà cụ thể hơn là liên quan tới lớp trung bì (*dermis*), do đó đây là kỹ thuật đưa thuốc vào trong lớp trung bì)
- **Subcutaneous (SC) injection:** tiêm dưới da (tiền tố *sub-* nghĩa là bên dưới và tính từ *cutaneous* nghĩa là liên quan tới da, do đó đây là phương pháp đưa thuốc vào lớp mỡ dưới da)
- **Intramuscular (IM) injection:** tiêm trong cơ (tính từ *muscular* nghĩa là liên quan tới cơ)
- **Intravenous (IV) injection:** tiêm tĩnh mạch (chúng ta có *vein* nghĩa là tĩnh mạch, gốc từ là *ven-* và tính từ là *venous*, do đó đây là phương pháp đưa thuốc vào trong tĩnh mạch)

► **Skin prick test:** test lấy da

Là phương pháp giúp xác định khả năng gây dị ứng của thuốc hoặc dị nguyên đối với cơ thể. Test lấy da có khả năng phát hiện các phản ứng quá mẫn tức thì (còn được gọi là phản ứng Type I – **immediate hypersensitivity**) và ngoài ra còn có một số tên gọi khác như **puncture test** hoặc **scratch test**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Allergenicity:** khả năng gây dị ứng (tính từ là *allergenic*)
- **Hypoallergenic ingredients:** các thành phần ít gây dị ứng

► **Patch test:** test áp bì

Là phương pháp sử dụng các miếng dán ít gây dị ứng (**hypoallergenic adhesive tape**) để áp lên các vùng da đã được bôi dị nguyên (**allergen**) nhằm phát hiện các phản ứng quá mẫn muộn (Type IV - **delayed-type hypersensitivity**) và thậm chí có thể phát hiện ra các tác nhân gây dị ứng mà các phương pháp khác như xét nghiệm máu và test lấy da không phát hiện được.

► **Dermabrasion:** thủ thuật mài mòn da

Là một thủ thuật xâm lấn tối thiểu (**minimally invasive procedure**) với công dụng loại bỏ tế bào chết và tái tạo bề mặt da.

Chúng ta có gốc từ **derm-** nghĩa là da và **abrasion** là dạng danh từ của động từ *abrade* nghĩa là mài mòn. Bên cạnh đó, thuật ngữ **microdermabrasion** nghĩa là mài mòn da vi điểm, vì tiền tố **micro-** nghĩa là rất nhỏ (*tiny*).

► **Dermoscopy/Dermatoscopy:** kỹ thuật soi da

Chúng ta có gốc từ **derm-** hoặc **dermat-** nghĩa là da và hậu tố **-scopy** nghĩa là phương pháp soi. Bên cạnh đó, thuật ngữ **dermatoscope** nghĩa là dụng cụ dùng để soi da vì hậu tố **-scope** nghĩa là dụng cụ soi. Chú ý hai hậu tố **-scopy** và **-scope** rất hay bị nhầm lẫn với nhau.

► **Skin biopsy:** thủ thuật sinh thiết da

Là kỹ thuật lấy một mảnh da nhỏ để phục vụ cho xét nghiệm mô bệnh học để đưa ra chẩn đoán xác định.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Shave biopsy:** sinh thiết cạo
- **Punch biopsy:** sinh thiết bấm

- **Incisional biopsy:** sinh thiết cắt
- **Excisional biopsy:** sinh thiết mở
- **Curettage biopsy:** sinh thiết nạo
- **Fine needle aspiration (FNA):** chọc hút bằng kim nhỏ
- **Biopsy report / Pathology report:** bản kết quả phân tích mô bệnh học

► **Mole removal:** kỹ thuật xóa nốt ruồi

Để tẩy nốt ruồi, chúng ta có thể lựa chọn phương pháp phẫu thuật (**surgical method**) hoặc không phẫu thuật (**non-surgical method**).

Ví dụ:

- **Surgical excision:** phẫu thuật cắt nốt ruồi
- **Shaving mole:** cạo nốt ruồi
- **Laser mole removal:** xóa nốt ruồi bằng laser
- **Cryotherapy:** liệu pháp áp lạnh (gốc từ *cry-* nghĩa là lạnh (*cold*) và hậu tố *-therapy* nghĩa là liệu pháp)

► **Phototherapy:** liệu pháp ánh sáng

Là phương pháp sử dụng ánh sáng ban ngày (**daylight**) hoặc ánh sáng nhân tạo (**artificial light**) với mục đích trị liệu.

Chúng ta có gốc từ **phot-** nghĩa là ánh sáng (*light*) và hậu tố **-therapy** nghĩa là liệu pháp, do đó mà thuật ngữ này còn có tên gọi khác là **light therapy**.

► **Microneedling:** kỹ thuật lăn kim vi điểm

Tiền tố **micro-** nghĩa là rất nhỏ (*tiny*) và danh từ **needle** có nghĩa là kim. Ngoài ra, kỹ thuật lăn kim còn được nhiều tác giả trên thế giới gọi là **collagen induction therapy (CIT)** – liệu pháp tăng sinh collagen.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Microneedle:** vi kim
- **Sterile needle:** kim vô khuẩn
- **Numbing cream:** kem gây tê (là một loại thuốc bôi gây tê tại chỗ – *topical anesthetic*)
- **Soothing cream:** kem làm dịu da
- **Skin electroporation:** kỹ thuật điện di trên da
- **Enlarged pore:** lỗ chân lông to

- **Downtime:** thời gian hồi phục (thời gian phải nghỉ ngơi trong nhà và không đi ra ngoài)
- **Fine lines:** các nếp nhăn nhỏ và nông
- **Wrinkles:** các nếp nhăn sâu
- **Sagging skin:** da chảy xệ (động từ là *sag* – chảy xệ)
- **Nasolabial fold:** nếp mũi má (hay còn gọi là rãnh cười – *smile line* hoặc *laugh line*)
- **Crow's feet:** vết chân chim (nếp nhăn ở đuôi mắt)
- **Stretch mark:** vết rạn da

► **Humidifier:** máy tạo ẩm

Là dụng cụ có tác dụng cung cấp thêm độ ẩm cho những môi trường có độ ẩm thấp (**low humidity**).

Ngoài ra, ta có thuật ngữ **dehumidifier** nghĩa là máy hút ẩm (tiền tố **de-** mang nghĩa phủ định).

► **Moisturizer:** kem dưỡng ẩm

Một số thuật ngữ về các thành phần trong kem dưỡng ẩm:

- **Humectant:** chất hút ẩm (thu hút và giữ lấy các phân tử nước có mặt trong môi trường xung quanh)

- **Occlusive**: chất khóa ẩm (ngăn chặn sự mất nước qua biểu bì (*transepidermal water loss*) bằng việc tạo ra một hàng rào kỵ nước (*hydrophobic barrier*) trên bề mặt da)
- **Emollient**: chất làm mềm (*soften*), làm mịn (*smooth*) và làm dịu (*sooth*) bề mặt da
- **Emulsifier**: chất nhũ hóa (có tác dụng hòa tan các chất mà bình thường không thể trộn lẫn vào với nhau (*immiscible substances*), ví dụ như nước và dầu)
- **Antioxidants**: các chất chống oxy hóa
- **Preservatives**: các chất bảo quản (dạng động từ là *preserve* có nghĩa là bảo quản)
- **Fragrance**: hương liệu (dạng tính từ là *fragrant* có nghĩa là tỏa ra mùi hương dễ chịu)
- **Texture**: kết cấu. Một số tính từ mô tả kết cấu:
 - *Liquidy*: lỏng như nước
 - *Sticky*: dính
 - *Heavy*: nặng nề, bí bách
 - *Lightweight*: nhẹ nhàng, thông thoáng

► **Một số thuật ngữ về các loại thuốc thường sử dụng:**

- **Immunosuppressive drugs:** thuốc ức chế miễn dịch
- **Antihistamines:** thuốc kháng histamine; tiền tố *anti-* có nghĩa là kháng lại (*against*)
- **Anti-inflammatory drugs:** thuốc chống viêm
- **Antifungals:** thuốc chống nấm
- **Antibiotics:** thuốc kháng sinh (trong đó, *oral antibiotics* là thuốc kháng sinh dạng uống và *topical antibiotics* là thuốc kháng sinh dạng bôi)
- **Antiseptics:** thuốc sát trùng (thường được sử dụng trên bề mặt da)
- **Disinfectants:** thuốc khử trùng (thường được sử dụng trên đồ vật và môi trường xung quanh)

► **Complementary medicine:** thuốc bổ trợ

Là các loại thuốc được sử dụng cùng với thuốc tiêu chuẩn (*standard medicine*) để đem lại hiệu quả điều trị nhưng chưa có đủ bằng chứng để chứng minh hiệu quả.

► **First-line treatment:** phương pháp điều trị hàng đầu tiên

Là phương pháp điều trị “đầu tay” và được khuyến cáo áp dụng ưu tiên cho đa số các bệnh nhân.

► **Second-line treatment:** phương pháp điều trị hàng thứ hai

Là phương pháp điều trị được lựa chọn khi **first-line treatment** tỏ ra không hiệu quả hoặc không áp dụng được vì một số lý do (chống chỉ định, tác dụng phụ của thuốc,...).

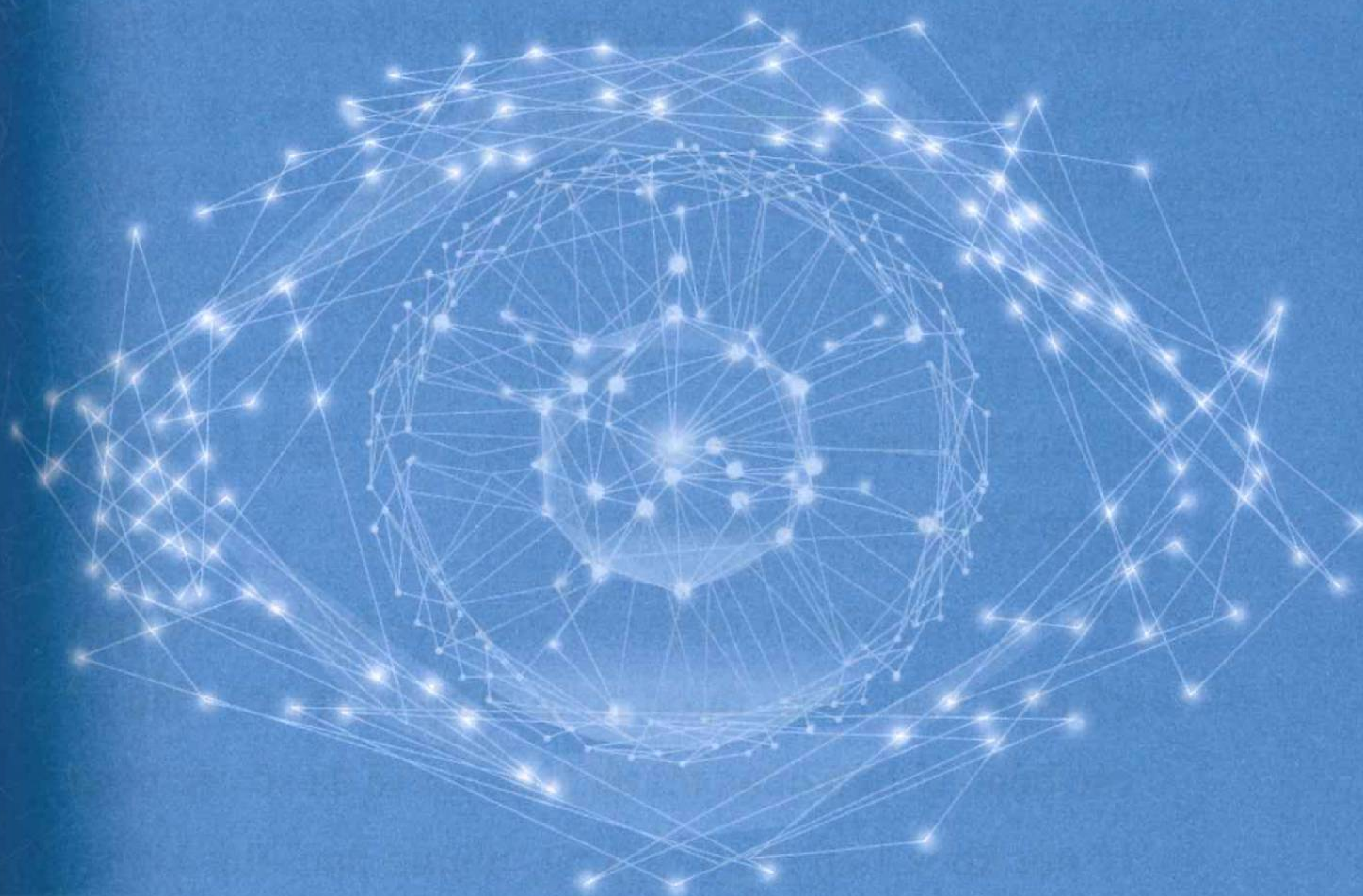
► **Một số thuật ngữ về thông tin thuốc**

- **Indications:** chỉ định
- **Contra-indications:** chống chỉ định; tiền tố *contra-* cũng có nghĩa là chống lại (*against*) hoặc ngược lại (*opposite*)
- **Cautions:** thận trọng
- **Warnings:** cảnh báo
- **Side-effects:** các tác dụng phụ
- **Dose/Dosage:** liều lượng
- **Directions:** hướng dẫn sử dụng
- **Active ingredients:** các hoạt chất
- **Uses:** công dụng
- **Loading dose:** liều tấn công
- **Maintenance dose:** liều duy trì

CHAPTER 10

OPHTHALMOLOGY

NHÃN KHOA



THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

► Eye: mắt

Cơ quan đảm nhiệm chức năng thị giác, giúp con người nhìn thấy và khám phá được thế giới xung quanh. Cấu tạo của mắt bao gồm: nhãn cầu, bộ phận bảo vệ nhãn cầu, đường thần kinh và trung khu phân tích thị giác.

Gốc từ tương ứng của mắt là **ocul-**, **ophthalm-** và **opt-**.
Tính từ là **ocular**, **ophthalmic** và **optic**.

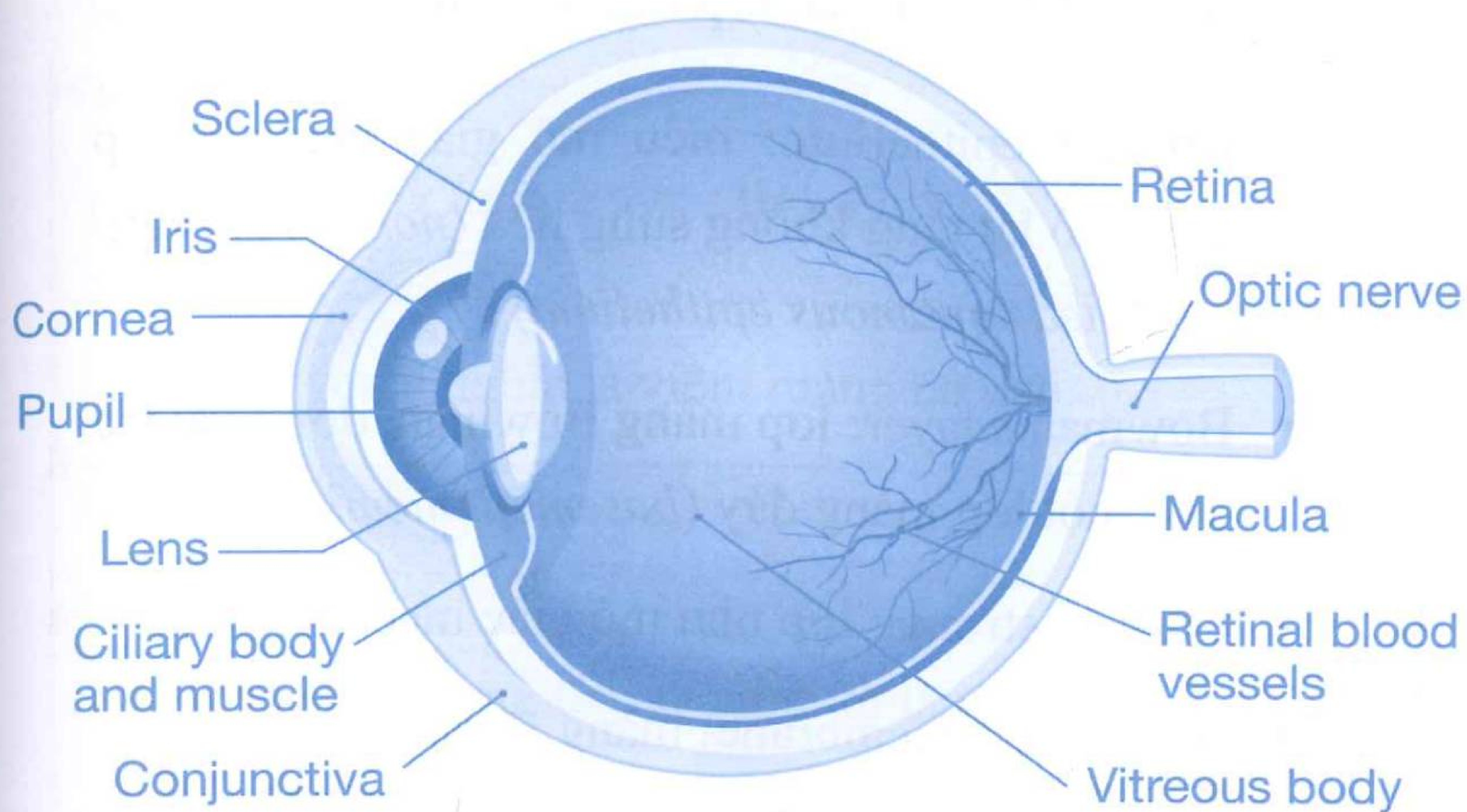
Trong tiếng Anh chuyên ngành Nhãn khoa, có 3 khái niệm dùng để mô tả công việc chuyên môn của các nhân viên y tế và các khái niệm này cũng dễ bị nhầm lẫn, đó là:

- **Ophthalmologist**: bác sĩ chuyên gia về Nhãn khoa, được phép thăm khám, điều trị, làm thủ thuật và tiến hành phẫu thuật cho các bệnh nhân có bệnh lý nội và ngoại khoa liên quan tới mắt.
- **Optometrist**: bác sĩ chăm sóc sức khỏe ban đầu và định kỳ cho bệnh nhân, được phép thăm khám và điều trị các bệnh lý liên quan tới tật khúc xạ và đa số các bệnh lý nội khoa liên quan tới mắt, nhưng hầu như không được phép tiến hành các thủ thuật và phẫu thuật.

- **Optician:** kỹ thuật viên phụ trách các vấn đề kỹ thuật liên quan tới kính mắt và các dụng cụ hỗ trợ thị lực nói chung, không được phép thăm khám và điều trị cho bệnh nhân.

► **Eyeball:** nhãn cầu

Là bộ phận có hình cầu và gồm 3 lớp chính: vỏ bọc nhãn cầu, màng bồ đào và võng mạc. Phía bên trong của nhãn cầu được chia thành 3 buồng chính có chứa các môi trường trong suốt: tiền phòng, hậu phòng và buồng dịch kính.



Hình 40. Cấu tạo của nhãn cầu

► **Fibrous tunic of the eyeball:** vỏ bọc nhãn cầu

Vỏ bọc nhãn cầu bao gồm: giác mạc và củng mạc.

- **Cornea:** giác mạc

Gốc từ tương ứng là **kerat-** hoặc **corne-**, tính từ là **keratic** hoặc **corneal**.

Ví dụ: keratitis nghĩa là viêm giác mạc

Một số thuật ngữ về các lớp của giác mạc:

- **Corneal epithelium:** biểu mô giác mạc, là lớp biểu mô lát tầng không sừng hóa (*non-keratinized stratified squamous epithelium*)
- **Bowman's layer:** lớp màng Bowman, đóng vai trò như một lớp màng đáy (*basement membrane*)
- **Corneal stroma:** lớp nhu mô giác mạc
- **Descemet's membrane:** màng Descemet
- **Corneal endothelium:** lớp nội mô giác mạc

- **Sclera**: củng mạc

Hay còn được gọi là lòng trắng của mắt (*white of the eye*).

Gốc từ tương ứng là **scler-**, tính từ là **scleral**. Ví dụ như **scleral lens** (thấu kính củng mạc) là một loại kính áp tròng đặc biệt có đường kính lớn bao phủ giác mạc và củng mạc.

► **Vascular tunic / Uvea**: mạch mạc, màng bồ đào

Màng mạch, hay mạch mạc, còn được gọi là màng bồ đào, gồm ba phần là mống mắt, thể mi và hắc mạc với nhiệm vụ chính là dinh dưỡng (**nutrition**), hấp thụ ánh sáng (**light absorption**) và điều hòa nhãn áp (**intraocular pressure regulation**).

Gốc từ tương ứng là **uve-**, tính từ là **uveal**.

Ví dụ: **uveitis** nghĩa là viêm màng bồ đào.

- **Iris**: mống mắt

Gốc từ tương ứng là **irid-**, tính từ là **iridal**.

Ví dụ: **iridotomy** là kỹ thuật cắt mống mắt, còn **laser peripheral iridotomy** là phương pháp cắt mống mắt chu biên bằng laser.

- **Ciliary body**: thể mi

Gốc từ tương ứng là **cycl-**. Ví dụ như **iridocyclitis** là viêm mống mắt và thể mi.

- **Choroid**: hắc mạc

Gốc từ tương ứng là **choroid-**, tính từ là **choroidal**. Ví dụ như **central serous choroidopathy** là bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch.

Cần chú ý rằng các cấu trúc mống mắt, thể mi và hắc mạc là bộ phận cấu thành nên màng bồ đào, do đó trong y văn sẽ có những thuật ngữ được các tác giả Việt Nam dịch với ý nghĩa dùng thay cho nhau. Ví dụ như **uveal melanoma** có tác giả dịch là ung thư tế bào hắc tố hình thành trên mống mắt (mặc dù **uveal** có nghĩa là thuộc về màng bồ đào), hay **choroidal artery** có tác giả dịch là động mạch mạch mạc (mặc dù **choroidal** có nghĩa là thuộc về hắc mạc).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Short posterior ciliary arteries**: động mạch mi ngắn sau
- **Long posterior ciliary arteries**: động mạch mi dài sau
- **Anterior ciliary arteries**: động mạch mi trước
- **Ophthalmic artery**: động mạch mắt

- Optic nerve: thần kinh thị giác
- Short ciliary nerve: thần kinh mi ngắn
- Long ciliary nerve: thần kinh mi dài

► **Retina:** võng mạc

Gốc từ tương ứng là **retin-**, tính từ là **retinal**.

Ví dụ: retinal hemorrhage là xuất huyết võng mạc.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Macula: hoàng điểm
- Optic disc: gai thị
- Central retinal artery: động mạch trung tâm võng mạc
- Central retinal vein: tĩnh mạch trung tâm võng mạc

Một số thuật ngữ về các lớp của võng mạc:

- Retinal pigment epithelium: lớp biểu mô sắc tố
- Photoreceptors segment: lớp tế bào quang thụ (gồm có tế bào nón – *cone cells*, tế bào que – *rod cells*)
- Outer limiting membrane: màng ngăn ngoài

- Inner limiting membrane: màng ngăn trong
- Outer nuclear layer: lớp nhân ngoài
- Outer plexiform layer: lớp rối ngoài
- Inner nuclear layer: lớp nhân trong
- Inner plexiform layer: lớp rối trong
- Ganglion cell layer: lớp tế bào hạch
- Nerve fiber layer: lớp sợi thần kinh

► **Anterior chamber:** tiền phòng

Là khoang nằm giữa giác mạc ở phía trước và mống mắt ở phía sau, bên trong chứa đầy thủy dịch.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Chamber depth: độ sâu của tiền phòng
- Chamber volume: thể tích của tiền phòng
- Anterior chamber angle: góc tiền phòng, hay còn được gọi là góc mống mắt giác mạc (*iridocorneal angle*)
- Schlemm's canal: ống Schlemm

- **Schwalbe's line:** vòng Schwalbe
- **Ciliary band:** dải thể mi
- **Iris root:** chân móng mắt
- **Limbus:** là phần tiếp nối giữa giác mạc và củng mạc (ở mặt trong limbus có rãnh củng mạc - *scleral sulcus*, và rãnh này có rìa sắc nhọn ở phía sau được gọi là cựa củng mạc - *scleral spur*)

► **Posterior chamber:** hậu phòng

Là khoang nằm giữa móng mắt ở phía trước và màng dịch kính (**vitreous membrane**) ở phía sau, bên trong chứa đầy thủy dịch và thông với tiền phòng qua lỗ đồng tử (**pupil**).

► **Transparent media:** các môi trường trong suốt

Các môi trường trong suốt bao gồm: thủy dịch, thể thủy tinh và dịch kính.

- **Aqueous humour:** thủy dịch

Là chất lỏng trong suốt chứa ít protein do lớp biểu mô không có sắc tố (**non-pigmented epithelium**) của thể mi tiết ra.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Intraocular pressure:** áp lực nội nhãn hay nhãn áp
- **Episcleral vein:** tĩnh mạch thượng củng mạc, trong đó tiền tố *epi-* nghĩa là bên trên (*above*)
- **Suprachoroidal space:** khoang thượng hắc mạc, trong đó tiền tố *supra-* cũng có nghĩa là bên trên (*above*)

► **Lens:** thể thủy tinh

Là một cấu trúc trong suốt 2 mặt lồi (*transparent biconvex structure*) tham gia vào quá trình khúc xạ ánh sáng (*light refraction*).

Gốc từ tương ứng là **phac-** hoặc **phak-**, tính từ là **phakic**.

Ví dụ: **phacoemulsification** (hay còn gọi là **phaco**) là phương pháp tán nhuyễn (**emulsify**) thể thủy tinh đục thành những mảnh nhỏ rồi hút ra ngoài và thay thế bằng thể thủy tinh nhân tạo.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Zonule of Zinn: dây chằng Zinn
- Refractive power: công suất khúc xạ
- Accomodation: sự điều tiết (động từ là *accommodate*)
- Focal length: tiêu cự, hoặc độ dài tiêu cự
- Equator: xích đạo
- Lens capsule: màng bọc thể thủy tinh
- Lens epithelium: biểu mô thể thủy tinh
- Lens fibers: các sợi của thể thủy tinh

- **Vitreous body**: dịch kính

Là chất lỏng dạng gel giống như lòng trắng trứng được bọc xung quanh bởi màng dịch kính (**vitreous membrane**) hay màng hyaloid (**hyaloid membrane**) và được chứa trong buồng dịch kính nằm giữa thể thủy tinh và võng mạc.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Berger's space: khoảng trống Berger
- Wieger's ligament: dây chằng Wieger
- Vitreous chamber: buồng dịch kính

► **Protective features of the eyeball:** bộ phận bảo vệ nhãn cầu

Các bộ phận bảo vệ nhãn cầu bao gồm: hốc mắt, mi mắt và tuyến lệ.

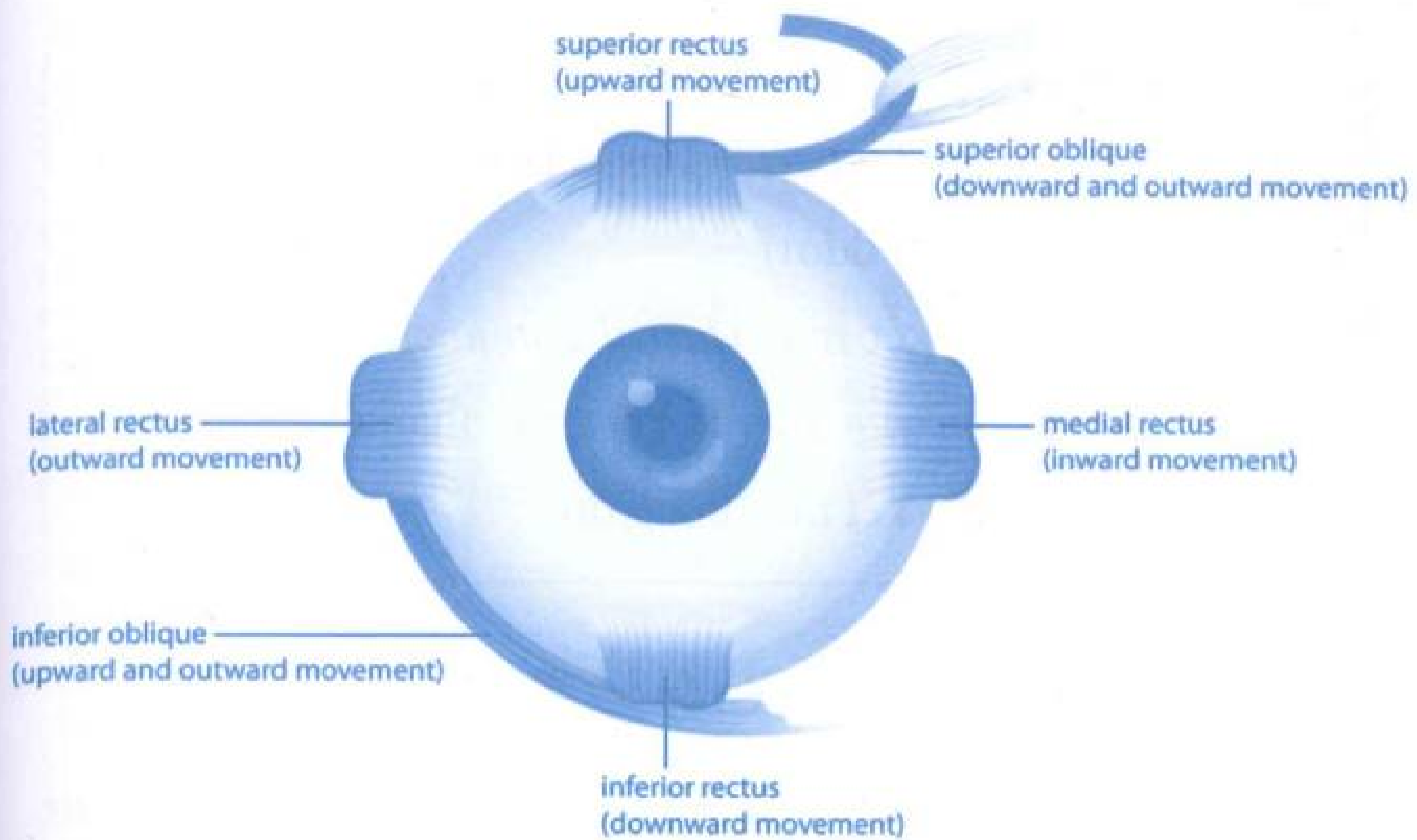
- **Orbit:** hốc mắt

Gốc từ tương ứng là **orbit-**, tính từ là **orbital**. Ví dụ như **orbitotomy** là phẫu thuật rạch mở hốc mắt, hay **orbital surgery** là phẫu thuật liên quan tới hốc mắt.

Bên cạnh đó, thuật ngữ **extraocular muscles** có nghĩa là các cơ vận nhãn. Tiền tố **extra-** nghĩa là bên ngoài (*outside*) và tính từ **ocular** nghĩa là liên quan tới mắt, do đó mà cơ vận nhãn còn có tên gọi khác là cơ ngoại nhãn.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Superior rectus muscle: cơ thẳng trên
- Lateral rectus muscle: cơ thẳng ngoài
- Medial rectus muscle: cơ thẳng trong
- Inferior rectus muscle: cơ thẳng dưới
- Inferior oblique muscle: cơ chéo bé
- Superior oblique muscle: cơ chéo lớn



Hình 41. Các cơ vận nhãn

- **Eyelid:** mí mắt

Gốc từ tương ứng là **blephar-**, tính từ là **blepharal**.

Ví dụ: **blepharoplasty** nghĩa là phẫu thuật tạo hình mí mắt, trong đó hậu tố **-plasty** nghĩa là phẫu thuật tạo hình, tái tạo (*surgical repair*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Eyelash:** lông mi
- **Levator palpebrae superioris muscle:** cơ nâng mi trên

- **Orbicularis oculi muscle:** cơ vòng mi
- **Tarsus:** sụn mi (*superior tarsus* là sụn mi trên, *inferior tarsus* là sụn mi dưới)
- **Conjunctiva:** kết mạc (*tarsal conjunctiva* là kết mạc mi, *ocular conjunctiva* là kết mạc nhãn cầu và *fornix conjunctiva* là kết mạc cùng đồ)

- **Lacrimal gland:** tuyến lệ

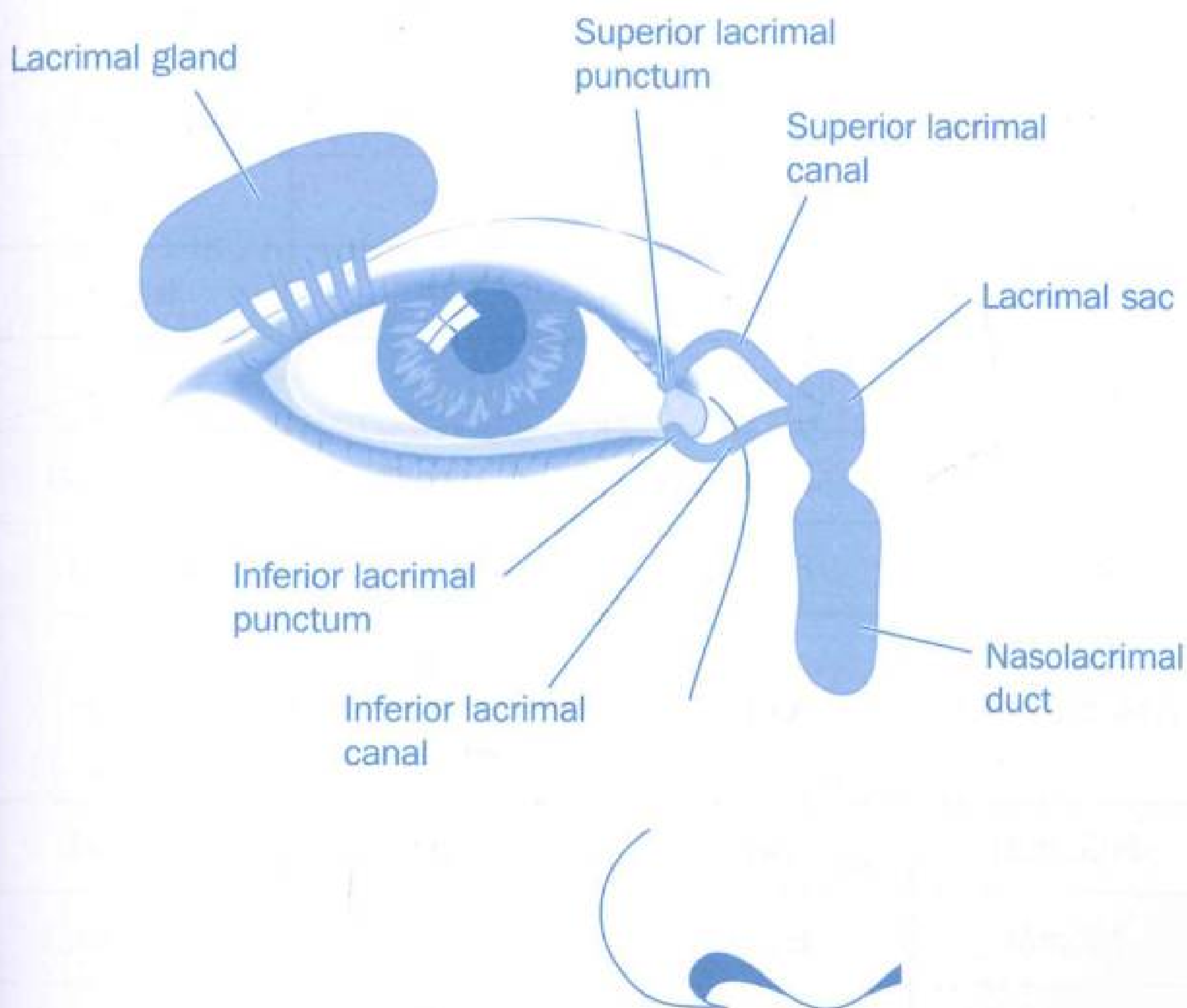
Đầu tiên, chúng ta có từ **tear** nghĩa là nước mắt, gốc từ tương ứng là **dacry-** hoặc **lacrim-**, tính từ là **lacrimal**. Ví dụ như **dacryostenosis** là tình trạng hẹp lệ đạo (hậu tố *-stenosis* nghĩa là tình trạng hẹp) và **lacrimal gland** là tuyến lệ.

Đối với tuyến lệ, ta có gốc từ tương ứng là **dacryoaden-**, được ghép bởi gốc từ **dacry-** nghĩa là nước mắt (*tear*) và gốc từ **aden-** có nghĩa là tuyến (*gland*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Lacrimal fossa:** hố lệ
- **Lacrimal duct:** ống lệ
- **Lacrimal sac:** túi lệ

- Superior lacrimal punctum: lỗ lệ trên
- Inferior lacrimal punctum: lỗ lệ dưới
- Superior lacrimal canal: lệ quản trên
- Inferior lacrimal canal: lệ quản dưới
- Nasolacrimal canal: ống lệ mũi (gốc từ *nas-* nghĩa là *nose*)



Hình 42. Cấu tạo của tuyến lệ



TÊN KHÁI NIỆM – GỐC TỪ CỦA NHÃN KHOA

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Mắt	Eye	Ophthalm-	Ophthalmic
		Opt-	Optic
		Ocul-	Ocular
Giác mạc	Cornea	Corne-	Corneal
		Kerat-	Keratic
Củng mạc	Sclera	Scler-	Scleral
Màng bồ đào	Uvea	Uve-	Uveal
Mống mắt	Iris	Irid-	Iridal
Thể mi	Ciliary body	Cycl-	
Hắc mạc	Choroid	Choroid-	Choroidal
Võng mạc	Retina	Retin-	Retinal
Thể thủy tinh	Lens	Phak-	Phakic
		Phac-	
Hốc mắt	Orbit	Orbit-	Orbital
Mi mắt	Eyelid	Blephar-	Blepharal
Nước mắt	Tear	Dacry-	Lacrimal
		Lacrim-	

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

► **Myopia:** cận thị

Là tình trạng ánh sáng hội tụ ở phía trước thay vì trên võng mạc, nên ảnh của vật hiện ra ở trước võng mạc, dẫn tới triệu chứng nhìn mờ đối với những vật ở xa.

Ngoài ra, bệnh cận thị còn được gọi là **near-sightedness** hoặc **short-sightedness**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Visual acuity:** thị lực
- **Visual field:** thị trường
- **Vision impairment:** suy giảm thị lực
- **Blurry/Blurred vision:** nhìn mờ
- **Refractive error:** tật khúc xạ
- **Myopic eyes:** mắt cận
- **Non-myopic eyes:** mắt không cận
- **Retinal detachment:** bong võng mạc
- **Cataract:** đục thể thủy tinh
- **Macular degeneration:** thoái hóa hoàng điểm

► **Hypermetropia:** viễn thị

Là tình trạng ánh sáng hội tụ phía sau thay vì trên võng mạc, nên ảnh của vật hiện ra ở sau võng mạc, dẫn tới triệu chứng nhìn mờ đối với những vật ở gần.

Ngoài ra, bệnh viễn thị còn được gọi là **far-sightedness** hoặc **long-sightedness**.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Accommodation:** sự điều tiết (động từ - *accommodate*)
- **Eye strain:** mỏi mắt
- **Strabismus:** mắt lác
- **Double vision:** nhìn đôi
- **Amblyopia:** nhược thị (còn gọi là mắt lười - *lazy eye*)



Hình 43. Tật khúc xạ

▶ **Astigmatism**: loạn thị

Là tình trạng ánh sáng không thể hội tụ đều trên võng mạc do các bất thường về hình dạng giác mạc, dẫn tới hình ảnh của vật bị mờ hoặc méo mó.

▶ **Presbyopia**: lão thị

Là tình trạng giảm khả năng điều tiết kèm theo sự thay đổi khúc xạ ở những người trên 40 tuổi dẫn tới các triệu chứng tương tự như viễn thị, do đó lão thị còn được gọi với cái tên là **age-related far-sightedness** (viễn thị do tuổi già).

▶ **Central retinal artery occlusion (CRAO)**: tắc động mạch trung tâm võng mạc

Là tình trạng dòng máu trong động mạch bị tắc nghẽn. Trong đó, nguyên nhân phổ biến nhất là do xơ vữa động mạch cảnh (**carotid artery atherosclerosis**).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Funduscopy**: kỹ thuật soi đáy mắt
- **Cherry-red spot**: dấu hiệu hoàng điểm anh đào
- **Optic atrophy**: teo dây thần kinh thị giác
- **Papilloedema / Optic disk edema**: phù gai thị

► **Conjunctivitis:** viêm kết mạc

Ngoài ra, bệnh viêm kết mạc còn được gọi một cách thông dụng là **pink eye** (bệnh đau mắt đỏ).

- **Swollen eyelid:** sưng mí mắt
- **Itchy eyes:** ngứa mắt
- **Eye pain:** đau mắt
- **Eye redness:** đỏ mắt
- **Watery eyes:** chảy nước mắt
- **Purulent discharge:** chảy mủ (*purulent* là dạng tính từ của danh từ *pus* có nghĩa là mủ)
- **Light sensitivity:** nhạy cảm với ánh sáng
- **Photophobia:** sợ ánh sáng
- **Glare:** lóa mắt

Một số thuật ngữ về các nguyên nhân gây bệnh:

- **Viral conjunctivitis:** viêm kết mạc do vi rút
- **Bacterial conjunctivitis:** viêm kết mạc do vi khuẩn
- **Allergic conjunctivitis:** viêm kết mạc dị ứng
- **Chemical conjunctivitis:** viêm kết mạc do hóa chất

► **Pterygium:** mộng thịt, hay mộng mắt

Là tình trạng có khối tăng sinh kết mạc nhãn cầu ở góc trong hoặc góc ngoài nhãn cầu, tùy từng trường hợp có thể gây ảnh hưởng tới thị lực của người bệnh.

► **Trachoma:** bệnh mắt hột

Là tình trạng tổn thương kết mạc và giác mạc do vi khuẩn *Chlamydia trachomatis*. Bệnh có xu hướng tiến triển mạn tính và rất dễ lây lan thành dịch.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Poor sanitation:** tình trạng vệ sinh kém
- **Preventable diseases:** bệnh có thể ngăn ngừa được
- **Neglected tropical diseases:** bệnh nhiệt đới bị lãng quên
- **Permanent blindness:** mù lòa vĩnh viễn
- **Follicle:** hột
- **Papillae:** nhú
- **Scar:** sẹo
- **Granuloma:** u hạt
- **Entropion:** tình trạng mí mắt gấp vào trong
- **Trichiasis:** quặm mi, hay lông mi mọc ngược vào trong

► **Ulcerative keratitis:** viêm loét giác mạc

Tổn thương viêm ở giác mạc thường được các tác giả chia làm 2 loại, đó là viêm giác mạc (**keratitis**) và viêm loét giác mạc (**ulcerative keratitis**).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Loss of corneal tissue:** sự mất tổ chức giác mạc
- **Corneal ulcer:** vết loét giác mạc (tính từ là *ulcerative*)
- **Superficial ulcer:** vết loét nông
- **Deep ulcer:** vết loét sâu
- **Central ulcer:** vết loét ở trung tâm
- **Peripheral ulcer:** vết loét ở ngoại vi
- **Corneal perforation:** thủng giác mạc
- **Granulation tissue:** mô hạt # **Scar tissue:** mô sẹo

► **Uveitis:** viêm màng bồ đào

Là tình trạng viêm lớp giữa của nhãn cầu, bao gồm mống mắt, thể mi và hắc mạc.

Có rất nhiều cách để phân loại viêm màng bồ đào, tuy nhiên cách phổ biến nhất và được nhiều tác giả sử dụng nhất là phân loại theo vị trí giải phẫu. Ví dụ:

- **Anterior uveitis:** viêm màng bồ đào trước (bao gồm viêm mống mắt – *iritis*, và viêm mống mắt thể mi – *iridocyclitis*)
- **Intermediate uveitis:** viêm màng bồ đào trung gian (viêm vùng pars-plana)
- **Posterior uveitis:** viêm màng bồ đào sau (viêm hắc mạc và võng mạc – *chorioretinitis*)
- **Pan-uveitis:** viêm màng bồ đào toàn bộ (viêm tất cả các lớp của màng bồ đào; tiền tố *pan-* nghĩa là toàn bộ)

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Ciliary flush:** cương tụ rìa
- **Keratic precipitate:** tủa giác mạc
- **Hypopyon:** mủ tiền phòng
- **Synechia:** dính mống mắt vào thể thủy tinh hoặc giác mạc

- **Busacca nodules:** các nốt viêm Busacca
- **Pigment deposits on lens:** tủa sắc tố trên thể thủy tinh
- **Floater:** hiện tượng thấy các thể lơ lửng như ruồi bay

► **Cataract:** đục thể thủy tinh (TTT)

Tình trạng mờ đục thể thủy tinh dẫn tới suy giảm thị lực do nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra.

Một số thuật ngữ về phân loại nguyên nhân gây bệnh:

- **Congenital cataract:** đục TTT bẩm sinh (xuất hiện ngay từ khi bé chào đời)
- **Pediatric cataract:** đục TTT ở trẻ em (xuất hiện trong năm đầu tiên của cuộc đời)
- **Senile cataract / Age-related cataract:** đục TTT do tuổi già, bao gồm các hình thức:
 - **Nuclear cataract:** đục nhân TTT
 - **Cortical cataract:** đục vỏ TTT
 - **Posterior subcapsular cataract:** đục TTT dưới bao sau

- **Traumatic cataract:** đục TTT do chấn thương, bao gồm:
 - **Blunt trauma:** chấn thương đụng dập
 - **Penetrating trauma:** chấn thương xuyên
- **Radiation cataract:** đục TTT do bức xạ
- **Diabetic cataract:** đục TTT do đái tháo đường

▶ **Glaucoma:** bệnh Glucom, hay bệnh thiên đầu thống

- Là tình trạng tăng nhãn áp (**ocular hypertension**) do nhiều nguyên nhân khác nhau, dẫn tới sự tổn thương thị thần kinh và gây ra hậu quả suy giảm thị lực, thậm chí mù lòa.
- Đa số các tác giả phân loại bệnh Glaucoma thành Glaucoma thứ phát (**secondary Glaucoma**) và Glaucoma nguyên phát (**primary Glaucoma**), trong đó có Glaucoma góc đóng (**closed-angle Glaucoma**) và Glaucoma góc mở (**open-angle Glaucoma**).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Peripheral vision:** thị lực ngoại biên
- **Central vision:** thị trường trung tâm
- **Tunnel vision:** tầm nhìn đường hầm
- **Halo:** quầng sáng nhìn thấy xung quanh bóng đèn

- Sudden/Gradual vision loss: giảm thị lực đột ngột / từ từ
- Shallow/Deep anterior chamber: tiền phòng nông/ sâu
- Narrow/Wide anterior chamber angle: góc tiền phòng hẹp/rộng

► **Intraocular hemorrhage**: xuất huyết nội nhãn

Tiền tố **intra-** nghĩa là bên trong (*inside*) và tính từ **ocular** nghĩa là liên quan tới mắt.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Hyphema: xuất huyết tiền phòng
- Vitreous hemorrhage: xuất huyết dịch kính
- Retinal hemorrhage: xuất huyết võng mạc

► **Subconjunctival hemorrhage**: xuất huyết dưới kết mạc

Tiền tố **sub-** nghĩa là bên dưới (*below*) và tính từ **conjunctival** nghĩa là liên quan tới kết mạc (*conjunctiva*).

► **Blepharoptosis**: sụp mí mắt

Gốc từ **blephar-** nghĩa là mí mắt (*eyelid*) và hậu tố **-ptosis** có nghĩa là sụp (*droop*) hoặc chảy xệ (*sag*).

Là tình trạng mí mắt trên bị sụp, nên sụp mí mắt còn được gọi với tên thông dụng là **droopy eyelid**.

► **Miosis**: co đồng tử

Ngoài ra, tình trạng co đồng tử còn có thể được diễn đạt một cách thông dụng là **constriction of the pupil**.

► **Mydriasis**: giãn đồng tử

Ngoài ra, tình trạng giãn đồng tử còn có thể được diễn đạt một cách thông dụng là **dilation of the pupil**.

► **Foreign body sensation**: cảm giác cộm mắt

Cụm từ **foreign body** có nghĩa là dị vật, tức là cảm giác như có dị vật trong mắt.

THUẬT NGỮ XÉT NGHIỆM & ĐIỀU TRỊ

► **Visual acuity test:** khám thị lực

Tấm bảng sử dụng để khám thị lực được gọi là **eye chart**. Bên cạnh đó, **dilated eye exam** là phương pháp khám mắt có sử dụng thuốc làm giãn đồng tử.

► **Visual field test:** khám thị trường

Phương pháp khám này còn được gọi là **perimetry test**.

► **Eye drops:** thuốc nhỏ mắt

Một số thuật ngữ về các nhóm thuốc nhỏ mắt:

- **Dilating drops:** thuốc làm giãn đồng tử khi khám mắt, hay còn được gọi là *cycloplegics* hoặc *mydriatics*
- **Redness relief drops:** thuốc làm giảm đỏ mắt
- **Lubricating drops:** thuốc làm ẩm, bôi trơn mắt
- **Anti-allergy drops:** thuốc chống dị ứng
- **Numbing drops:** thuốc gây tê

- Antibiotic drops: thuốc kháng sinh
- Pressure-lowering drops: thuốc giảm nhãn áp
- Artificial tears: nước mắt nhân tạo
- Eye ointments: thuốc mỡ tra mắt

Một số thuật ngữ về các vị trí tiêm tại mắt

- Subconjunctival injection: tiêm dưới kết mạc
- Sub-Tenon injection: tiêm dưới bao Tenon
- Periocular injection: tiêm cạnh nhãn cầu
- Intracameral injection: tiêm trong tiền phòng
- Intravitreal injection: tiêm trong dịch kính

► **Corrective lenses:** thấu kính điều chỉnh khúc xạ

Một số thuật ngữ liên quan:

- Glasses/Spectacles: kính đeo mắt
- Contact lenses: kính áp tròng
- Intraocular lenses: thấu kính nội nhãn, hay còn được gọi là thủy tinh thể nhân tạo (*artificial lens*)

► **Refractive surgery:** phẫu thuật khúc xạ

Là phẫu thuật được tiến hành để điều trị tật khúc xạ, trong đó phổ biến nhất trên thế giới hiện nay là phẫu thuật LASIK (Laser-assisted in situ keratomileusis).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Keratoplasty:** được hiểu đơn thuần là phẫu thuật trên giác mạc, trong một số trường hợp được hiểu luôn là phẫu thuật ghép giác mạc, ví dụ như *lamellar keratoplasty* là phẫu thuật ghép giác mạc lớp (thay thế 1 phần giác mạc) và *penetrating keratoplasty* là phẫu thuật ghép giác mạc xuyên (thay thế toàn bộ giác mạc)
- **Corneal transplantation:** phẫu thuật ghép giác mạc (hay còn được gọi là *corneal grafting*)
- **Keratectomy:** phẫu thuật cắt gọt giác mạc (ví dụ như *photorefractive keratectomy* là phẫu thuật cắt gọt giác mạc bằng tia laser)

- **Keratomileusis**: phẫu thuật tạo hình giác mạc, ví dụ như phẫu thuật LASIK (*Laser-assisted in situ keratomileusis*)
- **Keratotomy**: phẫu thuật mở giác mạc (ví dụ như *radial keratotomy* là phẫu thuật mở giác mạc xuyên tâm)

► Một số thuật ngữ về các phương pháp khác

- **Optical coherence tomography**: chụp cắt lớp quang học, hay còn được gọi là chụp cắt lớp võng mạc
- **Funduscopy**: phương pháp soi đáy mắt
- **Gonioscopy**: phương pháp soi tiền phòng
- **Tonometry**: phương pháp đo nhãn áp
- **Pachymetry**: phương pháp đo độ dày giác mạc
- **Slit lamp examination**: phương pháp sử dụng đèn khe

Trong đó, *slit lamp* là đèn khe, *dye* là chất nhuộm màu và *biomicroscope* là kính hiển vi sinh học dùng để soi mắt nhằm phát hiện ra tổn thương (ví dụ như sự mất tổ chức trong loét giác mạc).

CHAPTER 11

DENTISTRY

NHA KHOA

zalo nhóm 0528112107

THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

► **Tooth:** răng

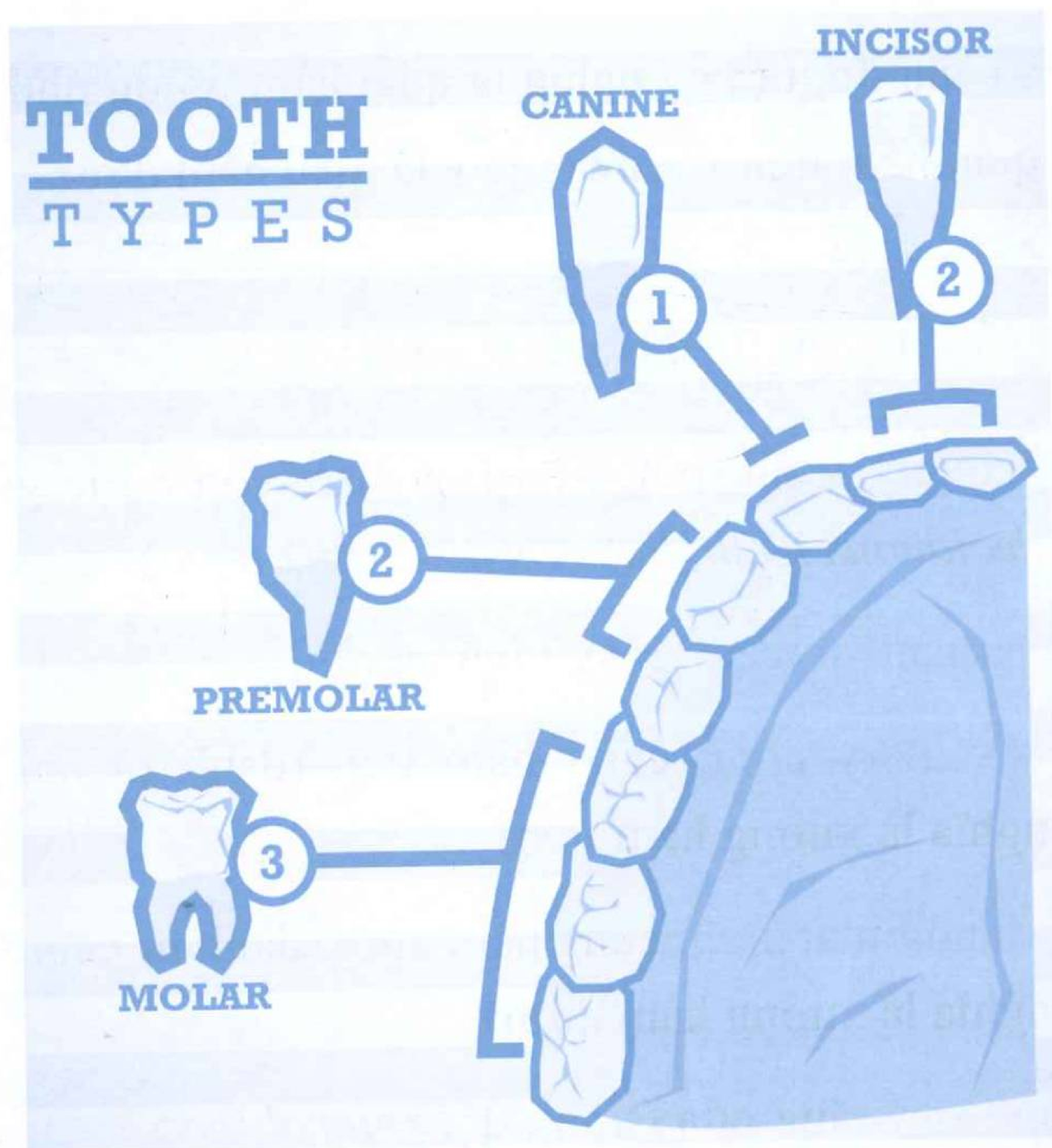
Số nhiều là *teeth*. Gốc từ tương ứng là **odont-** hoặc **dent-**, tính từ là **odontic** và **dental**. Ví dụ như **odontology** hay **dentistry** là chuyên ngành Nha khoa, **dental clinic** là phòng khám Nha khoa.

Bên cạnh đó, từ **jaw** nghĩa là quai hàm, ví dụ như **upper jaw** là quai hàm trên và **lower jaw** là quai hàm dưới.

Một số thuật ngữ về các loại răng:

- **Primary teeth:** răng sữa (ngoài ra còn được gọi là *deciduous teeth*, *baby teeth* và *milk teeth*)
- **Permanent teeth:** răng vĩnh viễn
- **Maxillary arch:** cung hàm trên (danh từ *maxilla* nghĩa là xương hàm trên)
- **Mandibular arch:** cung hàm dưới (danh từ *mandible* nghĩa là xương hàm dưới)
- **Incisor:** răng cửa (trong đó, *central incisor* là răng cửa giữa và *lateral incisor* là răng cửa bên)

- Canine/Cuspid: răng nanh
- Premolar/Bicuspid: răng tiền hàm (*first premolar* là răng tiền hàm 1, *second premolar* là răng tiền hàm 2)
- Molar: răng hàm (tương tự, *first molar* là răng hàm 1, *second molar* là răng hàm 2)
- Wisdom teeth: răng khôn (hay còn gọi là *third molar* – răng hàm 3)

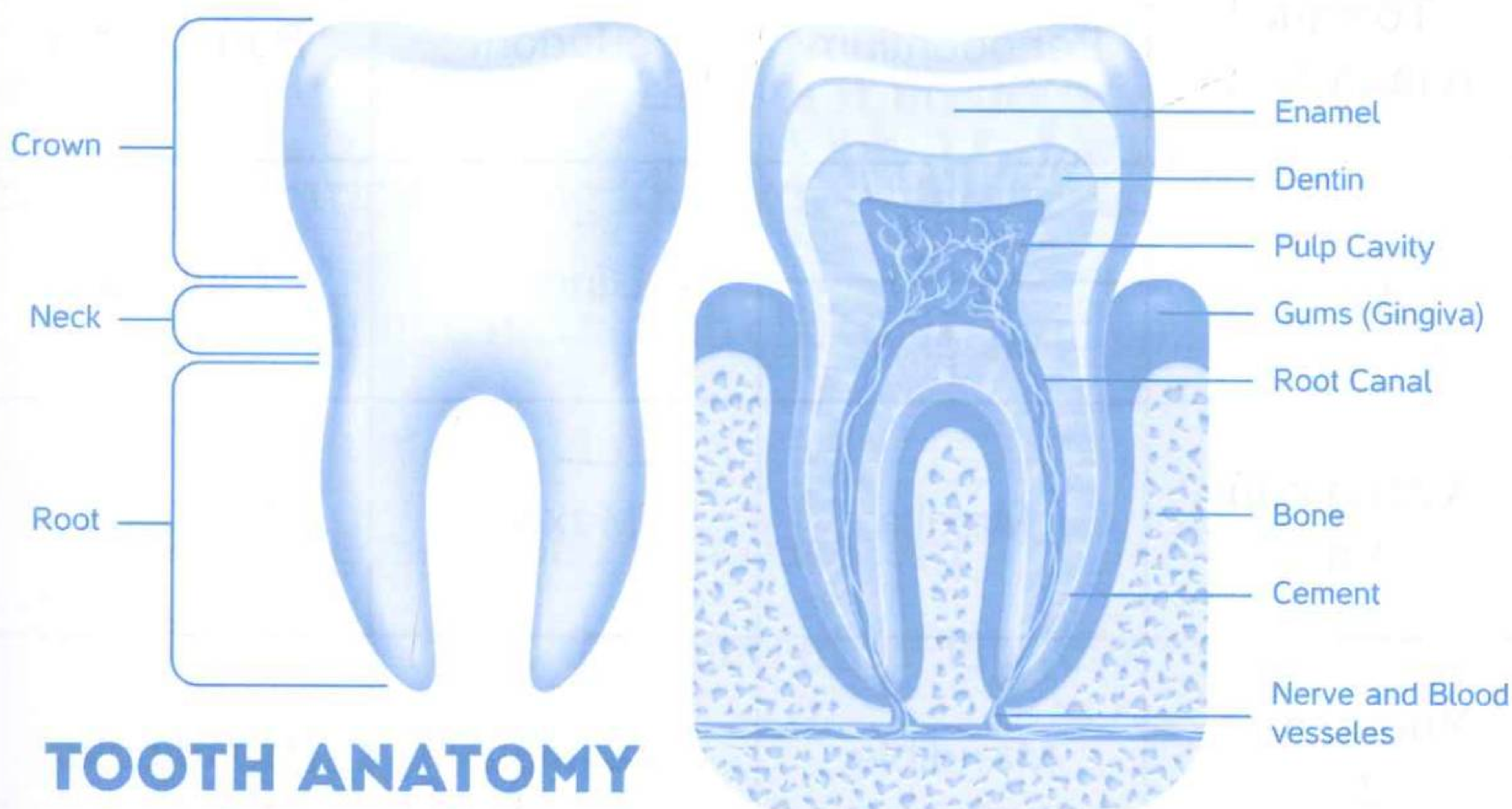


Hình 44. Các loại răng vĩnh viễn ở người

Một số thuật ngữ về cấu trúc răng:

- **Crown:** thân răng
- **Neck:** cổ răng
- **Root:** chân răng (*root canal* là ống tủy răng)
- **Apex:** cuống răng
- **Enamel:** men răng
- **Dentin:** ngà răng
- **Dental pulp:** tủy răng (*pulp chamber/cavity* là buồng tủy)
- **Periodontium:** tổ chức quanh răng (*peri-* nghĩa là xung quanh)

Bao gồm lớp *cement*, *gum* (nướu), *periodontal ligaments* (dây chằng quanh răng) và *alveolar bone* (xương ổ răng).



Hình 45. Cấu trúc của răng



TÊN KHÁI NIỆM – GỐC TỪ CỦA NHA KHOA

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Gốc từ	Tính từ
Miệng	Mouth	Or-	Oral
		Stomat-	
Lưỡi	Tongue	Ling-	Lingual
Răng	Tooth	Dent-	Dental
		Odont-	Odontic
Thân răng	Crown	Coron-	Coronal
Cuống răng	Apex	Apic-	Apical
Tủy răng	Pulp	Pulp-	Pulpal
Tổ chức quanh răng	Periodontium	Periodont-	Periodontal
Nướu/Lợi	Gum	Gingiv-	Gingival
	Gingiva		
Xương hàm trên	Maxilla	Maxill-	Maxillary
Xương hàm dưới	Mandible	Mandibul-	Mandibular

THUẬT NGỮ TRIỆU CHỨNG

► **Toothache**: đau răng, buốt răng

Ngoài ra, triệu chứng đau răng còn có thể được diễn đạt bằng một số thuật ngữ chuyên ngành như **dental pain**, **dentalgia** và **odontalgia** (hậu tố **-algia** có nghĩa là đau).

Một số thuật ngữ mô tả mức độ đau (**pain severity**):

- **Mild pain**: đau nhẹ
- **Moderate pain**: đau vừa
- **Severe pain**: đau dữ dội

Ngoài triệu chứng đau, bộ ba thuật ngữ **mild/moderate/severe** còn được dùng để diễn tả mức độ **nhẹ/vừa/nặng** của rất nhiều các triệu chứng khác tới từ tất cả các chuyên khoa.

Một số thuật ngữ mô tả tính chất đau (**pain characteristics**):

- **Sharp pain**: đau chói
- **Stabbing pain**: đau như dao đâm
- **Throbbing pain**: đau theo nhịp đập (của mạch máu)
- **Dull pain**: đau âm ỉ
- **Constant/Continuous pain**: đau liên tục
- **Intermittent pain**: đau theo cơn, hoặc đau ngắt quãng

► **Dentin hypersensitivity:** nhạy cảm ngà răng

Là cảm giác đau buốt thoáng qua khi răng phải chịu một số kích thích. Tiền tố **hyper-** nghĩa là quá mức (*excessive*) và **sensitivity** nghĩa là độ nhạy cảm (tính từ là *sensitive*).

Một số thuật ngữ về các loại kích thích:

- **Mechanical stimuli:** kích thích cơ học (*stimuli* là dạng số nhiều của từ *stimulus* có nghĩa là tác nhân kích thích)
- **Chemical stimuli:** kích thích hóa học
- **Electrical stimuli:** kích thích điện
- **Thermal stimuli:** kích thích nhiệt (trong đó, *hot stimuli* là kích thích nóng và *cold stimuli* là kích thích lạnh)

► **Bleeding gums:** chảy máu lợi

Một số thuật ngữ về các loại kích thích:

- **Bleeding gums after brushing teeth:** chảy máu lợi sau khi chải răng.
- **Swollen gums:** lợi sưng nề
- **Inflamed gums:** lợi đỏ rực
- **Gum recession:** tụt lợi (ngoài ra còn được gọi một cách thông dụng là *receding gums*)

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

► **Tooth decay / Caries:** sâu răng

Là tình trạng tổn thương răng do các axit tạo thành do hoạt động của vi khuẩn trong mảng bám răng.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Demineralization:** sự hủy khoáng
- **Poor oral hygiene:** vệ sinh răng miệng kém
- **Bad breath:** hơi thở hôi
- **Dental plaque:** mảng bám
- **Dental calculus / Teeth tartar:** cao răng
- **White spot lesion:** tổn thương dạng đốm/vết trắng
- **Cavity:** lỗ sâu răng

► **Pulpitis:** viêm tủy răng

Là tình trạng viêm tổ chức tủy răng do nhiều nguyên nhân, trong đó phổ biến nhất là do sâu răng không được điều trị (**untreated caries**) và chấn thương răng (**dental trauma**).

Ta có gốc từ **pulp**- nghĩa là tủy răng và hậu tố **-itis** nghĩa là viêm (*inflammation*).

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Pain without stimuli**: đau tự nhiên, không cần kích thích
- **Pain upon stimuli**: đau sau kích thích
- **Referred pain**: đau quy chiếu (vị trí đau khác với vị trí có tổn thương)
- **Cervical lymphadenitis**: hạch sưng đau vùng cổ
- **Dental pulp test / Pulp sensibility test**: thử nghiệm tủy (bao gồm thử nghiệm nhiệt, điện, khoan, cắn và gây tê)
- **Tooth tap test**: thử nghiệm gõ răng (*tapping in a vertical direction* nghĩa là gõ theo chiều dọc, còn *tapping in a horizontal direction* nghĩa là gõ theo chiều ngang)

Một số thuật ngữ về các thể viêm tủy trên lâm sàng:

- Reversible pulpitis: viêm tủy có hồi phục
- Irreversible pulpitis: viêm tủy không hồi phục
- Pulp necrosis: tủy hoại tử

► Periapical/Apical periodontitis: viêm quanh cuống răng

Là tình trạng viêm các thành phần tại tổ chức quanh cuống răng do nhiều nguyên nhân, trong đó phổ biến nhất là do bệnh lý viêm tủy không hồi phục hoặc tủy hoại tử. Tiền tố *peri-* nghĩa là xung quanh (*surrounding*).

Một số thuật ngữ phân loại viêm quanh cuống răng:

- Symptomatic apical periodontitis: có triệu chứng (*symptomatic* là dạng tính từ của *symptom* nghĩa là triệu chứng)
- Asymptomatic apical periodontitis: không triệu chứng (tiền tố *a-* mang nghĩa phủ định)
- Acute apical periodontitis: cấp tính
- Subacute apical periodontitis: bán cấp
- Chronic apical periodontitis: mạn tính

Một số thuật ngữ khác liên quan:

- Periapical abscess: áp xe quanh cuống răng
- Periapical cyst: nang quanh cuống răng
- Loose tooth: răng lung lay
- Granuloma: u hạt
- Sequela: di chứng
- Complication: biến chứng

► Periodontal disease: bệnh quanh răng

Là bệnh lý liên quan tới tổ chức quanh răng (*periodontium*), trong đó có thể kể đến tình trạng viêm lợi (*gingivitis*) và viêm quanh răng (*periodontitis*).

Một số thuật ngữ khác liên quan:

- Periodontal abscess: áp-xe quanh răng
- Periodontal pocket: túi quanh răng
- Gingival pocket: túi lợi (*deep pocket with pus* là tình trạng túi sâu, có mủ)
- Alveolar bone loss: tiêu xương ổ răng

► **Alveolar osteitis:** viêm xương ổ răng

Ngoài ra còn được gọi là viêm ổ răng khô (*dry socket*), viêm xương ổ răng là tình trạng viêm xảy ra tại xương ổ răng (*alveolar bone*), thường là biến chứng xuất hiện sau khi nhổ răng vĩnh viễn.

Gốc từ **oste-** nghĩa là xương (*bone*) và hậu tố **-itis** nghĩa là viêm (*inflammation*).

Một số thuật ngữ khác liên quan:

- **Postoperative complication:** biến chứng hậu phẫu (tiền tố *post-* nghĩa là sau (*after*) và *operative* là dạng tính từ của *operation* nghĩa là cuộc phẫu thuật)
- **Tooth extraction:** kỹ thuật nhổ răng
- **Blood clot:** cục máu đông (còn được gọi là *thrombus*)
- **Food debris:** mảnh thức ăn
- **Exposed bone:** phần xương bị lộ ra

► **Pericoronitis**: viêm quanh thân răng

Là bệnh lý viêm mô mềm (**soft tissue**) xung quanh thân răng, thường là mô mềm quanh răng số 8 trong tình trạng răng chỉ mới có một phần nhú ra khỏi lợi.

Phần mô mềm, hay phần nướu che phủ răng số 8 được gọi là **operculum** (đây là vị trí khó vệ sinh, hay bị mắc thức ăn và mảng bám, dẫn tới vi khuẩn sinh sôi và gây ra tình trạng viêm, do đó mà bệnh viêm quanh thân răng còn có tên gọi khác là **operculitis** – viêm phần nướu trùm lên răng).

► **Bruxism**: bệnh nghiến răng

Là tình trạng nghiến răng nhiều và mạnh quá mức, tạo ra âm thanh mà người xung quanh nghe thấy được và có thể gây ra tổn thương cho răng.

Bệnh nghiến răng còn được biết đến với những tên gọi thông dụng như **teeth grinding** và **jaw clenching**. Nhiều tác giả phân loại bệnh làm 2 loại, đó là nghiến răng ban đêm (**nocturnal bruxism**) và nghiến răng lúc tỉnh (**awake bruxism**).

► **Ectopic eruption**: răng mọc lạc chỗ

Chúng ta có tính từ **ectopic** được dùng để mô tả vị trí bất thường, ví dụ như **ectopic pregnancy** nghĩa là chửa ngoài tử cung.

Bên cạnh đó, cụm từ **tooth eruption** có nghĩa là sự mọc răng (động từ là *erupt*), ví dụ như **delayed tooth eruption** nghĩa là tình trạng mọc răng chậm.

► **Dental trauma**: chấn thương răng

Là tình trạng chấn thương răng và/hoặc tổ chức quanh răng cũng như phần mô mềm xung quanh.

Một số thuật ngữ khác liên quan:

- **Enamel infraction**: nứt men răng
- **Enamel fracture**: gãy men răng
- **Enamel-dentine fracture**: gãy men-ngà răng
- **Enamel-dentine fracture with pulp exposure**: gãy men-ngà răng có lộ tủy
- **Crown-root fracture with pulp exposure**: gãy thân-chân răng có lộ tủy
- **Root fracture**: gãy chân răng
- **Alveolar fracture**: gãy xương ổ răng
- **Dental concussion**: chấn động răng
- **Dental subluxation**: bán trật khớp răng
- **Dental luxation**: trật khớp răng

THUẬT NGỮ XÉT NGHIỆM & ĐIỀU TRỊ

► **Dental cleaning:** kỹ thuật làm sạch răng

- **Brushing:** chải răng (*manual toothbrush* là bàn chải thường và *electric toothbrush* là bàn chải điện)
- **Flossing:** sử dụng chỉ Nha khoa (thuật ngữ **dental floss** là chỉ Nha khoa)
- **Mouth rinse / Mouthwash:** nước súc miệng
- **Dental hygienist:** nhân viên vệ sinh Nha khoa
- **Dental debridement:** kỹ thuật làm sạch cao răng (*ultrasonic debridement* là phương pháp lấy cao răng bằng máy siêu âm)
- **Scaling:** kỹ thuật cạo sạch cao răng (thường ở vị trí sâu hơn, làm sạch tới đáy túi lợi)
- **Root planing:** kỹ thuật bào láng chân răng
- **Tooth polishing:** kỹ thuật đánh bóng răng

▶ **Tooth extraction:** kỹ thuật nhổ răng

- **Simple tooth extraction:** nhổ răng thông thường
- **Surgical tooth extraction:** nhổ răng phẫu thuật

▶ **Anesthesia:** phương pháp vô cảm

Chúng ta có thuật ngữ **anesthetics** là thuốc dùng để vô cảm (thuốc tê, thuốc mê). Một số ví dụ về các phương pháp vô cảm:

- **General anesthesia:** gây mê toàn thân
- **Regional anesthesia:** gây tê vùng, ví dụ như:
 - *Spinal anesthesia:* gây tê tủy sống
 - *Epidural anesthesia:* gây tê ngoài màng cứng
- **Local anesthesia:** gây tê tại chỗ, chủ yếu bao gồm dạng tiêm (*injected form*) hoặc dạng bôi, xịt (*topical form*)

▶ **Root canal therapy:** điều trị rút tủy răng

Thuật ngữ **root canal** có nghĩa là ống tủy. Ngoài ra, phương pháp này còn được gọi là **endodontic therapy** hoặc ngắn gọn hơn là **endodontics** (điều trị nội nha hoặc điều trị tủy).

Tiền tố **endo-** nghĩa là bên trong (*inside*) và tính từ **odontic** nghĩa là liên quan tới răng.

▶ **Flap surgery:** phẫu thuật giảm túi

Phẫu thuật rạch một số đường nhỏ trong nướu để tạo khoảng rộng ở phần giữa chân răng và nướu, phục vụ điều trị bệnh viêm nha chu hoặc viêm quanh răng (**periodontitis**).

▶ **Prosthodontics:** Nha khoa thẩm mỹ

Là một lĩnh vực thuộc chuyên ngành Nha khoa và tập trung vào việc cải thiện vẻ ngoài của khuôn miệng, hàm răng và nụ cười của các khách hàng.

Chuyên ngành Nha khoa thẩm mỹ còn được gọi là **dental prosthetics** và **prosthetic dentistry**.

▶ **Dental restoration:** kỹ thuật phục hồi răng

Là phương pháp được sử dụng để phục hồi hình thể, cấu trúc và chức năng của răng, trong đó phổ biến nhất là các phương pháp như trám răng, bọc mão răng, cấy ghép implant, cầu răng và lắp răng giả. Một số thuật ngữ liên quan:

- **Direct restoration:** phục hồi trực tiếp (vật liệu phục hồi được chuẩn bị và thủ thuật được hoàn thành ngay tại buổi khám đầu tiên, ví dụ như trám răng bằng amalgam bạc)
- **Indirect restoration:** phục hồi gián tiếp (vật liệu phục hồi cần thời gian để chuẩn bị và phải cần vài buổi khám để hoàn thành thủ thuật, trong đó buổi khám đầu tiên dùng để thăm khám và chuẩn bị răng, ví dụ như các kỹ thuật bọc mão răng, cấy ghép implant, cầu răng,...)

▶ **Dental crown procedure:** thủ thuật bọc mão răng

Chúng ta có thuật ngữ **dental bridge** là cầu răng và **dental crown** là mão răng được dùng để chụp lên răng thật. Tùy thuộc vào chất liệu mà mão răng được phân thành nhiều loại, ví dụ như **metal crown** (mão kim loại) hay **full ceramic crown** (mão toàn sứ).

▶ **Dental implant procedure:** thủ thuật cấy ghép implant

Chúng ta có thuật ngữ **dental implant** là vật liệu nhân tạo dùng để thay thế chân răng và nâng đỡ cho các cấu trúc ở phía trên.

► **Denture procedure:** thủ thuật lắp bộ hàm giả

Chúng ta có thuật ngữ **denture** là bộ hàm giả, bên trong có chứa các răng giả (**false teeth**) hoặc răng nhân tạo (**artificial teeth**).

Một số thuật ngữ khác liên quan:

- **Full denture:** bộ hàm giả hoàn chỉnh
- **Partial denture:** bộ hàm giả một phần
- **Temporary denture:** bộ hàm giả tạm thời, có khả năng tháo lắp dễ dàng (hay còn được gọi là *immediate denture* – bộ hàm giả lấy ngay)
- **Permanent denture:** bộ hàm giả vĩnh viễn (hay còn gọi là *fixed denture* (bộ hàm giả cố định), trong đó một số implant sẽ được cấy ghép để cố định bộ hàm giả.

► **Tooth whitening:** phương pháp làm trắng răng

Ngoài ra, phương pháp này còn được gọi là **tooth bleaching** (phương pháp tẩy răng).

► **Dental braces:** niềng răng

Là một trong nhiều phương pháp của lĩnh vực chỉnh nha (**orthodontics**), niềng răng được sử dụng để đem lại lợi ích về sức khỏe răng miệng cũng như cải thiện tính thẩm mỹ cho hàm răng và khuôn mặt của khách hàng.

Một số thuật ngữ về các loại niềng răng:

- **Metal braces:** niềng răng mắc cài kim loại
- **Self-ligating braces:** niềng răng tự buộc (hay còn gọi là niềng răng mắc cài kim loại tự buộc)
- **Ceramic braces:** niềng răng mắc cài sứ
- **Lingual braces:** niềng răng mắc cài lưỡi
- **Invisalign:** niềng răng mắc cài trong suốt

► **Dental filling procedure:** thủ thuật hàn/trám răng

Là thủ thuật được tiến hành với mục đích bù đắp các khoảng trống gây ra bởi sâu răng, chấn thương răng và các nguyên nhân khác để đảm bảo sự toàn vẹn về cấu trúc và chức năng của răng.

► **Dental material:** vật liệu Nha khoa

Một số thuật ngữ về các loại vật liệu Nha khoa:

- **Temporary filling:** vật liệu trám tạm thời
- **Dental cement:** xi măng Nha khoa
- **Impression material:** vật liệu lấy dấu (*rigid material* là vật liệu cứng và *elastic material* là vật liệu mềm dẻo)
- **Lining material:** vật liệu che tủy
- **Restorative material:** vật liệu phục hồi răng (*indirect restorative material* là vật liệu phục hồi gián tiếp và *direct restorative material* là vật liệu phục hồi trực tiếp)

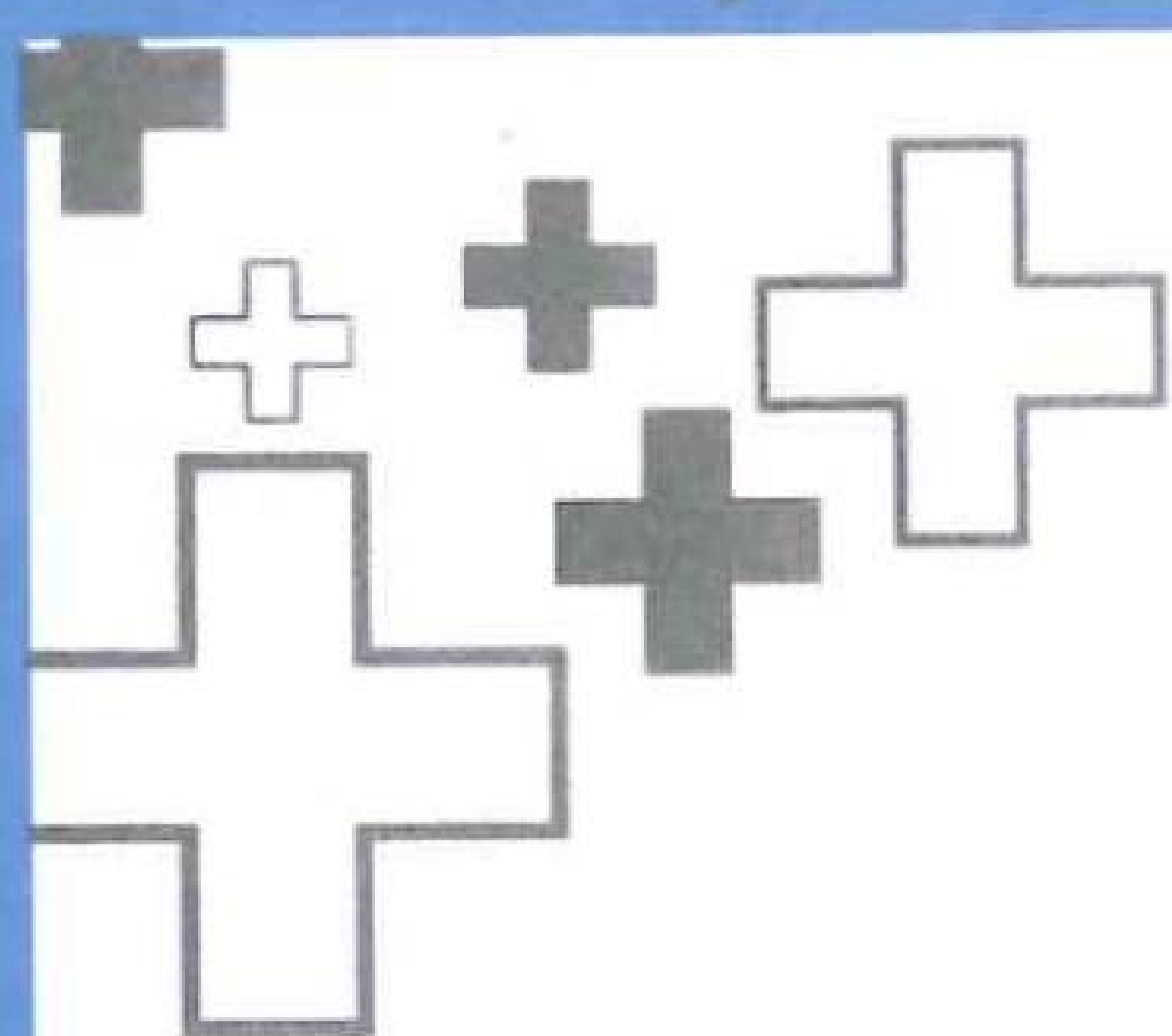
► **Dental medications:** các thuốc sử dụng trong Nha khoa

- **Analgesics:** thuốc giảm đau (ngoài ra còn có các tên gọi thông dụng hơn như *painkillers* hay *pain relievers*)
- **Anti-inflammatory drugs:** thuốc chống viêm
- **Antibiotics:** thuốc kháng sinh (*oral antibiotics* là kháng sinh dạng uống và *topical antibiotics* là kháng sinh dạng bôi tại chỗ)

- **Antiseptics**: thuốc sát khuẩn (*antiseptic mouthwash* là nước súc miệng sát khuẩn, ví dụ như chlorhexidine)
- **Anticoagulants**: thuốc chống đông máu
- **Antiplatelets**: thuốc ức chế kết tập tiểu cầu
- **Antihemorrhagics/Hemostatics**: thuốc cầm máu
- **Sedatives**: thuốc an thần
- **Muscle relaxants**: thuốc giãn cơ

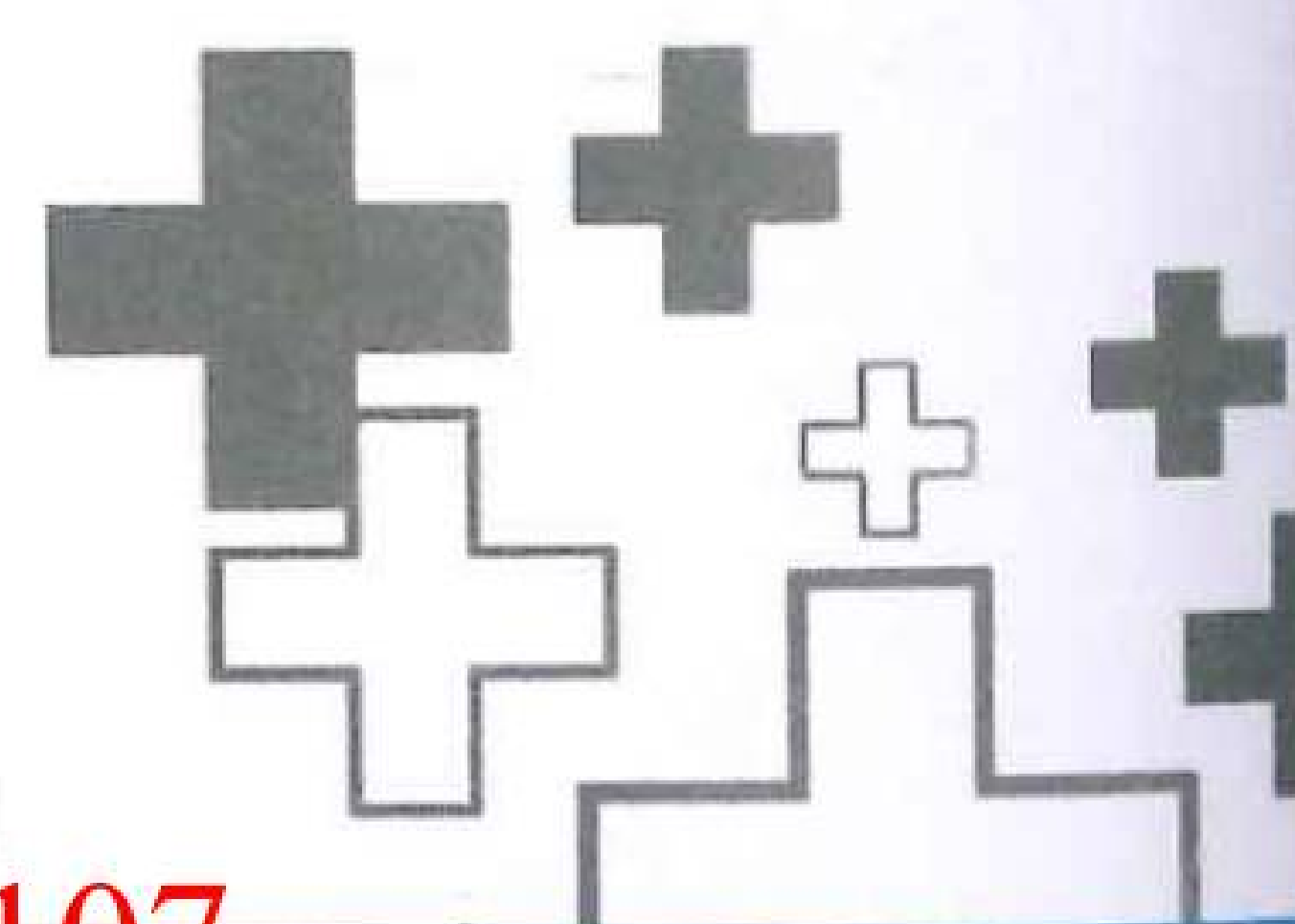
► **Một số thuật ngữ khác**

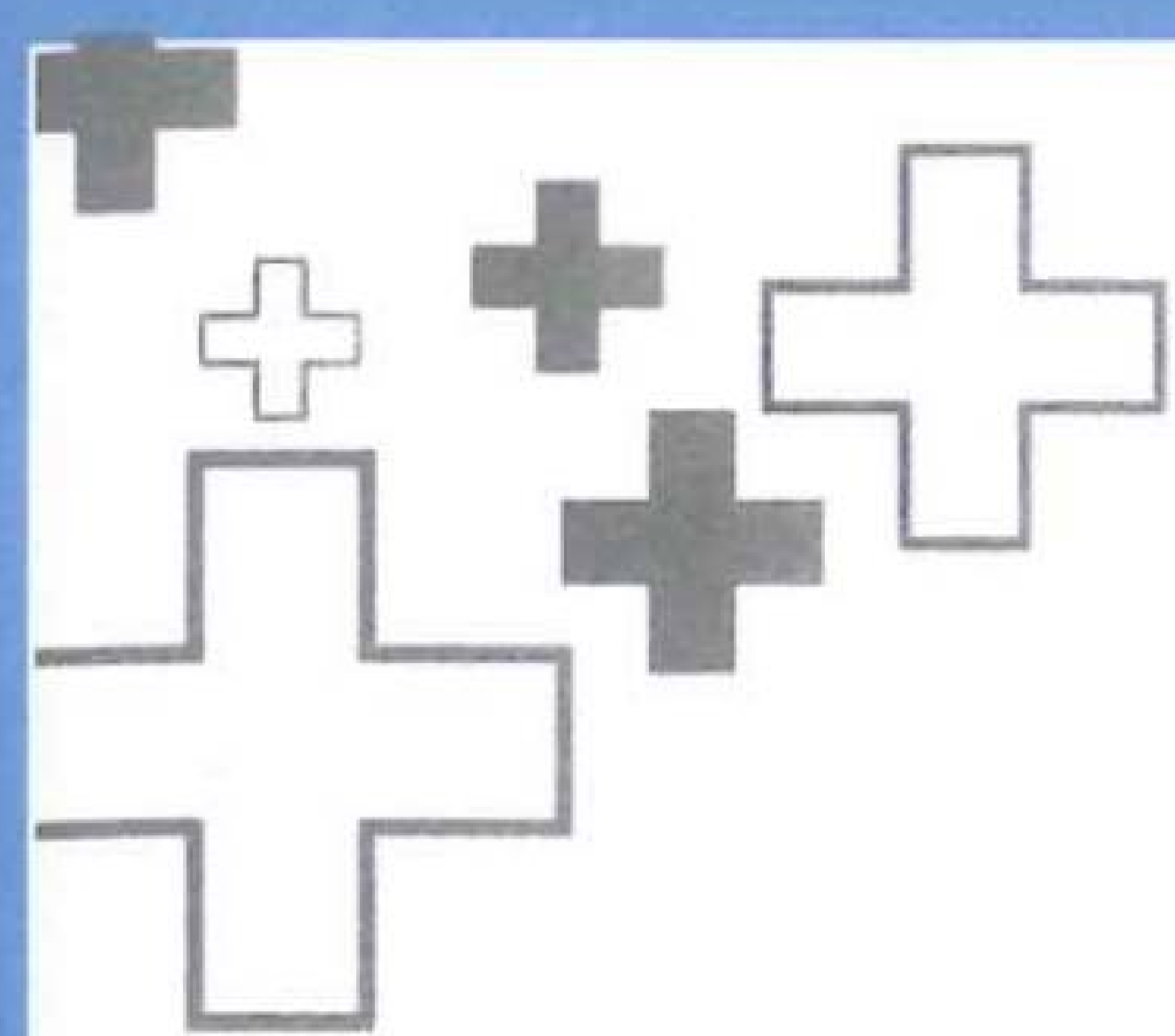
- **Preoperative evaluation**: đánh giá tiền phẫu
- **Preoperative test**: xét nghiệm tiền phẫu
- **Postoperative complication**: biến chứng hậu phẫu
- **Downtime**: thời gian nghỉ dưỡng
- **Dental radiography**: kỹ thuật chụp X-quang Nha khoa



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bài giảng Giải Phẫu Học, Nguyễn Quang Quyền, NXB Y Học 2006
- Introduction to Medical Terminology, Ann Ehrlich & Carol L. Schroeder, Centage Learning 2015
- Các kiến thức về y khoa thuộc phạm vi quyển sách này được tham khảo từ một số nguồn như Wikipedia, Pubmed, Emedicine và các cuốn sách chuyên ngành y khoa. Các kiến thức y khoa được sử dụng với mục đích giúp cho độc giả hiểu rõ hơn về các thuật ngữ tiếng Anh và phục vụ cho mục đích học tiếng Anh. Vì vậy, để cập nhật những nội dung mới nhất và có tính chính xác cao nhất trên phương diện khoa học, quý độc giả xin vui lòng tham khảo thêm các sách chuyên ngành y khoa.





MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	7
CHƯƠNG 1: THUẬT NGỮ Y KHOA	9
CHƯƠNG 2: HỆ TIÊU HÓA	34
CHƯƠNG 3: HỆ HÔ HẤP	71
CHƯƠNG 4: HỆ TIM MẠCH	111
CHƯƠNG 5: HỆ TIẾT NIỆU	144
CHƯƠNG 6: SẢN KHOA	176
CHƯƠNG 7: HỆ CƠ XƯƠNG KHỚP	228
CHƯƠNG 8: HỆ THẦN KINH	254
CHƯƠNG 9: DA LIỄU	295
CHƯƠNG 10: NHÃN KHOA	333
CHƯƠNG 11: NHA KHOA	364
TÀI LIỆU THAM KHẢO	386



TIẾNG ANH Y KHOA

DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính: Số 46. Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

Chi nhánh: Số 7. Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 0084.28.38220102

Email: thegioi@thegioipublishers.vn

marketing@thegioipublishers.vn

Website: www.thegioipublishers.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP

PHẠM TRẦN LONG

Biên tập: Bùi Hương Giang

Sửa bản in: Đỗ Trung Kiên

Trình bày: Khánh Văn Phương

Thiết kế bìa: Bùi Xuân Bách

Duy Khánh

In 500 cuốn, khổ 14 x 20,5 cm tại Công ty TNHH In Thanh Bình

Địa chỉ: Số 432 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Số xác nhận đăng kí xuất bản: 2531-2022/CXBIPH/02-186/ThG

Số quyết định xuất bản: 1.006/QĐ-ThG ngày 12 tháng 09 năm 2022

Mã số ISBN: 978-604-365-544-5

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

www.alphabooks.vn

VP HN: Tầng 3, Dream Center Home số 11A, ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng,

Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-24) 3 722 62 34 | Fax: (84-24) 3 722 62 37


Chi nhánh TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 38220 334 | 35

zalo nhóm duy nhất 0528112107

Theo dõi fanpage EasyMed Center để
trao đổi với tác giả



 /easymedcentre



Truy cập trang web của
EasyMed Center để tìm hiểu thêm về
các khóa học tiếng Anh y khoa



 www.easymed.vn



Tham gia group
Chinh Phục Tiếng Anh Y Khoa để
cập nhật những kiến thức mới nhất



 /ChinhPhucTiengAnhYKhoa

TIẾNG ANH Y KHOA

DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

Tiếng Anh Y Khoa Dành Cho Người Mới Bắt Đầu là một công cụ đặc lực giúp cho người học có thể nắm vững **kiến thức nền tảng** của tiếng Anh y khoa. Tác giả của cuốn sách có cách **diễn giải rất dễ hiểu** với nhiều ví dụ cụ thể, chi tiết và hình ảnh trực quan, sinh động.

Ngoài kiến thức về tiếng Anh, cuốn sách còn mang lại rất nhiều thông tin bổ ích tới từ **10 chuyên khoa lớn của ngành Y**, giúp cho người học có được cái nhìn tổng quát hơn và qua đó hiểu sâu hơn về cách học tiếng Anh chuyên ngành. Quả thực, Tiếng Anh Y Khoa Dành Cho Người Mới Bắt Đầu là **một tài liệu không thể thiếu** đối với những ai đang có khao khát chinh phục tiếng Anh chuyên ngành y khoa.

Tiếng anh y khoa...

ISBN:978-604-365-544-5



9 786043 655445

Giá: 299.000đ

PGS. TS. Đỗ Đức Cường

Giám Đốc Trung Tâm Chẩn Đoán Hình Ảnh

- Bệnh Viện TWQĐ 108